

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ-LUẬT



LÊ BÍCH LOAN

QUY CHẾ PHÁP LÝ KHU CNC

CHUYÊN NGÀNH : LUẬT KINH TẾ
MÃ NGÀNH : 62 38 01 07

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. TS. Châu Thị Khánh Vân**
- 2. TS. Nguyễn Anh Sơn**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ-LUẬT



LÊ BÍCH LOAN

QUY CHẾ PHÁP LÝ KHU CNC

CHUYÊN NGÀNH : LUẬT KINH TẾ
MÃ NGÀNH : 62 38 01 07

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. TS. Châu Thị Khánh Vân**
- 2. TS. Nguyễn Anh Sơn**

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án này là công trình của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của TS. Châu thị Khánh Vân và TS.Nguyễn Anh Sơn. Các số liệu và kết quả trong luận văn này trung thực và chưa được công bố trong bất kì công trình nào khác mà tôi không tham gia.

Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2021

Tác giả luận án

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

Tiếng Anh	Tiếng Việt	Viết tắt
	Cách mạng công nghiệp	CMCN
	Công nghệ cao	CNC
European Union	Liên minh Châu âu	EU
Information and Communication Technology	Công nghệ thông tin và viễn thông	ICT
	Khu CNC	KCNC
	Khoa học Công nghệ	KHCN
Most Favoured Nation	Tối huệ quốc	MFN
Newly industrialized Country	Quốc gia mới phát triển	NIC
Organisation for Economic Co-operation and Development	Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế	OECD
Public Research Organisation	Tổ chức nghiên cứu cộng đồng	PRO
Research & Development	Nghiên cứu phát triển	R&D
Regional Innovation System	Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo khu vực	RIS
Small and Medium Enterprise	Doanh nghiệp vừa và nhỏ	SME
Science and Technology Park	Công viên khoa học công nghệ	STP

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1. Tỷ lệ nguồn vốn đầu tư phát triển STP ở Hàn Quốc giai đoạn (1997- 2008).....	96
Bảng 3.2. Tỷ lệ nguồn vốn đầu tư phát triển STP ở Hàn Quốc giai đoạn (1997- 2008).....	96
Bảng 4.1. Giá trị sản xuất hàng năm	132

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. TÍNH CẤP THIẾT VÀ LÝ DO LỰA CHỌN ĐỀ TÀI	1
2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	5
3. Ý NGHĨA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI	6
CHƯƠNG 1 - TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT	8
1.1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	8
<i>1.1. Các nghiên cứu có liên quan được thực hiện trong nước.....</i>	<i>8</i>
<i>1.2. Các nghiên cứu quốc tế.....</i>	<i>10</i>
<i>1.3. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu các vấn đề có liên quan.....</i>	<i>15</i>
1.2. CÂU HỎI VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU	16
<i>1.2.1. Câu hỏi nghiên cứu tổng quát.....</i>	<i>16</i>
<i>1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu cụ thể:.....</i>	<i>16</i>
1.3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU	17
<i>1.3.1. Các lý thuyết kinh tế về vai trò của KHCN đối với nền kinh tế.....</i>	<i>18</i>
<i>1.3.2. Lý thuyết kinh tế cho sự tồn tại của Khu KHCN</i>	<i>19</i>
<i>1.3.3. Lý thuyết kinh tế cho sự tồn tại độc lập của Khu CNC.....</i>	<i>20</i>
1.4. LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ KHU CNC	22
1.5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	22
<i>1.5.1. Phương pháp tổng hợp.....</i>	<i>22</i>
<i>1.5.2. Phương pháp phân tích luật học.....</i>	<i>23</i>
<i>1.5.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia.</i>	<i>23</i>
<i>1.5.4. Phương pháp nghiên cứu so sánh.</i>	<i>24</i>
1.6. NHỮNG ĐIỂM MỚI KHOA HỌC CỦA LUẬN ÁN.....	24
<i>1.6.1. Tiếp cận đối tượng nghiên cứu trên cơ sở các lý thuyết có liên quan.....</i>	<i>25</i>
<i>1.6.2. Xác định rõ địa vị pháp lý của các Khu CNC cấp quốc gia.....</i>	<i>25</i>
<i>1.6.3. Đề xuất mô hình tăng cường quyền tự chủ cho các Khu CNC cấp quốc gia.....</i>	<i>26</i>
<i>1.6.4. Các gợi ý về hoàn thiện khung pháp lý phù hợp.....</i>	<i>26</i>

1.7. THỐNG NHẤT KHÁI NIỆM	27
<i>1.7.1. Thứ nhất, thống nhất tiếp cận về quy chế pháp lý.</i>	<i>27</i>
<i>1.7.2. Thứ hai, thống nhất về tên gọi Khu CNC (Khu CNC).....</i>	<i>30</i>
1.8. BỐ CỤC CỦA ĐỀ TÀI.....	31
CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ LÝ LUẬN - THỰC TIỄN GHI NHẬN MÔ HÌNH KHU CNC	32
2.1. CƠ SỞ KINH TẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CNC.....	32
<i>2.1.1. Vai trò của Khoa học công nghệ trong phát triển kinh tế</i>	<i>32</i>
<i>2.1.2. Cơ sở xây dựng Khu CNC (Khu CNC)</i>	<i>42</i>
<i>2.1.3. Cơ sở xây dựng Khu CNC độc lập</i>	<i>50</i>
2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ KHU CNC.....	53
<i>2.2.1. Cơ sở lý luận về vai trò và chức năng quản lý kinh tế của nhà nước</i>	<i>53</i>
<i>2.2.2. Nguyên tắc kết hợp quản lý nhà nước theo ngành và lãnh thổ</i>	<i>56</i>
<i>2.2.3. Cơ sở lý luận về phân cấp quản lý</i>	<i>58</i>
<i>2.2.4. Cơ sở lý luận về trao quyền tự quyết cho cấp cơ sở</i>	<i>62</i>
2.3. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC KHU CNC TRÊN THẾ GIỚI	64
<i>2.3.1. Tiếp cận chung về Khái niệm STP.....</i>	<i>65</i>
<i>2.3.2. Mô hình tổng quát các thể hệ STP</i>	<i>68</i>
CHƯƠNG 3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐIỂN HÌNH TRONG VIỆC XÂY DỰNG QUY CHẾ PHÁP LÝ KHU CNC	73
3.1. NHẬN DIỆN YẾU TỐ THÀNH CÔNG CỦA CÁC STP TRÊN THẾ GIỚI.....	73
3.2. . KINH NGHIỆM CỦA HÀN QUỐC	77
<i>3.2.1. Bối cảnh và định vị chính sách.....</i>	<i>77</i>
<i>3.2.2. Khung pháp lý hoạt động của STP.....</i>	<i>81</i>
<i>3.2.3. Thực tiễn hoạt động của DaeDeok Innopolis.....</i>	<i>89</i>
<i>3.2.4. Đánh giá chung</i>	<i>94</i>
3.3. KINH NGHIỆM CỦA SINGAPORE	96
<i>3.3.1. Bối cảnh và định vị chính sách.....</i>	<i>96</i>
<i>3.3.2. Thực tiễn hoạt động của STP: SSP và OneNorth.....</i>	<i>99</i>

3.3.3. <i>Đánh giá chung</i>	105
CHƯƠNG 4 – QUY CHẾ PHÁP LÝ KHU CNC Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN	112
4.1. CHỦ TRƯỞNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ SỰ RA ĐỜI CÁC KHU CNC Ở VIỆT NAM	112
4.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CÁC KHU CNC TẠI VIỆT NAM	114
4.2.1. <i>Khu CNC cấp quốc gia</i>	114
4.2.2. <i>Khu CNC TP.HCM</i>	118
4.3. PHÁP LUẬT VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CNC	121
4.3.1. <i>Tổng quan</i>	121
4.3.2. <i>Quy chế pháp lý về tổ chức và hoạt động của Ban quản lý Khu CNC</i>	126
4.3.3. <i>Quy chế pháp lý về quản lý và sử dụng đất trong Khu CNC</i>	129
4.3.4. <i>Quy chế pháp lý về huy động và sử dụng vốn trong Khu CNC</i>	133
4.3.5. <i>Quy chế pháp lý về thúc đẩy nghiên cứu sáng tạo và khởi nghiệp trong Khu CNC</i>	136
4.4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ VỀ QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CNC Ở VIỆT NAM	139
4.4.1. <i>Cơ sở định hướng cho quá trình phát triển khung pháp lý về quy chế hoạt động của Khu CNC</i>	139
4.4.2. <i>Các đề xuất nhằm hoàn thiện quy chế pháp lý về hoạt động của Khu CNC</i>	143
4.4.3. <i>Đề xuất về tổ chức và vận hành bộ máy vận hành hoạt động Khu CNC</i>	153
PHẦN KẾT LUẬN	158
1. Một là, tiếp cận đối tượng nghiên cứu trên cơ sở các lý thuyết có liên quan.	160
2. Hai là, xác định rõ địa vị pháp lý của các Khu CNC cấp quốc gia.	160
3. Ba là, đề xuất mô hình tăng cường quyền tự chủ cho các Khu CNC cấp quốc gia	161
4. Bốn là, các gợi ý về hoàn thiện khung pháp lý phù hợp.....	161
CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	162
TÀI LIỆU THAM KHẢO	163

PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT VÀ LÝ DO LỰA CHỌN ĐỀ TÀI

Đã từ lâu, vai trò của khoa học và công nghệ được cộng đồng quốc tế công nhận là một trong những động lực quan trọng của phát triển kinh tế, xã hội, môi trường bền vững. Ngày nay, khi các nền kinh tế đã hội nhập ngày càng sâu, quá trình sản xuất, thương mại sản phẩm, dịch vụ được kết nối rộng khắp nhờ “internet của vạn vật” gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì vai trò của công nghệ cao – một lần nữa – lại được đề cập trong mọi lĩnh vực phát triển. Tuy nhiên, việc xác định tầm nhìn, đề ra chính sách và tìm kiếm phương thức triển khai phù hợp để khoa học công nghệ thực sự trở thành nguồn lực đột phá cho sự phát triển vẫn còn là thử thách đối với nhiều quốc gia, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam.

Bắt đầu từ sự nhận thức về kinh tế tri thức, OECD cho rằng các nước cần xúc tiến thay đổi và vận dụng một mô hình kinh tế mới (new economy). Đó là nền kinh tế phát triển được dẫn dắt bởi quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức và thông tin. Quá trình sử dụng tri thức khi đó trở thành yếu tố quan trọng nhất để nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu, cải thiện các vấn đề xã hội và xa hơn là mang lại sự giàu có, thịnh vượng cho quốc gia [1].

Thực ra, các nền kinh tế lâu nay đều vận hành trong hành trình tận dụng tri thức. Nhưng điểm khác biệt ở thời điểm hiện tại, sự phụ thuộc ngày càng lớn của quá trình phát triển kinh tế đối với quá trình sáng tạo, chiếm giữ, phân phối và sử dụng tri thức. Đặc biệt hơn, trong một phạm vi rộng, các cuộc cách mạng khoa công nghệ diễn ra ngày càng nhanh và mang lại nhiều cải tiến vượt trội trong những khoảng thời gian rất ngắn. Điều đó có nghĩa, đổi mới sáng tạo chính là động lực cho sự phát triển. Cần phải khẳng định rằng, đổi mới sáng tạo không chỉ là nhân tố thúc đẩy phát triển quan trọng ở cấp vi mô, đối với các hãng và đơn vị doanh nghiệp, mà còn có ý nghĩa đối với tiến trình vận động của cả nước, vùng hay trong phạm vi một ngành. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 vì vậy tái khẳng định tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo và buộc các quốc gia phải nhìn nhận lại để điều chỉnh chiến lược phát triển, từ việc thay đổi hệ sinh thái sáng tạo quốc gia đến hệ sinh thái sáng tạo địa phương và lĩnh vực công nghiệp [2].

Hệ sinh thái sáng tạo địa phương và Khu CNC (Khu CNC) chính là công cụ chính sách phổ biến và quan trọng để các quốc gia triển khai chặng đường tiếp theo của nền kinh tế mới [3]. Điều này lý giải vì sao các Khu CNC xuất hiện ngày càng nhiều ở Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và gần như tất cả các nơi trên thế giới.

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, đặt mục tiêu phát triển nhanh và bền vững, vượt qua “bẫy thu nhập trung bình”, tiệm cận đến các mô hình kinh tế mới như kinh tế

tri thức, kinh tế xanh, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn. Muốn vậy, Việt Nam cũng cần phải tìm và triển khai thực hiện thành công các chính sách khoa học công nghệ hợp lý – trong đó có các Khu CNC nhằm thương mại hóa các ý tưởng công nghệ độc đáo, biến chúng thành hàng hóa, dịch vụ, quy trình lẫn mô hình kinh doanh, vì đó là “cầu thành quan trọng trong phát triển kinh tế.” Từ đó, Việt Nam đã thành lập Khu CNC Hòa Lạc từ năm 1998, Khu CNC TP.HCM năm 2002, cũng như một số khu công nghệ chuyên ngành như khu công viên phần mềm, khu công nghệ sinh học.

Trong quá trình hình thành và phát triển, nhiều Khu CNC ở các nước khác cũng gặp trục trặc [5]. Thậm chí, chính vì điều này mà nhiều cuộc tranh luận đã diễn ra về giá trị đích thực của mô hình Khu CNC. Một vài tác giả tỏ ra hoài nghi về mô hình Khu CNC, công viên khoa học công nghệ (STP), trong khi một số khác lại đánh giá cao hiệu quả của nó đối với môi trường sản xuất của doanh nghiệp [6]. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, có rất nhiều Khu CNC thành công. Ở đó, một trong số các yếu tố quan trọng là có chính sách tốt và sự kết nối giữa nhà khoa học và đơn vị hoạt động thương mại. Kết nối giữa công viên và các trường đại học để hợp tác và chuyển giao các dịch vụ hay sản phẩm R&D cũng có ý nghĩa rất lớn. Điều này càng được chú ý nhiều hơn khi lựa chọn chấp nhận sự tọa lạc của các trường đại học ở ngoài công viên và ngược lại ngày càng phổ biến, vì “không có đầy đủ bằng chứng để cho rằng công ty trong các công viên khoa học có đại học thì sự hợp tác giữa công ty với đại học mạnh mẽ hơn công ty ở các khu không có đại học” [7]. Từ nhu cầu và thực tiễn phát triển kinh tế của địa phương và quốc gia, điều quan trọng hơn hết là các công việc xác định rõ mục tiêu hoạt động và lựa chọn mô hình cụ thể cho công viên của mình, ví dụ như công viên khoa học, công viên phức hợp khoa học, khu công nghệ hay Khu CNC [8]. Điều đó càng cho thấy, các Khu CNC ở Việt Nam, đặc biệt là các Khu CNC quốc gia cần phải có khung pháp lý đồng bộ, chính sách vượt trội để tiếp tục phát triển, thúc đẩy và nâng tầm năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế. Nhìn lại nguyên nhân dẫn đến sự hạn chế trong hoạt động của các Khu CNC quốc gia trong thời gian vừa qua, nghiên cứu sinh nhận thấy một trong những nguyên nhân chính là sự không đồng bộ của xây dựng, ban hành và thực thi quy chế pháp lý cho các Khu CNC quốc gia. Có thể điểm qua một số bất hợp lý của quy chế pháp lý của các Khu CNC quốc gia - đều do Thủ tướng Chính phủ thành lập - gồm:

Thứ nhất, chưa có một quy chế chung điều chỉnh hoạt động các Khu CNC quốc gia theo Luật Công nghệ cao. Năm 2003, Chính phủ ban hành Quy chế Khu CNC kèm theo Nghị định số 99/2003/NĐ-CP nhằm điều chỉnh “tổ chức và hoạt động của Khu CNC”. Năm 2008, Quốc hội khóa XII thông qua Luật Công nghệ cao nhằm “quy định về hoạt động công nghệ cao, chính sách, biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động công nghệ cao” – trong đó có “tổ chức và hoạt động của Khu CNC”. Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1979/QĐ-TTg về “thành lập và Quy chế hoạt

động Khu CNC Đà Nẵng”. Như vậy, hiện nay, ba Khu CNC quốc gia – Hòa Lạc, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng bị điều chỉnh bởi 2 Quy chế Khu CNC – một cách tiếp cận lợi bất cập hại trong xây dựng quy chế pháp lý cho hoạt động các Khu CNC quốc gia.

Thứ hai, cùng là Khu CNC quốc gia, nhưng địa vị pháp lý và quy chế tổ chức và hoạt động của các Ban quản lý Khu CNC lại khác nhau, cụ thể:

- (1) Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc là đơn vị có vị trí pháp lý tương đương Tổng cục và trực thuộc Bộ Khoa học và công nghệ; Quy chế tổ chức và hoạt động do Thủ tướng Chính phủ ban hành;
- (2) Ban quản lý Khu CNC TP Hồ Chí Minh là đơn vị trực thuộc UBND TP Hồ Chí Minh; Quy chế tổ chức và hoạt động do Chủ tịch UBND TP Hồ Chí Minh ban hành;
- (3) Ban quản lý Khu CNC Đà Nẵng đơn vị trực thuộc UBND TP Đà Nẵng; Thủ tướng Chính phủ ban hành qui định về “Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý”, nhưng lại không quy định về bộ máy tổ chức của Ban quản lý.

Rõ ràng, cách xây dựng quy chế pháp lý về Ban quản lý Khu CNC quốc gia như trên là không hợp lý, thiếu bình đẳng. Chính từ sự bất cập này đã dẫn đến việc ban hành một số chính sách cho các ban quản lý cũng không bình đẳng và thiếu hợp lý, làm triệt tiêu động lực quản lý và phát triển các Khu CNC quốc gia.

Chi tiết về những bất cập về cách tiếp cận và ban hành quy chế pháp lý Khu CNC quốc gia sẽ được nghiên cứu sinh trình bày ở phần 2, Chương 3 luận án.

Hai nội dung đáng chú ý từ khung pháp lý hiện hành về tổ chức và hoạt động của các Khu CNC nói chung và Khu CNC quốc gia nói riêng.

▪ **Thứ nhất,**

Quy định về thành lập và hoạt động của bộ máy quản lý Khu CNC quốc gia. Sự cản trở tiêu biểu chính là sự thiếu đồng bộ trong tiếp cận và ứng xử của Chính phủ đối với các Khu CNC quốc gia. Ở thời điểm hiện tại, Việt Nam có ba Khu CNC quốc gia, gồm Khu CNC Hòa Lạc, Khu CNC TP.HCM và Khu CNC Đà Nẵng đều do Thủ tướng thành lập. Tuy nhiên lại có ba quy chế pháp lý khác nhau về bộ máy quản lý các Khu CNC này. Theo đó, Ban quản lý Khu CNC TP.HCM hoạt động theo Quy chế ban hành bởi Chủ tịch UBND TP.HCM [284] và đương nhiên là đơn vị trực thuộc UBND TP. Trong khi đó, Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc và Đà Nẵng thì được hoạt động bởi các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Dù vậy, vẫn có một điểm khác biệt giữa hai ban quản lý được ban hành Quy chế bởi Thủ tướng chính phủ. Theo đó, quy định Ban quản lý Khu CNC Đà Nẵng là đơn vị trực thuộc UBND TP. Đà Nẵng [285]. Trái lại, Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc được xác định là đơn vị có vị trí tương đương Tổng cục và trực thuộc Bộ Khoa học và công nghệ [286]. Điều đáng nói hơn, là mới đây ngày 15/2/2019 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 09/2019/QĐ-TTg thay thế

cho quyết định trước đó về việc thành lập Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc [287]. Các nội dung quy định gần như không thay đổi, trong đó có nội dung định vị vị trí pháp lý của Ban quản lý Khu CNC này. Điều đó cho thấy sự tiếp cận bất cân xứng của Chính phủ đối với các Khu CNC quốc gia. Điều này ảnh hưởng đến việc tạo dựng quy chế hoạt động tiếp theo của Khu CNC quốc gia, đặc biệt, về mặt hoạch định chính sách và chiến lược phát triển. Chính điều này phản ánh sự trục trặc trong việc xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia mà quy chế pháp lý là một phần nội dung quan trọng trong đó. Kết quả, điều này là một trong những nguyên nhân lớn trì hoãn các hoạt động hiệu quả của các Khu CNC.

▪ **Thứ hai,**

Việt Nam chưa cho một quy chế hoạt động chung, hợp lý để thúc đẩy hoạt động hiệu quả của các Khu CNC quốc gia, cụ thể, cho đến thời điểm hiện nay các Khu CNC quốc gia đều hoạt động trên cơ sở một bản quy chế chung được ban hành bởi Nghị định 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003 của Chính phủ. Tuy nhiên, nội dung quy định của quy chế tiếp tục bộc lộ sự tiếp cận thiếu thông suốt của nhà nước về mô hình, thực tiễn hoạt động của các Khu CNC để từ đó có thể biến quy chế thành công cụ pháp lý hữu hiệu đáp ứng nhu cầu của các khu.

- Một là, Khoản 1 Điều 1 Quy chế này khẳng định đây là Quy chế quy định về “tổ chức và hoạt động của Khu CNC”. Để hiểu rõ hơn, có thể viện dẫn quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quy chế hoạt động của Khu CNC Đà Nẵng được Chính phủ ban hành kèm theo quyết định thành lập Khu CNC này vào năm 2010. Theo đó, hoạt động của Khu CNC sẽ bao gồm hoạt động “quản lý nhà nước, đầu tư xây dựng, hoạt động theo chức năng và dịch vụ công nghệ cao”. Tuy nhiên, trong quy chế hoạt động Khu CNC được ban hành bởi Nghị định 99/2003/NĐ-CP hay Quyết định 1979/QĐ-TTg ngày 28/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu CNC Đà Nẵng, các hoạt động của các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động trong các Khu CNC cũng được gộp vào, đề cập và điều chỉnh.

- Hai là, Quy chế hoạt động của các Khu CNC nói trên có đề cập đến một số hoạt động của Khu CNC, như thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư, đất đai, kiểm soát môi trường, quản lý thuế, thu ngân sách và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật... Tuy nhiên, các quy định này ít, thiếu chi tiết, thậm chí là có nhiều nội dung trái với các quy định khác của pháp luật, kể cả các quy định tại các văn bản luật. Đặc biệt, cũng với các cách thức thành lập khác biệt và vị trí pháp lý khác biệt, việc định vị chức năng quyền hạn của Ban quản lý giữa các Khu CNC quốc gia cho đến nay vẫn chưa được thống nhất.

Hai trong số những hạn chế lớn trong xây dựng và thực hiện quy chế hoạt động của Khu CNC quốc gia làm phát sinh nhu cầu bức thiết cần phải tìm kiếm giải pháp hữu hiệu để điều chỉnh, bổ sung, thậm chí thay thế. Thực trạng và nhu cầu đó thúc đẩy

nghiên cứu sinh thực hiện đề tài nghiên cứu này cho chương trình nghiên cứu sinh của mình. Dựa trên chủ đề tập trung nghiên cứu, đề tài có tên “Quy chế pháp lý Khu CNC.”

2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Căn cứ chiến lược, quy hoạch phát triển Khu CNC, cũng như các kinh nghiệm của thế giới và thực tiễn qua công tác nghiên cứu phát hiện những bất cập, mâu thuẫn, thiếu đồng bộ trong các quy định pháp luật và đề xuất hoàn thiện pháp luật cho mô hình hoạt động và công tác quản lý của ban quản lý ngày càng hiệu quả, xứng tầm một trung tâm, đầu tàu phát triển KHCN, phần đầu hoạt động KHCN phải thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

Theo đó, mục tiêu nghiên cứu cụ thể bao gồm:

- (1) Đánh giá thực trạng quy định và hoạt động của Khu CNC tại Việt Nam.
- (2) Khảo sát và đánh giá tính khoa học hiệu quả trong kinh nghiệm xây dựng và phát triển mô hình Khu CNC của các nước trên thế giới.
- (3) Đề xuất mô hình hoạt động điển hình, phù hợp bối cảnh nền kinh tế Việt Nam cho các Khu CNC hiện nay.
- (4) Đề xuất giải pháp pháp lý cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt động và phát huy vai trò thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình phát triển kinh tế của các Khu CNC, đặc biệt là trên các nội dung nghiên cứu điển hình một số hoạt động quản lý (đất đai; tài chính và nghiên cứu phát triển R&D, ươm tạo và đào tạo CNC).
- (5) Đề xuất hoàn thiện pháp luật cho mô hình hoạt động và công tác quản lý của ban quản lý ngày càng hiệu quả, xứng tầm một trung tâm, đầu tàu phát triển KHCN, thúc đẩy hoạt động KHCN phải thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

Đề tài được nghiên cứu sinh thực hiện trên cơ sở đối tượng và phạm vi nghiên cứu được xác định như sau:

Đối tượng nghiên cứu: Thể chế pháp lý hiện hành của Khu CNC ở Việt Nam và một số nước được lựa chọn nghiên cứu.

- + Nội dung thể chế phân tích, đánh giá chuyên sâu:
 - Quy chế quản lý và sử dụng đất trong Khu CNC.
 - Quy chế pháp lý về huy động và sử dụng vốn trong Khu CNC
 - Quy chế hỗ trợ, liên kết thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), ươm tạo CNC và doanh nghiệp CNC của các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong Khu CNC.
 - Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý Khu CNC

Việc lựa chọn nội dung điển hình để phân tích chuyên sâu như trên xuất phát từ hai lý do chính: Một, do giới hạn thời gian thực hiện đề tài. Việc phân tích sẽ dần trải và sơ sài nếu nghiên cứu sinh đề cập đến tất cả các vấn đề pháp lý phát sinh từ hoạt động của Khu CNC - một thực thể có va chạm với gần như tất cả các lĩnh vực pháp lý. Hai, đất đai, tài chính và nghiên cứu phát triển R&D, ươm tạo CNC là vấn đề xương sống và lĩnh vực pháp lý đặc thù của Khu CNC. Đặc biệt, xuất phát từ thực trạng quy chế pháp lý cũng như thực tiễn hoạt động của các Khu CNC, đặc biệt là Khu CNC TP.HCM, việc thực thi các quy định về các nội dung này đang gặp nhiều vướng mắc và khó khăn cần được khơi thông để tạo động lực phát triển cho các Khu CNC.

- + Đối tượng khảo sát, đánh giá: Thực tiễn hoạt động của Khu CNC TP.HCM.
- + Thời gian thực hiện nghiên cứu: 2017- 2019

3. Ý NGHĨA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn của đề tài thông qua việc giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đề ra gồm:

- *Thứ nhất*, nội dung trình bày đã hệ thống được tình hình nghiên cứu của vấn đề và các nội dung có liên quan đến đối tượng nghiên cứu của đề tài. Nội dung luận án đã giới thiệu các cơ sở lý thuyết kinh tế trong việc xác định vai trò của Khu CNC và cả lý thuyết định vị mô thức tồn tại của các thiết chế khoa học công nghệ này. Đặc biệt, đề tài đã chọn lọc và phân tích các cơ sở lý luận cho quá trình hoạt động và tăng cường quyền tự chủ, tự quyết của các Khu CNC – yếu tố đảm bảo và tăng cường tính hiệu quả cho các đơn vị này. Trên cơ sở các lý thuyết này, mô hình tồn tại và hoạt động của các Khu CNC sẽ được xác định, đây là cơ sở cho việc xác định quy chế pháp lý kèm theo.
- *Thứ hai*, trên cơ sở kết quả nghiên cứu tình huống, đề tài đã lựa chọn và phân tích kinh nghiệm hoạt động của các Khu CNC điển hình tại các nước trong khu vực áp dụng thành công mô hình này. Đặc biệt, từ các luận cứ khoa học được thừa nhận và có độ tin cậy cao, luận án đã chỉ ra thực trạng hoạt động của các Khu CNC của Việt Nam cũng như những hạn chế, thiếu hụt của thể chế pháp lý dành cho đối tượng này. Kết quả nghiên cứu, vì vậy, vừa đặt nền móng về mặt lý luận lẫn thực tiễn cho những phân tích và đề xuất sau này trong việc hoàn thiện khung pháp lý đối với các Khu CNC quốc gia tại Việt Nam.
- *Thứ ba*, luận án đã đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện khung pháp lý về quy chế hoạt động của Khu CNC ở Việt Nam, cụ thể: đề xuất của đề tài có ý nghĩa cho việc xác định rõ địa vị pháp lý của các Khu CNC cấp quốc gia, đề xuất mô hình tăng cường quyền tự chủ cho các Khu CNC cấp quốc gia và đặc biệt đã đưa ra các gợi ý về hoàn thiện khung pháp lý phù hợp.

Trên thực tế, trong quá trình thực hiện đề tài, nghiên cứu sinh cũng đã tham gia và đóng góp vào quá trình xây dựng pháp luật đối về nội dung có liên quan bằng những

kết quả nghiên cứu mà nghiên cứu sinh có được. Nhiều giải pháp được đề xuất từ việc phân tích của luận án đã được tiếp nhận trong quá trình xây dựng dự thảo mới cho Nghị định thống nhất về quy chế pháp lý các tất cả các Khu CNC quốc gia.

CHƯƠNG 1 - TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Nhìn chung, các nghiên cứu về Khu CNC tại Việt Nam không nhiều. Đa phần các nghiên cứu đến thời điểm hiện tại thường được triển khai theo các đề án chuẩn bị cho việc thành lập các Khu CNC quốc gia và các chương trình, hạng mục có liên quan. Chính vì vậy, kết quả tổng hợp về tổng quan nghiên cứu có liên quan đến đề tài của luận án cũng bị hạn chế.

1.1. Các nghiên cứu có liên quan được thực hiện trong nước

1.1.1. *Nghiên cứu khả thi dự án Khu CNC TP.HCM*

Đây là công trình nghiên cứu đáng chú ý nhất, được của Ủy ban nhân dân TP.HCM thực hiện năm 2002.¹ Như tên gọi, đề tài tập trung lý giải sự cần thiết phải thành lập Khu CNC TP.HCM. Đặc biệt, đây là công trình dựa trên cơ sở kết quả khảo sát và lập quy hoạch xây dựng Khu CNC tại TP.HCM, cụ thể là Quận 9 như hiện nay. Ngoài ra, nghiên cứu của dự án cũng đã xác định các nhiệm vụ và mục tiêu hoạt động của Khu CNC giai đoạn đầu.

1.1.2. *Nghiên cứu khả thi Thành lập Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao TP.HCM*

Cũng trên cơ sở đó, công trình *Nghiên cứu khả thi Thành lập Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh* của Ban quản lý Khu CNC TP.HCM² năm năm sau (năm 2007) cũng chỉ ra vai trò của Vườn ươm doanh nghiệp sáng tạo và cách thức tổ chức và hoạt động của Vườn Ươm tại Khu CNC. Đề tài bao gồm các nội dung:

1. Kinh nghiệm quốc tế và sự lựa chọn mô hình vườn ươm cho Việt Nam.
2. Chiến lược phát triển vườn ươm nằm trong chiến lược của Khu CNC, như sức mạnh tổng hợp của đào tạo, nghiên cứu, triển khai, sản xuất, kinh doanh... Hoạt động ươm tạo kề cận với các hoạt động khác trên cùng một địa bàn; Công cụ, biện pháp phối hợp hay sức hấp dẫn đầu tư mạo hiểm trong hoạt động vườn ươm.
3. Tầm nhìn và mục tiêu của vườn ươm Khu CNC.
4. Vấn đề lựa chọn vườn ươm doanh nghiệp hay vườn ươm công nghệ, và vườn ươm cần hoạt động đơn ngành hay đa ngành.
5. Đối tượng nào cần vận động vào vườn ươm.
6. Hình thức hỗ trợ và các giai đoạn hỗ trợ trong ươm tạo.

¹ UBND TP.HCM, Nghiên Cứu Khả Thi Dự Án Khu CNC TP.HCM (Tp.HCM, 2002).

² BQL HTP, Báo Cáo Nghiên Cứu Khả Thi Dự Án Thành Lập Vườn Ươm Doanh Nghiệp Công Nghệ Cao Thành Phố Hồ Chí Minh (HTP, 2005).

7. Hoạt động vườn ươm trong các phân kỳ phát triển.
8. Quan hệ vườn ươm và quỹ đầu tư mạo hiểm.

1.1.3. Chiến lược phát triển Khu CNC TP.HCM giai đoạn 2013-2018

Nghiên cứu của Ban quản lý Khu công nghệ TP.HCM, **Chiến lược phát triển Khu CNC TP.HCM giai đoạn 2013-2018**³ được thực hiện và công bố vào năm 2013. Nghiên cứu vừa bổ sung và chi tiết hóa các nhiệm vụ, mục tiêu hoạt động cụ thể của Khu CNC TP.HCM trong giai đoạn 2, từ năm 2013 đến năm 2018. Đối với quá trình hình thành và hoạt động của Khu CNC Hòa Lạc và Đà Nẵng cũng có nội dung tương tự.

Về cơ bản, nội dung trọng tâm tạo tiền đề cho nghiên cứu hiện tại của luận án là các lập luận về vai trò của Khoa học công nghệ, đặc biệt là các luận điểm về sự cần thiết phải thành lập Khu CNC.

1.1.4. Rào cản về thể chế đối với khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước : “ **Rào cản về thể chế đối với khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam**” do PGS.TS Nguyễn Hữu Huy Nhứt chủ nhiệm đề tài được thực hiện và công bố vào tháng 12/2018 . Nghiên cứu đã chỉ ra các rào cản hệ thống chính sách, pháp luật đối với các đối tượng chính yếu trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (NIS) bao gồm Chính phủ, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp KHCN, doanh nghiệp và các định chế hỗ trợ KHCN cũng như mối liên kết giữa các đối tượng này.

1.1.5. Các công trình nghiên cứu khác

Ngoài ra, có các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài như:

➤ Nghiên cứu về “**Pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo**” của Hồ Xuân Sang năm 2018.

Nghiên cứu trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, thực trạng pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và thực tiễn thi hành tại Việt Nam và. Trên cơ sở lý luận và kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, nghiên cứu đã chỉ ra một số điểm chưa phù hợp của pháp luật trong việc hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và đề xuất một số giải pháp pháp lý để khắc phục các điểm hạn chế của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

➤ Nghiên cứu về “ **Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp**” của Nguyễn Văn Trường năm 2018.

³ BQL HTP, Chiến Lược Phát Triển KCNC TP.HCM Giai Đoạn 2013-2018 (Tp. HCM, 2013).

Nghiên cứu phân tích thực trạng của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam, chỉ ra các điểm hạn chế trong chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong tình hình mới tại Việt Nam.

➤ Nghiên cứu “ **Nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo của Doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh**” của PGS.Ts. Vương Đức Hoàng Quân chủ nhiệm đề tài thực hiện và công bố vào tháng 9/2018. Nghiên cứu đã chỉ ra các chủ thể trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo TPHCM (RIS) và các nhóm giải pháp xây dựng môi trường chung của hệ sinh thái, phối hợp liên kết nâng cao tư duy và xây dựng, củng cố từng thành phần của hệ sinh thái.

➤ Nghiên cứu, “ **Khoảng trống pháp lý khi thuê đất khu công nghiệp**” của Bùi Đức Giang đăng trên báo Thời báo Kinh tế Sài Gòn .

Các khoảng trống và hạn chế của quy định pháp luật về việc sử dụng đất của doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Các hạn chế này liên quan đến quyền của doanh nghiệp sử dụng đất, nhưng không có quyền giao dịch nếu thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; bị thu hồi đất trong trường hợp thuê lại đất của doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp và đã trả tiền thuê đất một lần cho bên cho thuê lại, nhưng khi bên cho thuê lại bị phá sản, giải thể thì quyền sử dụng đất cũng bị thu hồi; không có quy định về việc xử lý thế chấp tài sản gắn liền với đất trong khu công nghiệp. Quy định của pháp luật Việt Nam về các ưu đãi khi sử dụng đất trong khu công nghiệp, về cơ bản, là tương đồng. Do vậy, nghiên cứu này, tuy không trực tiếp đề cập đến việc sử dụng đất trong Khu CNC, nhưng có thể coi là nghiên cứu có liên quan gần đến đề tài.

➤ Bài báo “ **Phát triển sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, cần một tư duy mới**”, của Ts. Dương Minh Tâm, 2011, Hoạt động khoa học số 11, tr.21-24

1.2. Các nghiên cứu quốc tế

Trên bình diện rộng hơn, thế giới từ rất lâu đã tập trung nghiên cứu về chủ đề này và có không ít công trình được công bố. Đây là nguồn tài liệu quan trọng cho nghiên cứu sinh tiếp nhận, phân tích và đề xuất trong luận án này. Trong đó, có các nghiên cứu đáng chú ý, gồm:

➤ Nghiên cứu của OECD về nền kinh tế tri thức: “**The Knowledge-Based Economy**” Công bố vào năm 1996.

➤ Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới về Kinh nghiệm xây dựng các Công viên công nghệ Thông tin bền vững, trong đó có nghiên cứu tình huống Việt Nam: “**International Good Practice for Establishment of Sustainable IT Parks: Review of Experiences, Including Three Country Case Studies - Vietnam, Russia, and Jordan**”, công bố vào năm 2008.

➤ Nghiên cứu của Ủy ban Châu Âu về cụm nghiên cứu khoa học chuyên sâu cũng

như các Công viên khoa học: ***“Regional Research Intensive Clusters and Science Parks”*** công bố năm 2008.

➤ Nghiên cứu của Hội đồng nghiên cứu quốc gia Hoa Kỳ năm 2008 về nhận thức về Công viên nghiên cứu, khoa học và công nghệ: ***Understanding Research, Science and Technology Parks: Global Best Practices***.

Có thể nói, hai công trình nghiên cứu của Châu Âu và Hoa Kỳ cung cấp nhiều kinh nghiệm thực tiễn về sự thành công cũng như thất bại trong vận hành các Khu khoa học – công nghệ trên thế giới. Ngoài ra, sau khi Hiệp hội các Khu công viên khoa học Châu Á (ASPA) ra đời năm 1997 tại Nhật bản. Thông qua các hội nghị khoa học thường niên được tổ chức hàng năm, nhiều tham luận khoa học về STP đã được giới thiệu. Trên cơ sở đó, kinh nghiệm vận hành và hoạt động của các khu khoa học công nghệ các quốc gia Châu Á cũng được chia sẻ tại diễn đàn.

➤ **Đánh giá nghiên cứu The Knowledge-Based Economy của OECD vào năm 1996**

Có thể xem đây là nghiên cứu tiêu biểu về kinh tế tri thức, cơ sở lý luận cơ bản và quan trọng để thúc đẩy chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển công nghệ. Kết quả nghiên cứu đã tạo tiền đề cho quá trình xây dựng các Khu khoa học công nghệ về sau. Vào thời điểm năm 1996, khái niệm kinh tế tri thức hay sự hình thành và phát triển các khu khoa học công nghệ mới bắt đầu. Tuy nhiên, nghiên cứu của OECD bắt kịp xu hướng định vị tầm quan trọng của kinh tế tri thức và điều đặc biệt của nghiên cứu là tiếp cận trên cơ sở các kinh nghiệm tốt nhất (best practice) của các quốc gia về thực thi các chính sách phát triển khoa học, công nghệ.

Nghiên cứu tập trung ba nội dung chính: (i) Xu hướng vận động của nền kinh tế tri thức và các gợi ý, (ii) Vai trò của hệ sinh thái khoa học trong nền kinh tế tri thức, và (iii) các nhân tố quan trọng cho phát triển kinh tế tri thức. Đáng chú ý, tiếp cận của nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng trong việc thực thi chính sách xây dựng các STP. Cụ thể, ngoài yếu tố đầu tư tri thức, nghiên cứu cho rằng, chia sẻ và khuếch tán tri thức thông qua các mạng lưới kết nối cả chính thức lẫn phi chính thức là yếu tố thiết yếu trong sự vận hành của nền kinh tế. Tri thức sẽ gia tăng một cách có hệ thống khi được truyền tải qua hệ thống máy tính và mạng lưới thông tin trong một “xã hội thông tin” (information society) dần hình thành. Tuy nhiên, trong nền kinh tế tri thức thì đổi mới sáng tạo luôn được xem là nhân tố thúc đẩy quá trình tương tác giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng từ sự trao đổi (exchange) tri thức, và mô hình tương tác này sẽ thay thế cho mô hình đổi mới sáng tạo tuyến tính truyền thống. Đáng nói là, cấu hình của các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia, nhân tố gồm các mối quan hệ và sự lưu chuyển

giữa khối sản xuất, chính phủ và giới học thuật trong phát triển khoa học công nghệ, là tiếp cận kinh tế quan trọng.⁴

Nhân lực và hệ thống khoa học cũng là yếu tố được OECD chú ý. Các Khu CNC cần lực lượng lao động có tay nghề cao để từ đó tiếp tục có thiên hướng trở thành những nhân tố phát triển năng động bậc nhất ở khía cạnh phát triển nguồn lực và tăng trưởng đầu ra. Thay đổi về mặt công nghệ, đặc biệt là những phát kiến về công nghệ thông tin, giúp kích hoạt hệ số tăng trưởng trong sử dụng nguồn lực có tay nghề bậc cao. Điều này, vì vậy, có hàm ý lớn đối với Chính phủ trong việc hoạch định các chính sách phát triển nguồn lực cho nền kinh tế.⁵

Về hệ thống khoa học, nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh đến các phòng thí nghiệm, nghiên cứu và các cơ sở đào tạo bậc cao. OECD xem đó là nhân tố quyết định của nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng nhận định rằng, hệ thống khoa học của các quốc gia OECD cũng đang đối diện với rất nhiều thách thức trong việc sản sinh các tri thức mới trên cơ sở nền tảng các nghiên cứu cơ bản và các thể hệ nhà khoa học và đội ngũ kỹ sư mới đang được đào tạo. Nói tóm lại, sự phát triển của nền kinh tế tri thức, vì vậy, có thể bị ảnh hưởng và hạn chế bởi mức độ rộng mở và chất lượng của các nhân tố gắn với tri thức hiện hữu. Điều này cho thấy việc sử dụng các mô hình chính sách hiện thời có thể sẽ không phù hợp. Để phát triển kinh tế tri thức, các quốc gia cần phải cải thiện các nhân tố đầu ra hiện thời của các chỉ tiêu cho R&D lẫn nhân lực khoa học. Các nhân tố tốt hơn là “vốn hoá” và lưu thông tri thức, gia tăng mức độ thụ hưởng của khu vực tư nhân và cả xã hội trong đầu tư cho khoa học, phát triển tri thức để kích hoạt và gia tăng hiệu ứng của tri thức, công nghệ trong tăng năng suất và phát triển. Các quốc gia cũng cần nhấn mạnh chức năng của các mạng lưới tri thức và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia và quá trình phát triển cũng như trang bị kỹ năng cho vốn con người (human capital).⁶

➤ **Đánh giá nghiên cứu “*International Good Practice for Establishment of Sustainable IT Parks: Review of Experiences, Including Three Country Case Studies - Vietnam, Russia, and Jordan*” của Ngân hàng thế giới được công bố vào năm 2008.**

Đây là nghiên cứu tiêu biểu đề cập trực diện đến vị trí và tầm quan trọng của các STP. Tiếp cận của WB cũng bắt đầu bằng vai trò của khu vực IT cũng như tầm quan trọng của chính sách về IT của các quốc gia. Tiếp cận về mặt lịch sử, nghiên cứu cho rằng, các STP thường phát triển xoay quanh các cơ sở giáo dục đại học và các viện/ tổ chức nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu cũng bắt đầu bằng việc khẳng định rằng, STP có vai

⁴ OECD, “The Knowledge-Based Economy,” General distribution (Paris: OECD, 1996), 8 Xem thêm chương I.

⁵ OECD, 8 Xem thêm Chương II và III.

⁶ OECD, 8 Xem thêm Chương II và III.

trò lớn trong chọn lọc và định vị lại các công ty mới, phát triển dựa vào tri thức; thúc đẩy đổi mới trên nền tảng công nghệ thông minh; cung cấp giao diện, môi trường nghiên cứu chia sẻ cho các tổ chức nghiên cứu và khối sản xuất tư nhân; tận dụng nguồn tri thức tại chỗ để nâng cao cơ sở kinh tế của vùng. Hoa Kỳ và một số quốc gia Châu Âu được lựa chọn là hình mẫu nghiên cứu cho các quốc gia sớm hình thành các STP, tăng cường đầu tư cho R&D lẫn phát triển IT.⁷

Về các STP, nghiên cứu cho rằng, nghiên cứu phân tích từ thực tế hoạt động của các STP được lựa chọn là điển hình nghiên cứu, gồm cả các STP hoạt động thành công và không thành công. Mô hình phân tích của nghiên cứu đặc biệt chú đến bốn nhân tố phát triển của STP, gồm: nguồn vốn (capital), sự liên kết (linkages), cơ sở hạ tầng (infrastructure) và con người (people). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, hiệu quả và sự thành công của một STP, được phản ánh ở sự kết nối cả hoạt động sản xuất lẫn cung ứng dịch vụ. Vai trò chủ động và luôn hỗ trợ từ phía Chính phủ có ý nghĩa lớn trong quá trình hoạt động của STP, đặc biệt là các động thái thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, đội ngũ quản lý/ quản trị STP có vai trò lớn trong việc tạo ra những lợi thế gia tăng cho STP.⁸

Sau những phân tích về vai trò của chính sách phát triển công nghệ, chính sách đòi hỏi có sự tiếp cận một cách toàn diện, nghiên cứu đã phân tích các tình huống nghiên cứu điển hình. Như đã nói, Việt Nam cũng được chọn và trở thành một trong số những điển hình nghiên cứu đó. Dựa trên những đánh giá về lĩnh vực IT của Việt Nam, nghiên cứu cho rằng, Việt Nam có thể hướng đến một số lĩnh vực công nghệ tiềm năng để phát triển, như lắp ráp thiết bị phần cứng và tái xuất, phát triển dịch vụ công nghệ nội địa trước nhu cầu sử dụng công nghệ của các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ như tài chính, ngân hàng, chính phủ điện tử... Đặc biệt, quá trình phát triển và tham gia vào chuỗi sản xuất, dịch vụ IT của Việt Nam xuất phát từ lợi thế về địa chính trị trong khu vực. Đặc biệt, từ những nghiên cứu về thực tế hoạt động các khu IT của Việt Nam, nghiên cứu cũng đưa ra một số nhận định và đề xuất có giá trị tham khảo cho quá trình triển khai đề tài.⁹

➤ **Đánh giá nghiên cứu của Ủy ban Châu Âu về “*Regional Research Intensive Clusters and Science Parks*” được công bố vào năm 2008.**

Có thể xem đây là nghiên cứu trực diện tiêu biểu về hoạt động của các khu STP ở Châu Âu. Đáng chú ý, đây là nghiên cứu tiếp nối giữa NIS và RIS thông qua việc nghiên cứu

⁷ WB, “International Good Practice for Establishment of Sustainable IT Parks: Review of Experiences, Including Three Country Case Studies - Vietnam, Russia, and Jordan” (The World Bank, June 1, 2008), 1, <http://documents.worldbank.org/curated/en/285041468273280230/International-good-practice-for-establishment-of-sustainable-IT-parks-review-of-experiences-including-three-country-case-studies-Vietnam-Russia-and-Jordan> Xem thêm Chương I.

⁸ WB, 3–4 Xem thêm chương II.

⁹ WB, 9–11 Xem thêm Chương III và IV.

các hình thái ban đầu của STP, là cụm khoa học (research-intensive clusters - RICs). Cụ thể hơn, đó là các khu vực, vùng hay cụm chủ yếu dựa vào các kết quả R&D như một nguồn lực cho quá trình đổi mới và cạnh tranh. RICs thường xây dựng dựa trên các mối quan hệ hợp tác vững chắc cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu công, kể cả các trường đại học. Thực tế, RICs vận hành dựa trên sự tác động của thị trường, nhưng vẫn thường nhận được sự hỗ trợ từ khu vực công hoặc bán công. Sự kết nối với các trường đại học và cơ sở R&D thúc đẩy quá trình chia sẻ tri thức lẫn nguồn nhân lực. Các công viên khoa học (science parks) về sau được xem là mô hình bổ túc cho RICs.¹⁰

Nghiên cứu cũng tiếp tục khẳng định tác động của quá trình phát triển nền kinh tế tri thức. Đặc biệt, từ thực tiễn mô hình phát triển của Châu Âu, nghiên cứu hướng đến mô hình tam giác xoắn (triple helix model) để qua đó một lần nữa nêu bật ý nghĩa của việc liên kết các nhân tố và chủ thể trong cụm. Ba trụ cột quan trọng mà nghiên cứu đã khẳng định gồm có khu vực công, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo bậc cao. Đáng chú ý là nghiên cứu tập trung nhấn mạnh đến “vùng” (regions) và xem đó là nhân tố tổng thể ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế tri thức. Một mặt, nghiên cứu thừa nhận không phải lúc nào các vùng cũng nhìn nhận và phát huy được vai trò tiềm năng của mình. Mặt khác, quá trình phân tích khẳng định rằng RICs và STP, nhất là ở những khu vực ít năng động như vừa nói, có vai trò quan trọng trong việc xác định chính sách khoa học - công nghệ lẫn đổi mới sáng tạo ở cấp độ khu vực. Tùy vào điều kiện riêng, mỗi khu vực sẽ có mức độ phát triển riêng, nhưng điều đáng lưu tâm là các cụm khoa học cũng có thể phát triển ở những khu vực chưa có truyền thống, lịch sử phát triển về R&D. Nghiên cứu đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của nền quản trị chính sách đa cấp độ và vai trò của nó trong việc mang lại hiệu quả cho sự tương tác về mặt chính sách.¹¹

Thảo luận trực diện và chi tiết về RICs, qua kinh nghiệm thực tiễn của Châu Âu, nghiên cứu còn chỉ ra những đặc tính quan trọng của RICs. Trong đó, nghiên cứu đặc biệt lưu ý đến hình thức chuỗi giá trị (value chain) được tạo ra bởi RICs. Trong chuỗi giá trị đó, yếu tố đầu ra có ý nghĩa trong việc mang lại cho các doanh nghiệp nhiều lợi thế cạnh tranh và chính điều này tác động rất lớn đến sự phát triển và doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp (chẳng hạn như thông qua việc sản xuất các phẩm, các quy trình và dịch vụ ưu trội hơn nhiều; chi phí cắt giảm và gia tăng doanh số bán hàng), đương nhiên, RICs cũng có chu kỳ phát triển. Ngoài những nỗ lực “từ dưới lên” của các nhân tố bên trong, sự hỗ trợ “từ trên xuống” của chính sách và khu vực công có ý nghĩa quan trọng. Thực tế, quá trình thực thi chiến lược phát triển của RICs thường dựa

¹⁰ European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks” (Brussels: European Commission, DG Research, 2008), 5 Xem thêm Phần B và C.

¹¹ European Commission, Directorate-General for Research et al., 5–6 Xem thêm Phần C và D.

trên kết quả đồng thuận và tầm nhìn được xây dựng từ các bên có liên quan chính, trong đó chiến lược cần được phân tích và đặt ra những tiêu chuẩn dựa trên điều kiện và nhu cầu của khu vực. Cuối cùng, thông qua các nghiên cứu điển hình, nghiên cứu cũng đưa ra các khuyến nghị quan trọng cho quá trình vận hành trôi chảy các RICs.¹²

➤ **Đánh giá nghiên cứu của Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia Hoa Kỳ năm 2008 về “Nhận thức về công viên nghiên cứu, khoa học và công nghệ” (Understanding Research, Science and Technology Parks: Global Best Practices).**

Đây là tập hợp các nghiên cứu chuyên sâu của nhiều tác giả về cùng một chủ đề. Vì vậy, nhiều bài viết đã phân tích chi tiết về chủ điểm nghiên cứu của bài. Tổng thể, nghiên cứu khẳng định rằng nhiều quốc gia đã và đang tiếp nhận nhiều chiến lược vận hành và hỗ trợ quá trình phát triển các STP. Nghiên cứu qua đó đánh giá tầm quan trọng của NIS thông qua đa dạng mô hình phát triển STP giữa các quốc gia. Tựu trung, thông qua đó, các quốc gia đều nỗ lực phát triển các STP theo phạm vi, tính khoa học và tiềm năng về đổi mới sáng tạo. Trong nhiều trường hợp, các STP đều được kỳ vọng là tạo ra những ngoại tác tích cực cho sự phát triển cả khu vực ngoài STP thông qua sự kích thích đổi mới sáng tạo và thiết lập các phương thức thông tin trong khi tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đặc biệt là khi các STP tập trung các lĩnh vực công nghệ dẫn đầu. Nghiên cứu từ đó khẳng định vai trò của STP trong việc tạo ra các khu vực phát triển năng động, khuyến khích quá trình phát triển kinh tế gia tăng năng lực cạnh tranh quốc tế. Đặc biệt, STP được xem là công cụ pháp lý để qua đó nhận diện những thành quả lớn hơn và sinh động hơn từ sự đầu tư của quốc gia vào R&D. Cũng tương tự như các nghiên cứu đề cập ở trên, các bài viết một lần nữa nhìn nhận tầm quan trọng của các mối liên kết giữa các trường đại học, phòng thí nghiệm và các công ty lớn, nhỏ trong việc đưa các ý tưởng mới về công nghệ được đổi mới vào thị trường. Từ đó, bước ra quy mô phát triển ở tầm quốc gia, các STP là nhân tố tích cực đối với sự phát triển của vùng, khu vực.

Bên cạnh sự đa dạng, các nghiên cứu cũng đã chỉ ra những đặc điểm chung của các STP. Xa hơn, quá trình phân tích đã chỉ ra các nhân tố quyết định đến sự thành công của các STP, cụ thể, kinh nghiệm ghi nhận vai trò của chủ thể đóng vai trò dẫn đầu, đội ngũ quản trị, quỹ hỗ trợ, tổ chức đóng vai trò cầu nối, hạ tầng phần mềm và hệ thống số liệu, dữ liệu.¹³

1.3. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu các vấn đề có liên quan

Các nghiên cứu được tổng hợp tổng quan ở trên có 3 đóng góp đáng kể:

¹² European Commission, Directorate-General for Research et al., 5–6 Xem thêm Phần C, D và E.

¹³ National Research Council, *Understanding Research, Science and Technology Parks: Global Best Practices*, ed. Charles W. Wessner, Report of a Symposium (Washington, DC: The National Academies Press, 2009), 1–4, <https://doi.org/10.17226/12546>.

- Một, ghi nhận cơ sở và vai trò kinh tế cho sự tồn tại của các khu khoa học - công nghệ đối với nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế tri thức.
- Hai, khái quát hóa các mô hình phát triển của các Khu khoa học - công nghệ trong suốt quá trình hình thành và phát triển.
- Ba, tổng kết, đánh giá mô hình quản trị được sử dụng phổ biến tại các Khu KHCN.

Các công trình nghiên cứu trên, tương tự như các nghiên cứu trong nước, chủ yếu chỉ tập trung vào các mô hình khu kinh tế hay các khu kinh tế đặc thù và xem Khu CNC là một trong số đó. Vì vậy, có thể nhận thấy, cho đến nay, chưa chỉ ra một cách đầy đủ thực trạng của quy chế pháp lý đối với Khu CNC, đặc biệt là các nghiên cứu ở Việt Nam. Trên thực tế, có một vài nghiên cứu cụ thể ở Việt Nam nhấn mạnh về khía cạnh pháp lý, nhưng chủ yếu tập trung về quy chế sử dụng đất trong Khu CNC và đặc biệt là các nghiên cứu này gộp chung vào quy chế sử dụng đất cho tất cả các loại khu: khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và Khu CNC.

Tóm lại, các kết quả nghiên cứu chưa có sự đánh giá thấu đáo về những trở ngại của quy chế pháp lý đối với sự phát triển của Khu CNC và từ đó tác động hạn chế đến tiến trình phát triển của kinh tế khi công nghệ chưa có cơ hội được khai phóng và bộc phát hoàn toàn. Việc tìm kiếm một mô hình mới, phù hợp để Khu CNC đặc biệt là Khu CNC TP.HCM hoạt động và phát huy vai trò của mình, từ đó chưa được giới thiệu.

Các lý do nêu trên là nguyên nhân để luận án tập trung nghiên cứu về Quy chế pháp lý tổng quát cho hoạt động của Khu CNC, cụ thể là Khu CNC quốc gia.

1.2. CÂU HỎI VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

1.2.1. Câu hỏi nghiên cứu tổng quát

Để tiếp cận các mục tiêu nghiên cứu của đề tài, quá trình nghiên cứu được thực hiện thông qua quá trình giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

Quy chế pháp lý của Khu CNC cần phải được xây dựng như thế nào để đảm bảo hoạt động hiệu quả, đúng bản chất.

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu cụ thể:

❖ **Một là, bản chất pháp lý của Khu CNC là gì?**

Giả thuyết nghiên cứu

Lịch sử nghiên cứu cũng thừa nhận rằng, khoa học công nghệ và các công viên khoa học công nghệ là các mắt xích quan trọng trong thiết chế khoa học công nghệ của quốc gia, vùng và quá trình tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế. Trên cơ sở các luận chứng khoa học này, sau kế hoạch và các chương trình hành động nhằm đổi mới nền

kinh tế, Việt Nam đã sớm tạo lập các “cụm” khoa học – công nghệ có liên quan. Tuy nhiên, trên thực tế Việt Nam ghi nhận và xây dựng đa dạng mô hình khu công nghiệp, khu kinh tế và cả Khu CNC, thậm chí Khu CNC quốc gia còn xuất hiện muộn hơn, khi chính sách về phát triển khoa học công nghệ ở Việt Nam bắt đầu định hình. Điều này cho thấy, sự tồn tại độc lập của các Khu CNC cần có lý do của nó và quan trọng hơn hết chính là cơ sở kinh tế cho sự tồn tại đó.

❖ **Hai là, kinh nghiệm của một số nước điển hình trong việc xây dựng Quy chế pháp lý Khu CNC**

Giả thuyết nghiên cứu

Rõ ràng, các Khu CNC xuất hiện từ rất sớm và đã trở thành xu thế lựa chọn cho quá trình phát triển của cả thế giới. Không phủ nhận rằng, thực tế cũng có những quốc gia đã thất bại trong việc tạo lập các Khu CNC, nhưng các trường hợp đó không đủ để phủ nhận vai trò của Khu CNC đối với khoa học công nghệ và sự phát triển kinh tế. Đặc biệt, đối với nhiều nước công nghiệp mới nổi trong khu vực, xây dựng và duy trì hoạt động hiệu quả của các Khu CNC được xác định là một hướng đi đúng. Tiếp cận so sánh cung cấp giả thuyết rằng, kết quả hoạt động đó có thể mang lại nhiều kinh nghiệm cho quá trình xây dựng và vận hành các Khu CNC quốc gia ở Việt Nam.

❖ **Ba là, quy chế pháp lý phù hợp cho sự hoạt động hiệu quả của các Khu CNC Việt Nam là gì?**

Giả thuyết nghiên cứu:

Hoạt động hiệu quả của các Khu CNC quốc gia sẽ phải rất cần một quy chế pháp lý hoàn chỉnh, đặc biệt là với thực trạng pháp luật hiện tại, khung pháp lý cho các đơn vị này còn thiếu, yếu, bất cân xứng lẫn thiếu đồng bộ. Mặc dù các nước có thể chia sẻ nhiều kinh nghiệm, nhưng xuất phát từ điều kiện riêng, Việt Nam cần phải có quy chế phân định vị trí của Ban quản lý các khu này về mô hình tổ chức và hoạt động của Khu CNC quốc gia. Các lĩnh vực pháp luật gắn chặt với hoạt động của Khu CNC như đất đai, vốn tài chính, nghiên cứu khoa học – công nghệ... cũng cần phải được điều chỉnh cho phù hợp.

1.3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu nêu trên, luận án sử dụng một số cơ sở lý thuyết có liên quan đến đề tài, cụ thể:

▪ **Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ nhất,**

Vấn đề trọng tâm là tìm lời giải cho kết luận, khu công nghệ cần được tồn tại độc lập và tách biệt với các khu khác, cụ thể khu công nghiệp, khu chế xuất hay khu kinh tế.

Cơ sở lý thuyết quan trọng giải quyết câu hỏi nghiên cứu này bao gồm:

- ✓ *Các lý thuyết kinh tế về vai trò của khoa học công nghệ đối với nền kinh tế.*

- ✓ Lý thuyết kinh tế cho sự tồn tại của Khu CNC.
- ✓ Lý thuyết kinh tế cho sự tồn tại độc lập của Khu CNC.

▪ **Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ hai,**

Luận án giải quyết bằng tiếp cận và phân tích thực nghiệm. Đặc biệt, đề tài sử dụng chủ đạo nghiên cứu tình huống với hai tình huống nghiên cứu điển hình về Khu khoa học – công nghệ của Hàn Quốc và Singapore. Kinh nghiệm thực tế này có thể minh định cho các lý thuyết mà đề tài tiếp cận trong xây dựng quy chế pháp lý cho hoạt động của Khu CNC ở Việt Nam, cụ thể là nhằm giải quyết câu hỏi nghiên cứu thứ ba.

▪ Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ ba, cơ sở lý thuyết quan trọng cho tiếp cận của luận án là lý luận về vai trò và chức năng kinh tế của nhà nước, cơ sở lý luận về thực thi nguyên tắc quản lý nhà nước theo ngành và theo lãnh thổ, cơ sở lý luận về phân cấp quản lý và cuối cùng là cơ sở lý luận về trao quyền tự quyết cho cơ sở.

1.3.1. Các lý thuyết kinh tế về vai trò của KHCN đối với nền kinh tế

Các lý thuyết kinh tế này xuất phát từ những thảo luận về công nghệ (có thể xem là đại diện tiêu biểu cho tri thức) của nhà kinh tế học tân cổ điển, tiêu biểu là nhà kinh tế học Schumpeter, thậm chí là có manh nha từ những ý kiến nhấn mạnh Adam Smith về những đóng góp của đội ngũ chuyên gia cũng như của Friedrich List. Dù vậy, các nghiên cứu ở giai đoạn đầu khá mơ hồ và không đánh giá cao.¹⁴

Nhưng các tiếp cận đền tảng đó là tiền đề tạo ra làn sóng nghiên cứu và phân tích về vai trò của kỹ thuật, tri thức và “sáng tạo” (innovation) trong suốt một thế kỷ qua, đáng chú ý như các đóng góp sau này của các nhà kinh tế học Paul A. Samuelson, Nicholas Kaldor và gần đây nhất là các nghiên cứu đoạt giải Nobel kinh tế năm 2016 của Paul M. Romer. Các nghiên cứu đó tiếp tục phát triển và khẳng định đóng góp của tri thức và công nghệ trong phát triển dài hạn của nền kinh tế, tiêu biểu là bài viết *Increasing Returns and Long-Run Growth* được Paul công bố vào năm 1986. Các quan điểm này không ngừng phát triển và dần dần hình thành nên các mô hình của lý thuyết phát triển kinh tế nội sinh dựa vào sáng tạo. Một cách khái quát, đó là lý thuyết dựa vào quá trình sản xuất của các lĩnh vực dựa theo các ý tưởng trong nền kinh tế. Khi đó, mức độ sản sinh các ý tưởng mới mang chức năng vốn tri thức (stock of knowledge) và bao hàm cả các ý tưởng được hình thành trước đó cũng như mở rộng nỗ lực tăng cường ý nghĩa của vốn và nhân lực dành cho các ý tưởng đó.¹⁵

¹⁴ Paul Anthony Samuelson, “A Theory of Induced Innovation along Kennedy-Weizsacker Lines,” in *The Collected Scientific Papers of Paul A. Samuelson* (MIT Press, 1972), 160.

¹⁵ Munshi Naser Ibne Afzal, “Are Science Valleys and Clusters Panacea for a Knowledge Economy? An Investigation on Regional Innovation System (RIS) - Concepts, Theory and Empirical Analysis,” *Asian Research Policy* 4, no. 2 (July 30, 2013): 116.

Một lần nữa, tất cả các kết quả nghiên cứu này đã được OECD tổng kết và khẳng định về vai trò của khoa học, công nghệ và tri thức trong nền kinh tế tri thức. Khá ấn tượng là, chính các nước thuộc OECD là bằng chứng tiếp theo cho sự dịch chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức sau công nghiệp. Và ý nghĩa hơn hết là ở đó, hiệu suất và sự phát triển được quyết định phần nhiều bởi mức độ thay đổi kỹ thuật và khả năng hấp thụ tri thức.¹⁶ Quan trọng là, thực tiễn sinh động đó là thành quả của một chặng đường tiến bước của các nền kinh tế trong suốt mấy thập kỷ qua, trên cơ sở vận dụng tối đa các lý thuyết mới về vai trò của khoa học – công nghệ được các kinh tế gia khai sáng.

Đặc biệt, xuất phát từ quan điểm nhấn mạnh vai trò thúc đẩy phát triển khoa học và tri thức, các lý thuyết kinh tiếp tục mở rộng và có thiên hướng phát triển về tầm quan trọng của sự xuất hiện các thiết chế nhân rộng, khuếch tán và khai tán tri thức. Lý thuyết về sự tồn tại của các khu khoa học công nghệ hình thành.

1.3.2. Lý thuyết kinh tế cho sự tồn tại của Khu KHCN

Hai cơ sở lý thuyết quan trọng làm nền tảng là lý thuyết hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Trước hết là lý thuyết về hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (còn gọi là NIS - national innovation system) và theo đó, NIS ngày càng trở nên quan trọng trong nền kinh tế tri thức.

Theo OECD, các chính sách của nhà nước có liên quan đến khoa học – công nghệ, công nghiệp và giáo dục đều phải hướng đến trọng tâm mới là nền kinh tế tri thức.¹⁷ Đó là lý do vì sao, ảnh hưởng của sự tiến triển về mặt công nghệ lên nền kinh tế và phát triển về sau này thường được xem xét ở góc tiếp cận rộng, với nội dung của NIS, và theo đó, NIS có ý nghĩa lớn đối với các nền kinh tế có mức độ thâm dụng tri thức cao.¹⁸ Về mặt lý thuyết, NIS được sử dụng để chỉ đến “mối tương tác đầy phức tạp giữa các cá nhân, thiết chế và tổ chức trong quá trình sản sinh các ý tưởng và sáng tạo mới để từ đó mang lại sự giàu có cho quốc gia.”¹⁹ Nói cách khác, đổi mới không phải luôn luôn diễn ra theo đường tuyến tính khi mà các thiết chế R&D vẫn đang sản xuất ra các ý tưởng và sản phẩm mới.²⁰

Trên thực tế, trong khoảng thời gian gần đây, khái niệm này đang dần trở thành một trong số những công cụ chính sách quyền lực nhất để thiết kế các chiến lược phát triển khu vực (Regional innovation system).²¹ Bởi lẽ, tiếp cận RSI nhấn mạnh tầm quan

¹⁶ OECD, “The Knowledge-Based Economy,” 18.

¹⁷ OECD, 18.

¹⁸ OECD, 19,21.

¹⁹ Afzal, “Are Science Valleys and Clusters Panacea for a Knowledge Economy?,” 114.

²⁰ Afzal, 114.

²¹ Afzal, 14–15.

trọng của vị trí (cũng như sự định vị của sáng tạo và học tập).²² Có thể sẽ vẫn còn nhiều cách tiếp cận chi tiết và cách hiểu khác nhau về RIS²³. Nhưng vị trí của RIS trong phát triển kinh tế khu vực được đánh giá khá đồng nhất.²⁴ Đáng chú ý, RIS hoàn toàn không phải là lý thuyết về tăng trưởng nội sinh và cũng không phải là lý thuyết tổ chức về địa kinh tế đơn thuần. RIS xuất hiện trên cơ sở những biến đổi về mặt kinh tế - xã hội, và nhấn mạnh đến tầm ảnh hưởng của các thiết chế sự gắn kết các mắc xích trong phát triển kinh tế ở quy mô khu vực.²⁵

Điều đó đồng nghĩa, từ NIS, lý thuyết tiếp cận dần giới hạn đến đến hệ thống đổi mới khu vực, nơi mà sự tương tác giữa nhiều chủ thể khác nhau trong các hoạt động kinh tế (đặc biệt là mối quan hệ giữa người sử dụng và nhà sản xuất) cũng như giữa giới kinh doanh và cộng đồng được xem trở thành mối bận tâm trọng yếu. Tuy RIS là khái niệm phát khởi và tiếp nối với cơ sở lý thuyết về NIS, nhưng gắn chặt hơn với không gian hoạt động của các khu khoa học, công nghệ. Điều đáng quan tâm là các cách tiếp cận đều nhấn mạnh đến đặc tính của “một không gian thiết chế được đặc trưng bởi sự gắn bó (embeddedness)” của RIS.²⁶

Đặc biệt, RIS khác với các cách tiếp cận trước đây trong định vị, như là khái niệm “cụm” – là khái niệm nhấn mạnh đến các ý tưởng cứng nhắc (static) về sự đầu tư và kết nối các cấu trúc công nghiệp cố định. Phê phán chính đối với tiếp cận “cụm” là nó thường đề cập quá hẹp về các hoạt động đặc thù có gắn kết với các đầu ra cụ thể mà bỏ qua đi các nỗ lực giải thích các nhân tố bổ sung cần thiết để các hoạt động đặc thù đó thành công.²⁷

RIS vì vậy trở thành một lĩnh vực độc lập cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn cho làn sóng thành các STP ở châu Âu và bắt đầu thâm nhập vào tiến trình phát triển ở châu Á vào những năm 1990. Nói chung, khu vực mang cấp độ tiểu quốc gia (the sub-national level) và được đánh giá là có vai trò quan trọng trong nền kinh tế tri thức thông qua việc sử dụng hiệu các nguồn lực tại chỗ để đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.²⁸

1.3.3. Lý thuyết kinh tế cho sự tồn tại độc lập của Khu CNC

Trước hết, nhu cầu về việc xây dựng các Khu CNC một cách độc lập và tách bạch với các khu công nghiệp và sản xuất khác xuất phát từ những luận cứ đánh giá về tầm quan

²² Sangwoo Shin, “Power, Policy and Conflict: The Politics of Regional System of Innovation in Gyeonggi Province, South Korea” (doctoral, University of Sussex, 2016), 11, <http://sro.sussex.ac.uk/59750/>.

²³ Xem thêm bảng đối chiếu tại: Shin, 28.

²⁴ Shin, 27.

²⁵ Shin, 23-25.

²⁶ Shin, 27.

²⁷ Shin, 23-25.

²⁸ European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 8.

trọng của tri thức với tiến trình phát triển của nền kinh tế. Chính tầm quan trọng đó cho thấy, một STP tồn tại biệt lập nhằm thiết lập các thiết chế và cơ chế căn bản, cần thiết cho quá trình sáng tạo, chia sẻ và khuếch tán tri thức. Điều quan trọng là, với các mô hình hiện hữu của các khu công nghiệp và khu kinh tế, các nhu cầu về tri thức và sáng tạo tri thức không được đáp ứng một cách đầy đủ.

Chủ điểm lý thuyết này cho thấy, sáng tạo tri thức là một tiến trình đầy phức tạp, và trong đa phần các trường hợp “đầu ra” là thành quả của quá trình đổi mới sáng tạo không phải được sản sinh ra ngay tức khắc, mà ngược lại thường xuất hiện trong dài hạn, ở một tương lai xa. Do đó, việc đặt ra gánh nặng cho các đặc khu kinh tế khác sẽ là một áp lực lớn đối với các đặc khu kinh tế - nơi mà chức năng và sứ mệnh nguyên thủy của nó không phải để phục vụ cho quá trình nghiên cứu, hay thậm chí chỉ kinh doanh “ý tưởng” hay các dạng thức sản phẩm khoa học khác. Hoạt động khoa học và quá trình thương mại hoá ý tưởng sáng tạo vì vậy cần phải tìm kiếm một môi trường hoạt động riêng, khác với môi trường sản xuất công nghiệp đơn thuần.

Giả sử rằng, có một mô thức tồn tại tích hợp hoạt động sản xuất công nghiệp và nghiên cứu sáng tạo thì các hoạt động khoa học và thương mại về sản phẩm, hay gắn với, khoa học cũng khó có thể vận hành trên nền tảng cơ sở hạ tầng của một khu đơn thuần dành cho hoạt động sản xuất. Việc kết nối hạ tầng khoa học sẽ tăng thêm chi phí và còn nếu tiếp tục tạo dựng thêm cơ sở vật chất đặc thù bổ sung thì do những tương tác mang tính hạn chế có thể giới hạn quá trình sử dụng và vận hành. Chính vì vậy, sự tích hợp đó thường được cho là không cần thiết, và thậm chí gây lãng phí.

Tựu trung, theo ghi nhận của the International Association of Science Parks (IASP, 2002), Khu CNC hướng đến việc “thúc đẩy và quản lý các dòng lưu thông của tri thức và công nghệ giữa các trường đại học, cơ sở R&D, các công ty và trường. Đồng thời kích thích sự hình thành và phát triển các công ty dựa trên nền tảng sáng tạo qua quá trình ươm mầm và thương mại hóa.”²⁹ Có nghĩa, Khu CNC là ngôi nhà của các công ty công nghệ, là nơi để các công ty này, cùng với các chủ thể và đối tác khác, sản sinh ra các giá trị gia tăng từ công nghệ và công nghệ cao.

Hẳn nhiên, ngoài cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật, Khu CNC đòi hỏi đội ngũ nhân lực đặc thù, chuyên biệt và quan trọng hơn hết tất cả họ đòi hỏi phải có tay nghề cao. Rõ ràng, điều đó khó tìm kiếm ở các khu công nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất công nghiệp đơn thuần. Không những thế, nhu cầu về mạng lưới kết nối với các nhà khoa học qua cơ chế của RIS, NIS và thậm chí là mạng lưới học thuật quốc tế cũng quyết định đến nhu cầu tồn tại riêng biệt của các mô hình Khu CNC. Điều này càng được khẳng định chắc chắn hơn khi ngày một xuất hiện nhiều các công viên khoa học có quy

²⁹ Alberto Albahari et al., “Technology Parks versus Science Parks: Does the University Make the Difference?,” August 21, 2013, 14, <https://mpira.uni-muenchen.de/49227/>.

mô lớn, lớn hơn các công viên khoa học đơn thuần. Đây thật sự là nơi quy tụ cả một nhóm các hoạt động kinh tế được triển khai bởi các trường đại học, trung tâm nghiên cứu và các đơn vị công nghiệp hay thứ ba (tertiary) khác. Điều này xuất phát từ cơ sở nhận thức về tính tất yếu trong việc gắn kết hoạt động của họ với nghiên cứu và phát triển công nghệ. Điều này một lần nữa chỉ ra sự khác biệt giữa khu kinh doanh với các Khu CNC, và trên cơ sở đó lý giải vì sao Khu CNC đã tồn tại như một hệ thống công cụ phát triển kinh tế riêng biệt khác.

Tóm lại, tiếp cận về mặt lý thuyết và cả những đánh giá qua kết quả phân tích thực nghiệm đã chứng minh rằng, sự hiện diện của các Khu CNC độc lập đã là một hướng đi, và trở thành một con đường phát triển kinh tế riêng. Sự hiện diện xu hướng tạo dựng các Khu CNC ở Châu Âu, kể cả ở những khu vực ít tăng trưởng về R&D trước đó đã chứng minh điều này. Khu CNC thật sự đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới ở cấp độ khu vực. Khu CNC có đặc tính khác với các cụm hay khu kinh tế khác khi nó chỉ tập trung vào nghiên cứu và phát triển nghiên công nghệ. Điều này vì vậy đã tạo nên tính đặc thù cho Khu CNC.

1.4. LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ KHU CNC

Về nền tảng lý luận pháp luật cho sự ra đời và tồn tại của các đặc khu nói chung và Khu CNC nói riêng, luận án nhận thức dựa trên hai cơ sở lý thuyết sau. Một, lý luận về nhu cầu và quá trình phân cấp quyền lực nhà nước. Hai, cơ sở lý thuyết cho quá trình thực hiện vai trò và chức năng quản lý của nhà nước đối với xã hội và các hoạt động kinh tế. Kết quả, chính hai cơ sở lý thuyết này hình thành nên tiền đề lý luận cho việc ghi nhận vai trò và quyền tự quyết của các Khu CNC, bao gồm:

- Cơ sở lý luận về vai trò và chức năng quản lý kinh tế của nhà nước.
- Lý luận về nguyên tắc quản lý nhà nước theo ngành phối hợp với quản lý nhà nước theo lãnh thổ.
- Lý luận về phân cấp quản lý.
- Cơ sở lý luận về trao quyền tự quyết cho cấp cơ sở.

Nội dung chi tiết các cơ sở lý luận này được trình bày tại Chương 2 của Luận án.

1.5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề tài được thực hiện trên cơ sở nền tảng tư duy tiếp cận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Thông qua đó, trong từng nội dung cụ thể của luận án, nghiên cứu sinh sử dụng một số phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý phù hợp với nội dung đề cập. Theo đó, đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu luật học sau đây:

1.5.1. Phương pháp tổng hợp.

Đây là phương pháp nghiên cứu khoa học phổ biến, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học xã hội, trong đó có pháp lý.

Phương pháp này được sử dụng thường xuyên trong quá trình tổng hợp các thông tin thuộc (i) cơ sở lý thuyết của đề tài và (ii) tình hình nghiên cứu cũng như các kết quả nghiên cứu của các đề tài được thực hiện trước đây có liên quan đến chủ đề nghiên cứu sinh đang thực hiện. Ngoài ra, phương pháp tổng hợp còn được sử dụng để nghiên cứu sinh tập hợp hóa dữ liệu về (iii) thực trạng hoạt động của các Khu CNC cấp quốc gia tại Việt Nam, nhất là Khu CNC TP.HCM và (iv) tình hình cũng như cách thức hoạt động của các Khu CNC tại các nước mà nghiên cứu sinh lựa chọn là đối tượng phân tích so sánh. Đặc biệt, quá trình hệ thống hóa pháp luật liên quan đến chủ trương, chính sách phát triển khoa học công nghệ và thể chế pháp lý về tổ chức và hoạt động của các Khu CNC ở Việt Nam - đối tượng nghiên cứu của đề tài - cũng đã được diễn ra thông qua việc sử dụng hiệu quả phương pháp này. Nói cách khác, đây là phương pháp nghiên cứu nền tảng để nghiên cứu sinh xác định đúng và hệ thống đúng, đầy đủ dữ liệu có liên quan đối tượng pháp lý cần được phân tích và nghiên cứu chuyên sâu sau đó.

1.5.2. Phương pháp phân tích luật học.

Đây là phương pháp thứ hai được sử dụng trong đề tài nghiên cứu này và hầu như là phương pháp nghiên cứu tiếp nối trên cơ sở kết quả nghiên cứu có được từ phương pháp tổng hợp. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trên cơ sở tiến hành các hoạt động phân tích, đánh giá và thẩm định các nội dung nghiên cứu của đề tài, như:

- Phân tích dữ liệu nghiên cứu về kết quả của các công trình nghiên cứu trước để từ đó có thể nhận thấy (i) quá trình phát triển về mặt nhận thức và xu hướng tiếp cận đối với sự tồn tại của Khu CNC và (ii) chỉ ra những thiếu sót trong các nghiên cứu trước để từ đó xác định nhu cầu tiếp tục phân tích đối với vấn đề nghiên cứu mà đề tài đang theo đuổi.
- Phân tích các cơ sở lý thuyết để vận dụng và lựa chọn cho việc lý giải các vấn đề nghiên cứu.
- Đánh giá thực tiễn hoạt động của các Khu CNC trong nước, chú trọng nhất là Khu CNC TP.HCM.
- Đánh giá tính hiệu quả trong mô hình hoạt động của các Khu CNC tại các nước và phân tích để chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến thực trạng hoạt động của Khu CNC ở Việt Nam, đặc biệt là Khu CNC TP.HCM.
- Phương pháp phân tích luật được thường xuyên sử dụng trong phân tích, bình luận và đánh giá các nội dung quy định pháp luật có liên quan, đặc biệt quy định về quy chế tổ chức và hoạt động của Khu CNC.

1.5.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia.

Như đề cập ở phần tình hình nghiên cứu, đa phần các nghiên cứu đều tập trung vào các khía cạnh kinh tế, kinh doanh thương mại hay chính sách phát triển khoa học công

nghe đơn thuần mà thiếu các nghiên cứu phân tích về quy chế pháp lý hoạt động của các Khu CNC, kể cả các nghiên cứu quốc tế. Chính khoảng trống nghiên cứu này thúc đẩy tác giả thực hiện đề tài, nhưng cũng đồng thời tạo ra thách thức về thực tế thiếu thông tin của các nghiên cứu trước ở góc độ pháp lý. Để giải quyết, trong quá trình thực hiện đề tài, nghiên cứu sinh đã sử dụng thêm phương pháp để giải quyết sự trở ngại đó. Theo đó, tác giả đã có sự trao đổi qua email với các chuyên gia của Hàn Quốc và Singapore để có thêm thông tin về cách tiếp cận pháp lý của họ đối với các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của các Khu CNC tại các quốc gia này. Nội dung trao đổi đó được tác giả thể hiện trong các phần nội dung của chương 3.

1.5.4. Phương pháp nghiên cứu so sánh.

Tác giả sử dụng phương pháp này trên cơ sở nhận thức là có rất nhiều các Khu CNC ở các nước hoạt động rất hiệu quả và có nhiều kinh nghiệm hay cho quá trình cải biến ở Việt Nam. Tuy nhiên, do giới hạn dung lượng đề tài và cả thời gian nghiên cứu, tác giả lựa chọn hai mô hình và hai quốc gia tiêu biểu. Việc lựa chọn chỉ dừng lại ở hai quốc gia Hàn Quốc và Singapore làm đối tượng nghiên cứu còn xuất phát từ nguyên do đây là hai quốc gia trong khu vực nên có nhiều điều kiện kinh tế, xã hội và bối cảnh tương đồng đối với Việt Nam. Điển hình, so với các quốc gia Âu Châu và Hoa Kỳ, Khu CNC xuất hiện ở châu Á muộn hơn, Hàn quốc và Singapore là hai quốc gia tiêu biểu trong số đó. Ngoài ra, đối với Hàn quốc, lý do lựa chọn xuất phát từ giả thuyết nghiên cứu cho rằng, đây là nền kinh tế có bước phát triển sớm so với nhiều quốc gia khác ở khu vực. Vì vậy kinh nghiệm đi trước của họ đáng để cho Việt Nam lưu tâm. Trong khi đó, ngược lại, Singapore đến với Khu CNC muộn hơn, nhưng bằng cách tiếp cận đúng hướng đối với NIS, nền kinh tế này đã nhanh chóng bắt đầu từ những đóng góp tích cực từ chính sách NIS phù hợp và cả những Khu CNC được xây dựng và phát triển một cách táo bạo. Đặc biệt hơn, cùng đặc điểm về địa chính trị trong khu vực Đông Nam Á cũng là một phần lý do để Singapore trở thành đối tượng nghiên cứu so sánh của đề tài.

Không dừng lại ở phương pháp tổng hợp kinh nghiệm thực tiễn, tác giả nhận thấy, hai lựa chọn so sánh này có thể bảo đảm “độ lớn” trong phạm vi so sánh luật học (lần phân tích tình huống), đặc biệt là ở tính đại diện của mô hình được lựa chọn. Ngoài các nội dung trình bày tại Chương 3, các kinh nghiệm cũng được nghiên cứu sinh sử dụng trong quá trình biện luận để đưa ra các đề xuất cho Việt Nam ở phần kiến nghị cuối Chương 4.

1.6. NHỮNG ĐIỂM MỚI KHOA HỌC CỦA LUẬN ÁN

Nghiên cứu sinh cho rằng, kết quả tổng hợp và phân tích cơ sở lý thuyết ở Chương 2, phân tích tình huống về kinh nghiệm quốc tế ở Chương 3 hay đánh giá về thực trạng hoạt động của Khu CNC và quy chế pháp lý về Khu CNC ở chương 4 đều là kết quả

nghiên cứu đáng được ghi nhận của đề tài. Đặc biệt, khác với nhiều nghiên cứu trước đây, công trình nghiên cứu của nghiên cứu sinh tập trung giải quyết vấn đề quy chế pháp lý của Khu CNC. Kết quả nghiên cứu của đề tài, vì vậy, đóng góp nhiều điểm mới khoa học cho hoạt động nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo về cùng chủ đề, các đề tài có liên quan lẫn hoạt động thực tiễn của các Khu CNC tại Việt Nam, cụ thể, trên cơ sở các mục tiêu nghiên cứu được xác định, qua quá trình thực hiện, kết quả nghiên cứu đạt được của đề tài đã đóng góp các điểm mới trong khoa học pháp lý về Khu CNC như sau:

1.6.1. Tiếp cận đối tượng nghiên cứu trên cơ sở các lý thuyết có liên quan.

Đóng góp khoa học trước hết của Luận án là cung cấp phương thức tiếp cận đối với Khu CNC trên cơ sở các lý thuyết có liên quan. Thực tế, các nghiên cứu có liên quan về đề tài được công bố trước đây chỉ trình bày lý do cho sự hiện diện của các Khu CNC trên cơ sở đánh giá về đóng góp kinh tế của khu đối với hoạt động kinh doanh và nền kinh tế. Với luận án, trên cơ sở hướng tiếp cận căn bản từ lý luận đến thực tiễn, nội dung đã phân tích lý do cho sự hiện diện của các Khu CNC trên cơ sở các lý thuyết kinh tế có liên quan, gồm lý thuyết về vai trò của khoa học, công nghệ đối với tri thức, lý thuyết về NIS và RIS và đặc biệt là đặt tiền đề để ghi nhận sự tồn tại độc lập của các Khu CNC trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, đề tài cũng đã trang bị cơ sở lý luận để từ đó tiếp cận và đưa ra những định hướng, đề xuất phù hợp trong xây dựng quy chế hoạt động Khu CNC sau đó.

1.6.2. Xác định rõ địa vị pháp lý của các Khu CNC cấp quốc gia.

Rõ ràng, hiệu quả hoạt động của một đơn vị kinh tế - pháp lý Khu CNC phụ thuộc rất nhiều vào địa vị pháp lý của đơn vị đó. Việc xác định và định vị sai địa vị pháp lý của đơn vị dẫn đến hậu quả là đơn vị kinh tế đó không có đầy đủ thẩm quyền và năng lực để tiến hành các hoạt động mang lại hiệu quả như những mục tiêu được đặt ra đối với họ. Hay nói cách khác, địa vị pháp lý không tương xứng có thể biến các mục tiêu hoạt động trở thành những ảo vọng xa vời. Trong khi đó, khả năng đóng góp và xu hướng phát triển của các Khu CNC không những được khẳng định về mặt lý thuyết mà còn về mặt thực tiễn kinh nghiệm của nhiều nước. Tình huống này hiện tại đang xảy ra đối với việc ghi nhận địa vị pháp lý của các Khu CNC tại Việt Nam, đặc biệt là Khu CNC TP.HCM.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề tài khẳng định rằng, Khu CNC cấp quốc gia cần được xác định lại, tương xứng với “cấp quốc gia” hữu danh vô thực mà Chính phủ đang dành cho các Khu CNC như hiện nay. Đặc biệt, đề tài đã chỉ ra sự phân biệt đối xử trong quy chế pháp lý giữa các Khu CNC cùng cấp - cấp quốc gia. Từ đó, đề tài đã đưa ra lập luận để đề nghị Chính phủ áp dụng một chính sách chung, công bằng và không tính phân biệt đối xử giữa các Khu, nhất là việc cần thiết phải áp dụng chính

sách ứng xử cởi mở hơn đối với Khu CNC TP.HCM. Đây là đề xuất nhằm xoá bỏ tình trạng Chính phủ hiện đang áp dụng nhiều quy chế khác nhau cho cùng một loại Khu CNC quốc gia như hiện nay.

1.6.3. Đề xuất mô hình tăng cường quyền tự chủ cho các Khu CNC cấp quốc gia

Nhiều lý thuyết chỉ ra rằng, thể chế cởi mở và việc ghi nhận quyền tự quyết là con đường khai phóng, đưa các đơn vị kinh tế - pháp lý có tính độc lập vượt qua sức ì và phát triển vượt bậc. Điều này gần đây đã được phản ánh qua ý kiến của nhiều chuyên gia, tại nhiều đàn tìm kiếm giải pháp hướng ra cho TP.HCM hay các đơn vị kinh tế - hành chính đặc thù trong tương lai.

Các Khu CNC, mô hình phát triển trên cơ sở lý thuyết về phát triển nền kinh tế tri thức và thâm dụng khoa học công nghệ, cũng cần các tiền đề như thể chế pháp lý để tồn tại, hoạt động, phát triển và từ đó đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như sự tiến bộ chung của cộng đồng. Điều đặc biệt là quy chế pháp lý hoạt động hiệu quả đồng thời tăng cường quyền tự chủ cho các đơn vị cơ sở cũng đã và đang được vận dụng khá linh hoạt vào xã hội Việt Nam. Chính vì vậy, mô hình một Khu CNC với quyền tự chủ lớn hơn và quyền tự quyết rộng hơn là một đề xuất mới từ kết quả nghiên cứu của đề tài này.

1.6.4. Các gợi ý về hoàn thiện khung pháp lý phù hợp

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã đưa ra các khuyến nghị về mặt chính sách cho quá trình nâng cao hiệu quả hoạt động của Khu CNC, đặc biệt là trên cơ sở mô hình tăng cường quyền tự chủ, tự quyết của khu như vừa đề cập tại điểm mới nói trên. Cụ thể, các đề xuất tiếp theo này nhằm hoàn thiện thể chế pháp lý liên quan đến các lĩnh vực pháp luật được lựa chọn nghiên cứu của đề tài (do giới hạn dung lượng thời gian): đất đai, tài chính và nghiên cứu và phát triển.

Về lĩnh vực đất đai, đề tài đã đưa ra các đề xuất để giải quyết các vấn đề đang tồn tại là: (i) Ban quản lý Khu CNC đang chịu sự trói buộc không cần thiết khi đưa ra quyết định liên quan đến cấp quyền sử dụng đất và sử dụng đất trong Khu CNC, (ii) sự tham gia không cần thiết của cơ quan quản lý địa phương trong nhiều tình huống không cần thiết khi Khu CNC là đơn vị kinh tế - pháp lý cấp quốc gia và có quyền tự quyết nhất định như đã đề xuất, và (iii) nhiều quy định quản lý đất đai trong nội bộ khu dành cho khu chưa được thực hiện trôi chảy.

Về lĩnh vực vốn tài chính, trên cơ sở tìm kiếm nguồn huy động tài chính một cách hợp lý cho Khu CNC hoạt động độc lập và tự quyết, đề tài đã tìm kiếm giải pháp nhằm (i) phân luồng việc kiểm soát nguồn thu giữa Khu CNC và cơ quan thuế, (ii) thực hiện đúng các quy định về chia sẻ tài chính trong thu ngân sách, và (iii) thúc đẩy quá trình phát triển nguồn thu tại Khu CNC, thậm chí bằng các quyết định tự ưu đãi trong nội bộ

khu, để tăng nguồn tài chính huy động cho Khu CNC mà không làm hoặc ít làm ảnh hưởng nhất đến mức thu ngân sách chung.

Về hoạt động nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo đề tài đã tìm kiếm giải pháp để Khu CNC phát huy được năng lực của mình trong các hoạt động này. Nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo có thể được xem là hoạt động quan trọng, đặc thù và lợi thế nhất của Khu CNC với các khu kinh tế khác. Điều này cũng đã được xác định trong các chiến lược phát triển của Khu CNC theo định hướng tạo môi trường để nghiên cứu sáng tạo- ươm mầm - ứng dụng. Tuy nhiên, với địa vị pháp lý hiện tại, quy chế pháp lý hiện thời, mục tiêu và hoạt động động này đang đi vào ngõ cụt. Xác định các nguyên nhân nào và giải pháp nào giải quyết tình huống đó vì vậy là một điểm mới trong đóng góp của đề tài này với vấn đề nghiên cứu.

1.7. THÔNG NHẤT KHÁI NIỆM

1.7.1. Thứ nhất, thống nhất tiếp cận về quy chế pháp lý.

Thực ra, đây là khái niệm không mới, được sử dụng khá thường xuyên, đặc biệt là trong các nguyên cứu về xây dựng khung pháp lý hay tạo dựng tiền đề pháp lý cho các hoạt động quản lý nhà nước. Chính mật độ, tần suất và không gian sử dụng, tiếp cận khái niệm ngày càng trở nên đa dạng và dẫn đến tình trạng khó có thể tìm ra một cách tiếp cận thống nhất. Cho nên, việc thống nhất tiếp cận khái niệm quy chế pháp lý cho hoạt động của Khu CNC cũng không là một trường hợp ngoại lệ.

Từ nguyên bản tiếng Anh, quy chế pháp lý thường được sử dụng như một khái niệm tương ứng khi chuyển từ từ legal framework, legal mechanism, institutional rules hay cả với legal status. Ví dụ, thuật ngữ quy chế MNF là thuật ngữ được chuyển ngữ từ khái niệm MFN status được sử dụng trong các văn bản pháp lý quốc tế. Ngay khi thuật ngữ và tên gọi đa dạng thì tầm quan trọng của quy chế pháp lý lại được nhấn mạnh khá thống nhất và được phân tích nhiều trong các nghiên cứu trước đây. North (1990) thì cho rằng quy chế pháp lý chính là tập hợp “các quy tắc của cuộc chơi” (rules of the game) trong một xã hội. Các quy tắc đó có thể là quy tắc chính thức (formal) như luật pháp. Hay cũng có thể là phi chính thức (informal) như tập quán, khế ước và thỏa ước. Healey (1999) và Pewell và Dimaggia (1991) thì nhấn mạnh đến các nguyên tắc được tìm thấy trong các thể chế và quy tắc hành xử³⁰.

Ở Việt Nam, thuật ngữ quy chế pháp lý đôi khi được sử dụng tương ứng với khái niệm chế độ pháp lý, thuật ngữ địa vị pháp lý và ngay cả khái niệm đơn giản hơn là cơ sở pháp lý.³¹ Tuy nhiên, địa vị pháp lý thường được sử dụng giới hạn trong trường hợp đề

³⁰ Nghiên cứu tổng hợp của Loo-Lee Sim et al., “Singapore’s Competitiveness as a Global City: Development Strategy, Institutions and Business Environment,” *Cities* 20, no. 2 (April 2003): 116, [https://doi.org/10.1016/S0264-2751\(02\)00119-1](https://doi.org/10.1016/S0264-2751(02)00119-1).

³¹ Phạm Hồng Thái, Nguyễn Minh Hà (chủ biên), *Luật Hành Chính Việt Nam* (NXB. ĐHQG Hà Nội, 2017), 262–65.

cập đến chế độ pháp lý của một chủ thể và tập trung nhấn mạnh vị trí pháp lý của chủ thể đó. Ngược lại, chế độ pháp lý được sử dụng thường xuyên và mang tính bao quát hơn. Và chế độ pháp lý về hoạt động (của một/nhóm đối tượng) có nghĩa là tập hợp toàn bộ các quy định pháp luật về một đối tượng, công việc hay hoạt động nào đó. Đơn cử như cách tiếp cận về chế độ bầu cử trong Giáo trình Luật hiến pháp của Trường ĐH Luật TP.HCM và Trường ĐH Luật Hà Nội.³² Ở nghĩa này, chế độ pháp lý phản ánh góc độ tiếp cận phổ biến của quy chế pháp lý.

Theo Từ điển luật học, quy chế pháp lý có thể được hiểu như nội dung giải thích về “quy chế” như sau:

“Một văn bản hay toàn thể các văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc quy phạm xã hội do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự nhất định, có hiệu lực bắt buộc đối với các thành viên của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chế.”

Ngoài ra, từ điển cũng đã giải thích thêm:

“ Quy chế thường được ban hành để quy định những vấn đề về tổ chức và hoạt động của một cơ quan, tổ chức, cộng đồng; về thủ tục, trình tự tiến hành một hoạt động nghiệp vụ cụ thể; địa vị pháp lý, trách nhiệm, thẩm quyền, phương thức tham gia hoạt động chung của một loại đối tượng nhất định.”³³

Như vậy, quy chế pháp lý của Khu CNC có thể được hiểu là tập hợp các quy định pháp luật về tổ chức và hoạt động của Khu CNC. Trong đó, quá trình tổ chức và hoạt động của Khu CNC gắn liền với các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan, đặc biệt là Ban quản lý Khu CNC.

Đây là cách tiếp cận được tác giả lựa chọn trên cơ sở việc sử dụng khái niệm quy chế pháp lý một cách độc lập và thường xuyên tại nhiều nghiên cứu khác. Giáo trình Luật hành chính của Nguyễn Cửu Việt được biên soạn vào năm 2008 đã đưa ra định nghĩa như sau về quy chế pháp lý của công dân trước khi khẳng định rằng quy chế pháp luật hành chính là một phần của quy chế đó: “Quy chế pháp lý của công dân là bao gồm toàn bộ các quy định pháp luật liên quan đến công dân...”³⁴

Đặc biệt hơn, đây có thể được xem là cách tiếp cận mặc định khi tác giả trực tiếp đề cập đến các nội dung quy định của pháp luật mà không nhất thiết bàn về khái niệm quy chế pháp lý đối với các đối tượng khác, ngay cả khi nội dung được thảo luận trước khái

³² Trường ĐH Luật Hà Nội, *Giáo Trình Luật Hiến Pháp Việt Nam* (Hà Nội: NXB. Công an nhân dân, 2017), 338; Trường ĐH Luật TP.HCM, *Giáo Trình Luật Hiến Pháp Việt Nam* (TP.HCM: NXB. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, 2017), 260.

³³ Bộ tư pháp (Viện Khoa học pháp lý), *Từ điển Luật Học* (Hà nội: NXB. Từ điển Bách Khoa và NXB. Tư pháp, 2006), 642.

³⁴ Nguyễn Cửu Việt, *Giáo Trình Luật Hành Chính* (Hà nội: NXB. Chính trị quốc gia, 2008), 269.

nhiệm quy chế pháp lý công dân.³⁵ Điều này cũng diễn ra tương tự trong tiếp cận từ trước đến nay của nhóm nghiên cứu thuộc Trường ĐH Luật Hà Nội,³⁶ và các nhóm nghiên cứu khác.³⁷

Trong khi đó, tiếp cận của nhóm nghiên cứu thuộc Trường ĐH Luật TP.HCM khá đa dạng. Khi bàn luận về quy chế pháp lý của cán bộ, Giáo trình Luật hành chính của nhóm nghiên cứu này lại khẳng định rằng: “Quy chế pháp lý của cán bộ bao gồm nhiều nội dung, từ quyền và nghĩa vụ cho đến các vấn đề về đánh giá, phân loại, xin thôi việc, nghỉ hưu”.³⁸ Tiếp cận tương tự cũng diễn ra đối với quy chế pháp lý về công dân.³⁹ Nhưng ngược lại, khi phân tích quy chế pháp lý của các đơn vị kinh tế, nhóm nghiên cứu đã khẳng định: “Quy chế pháp lý hành chính của các đơn vị kinh tế là các quyền và nghĩa vụ...”⁴⁰ Điều đáng nói là tiếp cận này cũng đã sử dụng cho việc xác định quy chế pháp lý của một số đối tượng khác, và đôi khi còn được sử dụng mặc định để thảo luận trực diện về nội dung quy chế, là quyền và nghĩa vụ, như các nhóm nghiên cứu nói trên.

Thực tế, Chính phủ cũng đã ban hành Quy chế Khu CNC vào năm 2003 bằng Nghị định 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003. Và ngay tại khoản 1 điều 1 Nghị định đã khẳng định “Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Khu CNC.” Có thể nói, quy định này vừa phản ánh cơ sở pháp lý vừa giới thiệu cách thức tiếp cận chính thức về quy chế pháp lý của Khu CNC.

Tuy nhiên, các quy định chi tiết sau đó đã bộc lộ những điểm khiếm khuyết của bản quy chế này. Điển hình nhất, bản quy chế đã không tách bạch và từ đó không đi tới phân định giữa hoạt động của Khu và đại diện mà Ban quản lý khu với hoạt động của doanh nghiệp trong khu, là hoạt động phải tuân thủ theo các nguyên tắc, quy định và quy chế pháp lý chung khác, đặc biệt là luật doanh nghiệp. Đương nhiên, các doanh nghiệp trong khu sẽ được hưởng những chính sách ưu đãi đặc biệt, nhưng các chính sách đó chắc chắn được triển khai bởi Ban quản lý Khu CNC. Phần nội dung chính của luận án sẽ phân tích thực trạng đó ở phía sau.

Nói tóm lại, quy chế pháp lý về Khu CNC là tập hợp các quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động của Khu CNC.

³⁵ Nguyễn Cửu Việt, 256.

³⁶ Trường ĐH Luật Hà Nội, *Giáo Trình Luật Hành Chính* (Hà nội: NCB. Công an nhân dân, 2017), 269-390; Trường ĐH Luật Hà Nội, *Giáo Trình Luật Hành Chính* (Hà nội: NCB. Công an nhân dân, 1997), 273-344; Trường ĐH Luật Hà Nội, *Giáo Trình Luật Hành Chính* (Hà nội: NXB. Công an nhân dân, 2000), 201-268.

³⁷ Phạm Hồng Thái, Nguyễn Minh Hà (chủ biên), *Luật Hành Chính Việt Nam*.

³⁸ Trường ĐH Luật TP.HCM, *Giáo Trình Luật Hành Chính* (TP.HCM: NXB. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, 2017), 238.

³⁹ Trường ĐH Luật TP.HCM, 410.

⁴⁰ Trường ĐH Luật TP.HCM, 370.

Quy chế pháp lý của Khu CNC bao gồm các cấu phần sau:

- *Một*, quy định pháp luật về tổ chức của Khu CNC. Trong đó, quy định pháp luật về tổ chức của Khu CNC điều chỉnh các vấn đề chủ yếu như: Khu CNC được thành lập, tổ chức như thế nào; người điều hành, quản lý Khu CNC là ai; đối tượng chịu sự quản lý, điều hành; người điều hành, quản lý Khu CNC có cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm như thế nào.
- *Hai*, quy định pháp luật về hoạt động của Khu CNC. Quy định này điều chỉnh các vấn đề chủ yếu như: Khu CNC hoạt động trên cơ sở nào; nhằm mục đích gì; Nội dung các hoạt động trong Khu CNC là những hoạt động nào; Người tham gia vào hoạt động của Khu CNC có chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm gì.

1.7.2. Thứ hai, thống nhất về tên gọi Khu CNC (Khu CNC).

Cho đến nay, trên thực tế và cả trong các nghiên cứu khoa học, có hàng loạt thuật ngữ được sử dụng để mô tả về tổ chức hay thiết chế tổ chức hoạt động khoa học, công nghệ và ứng dụng khoa học công nghệ vào hoạt động thương mại và phát triển kinh tế. Cụ thể, có thể liệt kê một số tên gọi được sử dụng phổ biến ở đây như: công viên khoa học (science parks), công viên công nghệ (technology parks), công viên nghiên cứu (research parks), công viên đổi mới sáng tạo (innovation park) hay Tháp công nghệ (technopole), tháp sáng tạo (innopole) và cả tên gọi Khu CNC (hitech parks), Khu/công viên công nghệ phần mềm như ở Việt Nam. Thậm chí, qua quá trình phát triển một số tên gọi khác, có tầm quy mô hơn cũng được sử dụng như đô thị (hay thành phố) công nghệ (techno-city hay techno polis).⁴¹

Như đề cập ở phần lý do lựa chọn đề tài, việc chọn tên gọi cho một công viên khoa học và công nghệ thông thường được dựa trên mục tiêu hoạt động của công viên đó, và vì vậy không phủ nhận vẫn có ít nhiều sự khác biệt giữa các mô hình hoạt động này. Tuy nhiên, nghiên cứu sinh nhận thấy, tên gọi được sử dụng chung và phổ quát nhất cho tất cả các trường hợp nêu trên trong hầu hết các nghiên cứu và diễn đàn quốc tế là tên gọi Công viên khoa học công nghệ với thuật ngữ tiếng Anh là science technology park và tên gọi tắt theo chữ viết tắt là STP hay STPs. Chính vì vậy, nghiên cứu sinh cho rằng, việc sử dụng tên gọi này làm tên gọi chung khi đề cập đến các mô hình công viên khoa học công nghệ là lựa chọn hợp lý.

Ngoài ra, việc sử dụng tên gọi công viên khoa học công nghệ hay STP trong đề tài được hiểu là bao gồm cả các mô hình hoạt động của các Khu công nghệ, Khu CNC, Khu/công viên công nghệ phần mềm hay chuyên biệt đang hoạt động trong cả nước. Tuy nhiên, khi đề cập đến trường hợp riêng biệt của Việt Nam, đề tài sẽ trực tiếp sử

⁴¹ D.N.E. Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice* (European Commission, Directorate-General for Regional and Urban Policy, 2014), 32.

dùng tên gọi là Khu CNC, có thể sử dụng tên viết tắt là Khu CNC, nhằm giúp cho quá trình tiếp cận các nội dung trao đổi được dễ dàng hơn.

1.8. BỐ CỤC CỦA ĐỀ TÀI

Trên cơ sở phạm vi, đối tượng, các vấn đề nghiên cứu cũng như mục tiêu của đề tài, luận án được thiết kế thành 3 phần, gồm:

Phần mở đầu.

Phần nội dung với 4 chương:

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu và cơ sở lý thuyết của đề tài

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng Quy chế pháp lý Khu CNC

Chương 3: Kinh nghiệm của một số nước điển hình trong việc xây dựng Quy chế pháp lý Khu CNC

Chương 4: Quy chế pháp lý Khu CNC ở Việt Nam: Thực trạng và hướng hoàn thiện

Phần kết luận.

CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ LÝ LUẬN - THỰC TIỄN GHI NHẬN MÔ HÌNH KHU CNC

2.1. CƠ SỞ KINH TẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CNC

2.1.1. Vai trò của Khoa học công nghệ trong phát triển kinh tế

Ngày nay, rất dễ để chúng ta nhận ra rằng, sức người (thuần túy) – nhân tố cốt lõi của kinh tế chiếm hữu nô lệ, đất đai – nền tảng của kinh tế phong kiến, và vốn – trụ cột của kinh tế tư bản không còn là yếu tố trọng tâm trên chặng đường phát triển của mỗi quốc gia. Kinh tế tri thức và hiện tại nền kinh tế số, đã phản ánh rằng, chính tri thức mới đủ sức kéo nền kinh tế đi lên, đặc biệt là đối với các nền kinh tế nhóm dưới. Khá ấn tượng là, chính các nước thuộc OECD là bằng chứng tiếp theo cho sự dịch chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức sau công nghiệp. Ý nghĩa hơn hết là ở đó, hiệu suất và sự phát triển được quyết định phần nhiều bởi mức độ thay đổi kỹ thuật và khả năng hấp thụ tri thức [11]. Quan trọng là, thực tiễn sinh động đó là thành quả của một chặng đường tiến bước của các nền kinh tế trong suốt mấy thập kỷ qua, trên cơ sở vận dụng tối đa các lý thuyết mới về vai trò của Khoa học – công nghệ được các kinh tế gia khai sáng.

Tham khảo quan trọng trong số các tranh luận về công nghệ (có thể xem là đại diện tiêu biểu cho tri thức) là các thảo luận của nhà kinh tế học tân cổ điển Schumpeterian, người khá thích thú với sự năng động lâu dài của nền kinh tế tư bản (vốn), bao gồm điểm rơi chu kỳ, cả ngắn và dài hạn. Một trong số những đóng góp quan trọng nhất của các đánh giá về chu kỳ kinh tế là những gì thuộc về lý luận kinh tế - công nghệ, là hệ thống công nghệ có ảnh hưởng rất lớn (deep) vào cách thức mà nền kinh tế phản ứng và điều này đã làm thay đổi các lập luận thống trị về hành vi kinh tế. Ở khía cạnh này, công nghệ được mô tả là một tiến trình xuất hiện, tăng và giảm tốc của các luận thuyết kinh tế - công nghệ mới [12]. Thực ra, nhìn nhận vai trò quan trọng của tri thức trong phát triển kinh tế không phải là ý kiến mới. Adam Smith đã đề cập đến đóng góp quan trọng của đội ngũ chuyên gia. Friedrich List nhấn mạnh đến các thiết chế và hạ tầng tạo ra và đóng góp về mặt tri thức. Schumpeter và nhóm quan điểm này thì đưa ra quan điểm về vai trò của sáng tạo đối với quá trình phát triển năng động của nền kinh tế. Các tiếp cận đền tảng đó là tiền đề tạo ra làn sóng nghiên cứu và phân tích về vai trò của kỹ thuật, tri thức và “sáng tạo” (innovation) trong suốt một thế kỷ qua. Dù vậy, các nghiên cứu ở giai đoạn đầu khá mơ hồ, không đánh giá cao, thậm chí còn bỏ sót [13]. Đáng chú ý như Harrod, người đã xây dựng mô hình phát triển kinh tế với tính chất trung lập của phát triển kỹ thuật (a neutral technical progress). Solow có ghi nhận yếu tố công nghệ (technology) trong hàm sản xuất tổng hợp nhưng vẫn xác định sự phát triển kỹ thuật một cách trung lập. Đến lượt mình, Simon Kyznets bắt đầu chứng minh sự quan trọng của đổi mới công nghệ (technology innovation) đối với quá trình phát triển kinh tế. Đặc biệt, dữ liệu thực nghiệm của Edward Denison đã minh thị đóng góp quan

trọng của công nghệ đối với quá trình phát triển kinh tế. Hay nói cách khác, các nghiên cứu về tác động của công nghệ trong giai đoạn đầu không hoàn toàn phủ nhận vai trò trong quá trình tìm kiếm “các nhân tố đằng sau tốc độ phát triển của một quốc gia cụ thể” và cố gắng phân tích quá trình khuếch đại tri thức lẫn sáng tạo. Thậm chí, câu trả lời đã có thể được đưa ra ngay lúc đó là “nguồn cung các phát minh cũng như năng lực hấp thụ và kích ứng, được xem là tiền đề của phát minh, có vai trò rất lớn và luôn ẩn đằng sau tỷ lệ tăng trưởng hiệu suất của một quốc gia” [14]. Dù vậy, các tiêu chuẩn nghiên cứu của Abramovitz-Solow-Denison, cho rằng sự ảnh hưởng chỉ xảy ra trong ngắn hạn và bỏ qua tác động về dài hạn của sáng tạo đối với quá trình hấp thụ vốn dựa trên đầu ra và sự tăng trưởng hiệu suất [15]. Nhưng bù lại, nhiều nghiên cứu đã ghi nhận sự tác động mức đầu tư lên mức độ đổi mới vì khi một tỷ lệ đầu tư quá nhỏ thì có quá nhiều sáng tạo hữu ích không thể diễn ra. Bù lại, quốc gia nào cũng có thể thay đổi mức đầu tư đó, đặc biệt là khi nó thúc đẩy quá trình đổi mới nhanh hơn [16]. Tuy vậy, sau đó, công nghệ chỉ thực sự được nhìn nhận một cách chắc chắn và rõ ràng hơn sau khi Paul A. Samuelson công bố phân tích của mình. Đó là bài viết *A Theory of Induced Innovation along Kennedy-Weizsacker Lines* được công bố trên *The Review of Economics and Statistics* (REStat) vào năm 1965. Trên cơ sở ý kiến ban đầu của Christian Weizsacker trong những năm 1962-1963 [17] và phát biểu của Charles Kennedy [18] tại seminar của MIT tổ chức vào tháng 5/1964 cũng như bài viết của ông ta trên Tạp chí Kinh tế vào tháng 9/1964 [19], Paul A. Samuelson đã phân tích khá kỹ các mô hình và công thức toán để chỉ ra tác động của công nghệ đến sự phát triển. Đến khi Nicholas Kaldor công bố các nghiên cứu có liên quan đến tác động của yếu tố thay đổi kỹ thuật đối với phát triển kinh tế thì nền móng của chủ thuyết nhấn mạnh vai trò của công nghệ có lẽ chính thức định hình và mở ra thời kỳ thu hút giới nghiên cứu tập trung đến biến này từ những năm 1960s. Kaldor thật ra vẫn bám sát mục tiêu chính của các học thuyết kinh tế là phản ánh bản chất của các biến phi kinh tế và theo đó, quan trọng hơn, góp phần trả lời câu hỏi tại sao một vài nơi là phát triển nhanh hơn nơi khác [20]. Để làm điều đó, ông đã chỉ ra yếu điểm của các mô hình kinh tế hiện thời chỉ nhìn nhận tính “trung lập” của những thay đổi về kỹ thuật để dễ dàng đánh giá về tính chắc chắn của các kết quả từ mô hình [21]. Hay nói cách khác, các mô hình đó đã không phân biệt sự chuyển biến trong kỹ xảo (techniques) (và cả trong hiệu suất – productivity) tạo bởi sự gia tăng vốn cho lao động và có được từ những phát kiến và đổi mới về mặt kỹ thuật (technical invention or innovation), ví dụ như là sự xuất hiện của các tri thức mới (new knowledge). Đương nhiên, hầu như (dù không phải tất cả) đổi mới về mặt kỹ thuật (technical innovations) đòi hỏi phải tiêu tốn nhiều tiền cho nhân công. Từ kết quả phân tích của mình, Kaldor cho rằng tốc độ hấp thụ vốn phụ thuộc vào độ nhạy về mặt kỹ thuật (technical dynamism), khả năng sáng kiến và giới thiệu kỹ năng sản xuất mới. Một xã hội mà sự thay đổi và tiếp nhận về mặt kỹ thuật diễn ra chậm chạp, hay thậm chí nhà sản xuất miễn cưỡng từ bỏ các phương thức sản

xuất cũ để tiếp nhận kỹ năng mới thì đó sẽ là nơi mà mức độ tích lũy vốn nhỏ. Ngược lại, khả năng hấp thụ và mở rộng kỹ năng mới được giới hạn bởi chính khả năng hấp thụ vốn của nó [22]. Thậm chí, có thể giả định rằng một vài sự gia tăng trong hiệu suất sẽ diễn ra ngay cả khi lượng vốn trên mỗi nhân công không thay đổi (hằng số) trong suốt một quãng thời gian vì khi đó luôn có sự đổi mới – cải thiện trong bố trí và tổ chức nhà máy. Các biến trong dòng lưu thông các ý tưởng mới và sự sẵn sàng trong tiếp nhận phản ánh sự dịch chuyển độ cao của đường cong của đường thay đổi kỹ thuật hơn là sự thay đổi đặc tính chung. Theo Kaldor, trong một nền kinh tế không tiến triển, với khả năng hấp thụ thay đổi kỹ thuật thấp, độ cao của đường cong thay đổi kỹ thuật thấp trong khi các khám phá mới và quan trọng thì sẽ làm kéo vị trí của đường này lên một cách đáng kể [23]. Đóng góp của Nicholas Kaldor cho lý thuyết kinh tế nói chung là rất lớn, gồm có lý thuyết về chu kỳ kinh doanh, về phân phối, và đặc biệt là hiệu quả Kaldor – Hick sau này. Tính hiệu quả của hàm tiến bộ kỹ thuật (technical progress function) được giới thiệu vào những năm 1950-1960 là một trong những đóng góp đó quan trọng của Kaldor đối với việc hình thành nên học thuyết phát triển mới. Ở đó, trên mô hình phân tích của mình, đóng góp ý nghĩa của nghiên cứu chính là kết luận về vai trò và phương thức tác động của những thay đổi kỹ thuật đối với sự gia tăng hiệu suất lao động và hiệu ứng của vốn [24]. Có thể vẫn còn hạn chế, nhưng “riêng hàm tăng trưởng kỹ thuật là lý thuyết cần được tôn trọng”. Nói cách khác, nghiên cứu của Kaldor chứa đựng “một trong những thay đổi được phát triển bậc nhất đối với những chuẩn mực kỹ thuật không liên quan trong kinh tế học chủ đạo” [25]. Chính nghiên cứu này đã thúc đẩy mạnh hơn quá trình nhìn nhận vai trò và sự đóng góp của đổi mới sáng tạo và công nghệ đối với nền kinh tế sau này [26]. Bên cạnh đó, Paul M. Romer chính là đại diện tiêu biểu cho nhóm kinh tế gia hiện tại vẫn đang miệt mài nghiên cứu để khẳng định cho sự ảnh hưởng và tác động của yếu tố công nghệ. Gần như quá trình nghiên cứu của Paul đều gắn liền với việc định vị chỗ đứng cho các ý tưởng, ý tưởng mới và công nghệ. Đầu tiên là bài viết *Increasing Returns and Long-Run Growth* được Paul công bố vào năm 1986. Ở đó, ông đưa ra mô hình phát triển trong dài hạn với sự tham gia của tri thức (knowledge) như là một yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất. Kết quả đó chính là sự gia tăng của hiệu suất biên, đồng thời với sự giảm sút năng suất biên của vốn [27]. Một điểm khá thú vị là, sự sáng tạo tri thức mới của một công ty được xem là ngoại tác tích cực đến hoạt động sản xuất của công ty khác, vì tri thức không thể bí mật và giữ kín mãi mãi [28]. Nghiên cứu quan trọng tiếp theo của Paul được công bố vào năm 1990 chính là việc nhìn nhận thay đổi công nghệ là biến nội sinh như ông từng ít nhiều đề cập, thay vì chỉ là biến ngoại sinh như các nghiên cứu trước đó [29]. Paul cho rằng, mức cải thiện về hiệu quả trên mỗi giờ làm việc ở Hoa Kỳ trước đó đều trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến thay đổi về mặt công nghệ (technological change). Ngoài ra, có hai điểm chú ý khác trong nghiên cứu này của ông là, thay đổi về mặt công nghệ có thể đến từ cạnh tranh hoặc từ các quyết định đầu tư có

chủ ý của doanh nghiệp vào nghiên cứu và phát triển [30]. Những năm sau này, khi là nghiên cứu viên cao cấp của Viện nghiên cứu chính sách kinh tế Stanford (thuộc Đại học Stanford, Hoa Kỳ), Paul chuyển hướng nghiên cứu đến mô hình thiết chế và thể chế mới, là Charter cities [31]. Vẫn trên cơ sở tiền đề nghiên cứu trước, với Paul, điểm mấu chốt vẫn là công nghệ đối với quá trình phát triển từ con số 0 của các thành phố kiểu này. Paul khẳng định, công nghệ là yếu tố nội dung và chính sự thay đổi về công nghệ sẽ kéo theo sự thay đổi về kinh tế và cải tạo xã hội, kể cả trong dài hạn. Vì vậy, cũng như thương mại quốc tế, các Charter cities chính là nơi hội tụ cư dân và đó là cơ hội để công nghệ được chia sẻ, và nhân lên hệ số sử dụng.

Điều đáng nói, các quan điểm này không ngừng phát triển và dần dần hình thành nên các mô hình của lý thuyết phát triển kinh tế nội sinh dựa vào sáng tạo. Một cách khái quát, đó là lý thuyết dựa vào quá trình sản xuất của các lĩnh vực dựa theo các ý tưởng trong nền kinh tế. Khi đó, mức độ sản sinh các ý tưởng mới mang chức năng vốn tri thức (stock of knowledge) và bao hàm cả các ý tưởng được hình thành trước đó cũng như mở rộng nỗ lực tăng cường ý nghĩa của vốn và nhân lực dành cho các ý tưởng đó [32].

Thực ra, trong suốt một quãng thời gian dài từ những năm 1960s đến những năm 1980s, học thuyết mới đồng thời với quan sát thực nghiệm về nguồn lực của thay đổi kỹ thuật luôn luôn đào sâu. Nghiên cứu tổng hợp của Vernon W. Ruttan cho thấy, có ba hướng tiếp cận chính từ các nghiên cứu này. Quan tâm lớn nhất của các nghiên cứu giai đoạn 1960s-1970s là tập trung vào hàm ý của sự thay đổi trong nhu cầu và nhân tố giá có liên quan, còn gọi là mô hình thay đổi kỹ thuật phát sinh thêm (induced technical change). Hai, giai đoạn từ những năm sau của 1970s đến năm đầu của 1980s chuyển hướng sang các mô hình tiến hóa bắt nguồn từ sự quay trở lại quan điểm của Schumpeter về nguồn lực phát triển kinh tế. Và cũng từ những năm đầu của 1980s, một nhóm nghiên cứu khác tiến hành dựa trên sự phát triển các mô hình “con đường phụ thuộc” (path dependent) về thay đổi kỹ thuật đã có trong lịch sử [33]. Điều quan trọng là, theo Vernon, tất cả các nghiên cứu như nội dung tổng hợp tiêu biểu ở trên, đều có những điểm yếu, và khó có mô hình nào áp dụng độc lập. Vì vậy, việc tích hợp các mô hình đó là đề xuất quan trọng của Vernon. Thậm chí, ông cũng cảnh báo rằng, một thách thức lớn trong tương lai chính là sự tích hợp các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm dựa theo các lý thuyết này với các quan điểm mới về mối quan hệ giữa nguồn nhân lực (human capital), quy mô và nền thương mại mở theo các mô hình phát triển nội sinh mang tính vĩ mô [34].

Nhưng dù gì thì cho đến nay, dù ở mô hình phân tích nào, vai trò của công nghệ đối với quá trình phát triển là điều khó phủ nhận. Hay nói cách khác, đây là tâm điểm chú ý của hầu hết các nền kinh tế, khi các yếu tố đất đai, vốn, và lao động bị bão hòa do tác động của nền kinh tế mở, sự lưu thông tự do của các nguồn lực cũng như đặc tính

chung của thế giới phẳng. Thay vào đó, “sự phát triển của nền kinh tế tri thức đã tạo ra sự gia tăng nhu cầu về sản sinh và sử dụng tri thức”[35]. Chính sách khoa học và công nghệ vì vậy cần được chú ý vào việc tạo ra tri thức mới từ các nghiên cứu tiên phong (frontier research). Thậm chí, một nền kinh tế kém phát triển, có nhiều hạn chế về nguồn lực, ích lợi của việc phát triển khoa học và công nghệ còn dễ nhận thấy hơn thông qua sự khuếch tán của tri thức cũng như quá trình thực thi chính sách công nghệ hướng đến một mức phát triển công nghệ cao hơn. Tương tự, một nền kinh tế càng cách biệt với công nghệ thì càng phải phát triển nhanh hơn thông qua việc tiếp nhận và học theo các công nghệ hiện hữu từ các mối quan hệ mật thiết với các quốc gia gắn chặt với công nghệ [36]. Tất cả những điều đó hàm ý về chiến lược phát triển dựa vào sự đổi mới trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu.

Cụ thể điều này, phân tích của Luciano Boggio đã chỉ ra sự khác biệt giữa hai quốc gia giả định. Quốc gia thứ nhất có giá nhân công rẻ, nhưng có lợi thế về cơ hội nhận chuyển giao công nghệ cấp cao. Quốc gia thứ hai nền tảng công nghệ vượt trội lẫn mức lương cao, nhưng khả năng đổi mới và phát triển kinh tế theo quy mô bị giới hạn. Đương nhiên, khả năng đổi mới công nghệ thông qua việc tiếp thu và học theo của quốc gia thứ nhất là nhiều, và lớn hơn. Điều này chính là cơ sở để lý giải cho sự phát triển của Đức, Nhật Bản, và các nước NICs so với Hoa Kỳ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai [37]. Đặc biệt trong thời đại công nghệ thông tin phát triển như hiện nay, theo như phân tích và diễn giải của OECD, việc chuyển giao và hệ thống hóa tri thức trong một khoảng cách quá xa đã được giảm thiểu chi phí rất nhiều. Và gần đây hơn nữa, điều này được thể hiện một cách rõ ràng hơn đối với cuộc cách mạng số. Kết quả, nhu cầu đẩy nhanh quá trình hệ thống hóa tri thức còn mang một hàm ý cho sự hình thành và phát triển thị trường chuyển giao tri thức, và ở đó, đến lượt mình, các giao dịch của thị trường được thúc đẩy bởi chính quá trình hệ thống hóa tri thức, kéo theo sự khuếch tán rất nhanh của tri thức trong một “xã hội thông tin” (the information society) [38].

Cho đến nay, cũng đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng, sự khác biệt rất lớn tính trên mỗi đơn vị đầu ra giữa các nước là về cơ bản do sự khác biệt về khả năng công nghệ, và lý do này hầu hết được phản ánh trong các nghiên cứu lý thuyết tổng hợp gần đây. Hiện tượng lợi ích giảm dần xuất hiện cho thấy nền kinh tế có thu nhập thấp không thể hi vọng gì theo kịp các nền kinh tế có thu nhập cao để có thể tiệm cận điều kiện sống tương tự bằng cách công cụ tập hợp nhân tố vốn hay đầu vào đơn lẻ. Trong dài hạn, chỉ có phát triển công nghệ nhanh hơn mới giúp các nước có thu nhập thấp hơn hội tụ (convergence) với mức thu nhập bình quân đầu người [39].

Bàn về vấn đề này, OECD cũng cho rằng, tri thức (được thể hiện dưới dạng trí lực và công nghệ) luôn là tâm điểm của sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, điều này chỉ thật sự được nhìn nhận trong những năm gần đây, khi ngày càng nhận thấy tầm quan trọng của nó. Kết quả, đầu ra và lao động phát triển nhanh nhất trong các ngành công nghiệp

công nghệ cao [40]. Lao động, vốn, nguyên liệu thô và năng lượng trong các hàm sản xuất truyền thống không còn hữu dụng nhiều. Thay vào đó, tri thức đã đóng góp trực tiếp hơn nhiều vào quá trình sản xuất, chứ không thuần túy mang tính ngoại tác. Đáng chú ý là, đầu tư vào tri thức còn có thể làm gia tăng năng lực sản xuất của các yếu tố khác và chuyển hóa chúng vào các quy trình và sản phẩm mới, và điều này là nhân tố mang tính quyết định trong phát triển kinh tế trong dài hạn [41].

Cũng tương tự, kết quả nghiên cứu thực nghiệm của OECD một lần nữa cho thấy, thay đổi về mặt công nghệ sẽ kéo theo sự gia tăng năng suất biên của các nguồn lực có liên quan thông qua việc giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư và nghiên cứu phát triển hay việc tạo ra cách thức tổ chức việc làm và các cấu trúc quản trị mới. Và đương nhiên, doanh thu (return) của hoạt động đầu tư cũng tăng. Phân tích kết quả phát triển kinh tế trong dài hạn của OECD cho thấy trong suốt thế kỷ 20 không cho thấy dấu hiệu nào trong sự sụt giảm tỷ lệ sinh lợi của đầu tư vào giáo dục và đào tạo [42].

Tựu trung lại, trong bối cảnh hướng đến một xã hội tri thức (a knowledge-based society), đổi mới sáng tạo sẽ thúc đẩy quá trình phát triển ở hai dạng thức. Một là, thông qua việc giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ mới hoặc đã được cải thiện gắn với các nhu cầu đang có hay còn tiềm ẩn trên thị trường, theo đó tạo ra các giá trị gia tăng cho doanh nghiệp và người tiêu dùng. Hai là, thông qua việc gia tăng năng suất của công ty khi sử dụng công nghệ mới đó. Điều đáng nói là, vai trò này vẫn có ý nghĩa đối với các nền kinh tế có trình độ công nghệ phát triển cao, và vì vậy đây vẫn còn là mục tiêu mà họ đang tiếp tục theo đuổi để có thể không ngừng “cải thiện năng lực công nghệ” [43].

Khó phủ nhận, kết quả này phụ thuộc rất lớn vào Chính sách phát triển khoa học và công nghệ của quốc gia, và sự chuyển hóa chính sách đó vào chiến lược phát triển dựa vào sự đổi mới như đã nói. Về cơ bản, chiến lược này cần được tiếp cận ở ba góc độ: cơ sở hạ tầng công nghệ phát triển vượt trội, bộ chính sách khoa học – công nghệ dựa theo năng lực, và môi trường thể chế (sự chuyển giao mang tính phối hợp trong các chính sách và thiết chế của nhà nước) [44].

Đương nhiên, tiến trình khám phá và tạo ra công nghệ thường là một quy trình tích hợp; hoàn thiện tri thức hiện tại để từ đó xuất hiện các ý tưởng mới. Tốc độ phát hiện các ý tưởng này vì vậy sẽ phụ thuộc vào khối kiến thức tích tụ, liên tục, và phát triển công nghệ là kết quả tất yếu của các phần phát triển nhỏ trước đó [45]. Theo Stanislaw Gomulka, “sáng tạo ra cái hoàn mới là quá trình đi qua một số lượng lớn các cải thiện [46]. Thậm chí, tiến trình phát triển này là sự tích hợp rất mạnh mẽ, khi các ý tưởng mới không chỉ xuất hiện từ các ý kiến đơn lẻ mà là từ sự kết nối của hai hay rất nhiều ý tưởng trước đó [47]. Chính nhu cầu về sự tích hợp mạnh mẽ đó là xuất hiện nhu cầu rất lớn về sự liên kết cũng như tính liên tục trong nghiên cứu, tiếp cận, ứng dụng và đặc biệt là khả năng “khuếch tán” tri thức. Chính sự khuếch tán tri thức đó, trong nhiều mô hình nghiên cứu, đã tạo ra sự cải thiện tiếp theo và từ đó làm “gia tăng tham số cắt

giảm chi phí” [48]. Còn OECD thì nhấn mạnh mạng lưới tri thức (knowledge networks), nơi mà các doanh nghiệp có thể tìm thấy cho mình sự liên hợp (linkages) để thúc đẩy quá trình học hỏi tương tác trong nội bộ công ty. Thậm chí, chính mạng lưới và hệ thống cung cấp tri thức và thông tin được đánh giá có tầm quan trọng cốt lõi (key importance) [49].

Chính sách khoa học công nghệ cũng như môi trường thể chế và thiết chế cho sự liên kết đó một lần nữa, như kết luận của Koh and Wong ở trên, khẳng định vai trò của mình. Theo OECD, các chính sách của nhà nước có liên quan đến khoa học – công nghệ, công nghiệp và giáo dục đều phải hướng đến trọng tâm mới là nền kinh tế tri thức [50]. Đó là lý do vì sao, ảnh hưởng của sự tiến triển về mặt công nghệ lên nền kinh tế và phát triển về sau này thường được xem xét ở góc tiếp cận rộng, với nội dung của một hệ thống đổi mới quốc gia (NIS - national innovation system), và theo đó, NIS ngày càng trở nên quan trọng trong nền kinh tế tri thức [51].

Đến lúc này, định vị NIS và phân tích tác động của nó đối với quá trình phát triển còn có nhiều ý nghĩa hơn. Việc nắm bắt các yếu tố của NIS, kiến tạo và thực thi hiệu quả các yếu tố của một NIS vì vậy phải là mục tiêu của chặng đường phát triển kinh tế. Đáng nói hơn là chính NIS đã trở thành một trong số nhóm lý thuyết quan trọng cho sự hiện diện các chính sách phát triển công nghệ và các Khu CNC (STP).

Thực ra, khái niệm NIS đầu tiên được sử dụng bởi đầu tiên Freeman (1982) và Lundvall (1985) [52] và sau đó trở thành một lĩnh vực nghiên cứu thật sự từ những năm 1990s, cùng với cơ sở lý thuyết về phát triển kinh tế nội sinh dựa vào sáng tạo như vừa đề cập ở trên [53]. Dù vậy, cho đến nay cũng sẽ rất khó để một định nghĩa đơn lẻ nào đó về NIS được chấp nhận. Nhưng chắc chắn điểm nhấn quan trọng trong tiếp cận của NIS chỉ là một dạng thức tương tác hay một hệ thống thống nhất. Có nghĩa rằng, khái niệm về NIS về cơ bản gắn với tiền đề là “mối liên hệ gắn kết giữa các chủ thể có liên quan đến quá trình sáng tạo (innovation) chính là nhân tố quyết định đến quá trình cải thiện thành quả về mặt công nghệ của một quốc gia” và “sáng tạo và phát triển kỹ thuật chính là kết quả của các mối liên kết phức hợp giữa các chủ thể trong quá trình sản xuất”. Cho nên, mạng lưới và sự tương tác giữa các tổ chức, công ty và cá nhân khác nhau là yếu tố cực kỳ quan trọng trong NIS, hoạt động STP hay cả quá trình phát triển [54].

Về mặt lý thuyết, NIS được sử dụng để chỉ đến “mối tương tác đầy phức tạp giữa các cá nhân, thiết chế và tổ chức trong quá trình sản sinh các ý tưởng và sáng tạo mới để từ đó mang lại sự giàu có cho quốc gia” [55]. Nói cách khác, đổi mới không phải luôn luôn diễn ra theo đường tuyến tính khi mà các thiết chế R&D vẫn đang sản xuất ra các ý tưởng và sản phẩm mới. Thay vào đó, NIS (hoặc hệ thống đổi mới khu vực - Regional Innovation System (RIS) mang hàm ý rằng trong hệ thống đó chúng ta có thể

“xác định các nhân tố, các mối tương tác, môi trường và các nhà tiên phong sản xuất ra các tổ hợp và ý tưởng hữu dụng về mặt kinh tế [56].

Ở cấp độ rộng nhất, các phát triển về mặt lý thuyết lẫn kinh nghiệm các nước đều cho thấy, NIS bao gồm toàn bộ các dạng thức của hoạt động sáng tạo, cả hoạt động R&D chính thức, cải tiến thông qua học và hành một cách không chính thức, chuyển giao công nghệ lẫn chiến lược tiếp nhận [57]. Xét về mặt cấu trúc nội dung và hoạt động, hệ thống có ba chức năng chính:

- Sản xuất tri thức (phát triển và đưa ra tri thức mới),
- Lan truyền tri thức (đào tạo và phát triển nguồn nhân lực),
- Chuyển giao tri thức (phổ biến tri thức và đưa ra kết quả để giải quyết vấn đề) [58].

Theo OECD, hệ thống này bao gồm các kênh và mối quan hệ tồn tại giữa các ngành công nghiệp, Chính phủ, cơ sở khoa học trong việc phát triển khoa học công nghệ. Đương nhiên, sự tương tác trong hệ thống sẽ có tác động đến quá trình đổi mới của các doanh nghiệp và nền kinh tế [59]. Tiếp cận này khá tương đồng với bốn nhóm chủ thể của hệ thống đổi mới quốc gia của các nghiên cứu khác. Đó là (i) nhà nước, (ii) cộng đồng doanh nghiệp, (iii) các cơ sở đào tạo, và (iv) các tổ chức nghiên cứu và công nghệ.

Tiếp cận chi tiết hơn, bốn nhóm chủ thể này còn có thể được phân tách thành: (i) Các cơ quan quản lý hành chính (xây dựng và liên kết các chính sách cũng như kiểm soát các tổ chức tài chính công), (ii) Khu vực nghiên cứu tư nhân, (iii) Các cơ sở đào tạo cấp cao, và (iv) Các thiết chế có thể tác động và kết nối với các chủ thể khác [60]. Sở dĩ có sự khác biệt nhất định như vậy là vì chính hệ thống các nhân tố này tạo ra một mạng lưới tương tác khá phức tạp [61]. Nhưng dù sao thì điều này cũng hé lộ rằng, các Khu CNC có thể phải xuất hiện, và là nhân tố trên thực tế đóng vai trò và đảm nhận khá tốt vai trò của nhóm “các thiết chế có thể tác động và kết nối với các chủ thể khác”.

Hay nói cách khác, một cách khái quát hơn, khi xã hội tri thức vẫn còn là một nhu cầu trong một thế giới hiện đại với những đổi thay về mặt kinh tế và năng động về mặt chính trị, và thực tế vẫn đang là nhu cầu, thì STP vẫn là một lựa chọn cho nhu cầu đó. Bởi lẽ, cho đến bây giờ, vai trò của Khu CNC đối với sự phát triển và tăng cường cạnh tranh vẫn đang không ngừng diễn ra và tăng mạnh [62]. Và đến lượt mình, khi đảm nhận vai trò kết nối như vừa nói trên, Khu CNC tiếp tục góp phần một hệ sinh thái mới, hệ sinh thái đổi mới khu vực. Đó là hệ sinh thái “kết nối nội bộ hoàn hảo (as complete interconnected systems) dựa trên cơ sở lý thuyết tối ưu hóa hiệu quả kinh tế - xã hội (optimized socio economic outcomes) [63]. Điều đó đồng nghĩa, từ NIS, lý thuyết tiếp cận dần giới hạn đến hệ thống đổi mới khu vực (RIS), nơi mà sự tương tác giữa nhiều chủ thể khác nhau trong các hoạt động kinh tế (đặc biệt là mối quan hệ giữa

người sử dụng và nhà sản xuất) cũng như giữa giới kinh doanh và cộng đồng được xem trở thành mối bận tâm trọng yếu [64].

Điều đó cũng cho thấy, RIS là khái niệm phát khởi và tiếp nối với cơ sở lý thuyết về NIS, nhưng gắn chặt hơn với không gian hoạt động của STP. RIS thực ra trở thành một lĩnh vực độc lập cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn ở Châu Âu và bắt đầu thâm nhập vào tiến trình phát triển ở Châu Á vào những năm 1990s [65]. Theo đó, khái niệm này bắt đầu được phân tích kỹ vào năm 1992, bởi Philippe Cooke, bắt nguồn từ cơ sở lý thuyết kinh tế hội tụ, lý thuyết về cụm (cluster theory) và NIS như vừa nói ở trên. Trên thực tế, trong khoảng thời gian gần đây, khái niệm này đang dần trở thành một trong số những công cụ chính sách quyền lực nhất để thiết kế các chiến lược phát triển khu vực [66]. Bởi lẽ, tiếp cận RIS nhấn mạnh tầm quan trọng của vị trí (cũng như sự định vị của sáng tạo và học tập) [67].

Có thể sẽ vẫn còn nhiều cách tiếp cận chi tiết và cách hiểu khác nhau về RIS [68]. Nhưng vị trí của RIS trong phát triển kinh tế khu vực được đánh giá khá đồng nhất. Nếu như Lundvall (2007) và Freeman (2002) nhận thấy “thật sự có nhu cầu nghiên cứu không chỉ ở cấp độ quốc gia mà còn ở cấp độ khu vực và địa phương” thì Cooke (et al.) đã xác định hình thức cốt lõi của RIS. Điều đáng quan tâm là các cách tiếp cận đều nhấn mạnh đến đặc tính của “một không gian thiết chế được đặc trưng bởi sự gắn bó (embeddedness)” của RIS. Đặc biệt, Cooke xem khu vực là một vùng tập hợp một cấu trúc sản xuất gắn bó trong một cấu trúc thiết chế mà ở đó các công ty cùng các chủ thể khác liên kết vào các hoạt động học tập tương tác và mang tính hệ thống. Nhưng điều quan trọng là, chính từ RIS nhiều nghiên cứu đã bắt đầu áp dụng cơ sở lý thuyết này cho bối cảnh cụ thể về sự tập hợp các Khu CNC và quá trình làm sống lại các khu vực sản xuất truyền thống khác, như nghiên cứu của Emilia-Romagna (1996), Baden Württemberg (1994) và các nghiên cứu về nhiều vùng ở Châu Âu khác. Đặc biệt, các nghiên cứu tình huống đã giải thích sự thành công của các khu vực này là do bởi các hệ thống sản xuất linh động, năng lực học tập, tiềm năng sáng tạo, và khả năng liên kết mạng lưới mà nền tảng của nó chính là RIS [69].

Trong lịch sử, có hai lý thuyết cơ bản được sử dụng để giải thích cho quá trình phát triển kinh tế khu vực. Đó là lý thuyết về tăng trưởng nội sinh và lý thuyết tổ chức về địa kinh tế. Nhưng RIS hoàn toàn không phải là lý thuyết về tăng trưởng nội sinh và cũng không phải là lý thuyết tổ chức về địa kinh tế đơn thuần. RIS xuất hiện trên cơ sở những biến đổi về mặt kinh tế - xã hội, và “nhấn mạnh sự ảnh hưởng của các thiết chế đối với tiến trình phát triển kinh tế và tầm quan trọng của sự gắn kết các chủ thể, kết nối khu vực công và tư với quá trình sáng tạo, khuếch tán và gắn chặt với tri thức trong khu vực”. Vì vậy, RIS chú tâm đến tài chính xã hội (social capital), mạng lưới và giáo dục như là các tiến trình phát minh có liên quan. Đặc biệt, RIS khác với các cách tiếp cận trước đây trong định vị, như là khái niệm “cụm” – là khái niệm nhấn mạnh đến các

ý tưởng cứng nhắc (static) về sự đầu tư và kết nối các cấu trúc công nghiệp cố định. Phê phán chính đối với tiếp cận “cụm” là nó thường đề cập quá hẹp về các hoạt động đặc thù có gắn kết với các đầu ra cụ thể mà bỏ qua đi các nỗ lực giải thích các nhân tố bổ sung cần thiết để các hoạt động đặc thù đó thành công [70].

Nói chung, khu vực mang cấp độ tiểu quốc gia (the sub-national level) và được đánh giá là có vai trò quan trọng trong nền kinh tế tri thức thông qua việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực tại chỗ để đầu tư cho nghiên cứu phát triển [71]. Dù vậy, làm thế nào để sử dụng hiệu quả các tiềm năng của khu vực cho quá trình phát triển đó vẫn là một chủ đề còn nhiều tranh cãi, và phụ thuộc vào đặc trưng cũng như lợi thế riêng của khu vực đó. Tuy nhiên, nhận thức chung đều đánh giá về vai trò chủ đạo của ba nhóm chủ thể và hiệu ứng từ sự tương tác trong việc tăng cường năng lực và phát triển nghiên cứu công nghệ. Đó là khu vực công, giới kinh doanh và cơ sở đào tạo cấp cao. Đến lúc này, khó có thể phủ nhận vai trò của nhóm chủ thể thúc đẩy các mối tương tác nêu trên [72].

Rõ ràng, các Công viên khoa học và Cụm tập trung nghiên cứu (research intensive clusters) khi đó có vị trí cực kỳ quan trọng để “kích thích các hoạt động phát triển công nghệ và nghiên cứu trong phạm vi khu vực và tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế khu vực” [73]. Đồng thời, các Công viên khoa học và cụm tập trung nghiên cứu là chủ thể phù hợp để thực hiện các công việc gắn kết giữa các hoạt động của khu vực công và khu vực tư. Dù không phải tất cả các trường hợp, nhưng đây là lý do vì sao mà các Công viên khoa học và Cụm tập trung nghiên cứu thường được xây dựng theo mô hình hợp tác công-tư, để từ đó một lần nữa gắn kết cả khu vực công và tư với các tổ chức R&D và cộng đồng kinh doanh. Và đương nhiên, trong nhiều trường hợp, họ còn gắn kết với các bên liên quan khác trong khu vực, như Cơ quan quản lý, Trung tâm đổi mới sáng tạo, Vườn ươm, Quỹ R&D hay các Quỹ đầu tư mạo hiểm khác [74].

Thực ra, trong nền kinh tế tri thức, tốc độ và lợi thế dịch chuyển vượt trội là khía cạnh chính yếu của cạnh tranh. Vì vậy, thông tin, công nghệ, và kinh tế mạng lưới trở thành những điều kiện thiết yếu cho sự phát triển công nghiệp trong vùng. Suy cho cùng, nhiều khi không hẳn là NIS hay RIS mà điều quan trọng là cần phải tạo ra sự phát triển kinh tế khu vực nhanh và đổi mới nhiều hơn [75]. Chỉ có điều, nếu quản lý ở phạm vi quốc gia chú ý đến các điều kiện chung, khuyến khích đổi mới cũng như thiết lập tầm nhìn chiến lược cho nền kinh tế quốc gia thì ở cấp độ khu vực, các chính sách và hoạt động quản lý hướng đến mức độ tích hợp các nghiên cứu, sáng tạo vào chiến lược phát triển khu vực [76]. Đặc biệt, khác với NIS, RIS ra đời là để thúc đẩy văn hóa sáng tạo, môi trường và năng lực cạnh tranh cho sự phát triển kinh tế vùng. Trong đó, trường đại học, chính quyền và giới kinh doanh trong vùng đóng vai trò cực kỳ quan trọng, đồng thời với sự hiện diện của các tổ chức và thiết chế khác được ghi nhận sau này [77]. Từ kinh nghiệm của Singapore, Hàn Quốc và nhiều quốc gia khác, việc định hình và triển khai tốt RIS là tiền đề cho sự phát triển theo đúng mục tiêu.

2.1.2. Cơ sở xây dựng Khu CNC (Khu CNC)

Tác động của công nghệ đối với phát triển kinh tế đã được nhìn nhận. Nhưng điều quan trọng là làm sao để có thể đưa công nghệ vào nền kinh tế như một nhân tố tạo ra động lực cho sự phát triển, hay nói cách khác là làm sao để quá trình sản xuất có thể tiếp cận và hấp thu được tri thức, và trước hết làm sao để có thể sản sinh ra tri thức mới, công nghệ mới là vấn đề tiếp theo cần phải giải quyết. May thay, lịch sử kinh tế hơn nửa thế kỷ qua đã đưa ra một trong những phương án trực quan. Đó chính là sự hiện diện của các Khu CNC và đóng góp của Khu CNC đối với nền kinh tế theo những nhu cầu vừa nêu. Sở dĩ Khu CNC đã có thể trở thành một trong những công cụ chính sách lẫn thực thi chính sách quan trọng trong nền kinh tế tri thức là bởi vì các lý do được luận án tiếp tục phân tích sau đây [78].

Những Công viên khoa học đầu tiên trên thế giới được xây dựng trong những năm 1950 (Công viên nghiên cứu Stanford ở Hoa Kỳ năm 1951). Từ những năm 1970 nhiều nước đã xây dựng các Công viên khoa học và đô thị công nghệ như là một phần của chiến lược tạo dựng nguồn lực phát triển mới, và thật sự lan rộng từ những năm 1980 [79]. Cho đến khi đó, các Khu khoa học – công nghệ này thường có hai mục tiêu chính. Một, đó là nơi ươm mầm và nuôi tạo công nghệ. Hay nói cách khác, chúng đóng vai trò làm Vườn ươm (incubator) và nuôi dưỡng sự phát triển của các công ty công nghệ cao mới và nhỏ cũng như thúc đẩy quá trình hỗ trợ từ các trường đại học đến các công ty khách hàng, khuyến khích quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu cũng như kích thích sự phát triển quy trình sản xuất và sản phẩm công nghệ. Mục tiêu thứ hai, rộng hơn, là đóng vai trò xúc tác cho quá trình phát triển tái sinh và phát triển kinh tế vùng, theo đó góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế nói chung [80].

Nhiều quốc gia khu vực Châu Á đã đầu tư và phát triển các Công viên khoa học này theo các mục tiêu trên. Một số nước còn hi vọng rằng các Khu khoa học – công nghệ góp phần nâng cao mức độ tinh xảo của công nghệ trong công nghiệp địa phương, thúc đẩy đầu tư nước ngoài FDI, đặc biệt là các lĩnh vực tạo ra giá trị gia tăng cao và đẩy nhanh quá trình chuyển tiếp của lực lượng lao động có tay nghề cao theo yêu cầu của nền kinh tế tri thức. Đó là lý do vì sao, đến cuối những năm 1990, nhiều quốc gia Châu Á vẫn tiếp tục đầu tư xây dựng các Khu khoa học công nghệ mới để gia tăng sức cạnh tranh cho nền kinh tế [81].

Thực ra, có nhiều mô hình khác nhau về Khu khoa học công nghệ. Nhưng nghiên cứu tổng hợp của Francis C.C. Koh, Winston T.H. Koh, and Feichin Ted Tschang cho thấy, có hai nhóm nghiên cứu chính cho hai xu hướng định vị Khu khoa học công nghệ. Đó là tiếp cận ở khía cạnh thiết chế (institutional perspective) hay xây dựng thành các Khu đô thị công nghệ (technology district) khi nhấn mạnh cơ sở địa kinh tế hay tùy thuộc vào lĩnh vực khoa học trong vùng. Đương nhiên, với những lợi thế của mình, xu hướng định hình “không gian công nghiệp mới” (new industrial space), “môi trường sáng tạo”

(innovative milieus) hay “đô thị công nghiệp” (industrial districts) ngày càng trở nên phổ biến trong tiến trình phát triển đầy năng động hiện nay [82].

Một cách chi tiết hơn, cách tiếp cận các Khu khoa học công nghệ ở khía cạnh thiết chế thường xem các khu này như là một thiết chế để hỗ trợ các giải pháp cho các khách hàng dựa vào từng chính sách cụ thể hoặc là theo cơ chế chung của khu này. Đặc biệt, cách tiếp cận này nhấn mạnh các vấn đề như chức năng của Vườn ươm và mức độ chuyển giao, thương mại hóa (spin-offs). Đồng thời, sự quan tâm còn hướng đến việc liệu các khu có mang lại sự cạnh tranh cho các công ty khách hàng, cũng như sự tác động lan tỏa đến các công ty ở khu vực lân cận hay trong vùng kinh tế hay không [83].

Thực diện hơn, các nghiên cứu theo hướng xem xét và thúc đẩy các Khu CNC như một dạng cơ sở hạ tầng đặc biệt để cho các công ty công nghệ cao thuê. Gần đây còn đặc biệt chú ý đến những đóng góp trực tiếp và rõ ràng của Khu CNC, có tổ chức và thể chế của chúng, như cơ hội việc làm, chất lượng lao động, đóng góp vào đầu tư R&D và kết quả của nó, phát triển Quỹ đầu tư mạo hiểm, vai trò của các trường đại học tại các Khu CNC, và cuối cùng là những thử thách trong quá trình tạo lập doanh nghiệp tư nhân [84].

Trong khi đó, từ góc nhìn địa kinh tế, hướng tiếp cận thứ hai xem Khu CNC và khu vực xung quanh như một thực thể bao gồm các công ty đặc biệt có cấu trúc gắn kết các mối liên hệ bên trong và tạo ra hiệu ứng tích tụ. Góc tiếp cận này xem vai trò và sự đóng góp của STP trong môi trường phát triển của toàn khu vực [85, 86]. Khá thú vị là các nghiên cứu gần đây đều đã tiếp cận ở cả hai hướng này [87].

Vì vậy, có thể nói lý do đầu tiên cho sự đời của các Khu CNC chính là vai trò của Khu CNC trong việc thực hiện các mục tiêu và chiến lược phát triển kinh tế dựa trên cơ sở các lý thuyết tăng trưởng năng lực nội sinh từ yếu tố công nghệ lẫn cách tiếp cận và đòi hỏi của nền kinh tế tri thức. Theo Porter (1990), “lý thuyết hướng đến các cụm công nghệ (cluster-based theory) dựa theo những lợi thế cạnh tranh về công nghiệp của quốc gia là cách thức mà các quy trình kinh tế vi mô tương tác với môi trường kinh tế vĩ mô cũng như các thiết chế quốc gia để tác động một cách tổng thể lên năng lực đổi mới của cả nền kinh tế.” Trên cơ sở đó, Porter xác định có bốn yếu tố chính thúc đẩy các cụm công nghệ khu vực, là chất lượng và tính chuyên môn hóa của các sản phẩm đổi mới, không gian thực hiện chiến lược của công ty, sự cạnh tranh và các điều kiện theo nhu cầu [88].

Thực ra, trong nhiều nghiên cứu các chuyên gia chưa thật sự gắn chặt cơ sở lý luận lý giải cho sự ra đời của các Khu CNC với lý thuyết về cụm (cluster theory). Tuy nhiên, cũng khá ngạc nhiên là cho đến hiện nay các tổng hợp lý thuyết về kinh tế, địa lý, quản trị và cả chính sách đều chưa hình thành nên một lý thuyết phát triển đầy đủ về quá trình hình thành các Khu CNC. Trong khi đó, đây là cơ sở lý thuyết được sử dụng để

giải thích cho sự hình thành các cơ sở công nghệ sinh học hay quá trình tập trung (agglomeration) các công ty gần với khoa học khác gần với các trường đại học. Vì vậy, việc sử dụng cơ sở lý thuyết về cụm để làm nền tảng cho sự tồn tại của các Khu CNC cũng không có gì là bất hợp lý. Thậm chí, điều này, cùng với lý thuyết về vị trí (location theory), một phần còn chứng tỏ sự phổ quát của lý thuyết về cụm trước nhu cầu phát triển các cụm công ty nghiên cứu quanh các cơ sở đào tạo [89].

Một mặt, nhu cầu sử dụng các công nghệ được phát triển trong các Khu CNC là rất lớn, và chi phí nghiên cứu của những bên có nhu cầu sử dụng đó sẽ được giảm thiểu rất nhiều nếu lựa chọn tọa lạc trong các Khu CNC. Đương nhiên, lựa chọn này cũng không tránh khỏi những bất lợi, đơn cử như sức ép cạnh tranh về phát triển công nghệ sẽ lớn hơn. Mặt khác, lực lượng lao động có tay nghề và chuyên môn hóa sẽ được các cơ sở đào tạo gần đó cung ứng, và đương nhiên cũng sẽ có nhiều cạnh tranh cho việc tiếp cận nguồn nhân lực đó. Đối với một công ty khi lựa chọn tọa lạc trong một Khu CNC thì có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp nhận các tri thức mới, đặc biệt là các tri thức tiềm năng (tacit knowledge). Và ngược lại, các trường đại học khi gắn kết với các Khu CNC sẽ dễ dàng chuyển giao sáng chế. Lý thuyết hội tụ kinh tế nhấn mạnh sự lan truyền tri thức và gia tăng lợi ích cũng như giảm thiểu chi phí nhờ có sự hiện diện của các tổ chức đa năng và các nhân tố ngoại tác mà chúng đã tạo ra [90]. Chính những hiệu ứng hội tụ này một lần nữa lý giải về sự tập trung các công ty vào một khu vực, và đó là nền tảng cho sự hiện diện của Khu CNC.

Thậm chí, còn có ý kiến quyết liệt hơn khi chỉ đề cập đến chính yếu tố vị trí (location per se), cả về mặt lý thuyết lẫn thực nghiệm. Đó là quan điểm nghiên cứu của Henderson (1986) và Krugman (1991). Vì vị trí tác động đến giá cả của nguồn lực. Vì vị trí càng gần sẽ càng làm cho giá của công nghệ mới thấp hơn và vì vậy việc sử dụng sẽ nhiều hơn. Đáng nói là nếu công ty càng dễ dàng tiếp cận với công nghệ mới thì càng đạt được mức hiệu ứng lợi thế kinh tế theo quy mô. Sự liên hệ giữa hiệu ứng ngoại tác mạng lưới và kinh tế theo quy mô được Arthur (1989) nghiên cứu và chỉ ra. Theo đó, các nghiên cứu về con đường phụ thuộc (path dependence) giữa công ty/hoạt động kinh doanh, thương mại với các trường đại học/hoạt động nghiên cứu liên tục được phát triển, và tiếp tục ghi nhận về sự cần thiết phải có sự hiện diện của Khu CNC làm mắc xích cho sự kết nối các bên trên con đường phụ thuộc đó của nền kinh tế sáng tạo (evolutionary economics) [91]. Mặc dù cũng có ý kiến cho rằng, không có sự khác biệt lớn giữa các công ty tọa lạc trong và ngoài Khu CNC, nhưng ngày càng có nhiều nghiên cứu chỉ ra sự tác động tích cực của vị trí tọa lạc lên hoạt động của công ty như vừa nói [92].

Lấy đối tượng thụ hưởng là các công ty tọa lạc trong Khu CNC, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra vai trò của STP đối với họ, ở cả ba khía cạnh: lao động, đầu ra đổi mới và kết quả kinh doanh. Kết quả đó được nhiều nghiên cứu thực nghiệm chứng minh ở cả ba

góc độ: ảnh hưởng lên hoạt động kinh tế của công ty, ảnh hưởng lên hoạt động sáng tạo và ảnh hưởng đối với các mối liên hệ giữa công ty với các trường đại học hoặc các trung tâm nghiên cứu hoặc tạo ra tri thức mới khác. Đương nhiên, tùy thuộc vào mức độ và quy mô khảo cứu, kết quả nghiên cứu phản ánh có khác nhau trên từng mẫu, và nhiều trường hợp không có đầy đủ bằng chứng để kết luận. Nhưng nhìn chung, có cơ sở để ghi nhận rằng, có sự gia tăng việc làm, doanh số và lợi nhuận ở khía cạnh thứ nhất. Và kết quả này có sự khác biệt với các công ty ngoài Khu CNC. Mặc dù không hoàn toàn rõ ràng, nhưng nhiều trường hợp cho thấy, ở khía cạnh thứ hai, công ty trong Khu CNC có nhiều động lực triển khai hoạt động R&D hơn và hiệu suất nghiên cứu cũng cao hơn, và khá thú vị là họ có thiên hướng hợp tác với các công ty ngoài Khu CNC hơn. Ở khía cạnh thứ ba, kết quả nghiên cứu phản ánh mức độ tương tác giữa các công ty trong STP với các cơ sở đại học trong vùng nhìn chung là rất thấp, nhưng vẫn cao hơn so với các công ty hoạt động bên ngoài. Nhưng xu hướng cho việc thiết lập các mối tương tác này có chiều hướng tăng [93].

Đặc biệt, các nghiên cứu gần đây đã tiến hành phân tích nhiều mô hình lý thuyết dựa trên nền tảng lý thuyết về câu lạc bộ (theory of clubs) để lý giải vì sao một công ty cần phải tọa lạc trong một Khu CNC đang hoạt động. Lý thuyết đã mô phỏng các Khu CNC như một tổ chức tư nhân, và vì vậy mối quan hệ thành viên trong tổ chức đó dựa trên cơ sở thỏa thuận lẫn nhau giữa các công ty đang hoạt động trong Khu CNC, và cả Khu CNC, với các thành viên tiềm năng mới. Quyết định có chấp nhận sự gia nhập của một công ty mới hay không tùy thuộc vào hiệu ứng biên của công ty đó đối với mức độ thỏa mãn (wellbeing) của các công ty đang hoạt động trong Khu CNC. Đối với các công ty đại diện trong Khu CNC, giá trị của việc gắn kết với các Khu CNC chính là cơ hội được tham gia vào các hoạt động hiệp lực cùng nhau để có thể gia tăng lợi nhuận ở các thị trường đầu ra mà chúng tham gia cũng như tối đa hóa chi phí trực tiếp (như chi phí duy trì hoạt động trong Khu CNC và chi phí duy tu cơ sở hạ tầng...) lẫn gián tiếp (như chi phí cho cạnh tranh đối với công nghệ mới) khi hoạt động trong Khu CNC [94].

Kết quả nghiên cứu tổng hợp của Ủy ban Châu Âu cho thấy, có hai nghiên cứu được viện dẫn nhiều khi nói đến vai trò của Khu CNC. Đó là nghiên cứu của Henry Etzkowitz (2000) và nghiên cứu của John Allen (2006). Nghiên cứu của Etzkowitz đưa ra khái niệm “vòng xoắn ba” (triple helix) có liên quan đến sự ảnh hưởng sáng tạo lẫn nhau giữa nhà nước, trường đại học (và viện nghiên cứu) và giới kinh doanh, và từ đó diễn tả cơ chế hiệu quả của Khu CNC đối với việc xúc tác ba bên (helix) để thúc đẩy sáng tạo [95].

Và đương nhiên, gắn với mô hình lý thuyết này chính là sự tồn tại của các Công viên nghiên cứu ba trục (Research Triagle Park – RTP) trên thực tế. Đương nhiên, sự xuất hiện của nó không nằm ngoài mục tiêu tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế của vùng và

cả nước (bang) thông qua việc tạo dựng địa điểm thu hút và phát triển hoạt động R&D để từ đó “thay đổi quỹ đạo phát triển của khu vực”. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của RTP vùng bắc Carolina (Hoa Kỳ) cũng đã phản ánh điều này, đặc biệt là đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm có chất lượng cao [96]. Tuy nhiên, trước sự thay đổi của môi trường kinh doanh, nghiên cứu và sáng tạo, đặc biệt là sự xuất hiện các Khu CNC thế hệ mới, RTP với mô hình gắn chặt các trường đại học [97], buộc phải thay đổi mình.

Ở góc độ nghiên cứu, mô hình lý thuyết của Khu CNC theo đó cũng biến đổi. Các nghiên cứu sau này vì vậy đã thêm “thị trường/xã hội” (the market/society) như là tiêu chuẩn thứ tư và chuyển mô hình vòng xoắn ba thành mô hình vòng xoắn bốn (Quadruple helix). Điều này tạo ra mức độ hoàn thiện vì kết quả đầu ra mong muốn từ hoạt động của vòng xoắn ba là một sản phẩm, dịch vụ mới và sáng tạo; nhưng là sản phẩm, dịch vụ sẽ phải liên quan đến thị trường và xã hội để có thể tạo ra công ăn, việc làm hay là sự thịnh vượng chung. Đó chính là mục tiêu nguyên thủy của việc thiết lập Khu CNC [98].

Nghiên cứu của Allen thì đưa ra tám tiêu chí để xây một Khu CNC thành công. Bốn trong số tám tiêu chí quan trọng đó là:

- Khu CNC không và không thể là một liên doanh độc lập (‘stand-alone’ venture). Nó có mối quan hệ mật thiết và liên quan tới việc thực thi chính sách phát triển kinh tế vùng và quốc gia.
- Khả năng kết nối và mạng lưới ở mọi cấp độ là điều cần thiết đối với Khu CNC lẫn các công ty trong Khu CNC .
- Khu CNC ban đầu chủ yếu được xem như là một khu vực địa lý kiểu khu nhà của các hoạt động nghiên cứu khoa học. Rồi, vào thời điểm chuyển giao thế kỷ (at the turn of the century), vị trí địa lý càng ngày không quan trọng nữa mà thay vào đó là hướng tập trung vào trí óc chứ không phải vật vô tri (‘brains, not bricks’). Nói cách khác, Khu CNC của thế kỷ 21 một lần nữa không phải chỉ quan tâm đến việc tạo dựng môi trường mà là tạo dựng môi trường đó một cách sống động cho sự sáng tạo, tương tác và đổi mới.
- Một Khu CNC nên tự biết mình là một “gateway” để mở ra cơ hội cho các khách hàng chứ Khu CNC không đơn giản chỉ là một nơi đến [99].

Các yếu tố này khẳng định vai trò của Khu CNC đối với quá trình đổi mới, sáng tạo thông qua các hoạt động gắn chặt với các cơ quan nhà nước có liên quan, cần mẫn xây dựng và vận hành mạng lưới và sử dụng môi trường được xây dựng của nó để hỗ trợ tiến trình sáng tạo. Điều này không phải là lý thuyết, vì chính Dr Andrew Witty, CEO of GlaxoSmithKline (GSK plc.) đã phát biểu rằng:

“Những gì mà GSK như là một công ty đa quốc gia tìm kiếm chính là một môi trường hỗ trợ sáng tạo thật sự, nơi mà có một không gian trí tuệ thật sự trong toàn bộ nền kinh tế thụ động – với các đặc tính này GSK hướng đến để xác định hoạt động chủ đạo của mình như là một nơi của RTP (Research Triangle Park) là nơi được thúc đẩy bởi các trường đại học, Chính quyền Trung ương và địa phương và chứ không phải là một vài nhà phát triển sản phẩm không danh tiếng.” He went on to add: “Xây dựng một ‘software’ đúng trong Khu chính là nơi mà các giá trị đang tồn tại” [100, 101].

Đương nhiên, trong hệ sinh thái đổi mới quốc gia lẫn khu vực, có nhiều chủ thể khác nhau đóng vai trò thúc đẩy tiến trình của chính sách công nghệ NIS và RIS, như nhà nước và chủ thể công khác. Dù vậy, Công viên khoa học hay Cụm tập trung nghiên cứu vẫn được xem là công cụ quan trọng, hữu ích bởi những lợi thế của cách tiếp cận này. Các nghiên cứu đều cho rằng, đây là một hệ thống năng động vì có vẻ như sự thành công thường quản tụ quanh các khu này. Ngoài ra, đây còn được xem là cơ chế chính sách hữu dụng khi mà đưa ra một không gian (platform) các giải pháp hướng đến việc giải quyết các khiếm khuyết của thị trường, lỗi hệ thống và quản trị. Các khu theo đó kích thích sự tập trung nhiều hơn, nâng cao sự ảnh hưởng và hiệu quả của các giải pháp chính sách đó. Vì vậy, mô hình các khu thường mở ra một hướng đi mới để “ưu tiên, tập trung và tổ chức các chính sách và tiến trình nhằm thúc đẩy sự phối hợp tốt hơn trong mọi hoạt động và chính sách”. Khi đó, có thể nói, các STP chính là một không gian kiểm chứng cho mối quan hệ hợp tác công – tư vượt trội [102].

Theo kết quả nghiên cứu của Châu Âu, lợi ích lớn nhất chính là nguồn nhân lực và việc chia sẻ thông tin thị trường một cách trôi chảy trong các khu. Đặc biệt, có khoảng 2/3 các doanh nghiệp trong các khu cho rằng là khả năng “kích hoạt tinh thần kinh doanh” của các khu. Hầu hết doanh nghiệp đã xem việc hợp tác cơ hội hơn là mối đe dọa. Với họ, cơ quan quản lý công cũng có vai trò quan trọng, nếu đó không phải là vai trò nền tảng, nhưng các khu vai trò ý nghĩa thật sự trong việc thu hút các nguồn lực mới trong khu vực, và có khoảng 20% số lượng doanh nghiệp cân nhắc lựa chọn các khu khi quyết định nơi tọa lạc của mình [103].

Hay nói cách khác, chính vai trò của Khu CNC đối với nền kinh tế - xã hội là lý do để xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các thực thể này. Từ góc nhìn nghiên cứu cơ sở lý thuyết, Khu CNC cũng được đánh giá là có vai trò quan trọng đối với quá trình “biến đổi và phát triển của khu vực” trong trực tri thức. Đặc biệt, hoạt động của Khu CNC đã tạo ra khả năng tận dụng rất nhiều nguồn lực tại chỗ cho các công ty hướng đến các công nghệ non trẻ cũng như sự thành công của các công ty đó. Điều quan trọng là các Khu CNC đã đưa ra nhiều dịch vụ cũng như cơ chế hỗ trợ đầy ý nghĩa cho khu vực, thông qua đó tạo dựng mạng lưới và trao đổi giữa trường đại học, giới nghiên cứu, kỹ sư và cộng đồng doanh nghiệp. Tất cả những điều này vì vậy là cơ sở quan trọng cho sự phát triển của địa phương. Khá thú vị là Khu CNC còn có thể

hoạt động rất tốt khi mà có quá nhiều khó khăn từ các thông số về mặt kinh tế tại chỗ bởi họ có nền tảng tri thức tốt và các đối tác trong vùng hợp tác rất hiệu quả [104]. Hơn tất cả, vai trò đó của Khu CNC đối với quá trình phát triển và thúc đẩy cạnh tranh vẫn đang tiếp tục diễn ra và tăng mạnh [105].

Hẳn nhiên, việc thành lập các Khu khoa học công nghệ của mỗi quốc gia, ở mỗi vùng địa phương, có thể sẽ hướng đến theo đuổi những mục tiêu khác nhau. Kết quả nghiên cứu khảo sát của Châu Âu đối với các nhà quản lý của các Khu CNC ở khu vực này cho thấy, vai trò mà Khu CNC được định hướng như thế nào đối với nền kinh tế. Cụ thể, khi nghiên cứu đặt ra hai lựa chọn về mức độ đóng góp của Khu CNC, thì có 38% trả lời cho rằng, đóng góp đầu tiên của Khu CNC là tạo ra cơ hội làm việc, trong đó có đến 67% khẳng định đó là lao động có trình độ cao. Đây là kết quả lựa chọn cao nhất đối với ưu tiên một trong số mười lựa chọn. Nhưng khả năng Khu CNC mang lại cơ hội kinh doanh sản phẩm công nghệ mới đã dẫn đầu lựa chọn ưu tiên hai, với tỷ lệ lựa chọn là 24,6%. Nghiên cứu này thực ra cũng mở rộng ra lựa chọn của các Khu CNC ở các vùng khác, và kết quả được phản ánh như bảng thống kê sau [106].

Thực ra, còn một khía cạnh khác về vai trò của Khu CNC, và đó cũng là một trong những lý do cho sự ra đời của mô hình này. Đó là khả năng góp phần thu hút FDI. Thống kê của UNCTAD vào năm 2004 cũng cho thấy hầu như tất cả các kế hoạch kinh doanh của các Khu CNC đều có một nội dung đề cập đến những tham vọng FDI đối với các công ty xuyên quốc gia. Đương nhiên, tham vọng này không chỉ được phản ánh trong kế hoạch kinh doanh của các Khu CNC mà là mục tiêu chung của khu vực lẫn quốc gia, để biến nó thành động lực phát triển kinh tế. Đến đây, vấn đề quan trọng nhất chính là việc duy trì môi trường kinh tế và chính trị ổn định. Điều quan trọng là, chính việc tạo dựng hình ảnh và thương hiệu được biết tới của các Khu CNC vai trò rất lớn đối với chiến lược phát triển của khu lẫn cả việc hấp dẫn nguồn vốn đầu tư [107].

Theo nhiều nghiên cứu, bản chất của Khu CNC có thể được mô tả như một “môi trường kết nối” (network environment) bởi vì chúng được xây dựng dựa trên sự hợp tác và chia sẻ nguồn lực (cả vật chất lẫn tinh thần). “Thành phần” của môi trường kết nối đó gồm có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng tài chính, cơ sở nhận thức (know-how infrastructure), các dịch vụ gia tăng (pháp lý, quản trị quỹ đầu tư mạo hiểm, thiết kế, tư vấn,...) và các hàng hoá vô hình khác (mô thức nhận biết, cơ hội quan hệ ở nhiều cấp độ khác nhau). Kết quả, các hoạt động mang tính mạng lưới này có chức năng thúc đẩy tiếp cận nguồn tri thức tại chỗ (các đại học...), dự án hợp tác R&D tiềm năng hay bắt cầu kết nối với các nghiên cứu học thuyết và kinh doanh [108].

Đương nhiên, thực tế hoạt động của các Khu CNC thì rất đa dạng, bởi vì bên cạnh những Khu CNC thành công cũng có những Khu CNC không bước tới được các mục tiêu ban đầu. Theo nghiên cứu của Ritter, một số hoạt động mạng lưới được quản lý và kiểm soát, nhưng số khác thì không. Thịnh thoảng, chúng vừa được vừa không. Có

nghĩa, một Khu CNC có thể ảnh hưởng tích cực đến quá trình thiết lập mạng lưới, đơn cử như xây dựng bảng hướng dẫn tham gia cho các khách hàng mục tiêu, dù có thể không có khả năng bảo đảm về kết quả của nó. Thực ra, mạng lưới được tạo lập ra là ưu tiên dành cho các “công ty đang đóng góp” cho các khu. Nếu một khách hàng mục tiêu hấp dẫn mới trở thành một thành viên đang đóng góp thì điều đó chỉ xảy ra sau một khoảng thời gian, và nó thường không tiếp tục được theo dõi bởi quá trình quản lý của khu [109].

Đáng chú ý là, từ việc tạo dựng mạng lưới đó, Khu CNC có vai trò rất lớn trong việc hình thành nên một hệ sinh thái đổi mới công nghệ. Hay nói cách khác, đó chính là khả năng để Khu CNC thu hút sự tham gia của các bên có liên quan trong tiến trình thương mại hóa. Và một lần nữa, việc thiết lập mạng lưới và quản trị lưu thông giữa các bên có liên quan với hệ sinh thái công nghệ được xem là có “tầm quan trọng tối thượng”. Khi đó, các STP sẽ thúc đẩy các hoạt động đổi mới, chuyển giao công nghệ, ươm mầm và phát triển các startup, đầu tư và các hoạt động khác để hỗ trợ hoạt động kinh doanh qua các giai đoạn khác nhau của tiến trình và hoạt động công nghiệp hóa và toàn cầu hóa [110].

Ở góc độ này, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, lợi ích của việc tọa lạc trong các Khu CNC chính là việc mở ra con đường tiếp cận yếu tố đầu ra rất chuyên biệt (của STP). Đó là lao động, lợi ích từ việc thương mại hóa tri thức, và giảm thiểu chi phí tìm kiếm người tiêu dùng. Không những thế, các Khu CNC, đặc biệt là Công viên công nghệ, có tạo dựng môi trường hỗ trợ, cộng đồng doanh nghiệp và tăng cường tiếp cận vốn đồng thời góp phần giảm thiểu những khó khăn cho các công ty dựa vào nền tảng công nghệ mới [111]. Thực ra, hệ sinh thái mà Khu CNC có thể tạo dựng còn có thể mở rộng ra cho các bên liên quan ngoài Khu CNC, đơn cử như các trường đại học ở bên ngoài ranh giới khi mô hình Khu CNC hoạt động không có trường tọa lạc bên trong ngày càng phổ biến. Đây chính là cơ sở để lý giải vì sao các công ty bên ngoài Khu CNC vẫn có thể thụ hưởng các ngoại tác tích cực từ hoạt động của Khu CNC. Nhưng thực ra, trong môi trường của thương mại công nghệ, khoảng cách có thể là yếu tố mang tính quyết định như đã đề cập khá nhiều lần vì quá trình chuyển giao tri thức mới thật ra thường yêu cầu các “mối tương tác mặt – đối – mặt.” [112] Kết quả của nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng khá thú vị khi có kết luận rằng, các công ty trong Khu CNC thường tham gia vào các thỏa thuận như là thỏa thuận liên kết nghiên cứu với các trường đại học, ngay cả khi các trường đại học tồn tại ngoài Khu CNC, hơn là các công ty không hoạt động bên trong Khu CNC [113].

Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra khá nhiều điều kiện không chế. Đơn cử như sự giới hạn trong phạm vi tương tác giữa các bên có liên quan, chủ yếu là chủ sở hữu của Khu CNC, thẩm quyền và động cơ với quy mô đội ngũ có trách nhiệm cho các mục tiêu thúc đẩy đó. Không những thế, các hạn chế còn có thể xuất hiện do điều kiện về

nguồn lực tài chính. Và thông thường, các chủ sở hữu Khu CNC có thể hướng đến các kế hoạch hoặc chiến lược trên cơ sở các ưu tiên về mặt chính trị mà quên đi việc cần phải xem xét tính phát triển liên tục của môi trường hỗ trợ. Ngược lại, Khu CNC và đội ngũ quản trị có thiên hướng chú ý tiềm năng của môi trường, yếu tố thường tạo ra sự phân kỳ để xác định môi trường công nghệ nào cần hướng đến, và khu vực nào có tiềm năng. Và kết luận cuối cùng là, một Khu CNC phát triển phụ thuộc vào năng lực tài chính hơn thay vì là nhu cầu thật sự thì Khu CNC không phát triển được với nhu cầu và tiềm năng của khu vực [114]. Suy cho cùng, việc tạo lập hệ sinh thái này cũng xuất phát và đến lượt mình thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới quốc gia thành công trong việc hỗ trợ chuyển giao TxT giữa các startup, PROs, SMEs và các doanh nghiệp lớn. Xa hơn, mục tiêu sẽ hướng tới việc phát triển mạng lưới kết nối toàn cầu, đặc biệt là bên có nhu cầu mua công nghệ, từ đó chia sẻ các mối kết nối này với các đối tác khác trong mạng lưới. Hướng phát triển mở rộng này sẽ bảo đảm cho quá trình thúc đẩy chuyển giao TxT mạnh mẽ xuyên suốt mạng lưới [115].

Cần chú ý là việc sử dụng mô hình sáng tạo mở (open innovation) [116] trên thực tế đã dẫn đến thất bại. Khi đó, hệ sinh thái sáng tạo mang tính hợp tác đã là giải pháp lựa chọn mang lại sự thành công. Khi đó, sự hỗ trợ của hệ sinh thái này chính là việc thúc đẩy năng lực cạnh tranh bằng cách nhấn mạnh những thách thức mà toàn bộ các cấp độ của hệ sinh thái, gồm có tổ chức nghiên cứu, startup, SMEs và các công ty, có thể phải đối mặt khi mà họ sáng tạo và tiếp cận và hợp tác với các đối tác khác để thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ sáng tạo hay mô hình kinh doanh. Sự hợp tác giữa các cấp độ khác nhau trong hệ sinh thái sẽ rất khó khăn. Một lần nữa, Khu CNC sẽ đóng vai trò của một nhà tư vấn, dàn xếp và điều phối hoàn hảo trong các chương trình. Đương nhiên, các bên liên quan khác cũng có thể thể hiện vai trò của mình, như Chính phủ, đại diện trung gian, các Khu CNC khác, các Vườn ươm, TTOs, và cả Phòng thương mại hay Cụm công nghiệp [117].

2.1.3. Cơ sở xây dựng Khu CNC độc lập

Trên thực tế, cùng với sự xuất hiện các Khu CNC là sự hình thành các mô hình phát triển kinh tế khác, đặc biệt là các Khu công nghiệp, Khu hay đặc khu kinh tế (gọi chung là đặc khu kinh tế). Trên thực tế, một số lượng khổng lồ các Khu CNC đã được thành lập và hoạt động một cách độc lập với các đặc khu khác. Vấn đề quan trọng đối với các quốc gia đang phát triển mô hình này, trong đó có Việt Nam, là tiếp tục lựa chọn đó hay tích hợp hoạt động của Khu CNC vào các đặc khu đang hoạt động. Vấn đề đương nhiên cần được giải quyết về mặt lý luận trước tiên.

Có thể thấy, mô hình đặc khu kinh tế xuất hiện khá lâu và có thể nói là đã có lịch sử tồn tại song hành cùng với Khu CNC. Cụ thể, đặc khu đầu tiên trên thế giới đã được xây dựng vào năm 1959 ở Iceland và phát triển ngày càng phổ biến cho đến nay [118]. Sự thành công của Đặc khu kinh tế, cũng tương tự Khu CNC phụ thuộc khá nhiều yếu

tổ. Và cho đến nay, không phải quốc gia nào cũng thành công với sự lựa chọn phương án xây dựng đặc khu kinh tế này. Trung Quốc được xem là một trong những quốc gia “thắng lớn” với sự tiêu biểu của Đặc khu Thâm Quyển cũng gặp rất nhiều trở ngại ở các khu và đặc khu khác.

Suy cho cùng, lựa chọn nào cũng hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế của quốc gia. Nhưng để chạm đích đó, hoạt động của các Đặc khu kinh tế thường nhắm vào việc thu hút đầu tư, thúc đẩy thương mại và thậm chí là khơi thông dòng chảy thương mại bằng các Khu tự do mậu dịch [119]. Trên thực tế có thể một Đặc khu kinh tế hướng đến trọng tâm hẹp, như theo đuổi mục tiêu trở thành trọng tâm cung ứng dịch vụ tài chính hay đặt chân vào một mắt xích quan trọng của chuỗi dịch vụ logistic quốc tế thay vì các kế hoạch khơi tạo không gian sản xuất công nghiệp và lưu thông cho tất cả mọi lĩnh vực, ngành hàng như thường thấy ở nhiều đặc khu. Một ví dụ điển hình cho sự định hướng này chính là điểm khác biệt giữa đặc khu Thâm Quyển và đặc khu Thượng Hải (ở Trung Quốc). Cụ thể, Thâm Quyển tập trung vào các hoạt động sản xuất công nghiệp, trong khi Thượng Hải xuất hiện sau đó đã chuyên biệt hơn khi hướng đến việc tăng cường tự do thương mại dịch vụ, chủ yếu phát triển công nghiệp vận tải, dịch vụ giao nhận và tài chính [120]. Dù vậy, để chỉ ra rằng, các đặc khu kinh tế được tạo dựng với đầy đủ nền tảng cung ứng cho hoạt động nghiên cứu, khoa học, R&D hay phát triển và chuyển giao công nghệ thì chưa có đầy đủ bằng chứng. Và một lần nữa, ngay cả Trung Quốc thì bên cạnh rất nhiều đặc khu kinh tế được xây dựng, vẫn có các Khu CNC hoạt động song hành.

Có nhiều lý do có thể lý giải vì sao các Khu CNC cần phải tồn tại độc lập và tách biệt với các mô hình đặc khu kinh tế nói trên. Trước hết, xuất phát từ vai trò và tầm quan trọng của tri thức trong hình thái kinh tế mới mà các nền kinh tế đều dành sự chú ý và tập trung vào mục tiêu tạo ra nền tảng khoa học công nghệ đó cho quốc gia. Và sự “tập trung” đó được phản ánh ở một không gian phù hợp và hiệu quả được tạo lập ra cho quá trình sáng tạo cũng như khuếch tán tri thức. Nếu như sự phụ thuộc của nhiều ngành sản xuất vào công nghệ là càng lớn, khả năng mang lại tính cạnh tranh cho hoạt động công nghiệp và thương mại là càng nhiều thì sự phụ thuộc của nền kinh tế vào sự hiện diện của các Khu CNC cũng càng có đủ nhận.

Đồng thời, các đặc khu khác không có khả năng hay không có đủ năng lực đáp ứng cho quá trình sản sinh tri thức mới – một tiến trình đầy phức tạp, và đôi khi chỉ có thể mang lại thành quả và lợi nhuận trong một tương lai xa, rất dài hạn. Hay nói cách khác, sẽ gặp phải nhiều thử thách và trở ngại nếu bắt các đặc khu kinh tế đảm trách vai trò xây dựng nền tảng khoa học trong khi cơ sở và dịch vụ cho hoạt động nghiên cứu và kinh doanh sản phẩm khoa học khác gần như hoàn toàn với hoạt động sản xuất công nghiệp đại trà ở các đặc khu này.

Nhìn chung, các đặc khu kinh tế - thương mại chỉ được nhìn nhận như “một sự phát triển về cung cấp vị trí có chất lượng cho rất nhiều hoạt động như sản xuất, trưng bày, phân phối.” Đặc biệt, các khu này không cần thiết phải kết nối với các cơ sở đào tạo bậc cao và vì vậy không được xem là các Công viên khoa học thật sự. Và giả sử có tích hợp các Khu CNC vào các đặc khu kinh tế thì các Khu CNC cũng không thể hoạt động trên nền tảng cơ sở, hạ tầng có của các đặc khu. Kết quả, sự tích hợp đó là không cần thiết, và thậm chí gây lãng phí.

Trong khi đó, theo ghi nhận chung của the International Association of Science Parks (IASP, 2002), STP hướng đến việc “thúc đẩy và quản lý các dòng lưu thông của tri thức và công nghệ giữa các trường đại học, cơ sở R&D, các công ty và thị trường; đồng thời kích thích sự hình thành và phát triển các công ty dựa trên nền tảng sáng tạo qua quá trình ươm mầm và thương mại hóa” [121]. Hay nói cách khác, Khu CNC được ghi nhận là “không gian để các công ty công nghệ cao tọa lạc,” và là nơi để sản sinh ra các giá trị gia tăng cao cùng với các công nghệ đòi hỏi tay nghề để từ đó cung ứng các dịch vụ có tính chuyên biệt cao mà các công ty công nghệ cao không thể tìm thấy ở những khu vực khác. Khu CNC còn được xem những không gian đặc sắc nhằm kết nối các công ty với nhà cung cấp tri thức thông qua RIS hoặc kết nối các hệ thống của khu vực với cả các hệ thống quốc tế khác [122].

Đặc biệt là khi các Công viên công nghệ (lớn hơn các Công viên khoa học) quy tụ cả một nhóm các hoạt động kinh tế được triển khai bởi các trường đại học, trung tâm nghiên cứu và các đơn vị công nghiệp hay bên thứ ba (tertiary) khác. Đó là các bên đã nhận thức được rằng hoạt động của họ gắn chặt với nghiên cứu và phát triển công nghệ. Đương nhiên, để hoạt động gắn với “nghiên cứu và phát triển công nghệ” trở thành các hoạt động mang tính kinh tế, Khu CNC mặc dù tọa lạc trên một khu vực địa lý có giới hạn nhưng luôn duy trì mạng lưới kết nối với các công ty lớn và cơ sở hạ tầng nghiên cứu chung cả ở cấp độ quốc gia lẫn quốc tế [123]. Điều này đã phần nào chỉ ra sự khác biệt giữa khu kinh doanh với các Khu CNC, và trên cơ sở đó lý giải vì sao Khu CNC đã tồn tại như một hệ thống công cụ phát triển kinh tế riêng biệt khác.

Hay nói cách khác, sự hiện diện của các Khu CNC độc lập đã là một hướng đi và trở thành một con đường phát triển kinh tế riêng. Vì vậy, Khu CNC cho đến nay đã trở thành công cụ chính sách phổ biến trên toàn Châu Âu và số lượng STP đang tăng mạnh ở cả những khu vực không có nền tảng phát triển mạnh về R&D. Khu CNC thật sự đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định Chính sách khoa học công nghệ và đổi mới ở cấp độ khu vực. Tuy nhiên, cũng cần phải nhận biết rằng Khu CNC có đặc tính khác với các cụm hay khu kinh tế khác khi nó chỉ tập trung vào nghiên cứu và phát triển nghiên cứu công nghệ. Điều này vì vậy đã tạo nên tính đặc thù cho Khu CNC [124].

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ KHU CNC

Về nền tảng lý luận pháp luật cho sự ra đời và tồn tại của các đặc khu nói chung và STP nói riêng, luận án nhận thức dựa trên hai cơ sở lý thuyết sau. Một, là lý luận về nhu cầu và quá trình phân cấp quyền lực nhà nước. Và hai là cơ sở lý thuyết cho quá trình thực hiện vai trò và chức năng quản lý của nhà nước đối với xã hội và các hoạt động kinh tế. Kết quả, chính hai cơ sở lý thuyết này hình thành nên tiền đề lý luận cho việc ghi nhận vai trò và quyền tự quyết của các Khu CNC. Điều này được phản ánh qua các nội dung phân tích cụ thể tiếp theo sau đây của luận án.

2.2.1. Cơ sở lý luận về vai trò và chức năng quản lý kinh tế của nhà nước

Vẫn còn những nghiên cứu chỉ ra những ưu trội của mô hình thị trường tự do. Nhưng ngược lại, sự can thiệp của nhà nước trong nền kinh tế cũng là một lựa chọn không thể phủ nhận. Điều này có thể xuất phát từ hai lý do. Một, nhà nước quản lý kinh tế và các đơn vị kinh tế nhằm để bảo đảm quyền tự do kinh doanh của các đơn vị kinh tế đó. Và hai, việc quản lý này còn nhằm bảo đảm trật tự kinh tế và lợi ích xã hội [125]. Hay nói cách khác, hoạt động quản lý của nhà nước, kể cả trong bối cảnh phát triển thị trường tự do và kinh tế thị trường, là đòi hỏi khách quan và cần thiết.

Theo Nguyễn Cửu Việt, hoạt động quản lý đó của nhà nước là hoạt động mang tính quyền lực, và được hiểu là “toàn bộ mọi hoạt động nhà nước nói chung, và mọi hoạt động mang tính nhà nước, nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước (theo nghĩa rộng).” Ngoài ra, dẫn theo đánh giá của C.Mác và Ph. Ăngghen, tác giả còn cho rằng, “xã hội càng phát triển, nhất là trong thời đại công nghiệp hóa, tồn tại nền kinh tế thị trường, mở cửa, dân chủ hóa... thì càng cần có trật tự, kỷ cương... và cần đến quản lý” [298].

Nghiên cứu của WB chỉ ra rằng, “vấn đề không phải là nhà nước hay thị trường tốt hơn mà là thiết kế thể chế thể nào cho tốt nhất nhằm bảo đảm nhà nước và thị trường bổ sung cho nhau nhằm đạt được những mục tiêu cốt lõi.” Mặc dù có khá nhiều cuộc tranh luận kéo dài nhưng chính sự ngỡ ngàng trong những ngày đầu tiên hành công cuộc Đổi mới, vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế của nhà nước vẫn là tư tưởng thống trị, và tiếp cận đó tiếp tục kéo dài cho đến mãi những năm sau này. Kết quả chính điều đó là một trong những nguyên nhân làm chậm quá trình đổi mới nền kinh tế và phát triển xã hội của nước ta [299].

Đến nay, hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng nhà nước đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kinh tế thị trường hiện đại hoạt động hiệu quả, đặc biệt là vai trò thúc đẩy, điều tiết trong việc khắc phục các thất bại của thị trường và cung cấp một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp và cá nhân. Hay nói cách khác, vấn đề quan trọng là mức độ can thiệp của nhà nước là khi nào, và tới đâu. WB đưa ra khuyến cáo các trường hợp cần sự can thiệp của nhà nước như sau:

- Do thất bại của thị trường. Cụ thể, đó là những thất bại trong việc phân bổ các nguồn lực hiệu quả. Vì có nhiều nguyên nhân và mức độ khác nhau của thất bại bên vai trò và hình thức can thiệp của nhà nước cũng khác nhau.

- Cung cấp hàng hóa công. Đây là loại hàng hóa đặc biệt, không cạnh tranh và cũng không loại trừ, vì vậy không hấp dẫn sự tham gia cung ứng của khu vực tư. Chính vì vậy, nhà nước cần phải đảm trách vai trò cung ứng.

- Do tác động bên ngoài. Ô nhiễm môi trường bởi hành động hay hoạt động của một cá nhân hay doanh nghiệp là một dạng tác động bên ngoài. Trong những trường hợp như thế, cá nhân hay doanh nghiệp đó không phải trả chi phí. Ngược lại, hành động và hoạt động của một cá nhân hay doanh nghiệp này có thể mang lại lợi ích cho một bên khác nhưng cũng không được nhận tiền bồi thường. Nói tóm lại, có hai dạng tác động bên ngoài: tích cực và tiêu cực. Theo đó, nhà nước “có thể hạn chế các tác động bên ngoài tiêu cực cũng như thúc đẩy các tác động bên ngoài tích cực thông qua các quy định về thuế, trợ cấp hoặc các điều khoản quy định khác.”

- Do độc quyền tự nhiên. Trong những trường hợp này, nhà nước cần can thiệp để điều tiết hoạt động của nhà độc quyền hoặc có thể cung cấp thêm hàng hóa, dịch vụ công. Tuy nhiên, một khi điều kiện tồn tại cho độc quyền không còn, nhà nước cần thay đổi cách tiếp cận cũng như cần định vị lại vai trò và mức độ can thiệp. Điển hình, thị trường và khả năng xảy ra độc quyền tự nhiên trên thị trường điện tử, viễn thông,... đã dần dần giảm thiểu do sự phát triển nhanh chóng của công nghệ.

- Những thị trường chưa hoàn thiện hay thông tin chưa hoàn hảo hoặc bất cân xứng. Ở đó, chính những lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức có thể dẫn đến những thất bại của thị trường. Vì vậy, nhà nước cần giải quyết vấn đề này bằng cách tăng mức bao phủ các sản phẩm trên thị trường và giảm chi phí. Xây dựng quy định pháp luật hài hòa để điều tiết chính là phương thức tiếp cận phù hợp.

- Sự công bằng. Đây là một trường hợp rất đặc biệt. Nghiên cứu của WB khẳng định rằng chính sự công bằng là động lực thúc đẩy sự can thiệp của nhà nước ngay cả khi thị trường không có thất bại. Bởi lẽ, sự không công bằng, đơn cử như phân phối thu nhập và lợi ích, có thể xảy ra ở bất kỳ thị trường nào, kể cả ở thị trường cạnh tranh. Và khi đó, nhà nước cần can thiệp để bảo vệ các nhóm đối tượng dễ tổn thương trên thị trường.

Nói tóm lại, nguyên tắc chủ đạo nhất là nhà nước “chỉ nên can thiệp vào nền kinh tế khi thị trường không hiệu quả và hay hoặc có bất bình đẳng và khi các can thiệp giúp cải thiện được kết quả và hoặc sự công bằng” [300]. Hay nói cách khác, một trong những vai trò rất lớn của hoạt động quản lý nhà nước về mặt kinh tế là nhằm tạo sự ổn định kinh tế vĩ mô. Điều đó được thể hiện qua việc đóng góp của hoạt động quản lý nhà nước trong việc tạo dựng “*môi trường thuận lợi để khuyến khích tiết kiệm và gia*

tăng đầu tư, do đó nó là điều kiện cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững” [301].

Điều này lý giải vì sao OECD đã từng cho rằng, chính quản trị công của nhà nước mới đóng vai trò thúc đẩy tăng trưởng bao trùm. Một cách cụ thể, đó chính là “hệ thống các công cụ và quy trình chiến lược, cũng như các thể chế, quy định và các tương tác nhằm xây dựng chính sách hiệu quả”. Chính quản trị công là nhân tố có thể tăng cường hoặc làm suy giảm tác động của chính sách kinh tế. Và đặc biệt, thất bại trong quản trị có thể dẫn đến việc không tuân thủ các quy định, và cuối cùng là có thể tạo ra sự bất bình đẳng [302].

Nếu quản lý nhà nước về kinh tế là cần thiết thì cải cách thể chế về kinh tế và quản lý kinh tế cũng trở thành một trong những nội dung trọng tâm trong cải cách thể chế [303]. Đương nhiên, để có thể triển khai hoạt động nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về mặt kinh tế, nhà nước cần tổ chức bộ máy vận hành chủ đạo lẫn hỗ trợ. Một hệ thống các cơ quan chuyên môn được thành lập trải dài cũng là thực tiễn thường thấy. Nhưng đa sắc hơn, hàng loạt các đơn vị sự nghiệp có thể ra đời để đảm trách các chức năng chuyên sâu mang tính bổ trợ. Sự ra đời của các Khu CNC là một minh chứng cho chính quy luật này. Chính các Khu CNC này là các hoa tiêu để hoạt động quản lý của nhà nước dẫn đường đến quá trình định hướng thị trường, cung ứng các sản phẩm và dịch vụ công có chất lượng, và quan trọng hơn là thông qua đó tạo chất xúc tác cho tăng trưởng.

Rõ ràng, ngay từ xuất phát điểm, sự ra đời của các Khu CNC bắt đầu từ nhu cầu phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Dưới góc độ lý luận nhà nước và pháp luật, điều này phụ thuộc vào quá trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế của nhà nước. Hình thức biểu hiện của nó chính là lựa chọn cho phép hay công nhận sự hiện diện của Khu CNC trên thực tế lẫn thể chế hóa mô hình hoạt động của Khu CNC một khi quyết định tiếp nhận và ghi nhận.

Tuy nhiên, vấn đề gây tranh cãi hiện nay chính là việc thực hiện chức năng kinh tế của các chủ thể và quá trình thực hiện hoạt động quản lý về mặt kinh tế của nhà nước. Tranh cãi này xuất phát từ thực trạng quản lý kém hiệu quả của bộ máy hành chính và những kỳ vọng cải tiến trong các chu kỳ phát triển kế tiếp. Thực ra, chức năng kinh tế và chức năng quản lý kinh tế của nhà nước là hai chức năng có mối quan hệ chặt chẽ, “mật thiết và không tách rời”. Theo nghiên cứu của các thành viên Hội đồng lý luận trung ương, hai chức năng đó có mối liên hệ với hai khái niệm gắn liền, là quản trị (management) và quản lý (administration). Cụ thể, khác với việc nhà nước đóng vai trò của người quản lý nền kinh tế, chức năng kinh tế nhấn mạnh vai trò quản trị, và theo đó nhà nước sẽ trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất của cải vật chất, và là “một bộ phận đặc biệt trong các thành phần kinh tế, trực tiếp tham gia vào các hoạt động của nền kinh tế thị trường” [304].

Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, quá trình nhà nước trực tiếp thực hiện chức năng kinh tế không mang lại hiệu quả thay vì tạo môi trường kinh doanh và điều kiện kinh tế cho hoạt động của các chủ thể kinh tế khác. Hay nói cách khác, hoạt động điều tiết của nhà nước “thể hiện những ảnh hưởng tích cực và rõ rệt hơn.” Thực trạng hoạt động kém hiệu quả của lực lượng doanh nghiệp nhà nước trong suốt một thời gian dài và những cải thiện sau giai đoạn Chính phủ thay đổi cách tiếp cận và thực hiện chức năng quản lý cho thấy điều này. Nói tóm lại, thay vì trực tiếp thực hiện chức năng kinh tế và “can thiệp sâu như quan điểm chức năng kinh tế thuần túy cổ vũ”, nhà nước nên “chú trọng thực hiện chức năng quản lý kinh tế để định hướng nền kinh tế, điều hòa lợi ích, xác định hệ thống mục tiêu và nghị sự, định hình tầm nhìn và phương thức xây dựng xã hội” [305].

2.2.2. Nguyên tắc kết hợp quản lý nhà nước theo ngành và lãnh thổ

Từ tiếp cận của cơ sở lý luận nêu trên, kết luận quan trọng được rút ra là Khu CNC cần được tồn tại như một thực thể mà thông qua đó nhà nước thực hiện chức năng quản lý kinh tế nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của nền kinh tế. Điều đó có nghĩa, bản thân Khu CNC có thể cần một quy chế pháp lý riêng, mang tính đặc thù và đặc biệt là có thể phải chịu sự chi phối nhiều bởi hoạt động quản lý của cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương.

Để giải quyết các mối quan hệ này, có ba cơ sở lý luận cần được vận dụng:

- (i) Nguyên tắc phối hợp quản lý giữa ngành và địa phương
- (ii) Phân cấp quản lý
- (iii) Tăng cường tự chủ

Quản lý nhà nước mang tính chất bao trùm, trên diện rộng và vì vậy có nội dung rất phong phú. Theo đó, hình thức quản lý cũng rất đa dạng. Dù vậy, hoạt động quản lý nhà nước đều đặt dưới sự chi phối của các nguyên tắc nền tảng, cả nguyên tắc mang tính chính trị - xã hội được quyết định bởi đặc trưng của chế độ chính trị lẫn hình thức chính thể của nhà nước và nguyên tắc mang tính tổ chức – kỹ thuật nhằm đáp ứng sự phong phú, đa dạng của hoạt động quản lý nhà nước vừa nêu. Quản lý nhà nước theo ngành phối hợp với quản lý nhà nước theo lãnh thổ là một trong những nguyên tắc quản lý điển hình như vậy.

Quản lý nhà nước theo ngành là hoạt động quản lý của các đơn vị, tổ chức có cùng cơ cấu kinh tế - kỹ thuật hay các tổ chức, đơn vị các hoạt động cùng mục đích đối với cùng đối tượng, sản phẩm và dịch vụ. Hoạt động quản lý theo ngành vì vậy phản ánh tính chuyên môn, dựa theo tiêu chuẩn, chỉ tiêu đặc thù của ngành và lĩnh vực đó. Trên cơ sở đó, quản lý nhà nước theo ngành là *“sự tác động của nhà nước đến hoạt động của từng ngành, nhằm định hướng hoạt động của ngành đến mục tiêu đã định”* [306].

Các kết quả nghiên cứu ở Việt Nam lâu nay đều nhìn nhận quản lý theo lãnh thổ ở Việt Nam chủ yếu là hoạt động quản lý theo địa phương. Theo đó, xuất phát từ đặc thù nền hành chính và bộ máy hành chính ở Việt Nam, quản lý nhà nước theo địa phương là *“hoạt động quản lý tổng hợp theo địa giới hành chính và chủ yếu thông qua hình thức ra quyết định, hoạt động điều hành, giám sát các hoạt động kinh tế - xã hội ở địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, phân cấp”* [307]. Nếu quản lý nhà nước theo ngành được thực hiện bởi hệ thống các cơ quan chuyên môn thì quản lý nhà nước theo lãnh thổ được thực hiện bởi bộ máy chính quyền địa phương, và đặc biệt là đối với tất cả các đối tượng quản lý trong phạm vi khu vực hành chính thuộc quyền quản lý. Điều này làm xuất hiện nhu cầu phối hợp quản lý dọc giữa hai hoạt động quản lý nói trên trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế.

Nguyên tắc phối hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ (hay địa phương) vì vậy phản ánh nhu cầu phối hợp thường trực trong quản lý nhà nước để đạt được các mục tiêu chung trước [308]. Nếu như nhà nước hướng đến mục tiêu hiệu quả và tính toàn diện, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương cần sự chính xác và khoa học trên cơ sở tham mưu ý kiến của các cơ quan quản lý chuyên môn thì bản thân các cơ quan quản lý ngành đều triển khai các hoạt động quản lý dựa trên nhu cầu phát triển kinh tế từ các cộng đồng địa phương. Kết quả, phối hợp quản lý nhà nước theo ngành với quản lý nhà nước theo lãnh thổ là nguyên tắc cần được phân tích cả ở tầm vĩ mô theo đúng tính định hướng của một nguyên tắc quản lý lẫn ở tầm vi mô vì đòi hỏi sự đáp ứng về mặt tổ chức, kỹ thuật và nghiệp vụ.

Việc triển khai có hiệu quả nguyên tắc quản lý mang tính tổ chức – kỹ thuật nói chung, phối hợp quản lý theo ngành với lãnh thổ nói riêng hẳn nhiên mang lại nhiều hữu ích cho các bên hữu quan và nền kinh tế. Theo đánh giá của Bộ nội vụ, sử dụng thành công nguyên tắc này, hoạt động quản lý nhà nước sẽ trở nên nhịp nhàng, không bị gián đoạn. Đặc biệt, yêu cầu về tính đúng và đủ trong việc ra các quyết định quản lý của cơ quan quản lý ngành và địa phương đều được đảm bảo. Những lợi thế về cơ hội chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, hay tạo cơ hội để ngành và địa phương phát huy và tận dụng tiềm năng, thế mạnh nhằm đảm bảo tính bao quát và hiệu quả của hoạt động quản lý. Nhưng quan trọng hơn hết, sự phối hợp quản lý nhịp nhàng sẽ tạo ra sự khách quan, loại bỏ tư duy cục bộ cũng như xóa bỏ cơ chế quản lý xơ cứng để mang lại hiệu quả chung, kích ứng hoạt động cho các đối tượng quản lý [309]. Vì vậy, không có gì quá khó hiểu khi nguyên tắc này đã được nhấn mạnh ngay ở thời điểm nước ta bắt đầu công cuộc đổi mới. Cụ thể, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (18/12/1986) đã từng khẳng định hoạt động quản lý nhà nước cần *“tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và quản lý xã hội bằng pháp luật. Phân định rành mạch nhiệm vụ, quyền hạn trách nhiệm của cơ quan nhà nước từng cấp theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phân biệt rõ chức năng quản lý hành chính – kinh tế với quản lý sản xuất – kinh*

doanh, kết hợp quản lý theo ngành, chức năng với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ”.

Ngoài nhu cầu đối với một quy chế pháp lý đặc thù cho một chủ thể kinh doanh, quá trình tồn tại và hoạt động của Khu CNC tự thân nó cũng đòi hỏi sự vận dụng nguyên tắc phối hợp quản lý giữa ngành và địa phương. Cụ thể, Khu CNC Hòa Lạc tại Hà Nội, Khu CNC TP.HCM tại TP.HCM và Khu CNC Đà Nẵng tại Đà Nẵng lần lượt ra đời trên cơ sở Quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ và hiện diện như các Khu CNC quốc gia. Theo đó, hoạt động của các Khu CNC, đặc biệt là Ban quản lý Khu CNC đặc dưới sự điều phối của Bộ Khoa học công nghệ. Hay nói cách khác, Khu CNC hoạt động và vận hành như một đơn vị điều phối của Bộ. Nhưng đồng thời, có nhiều nội dung gắn chặt với hoạt động quản lý của nhiều cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương. Cụ thể, điều phối của UBND TP.HCM đối với Khu CNC TP.HCM và UBND TP. Đà Nẵng đối với Khu CNC Đà Nẵng là hiện thực không thể phủ nhận, riêng Khu công nghệ cao Hòa Lạc thì do Bộ Khoa học công nghệ trực tiếp quản lý. Như vậy rõ ràng, hoạt động của Khu CNC sẽ trở nên khó khăn hơn nhiều nếu quá trình phối hợp giữa Bộ chủ quản và chính quyền địa phương không được nhịp nhàng và đồng bộ.

Nguyễn Cửu Việt cho rằng, trong giai đoạn phát triển mới, “vấn đề quản lý phát triển tổng thể lãnh thổ” ngày càng quan trọng [310]. Hay nói cách khác quá trình phối hợp quản lý ngành và quản lý địa phương trước hoạt động của các Khu CNC “nhằm làm cho hoạt động của các tổ chức, đơn vị này phát triển một cách đồng bộ, nhịp nhàng, đáp ứng được với yêu cầu của nhà nước và xã hội”. Đó chính là hiệu ứng của sự phối hợp quản lý theo chiều dọc và quản lý theo chiều ngang. Đương nhiên, tính toàn diện của quá trình phối hợp như vậy chỉ có được nếu có sự phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý một cách rõ ràng [311].

Dù đã trải qua chặng đường mấy chục năm của công cuộc đổi mới với rất nhiều thành tựu khả quan, vẫn còn không ít những biểu hiện cho thấy tính không hiệu quả của quá trình thực hiện các nội dung định hướng và nguyên tắc quản lý nhà nước được minh định. Đây thật sự là một thách thức lớn đối với quá trình quản lý các Khu CNC. Theo quan điểm của Bộ nội vụ, cơ quan chủ quản về công tác tổ chức và quản lý nhà nước, để đảm bảo hiệu quả cho quá trình thực hiện nguyên tắc phối hợp quản lý ngành và quản lý theo địa phương, có ba yêu cầu cần được đảm bảo: (i) Tính thống nhất, (ii) Tôn trọng và thực thi pháp luật, (ii) Nguyên tắc tự quản, tự trị của địa phương [312].

2.2.3. Cơ sở lý luận về phân cấp quản lý

Một cách chung nhất, phân cấp quản lý (decentralization) là sự chuyển giao thẩm quyền từ cấp trên xuống cấp dưới nhằm đạt được mục tiêu chung một cách hiệu quả [313]. Trong quản lý nhà nước, phân cấp cũng có thể được hiểu là “quá trình chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm từ chính quyền trung ương cho các chính quyền địa

phương hay cho khu vực kinh tế tư nhân”. Thậm chí, theo Vũ Thành Tụ Anh, ở các quốc gia đang tiến hành chuyển đổi hệ thống như Việt Nam, phân cấp quản lý còn bao hàm sự chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm từ chính quyền trung ương cho các doanh nghiệp nhà nước và cho thị trường. Hay nói cách khác, ngoài việc phân định vai trò của nhà nước, quyền hạn và trách nhiệm giữa các cấp chính quyền, phân cấp quản lý khi đó còn là quá trình minh định vai trò giữa nhà nước với thị trường, và giữa khu vực nhà nước với khu vực tư nhân và khu vực dân sự [314].

Trong rất nhiều vấn đề cần được phân cấp, phân cấp hành chính, phân cấp ngân sách và phân cấp thị trường có tác động lớn đến hoạt động của các Khu CNC. Phân cấp thị trường là quá trình nhà nước chuyển giao một số chức năng từ nhà nước sang khu vực tư và sang thị trường. Khu vực kinh tế tư nhân, hợp tác xã, các hiệp hội và tổ chức phi chính phủ khi đó đóng vai trò quan trọng trong hai hình thức phân cấp chính, là tư nhân hóa và giải quy chế - có nghĩa là giảm các rào cản hành chính, tạo điều kiện cho các thủ thể ngoài nhà nước tham gia vào thị trường.

Phân cấp hành chính liên quan đến chức năng hoạch định chính sách. Theo đó, công tác kế hoạch, quy hoạch, quản lý, điều hành, thậm chí cả tài trợ cho cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ công sẽ được chuyển giao từ chính quyền trung ương xuống chính quyền địa phương theo ba nhóm chính: Phi tập trung (decentralization), ủy quyền (delegation) và phân quyền (devolution).

Phân cấp ngân sách là nội dung trọng tâm của mọi biện pháp phân cấp. Theo Vũ Thành Tụ Anh, bốn nội dung quan trọng của phân cấp ngân sách là: Chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm chi tiêu; chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm thu ngân sách; chuyển giao ngân sách từ trung ương cho địa phương và điều tiết ngân sách từ địa phương về trung ương; và quy định về khả năng đi vay và phát hành nợ của chính quyền địa phương. Nhưng điều quan trọng là vì nội dung và chức năng phân cấp có tính tương tác nên quá trình triển khai thực hiện rất cần sự lưu ý đến trình tự và sự phối hợp giữa các nội dung và chức năng phân cấp để tạo ra hiệu quả tổng hợp cao [315].

Đương nhiên, quá trình phân cấp không thể tách rời với môi trường thể chế chung của quốc gia. Ở Việt Nam, không những xuất phát từ yêu cầu của việc thực hiện nguyên tắc mang tính kỹ thuật là phối hợp quản ngành với quản lý theo địa phương mà phân cấp quản lý còn là yêu cầu của nguyên tắc quản lý nền tảng là nguyên tắc tập trung dân chủ. Thậm chí, phân cấp quản lý đã trở thành một trong những nội dung được xác định ngay từ lúc mới bắt đầu công cuộc đổi mới. Cụ thể, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) đã nêu rõ:

“Phải lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý kinh tế, xã hội. Chính cơ chế quản lý còn nặng tính chất tập trung quan liêu, vừa gò bó cấp dưới, vừa làm giảm hiệu lực quản lý tập trung là nguyên nhân trực tiếp làm rối loạn trật tự, kỷ cương. Vì vậy, không thể

khắc phục sự rối ren bằng cách quay trở lại cơ chế cũ, mà *phải kiên quyết thực hiện phân cấp quản lý* theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Việc phân cấp quản lý phải bảo đảm quyền làm chủ của ba cấp: quyền quyết định của trung ương (bao gồm cả các ngành trung ương đối với những lĩnh vực then chốt, những vấn đề có ý nghĩa chiến lược, bảo đảm cho sự phát triển cân đối của toàn bộ nền kinh tế; quyền chủ động của các địa phương trong việc thực hiện trách nhiệm quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn lãnh thổ; quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở và vai trò làm chủ của các tập thể lao động. Trong sự phân công, phân cấp quản lý, trách nhiệm phải đi đôi với quyền hạn, nghĩa vụ gắn liền với lợi ích” [316].

Như vậy, quá trình quản lý đòi hỏi có sự chuyển giao thẩm quyền một cách phù hợp và hài hòa từ cấp trên xuống cấp dưới. Đương nhiên, đòi hỏi về sự phân định rõ chức trách, nhiệm vụ và quyền hạn giữa các cấp trong bộ máy quản lý là việc cần thiết. Tuy nhiên, một số yêu cầu cụ thể cần được đặt ra để đạt được mục tiêu chung này. Đó là:

- Bảo đảm quyền quyết định của cơ quan trung ương đối với các vấn đề then chốt, chiến lược nhằm bảo đảm sự thống nhất trong quản lý, đặc biệt là sự cân đối hài hòa trong toàn ngành và cả nước.

- Phát huy tính tích cực và chủ động, sáng tạo trong quản lý của cấp dưới. Đặc biệt, thông qua đó tăng cường hiệu suất sử dụng nguồn nhân lực và cơ sở vật chất tại chỗ cho hoạt động quản lý. Việc này cũng góp phần giảm thiểu tình trạng ôm đồm của cơ quan cấp trên, từ đó giảm thiểu tính hiệu quả của hoạt động quản lý xa rời cơ sở của cơ quan quản lý trung ương đối với các vấn đề đặc thù của địa phương.

Dĩ nhiên, phân cấp quản lý không phải là một quá trình và quy trình giản đơn, nếu không muốn nói là phức tạp. Và điều này đòi hỏi sự hội đủ của nhiều yếu tố khác nhau: Cơ sở kinh tế, xã hội, trình độ phát triển của nền kinh tế địa phương, trình độ dân trí hay là chất lượng quản lý lẫn trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý ở địa phương. Thực tế cho thấy, quá trình này có thể được giải quyết trong phân cấp quản lý đối với hoạt động của STP. Cho đến thời điểm này, như đã trình bày, cả nước có 3 Khu CNC cấp quốc gia được thành lập, và đều tọa lạc tại ba địa phương được định vị là các trung tâm phát triển kinh tế của vùng và cả nước. Trình độ và chất lượng quản lý của bộ máy hành chính nhà nước tại Hà Nội, TP.HCM và Đà Nẵng đủ sức để đảm nhận các chức năng và quyền hạn được chuyển giao từ chính quyền trung ương.

Bàn về nguyên tắc quản lý nhà nước, Nguyễn Cửu Việt cho rằng, việc sử dụng nguyên tắc kết hợp quan hệ trực tuyến với chức năng trên cơ sở trực tuyến là việc cần thiết. Nguyên tắc trực tuyến có nghĩa, mỗi đơn vị cấp dưới chỉ có một cơ quan cấp trên ra lệnh cho nó về mọi vấn đề. Và mỗi chức năng, nhóm chức năng quản lý chỉ được giao cho một cơ quan cấp trên của đối tượng quản lý đó. Theo chuyên gia pháp luật hành chính này, khi xã hội ngày càng được chuyên môn hóa thì việc tăng cường nguyên tắc

chức năng là cần thiết, nhưng phải dựa theo nguyên tắc trực tuyến [317]. Đây có thể được xem là tiếp cận quan trọng làm tiền đề cho tiến trình phân cấp lần tăng quyền tự quyết cho cấp dưới hay cấp cơ sở.

Theo đánh giá của Phạm Duy Nghĩa, chính sách phân cấp quản lý ở Việt nam nằm trong trào lưu chung nhằm phi tập trung hóa trong quản trị quốc gia có từ bốn thập kỷ trước. Nghiên cứu tổng hợp của Vũ Thành Tự Anh đã chỉ ra đầy đủ cơ sở lý thuyết và thực tiễn của xu hướng tổ chức bộ máy quản trị nhà nước này. Các nghiên cứu của Stiger (1957), Olson (1969), Oates (1972), Shah (2004), WB (2010) đã từng bước định hình cơ sở lý thuyết cho quá trình phân cấp. Hầu hết các phát biểu từ các nghiên cứu nói trên đều hướng đến một chính quyền “ở gần dân nhất” [318].

Phân cấp quản lý là một trong những định hướng quan trọng trong cải cách hành chính, đặc biệt là cải cách khu vực hành chính công ở nước ta [319]. Thực tiễn phân cấp quốc tế cũng minh chứng được rằng, phân cấp là quá trình giảm thiểu và nhà nước chỉ giữ lại những chức năng cần thiết. Đồng nghĩa, có nhiều chức năng được “xã hội hóa cho thị trường”. Đương nhiên, quá trình phân cấp quản lý sẽ phụ thuộc rất lớn vào hình thức nhà nước của mỗi quốc gia. Nhưng đối với các quốc gia tập trung quyền lực vào cơ quan nhà nước trung ương thì trào lưu phi tập trung hóa trong quản trị quốc gia vẫn diễn ra. Khi đó, một quá trình tản quyền, ủy quyền hay phi quy chế hóa đa dạng trong bộ máy hành chính sẽ được thực hiện nhằm làm cho bộ máy nhà nước thay đổi để cung ứng dịch vụ hành chính hiệu quả hơn [320].

Tuy nhiên, theo Phạm Duy Nghĩa, quá trình phân cấp quản lý theo kiểm soát dễ trở thành nguy cơ và một trong những nguyên nhân tạo ra sự phân tán thể chế chính quyền. Đặc biệt, có thể dẫn đến sự cục bộ địa phương [321]. Cụ thể, nghiên cứu của Vũ Thành Tự Anh chỉ ra bốn vấn đề tồn tại xuất phát từ những khó khăn đặc trưng từ bối cảnh thể chế của Việt Nam. Một, quá trình phân cấp làm xói mòn quyền lực vốn có của nhà nước. Hai, phân cấp trách nhiệm không đi đôi với việc gia tăng nguồn lực nên điều này vì vậy khiến không ít địa phương quá tải. Ba, phân cấp nhưng thiếu cơ chế bảo đảm trách nhiệm giải trình. Và bốn, việc tăng tính tự quản cho chính quyền địa phương trong nhiều trường hợp phá vỡ tính thống nhất của chính sách quốc gia [322].

Cho nên, quá trình phân cấp cần phải được triển khai có lộ trình, và đương nhiên phải dựa trên cơ sở những chủ trương, đường lối thống nhất. Trước tiên, Nhà nước cần phải có bản chương trình hành động về phân cấp quản lý ở cấp độ quốc gia. Tiếp theo, bản kế hoạch về phân cấp quản lý theo ngành cần được xây dựng. Cuối cùng, đó là bản kế hoạch về phân cấp quản lý giữa chính quyền trung ương với chính quyền địa phương và cấp cơ sở, và đặc biệt là triển khai thí điểm ở một số địa phương và cơ sở [323].

Đặc biệt, quá trình phân cấp cần có sự phân định rõ ràng giữa các cấp chính quyền cũng như giữa các chủ thể thực thi quyền. Đồng thời nó là quy định gắn liền với trách nhiệm giải trình một cách rõ ràng và nghĩa vụ công bố công khai, minh bạch các thủ tục hành chính. Có như vậy, tình trạng trao quyền nhưng không kèm trách nhiệm được giải quyết và quy chế pháp lý về phân cấp quản lý mới trở nên hiệu quả và trở thành nhân tố tích cực trong cải thiện môi trường kinh doanh lẫn bức tranh kinh tế [324].

2.2.4. Cơ sở lý luận về trao quyền tự quyết cho cấp cơ sở

Nhưng liệu Khu CNC nên cần định hình như một đơn vị đại diện hay hỗ trợ hoạt động quản lý của nhà nước hay bản thân Khu CNC cần tồn tại và hoạt động như một chủ thể kinh doanh độc lập. Nếu lập luận thứ hai được chấp nhận, thì Khu CNC có thể là một chủ thể kinh tế đặc biệt và cần phải được điều chỉnh bởi một quy chế đặc thù riêng biệt.

Phân cấp và trao quyền tự quyết là hai tiến trình song hành. Hay nói cách khác, phân cấp quản lý cần tiệm cận với quá trình trao quyền tự quyết cho cơ sở. Cụ thể hơn, quá trình phân chia quyền lực giữa chính quyền trung ương và địa phương được chia thành 5 cấp độ theo thứ tự: (1) tập quyền, (2) tản quyền, (3) phân cấp quản lý, (4) phân quyền và (5) tự quản địa phương. Như vậy, tự quản địa phương là cấp độ phân chia quyền lực mạnh mẽ nhất, và ở đó chính quyền địa phương có thể dễ dàng thực hiện quyền tự quyết của mình [325]. Đương nhiên, có nhiều lý do dẫn đến quá trình phân cấp sâu và dẫn đến quyết định trao quyền tự quyết cho cấp cơ sở. Trong đó, có hai lý do nổi bật được chỉ ra trong nghiên cứu của Phạm Duy Nghĩa. Một, tự quyết ở cơ sở là nguyên tắc quan trọng để duy trì bản sắc và những kết cấu truyền thống của cộng đồng. Quyền tự quyết này phải được quy định rõ ràng, thậm chí là quyền Hiến định. Khi đó, chính quyền địa phương sẽ tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước dân chúng và cộng đồng địa phương. Điều này lý giải vì sao đây là nguyên tắc được áp dụng phổ biến ở các nước Châu Âu từ những năm 1985 cho đến nay.

Hai, trao quyền là một cách thức phù hợp để địa phương, chính quyền và cấp cơ sở có cơ hội và điều kiện tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương. Chính quyền địa phương và bộ máy quản lý cấp cơ sở lúc đó phải kịp thời ra những quyết sách đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương cũng như chịu trách nhiệm giải trình trước họ [326]. Nhưng quan trọng hơn, một khi đã xác định những loại thẩm quyền thuộc phạm vi tự quản của địa phương thì các địa phương cần được trao đầy đủ quyền để ban hành các chính sách cho riêng mình. Phạm Duy Nghĩa cho rằng, các tranh chấp giữa các chính quyền địa phương và thậm chí là giữa chính quyền trung ương và địa phương xảy ra khi đó cần được giải quyết bởi một cơ chế bảo hiến [327].

Có thể thấy, tiếp cận của tác giả Nguyễn Cửu Việt ở phần mục nêu trên là tiếp cận quan trọng. Quá trình triển khai nguyên tắc chức năng trên cơ sở nguyên tắc trực tuyến vừa mở đường cho quá trình phân cấp, vừa cởi trói các đầu mối ràng buộc và tăng

cường quyền tự quyết cho cấp cơ sở. Thậm chí, theo đánh giá của nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam tại Báo cáo Phát triển 2010, về bản chất “một trong những đặc trưng chủ yếu của thời kỳ đổi mới là quá trình giao quyền dưới một số hình thức”, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế [328]. Quá trình trao quyền tự quyết cho chính quyền địa phương càng ngày càng lớn và đến nay chính quyền địa phương đã có thể tự chủ quyết định và tiến hành một số hoạt động. Tuy không nhiều, nhưng kết quả đạt được so với điểm xuất phát đầu cũng mang lại nhiều tín hiệu tích cực.

Không phủ nhận những ngoại tác tích cực đối với các Khu CNC khi chính quyền địa phương hoạt động hiệu quả bởi tiến trình phân cấp quản lý. Nhưng bên cạnh đó, xu hướng trao quyền tự quyết cho các đơn vị sự nghiệp cũng được đang ghi nhận và diễn ra mạnh mẽ. Đây là một cách tiếp cận táo bạo, nhưng cũng xuất phát từ những cơ sở lý thuyết và thực tiễn đang diễn ra. Thực ra, Khu CNC hay các đơn vị sự nghiệp chính là bộ máy hỗ trợ cho hoạt động quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước. Các phân tích trên đây đã cho thấy, Khu CNC là một điển hình cụ thể khi các đơn vị này là đơn vị trực thuộc của Bộ Khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, những tranh luận gần đây đã đặt vấn đề định vị lại chức năng và vai trò thực sự của các đơn vị quản lý nhà nước trung ương ở địa phương. Theo đó, liệu rằng có nên xem các đơn vị sự nghiệp là bộ máy trực thuộc chính quyền địa phương thay vì thực hiện các chức năng điều phối của chính quyền trung ương. Một khi xu hướng ghi nhận tính độc lập của các đơn vị sự nghiệp, trong đó có các Khu CNC được chấp nhận thì đồng nghĩa quá trình phân quyền và trao quyền tự quyết cho họ cần được đặt ra.

Điều này càng thuyết phục hơn khi đặt các Khu CNC trong bối cảnh ghi nhận chức năng kinh tế và là một chủ thể kinh doanh độc lập trong quá trình thực hiện chức năng quản lý của nhà nước được đề cập phần trên. Tính chủ động khi được trao quyền đó, hoạt động của Khu CNC và Ban quản lý Khu CNC Khu CNC sẽ trở nên hiệu quả. Mở rộng ra, yêu cầu phân quyền và giảm thiểu sự lệ thuộc của Khu CNC đối với chính quyền địa phương cũng phải đặt ra. Tiếp cận này hợp với lý luận và xu thế phân cấp quản lý dưới phương thức chuyển giao quá trình thực hiện các chức năng của nhà nước sang vận hành chức năng của thị trường và đặc biệt là trao quyền cho khu vực tư nhân. Rõ ràng, đối với các hoạt động mang tính chất kinh doanh lẫn kỹ thuật của Khu CNC thì Nhà nước, mà ở đây là chính quyền địa phương cần đảm bảo tính chủ động cho các thực thể này. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong môi trường cạnh tranh năng động và hoạt động của các Khu CNC chịu sức ép rất lớn đến từ các Khu CNC khác trong khu vực và thế giới.

Về mặt thực tiễn, bằng chứng rõ ràng nhất là xu thế trao quyền tự quyết cho các đơn vị sự nghiệp ở Việt Nam chính là sự ra đời và tồn tại của quy chế pháp lý xây dựng các cơ sở giáo dục đại học tự chủ, đặc biệt về mặt tài chính. Đương nhiên, đây là quá trình trao quyền tự quyết đang được diễn ra ở một hệ thống đơn vị cơ sở khác, nhưng luận

án đề cập để phản ánh xu thế phát triển của xã hội và khuynh hướng phân cấp và trao quyền trong hoạt động quản lý nhà nước ở nước ta. Điều đáng nói là các khảo sát thực nghiệm đều cho thấy tính hiệu quả của mô hình và cho đến nay, ngày càng có nhiều đại học sử dụng quy chế tự chủ này.

Hoạt động của Khu CNC trong một chừng mực nào đó cũng tương tự như một đơn vị trường học, bởi cả hai đều là một đơn vị cơ sở của cơ quan quản lý nhà nước. Quá trình phân cấp và trao quyền tự quyết cho Khu CNC vì vậy cũng có thể triển khai thực hiện và thậm chí là mang lại hiệu quả như những gì đang đạt được đối với quá trình tự chủ hóa các hoạt động của các trường đại học, các viện nghiên cứu hay các đơn vị cơ sở khác trực thuộc các cơ quan chuyên môn. Điều đáng lưu ý, khi quá trình trao quyền tự quyết đó diễn ra thì nội dung trung tâm của quá trình phân cấp và trao quyền này không phải vấn đề gì khác mà là phân cấp và trao quyền về mặt tài chính. Từ nguồn lực này, Khu CNC được kỳ vọng là sẽ chủ động, năng động và hoạt động một cách có hiệu quả.

2.3. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC KHU CNC TRÊN THẾ GIỚI

Như đã giới thiệu khái quát ở phần trên, những Công viên khoa học đầu tiên trên thế giới được xây dựng trong những năm 1950s, và được đánh dấu bởi Công viên nghiên cứu Stanford, gắn liền với Silicon Valley sau đó, ở Hoa Kỳ năm 1951. Tiếp đến là quá trình xây dựng Khu CNC ở các nước Châu Âu từ giữa những năm 1960s, như Công viên Sophia Antipolis của Pháp vào năm 1969 và Công viên Khoa học Đại học Cambridge ở Anh vào năm 1970 (Pháp và Anh là hai quốc gia dẫn đầu về con số các STP được xây dựng trên thực tế). Thập kỷ 1980s tiếp đó được đánh dấu cho sự bùng nổ thật sự, và tiếp tục tăng mạnh cho đến những năm 1990s, và 2000s. Riêng con số thống kê ở Châu Âu thì khá ấn tượng khi cho thấy, số lượng các Khu CNC được xây dựng sau mỗi mười năm trong vòng 3 thập kỷ gần đây đều tăng gấp đôi so với trước. Cụ thể, trong tổng số 362 STP của Châu Âu tính đến năm 2010, có 27,1% được xây dựng tính đến những năm 1980s, và con số này đã tăng lên đến 50,1% trong những năm 1990s, và điều đó cũng đồng nghĩa, số lượng Khu CNC tăng gấp đôi một lần nữa để có con số 362 STP vào năm 2010 [126].

Nhiều quốc gia khu vực Châu Á theo đó cũng đã đầu tư và phát triển các công viên khoa học từ những năm 1980s và diễn ra mạnh mẽ cho đến cuối những năm 1990s mà thành quả của nó chính là sự trỗi dậy Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và các nước NICs ở Đông Nam Á, đặc biệt là Singapore cho đến cả thời điểm này [127]. Điều này được lý giải bởi những chuyển động trong sự phát triển kinh tế của quốc gia, khu vực, và cả địa phương, cùng với sự gắn kết một cách trực tiếp hay gián tiếp các vấn đề và các “kỷ nguyên” (agendas) có liên quan [329]. Đó là kỷ nguyên của doanh nghiệp (the enterprise agenda), kỷ nguyên kết nối đại học/công nghiệp và chuyển giao công nghệ (University/industry link and technology transfer agenda), kỷ nguyên phát triển kinh tế

(the economic development agenda), kỷ nguyên kết nối xã hội với công nghệ (social inclusion in relation to technology), kỷ nguyên phát triển IT và các kỹ năng thiếu hụt khác trong nền kinh tế địa phương (Increasing IT and other scarce skills in the local economy), kỷ nguyên xây dựng các cụm công nghệ tự quản (building self sustaining technology clusters) và xu hướng liên kết khu vực (regionalism) [128].

2.3.1. Tiếp cận chung về Khái niệm STP

Theo thống kê của UNESCO, tính đến năm 2014 có hơn 400 Khu CNC trên thế giới, và con số này vẫn đang tiếp tục tăng lên. Trong đó, Hoa Kỳ có hơn 150 STP và Nhật Bản có 111 STP. Trung Quốc tuy chỉ mới phát triển mô hình này từ những năm 1980s nhưng con số đến nay đã lên đến 100. Điều đáng nói là tất cả các kế hoạch phát triển STP đều cho thấy sự ghi nhận về vai trò của Khu CNC trên phạm vi toàn cầu rằng “sự phát triển của nền kinh tế và sức cạnh tranh trong tương lai tùy thuộc vào việc thiết lập nền kinh tế dựa vào đổi mới sáng tạo thông qua các Khu CNC” [129]. Điều đáng nói là chính các Khu CNC ở các nước đang phát triển là nơi tạo ra hàng vạn việc làm, cơ hội R&D, cộng đồng doanh nhân, và xuất hiện nhiều SME với sự gia tăng vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) [130].

Nhưng nhìn từ góc độ khái niệm, luận án xin đề cập đến tất cả các biến thể trong tổng số hơn 400 Khu CNC nêu trên để có thể xác định một cách hiệu chung; cũng như một tên gọi chung được sử dụng xuyên suốt nghiên cứu này.

Bắt đầu từ Khu CNC đầu tiên được xây dựng ở Hoa Kỳ, khái niệm Công viên nghiên cứu (Research Park) ra đời. Đây là các công viên được các Trường đại học thành lập bên cạnh họ và để đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động nghiên cứu của chính họ. Và thực ra chỉ có các trường đại học mới có thể có đầy đủ năng lực tiến hành các hoạt động nghiên cứu, khi mà yếu tố “kỹ thuật” đã bắt đầu nhìn nhận vai trò. Đây cũng là lý do vì sao mà một tên gọi cụ thể hơn xuất hiện, đó là công viên nghiên cứu của trường đại học (University research Park). Đơn cử, tổng hợp của Link and Scott (2006) cho thấy, công viên nghiên cứu của trường đại học là một khu vực của các tổ chức hoạt động hướng đến công nghệ tọa lạc trong hay gần các trường đại học để thụ hưởng nền tảng tri thức và các nghiên cứu vẫn đang thực hiện từ các trường đại học. Khi đó, các trường đại học “không chỉ chuyển giao tri thức mà còn mong muốn phát triển tri thức hiệu quả hơn khi chuyển giao cho các hiệp hội có các công ty mục tiêu trong các công viên nghiên cứu (research park)” [131]. Rõ ràng, cách tiếp cận và đặc tính của Công viên nghiên cứu của trường đại học không khác biệt với công viên nghiên cứu, trên thực tế cũng là của các trường đại học. Bản thân Link and Scott khi đề cập về Công viên nghiên cứu của trường đại học cũng gọi đó là Công viên nghiên cứu như vừa thấy ở trên.

Về sau này, ngoài các trường đại học, công viên khoa học có thể xây dựng dựa trên cơ sở quyền sở hữu, vận hành hay các mối quan hệ hợp đồng nào đó với các cơ sở đào tạo bậc cao, các viện và trung tâm nghiên cứu khác. Nhưng một điểm khác biệt của các công viên nghiên cứu so với các công viên khoa học (Science park) được thành lập sau này là nó không đón nhận các hoạt động sản xuất, từ hoạt động sản xuất mẫu đầu tiên (để nghiên cứu). Trái lại, hoạt động của nó chỉ nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển bởi các trường đại học có mối quan hệ đối tác với các ngành công nghiệp thông qua việc hỗ trợ phát minh, phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ lẫn kỹ năng kinh doanh giữa các trường đại học và các khách hàng mục tiêu từ khối sản xuất công nghiệp [132].

Mô hình thứ hai là công viên khoa học như đã nói. Đây là mô hình được lựa chọn phổ biến ở các nước Châu Âu (trong khi các nước ở Châu Á sau này chú ý nhiều hơn đối với công viên công nghệ - technology park). Và theo cách tiếp cận của Châu Âu, công viên khoa học là nơi “thúc đẩy các hoạt động hỗ trợ kinh doanh và chuyển giao công nghệ”, gồm:

- Khuyến khích và hỗ trợ các startups, cơ sở ươm mầm sáng tạo hướng đến hoạt động kinh doanh trên nền tảng tri thức và phát triển cao.
- Xây dựng môi trường để các hoạt động kinh doanh lớn, mang tầm quốc tế phát triển các mối tương tác gắn kết và cụ thể với các trung tâm sáng tạo tri thức để cùng nhau tìm kiếm lợi nhuận.
- Có mối liên hệ chính thức với các trung tâm sáng tạo tri thức như các trường đại học, cơ sở đào tạo bậc cao hay các tổ chức nghiên cứu khác [133].

Rõ ràng, công viên khoa học vẫn là nhân tố cần thiết cho nền kinh tế và hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng tri thức. Nhưng khác với các công viên nghiên cứu, sự gắn kết của các công viên khoa học với các trường đại học, cơ sở đào tạo và nghiên cứu đã được “mềm hóa”. Hay nói cách khác, thay vì đó là mối quan hệ sở hữu thì chỉ cần tồn tại mối liên hệ hợp tác và gắn kết.

Ngoài ra, cũng cần đề cập đến một biến thể khác, đó là các công viên “tam giác nghiên cứu” (Research triangle park - RTP). Đây là mô hình gắn kết chặt chẽ với khái niệm của mô hình ba trục/cực (triple helix) trong đổi mới sáng tạo. Mô hình này nhấn mạnh mối quan hệ ba bên, giữa nhà nước – khối công nghiệp – và trường đại học. Đồng thời, chính mô hình này cũng là nền tảng cho sự xuất hiện, tồn tại và phát triển mạnh mẽ phương thức hợp tác công – tư trong đầu tư vào R&D [134].

Trong khi đó, từ Đức, một mô hình và khái niệm mới cũng ra đời. Đó là Trung tâm công nghệ và sáng tạo (Innovation and Technology Center). Khái niệm này dùng để chỉ các trung tâm khởi nghiệp và công nghệ lẫn các công viên khoa học và công nghệ. Ở đó, các mục tiêu và công việc (được nhìn nhận bởi các trung tâm nghiên cứu) được

mặc định. Diễn hình như mối quan tâm của rất nhiều trung tâm hiện nay là việc tạo ra các điều kiện nền tảng tốt nhất cho việc thiết kế ý tưởng, triển khai và vòng phát triển đầu của các công ty, đặc biệt là các công ty hướng đến công nghệ và sáng tạo [135].

Tuy nhiên, có thể nói, khái niệm và mô hình gây chú ý nhiều nhất là cụm nghiên cứu sâu (Research Intensive Clusters - RIC). Đây là mô hình phát triển các trung tâm và công viên ra phạm vi rộng, trên cơ sở tận dụng các ngoại tác tích cực của các mô hình trước vào tăng trưởng nội sinh, hay trở thành hiệu ứng “nội tác” trong Cụm. Trong nhiều nghiên cứu, RIC được định nghĩa là một cụm phần lớn dựa vào hoạt động nghiên cứu và phát triển như là nguồn lực chính yếu của quá trình tăng cường sức cạnh tranh và sáng tạo. Do đó, các cụm thường dựa vào mối quan hệ đối tác và hợp tác bền chặt giữa doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu công, đương nhiên có cả các trường đại học. Vì cường độ nghiên cứu rất mạnh của mình, các RIC thường phát triển dựa trên mối quan hệ với các trường đại học hay các viện nghiên cứu để kích các mối quan hệ mang tính mạng lưới mạnh mẽ để trên cơ sở đó cổ vũ quá trình chuyển đổi tri thức và nguồn nhân lực [136].

RIC hoạt động theo định hướng thị trường, nhưng thường nhận được sự hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước hay bán nhà nước. Đặc biệt, vì nhu cầu đẩy mạnh và phát triển hoạt động nghiên cứu, các viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo bậc cao chiếm một vị trí rất quan trọng đối với quá trình vận động của RIC. Theo đó, các công viên nghiên cứu cũng được xem là nhân tố cực kỳ quan trọng trong chính sách phát triển các cụm và đó có thể là một phần hỗ trợ cho các RIC. Đặc biệt, khác với các cụm truyền thống, RIC trong thời gian gần đây có nền tảng nghiên cứu, khoa học rất mạnh để từ đó mang lại các kết quả lớn hơn cho các công ty sáng tạo khi họ, thông qua cụm, đã có khả năng “khai thác và thương mại hóa nghiên cứu” [137].

Trên thực tế, cũng có thể liệt kê các cụm nghiên cứu sâu điển hình, như Cụm khu vực ‘Eindhoven – Leuven – Aachen Triangle (ELAT)’ (Châu Âu) hay Thung lũng Silicon (Mỹ) phát triển từ công viên nghiên cứu trước đó. Điều đặc biệt có thể nhận thấy ở đó là mối liên hệ mạnh mẽ giữa rất nhiều chủ thể, đến từ ba khu vực, gồm khu vực tư, khu vực công và nhóm trung gian. Đó là nhà nghiên cứu, doanh nghiệp, đại diện doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, nhà đầu tư và các tổ chức tiềm năng. Mỗi nhóm chủ thể sẽ đóng một vai trò nhất định trong RIC đối với quá trình phát triển năng lực quản trị ưu việt để chạm tới mục tiêu và mục đích đã đặt ra [138].

Từ trình bày trên cho thấy, có quá nhiều biến thể trong lựa chọn mô hình của Khu CNC, các quốc gia khác nhau lựa chọn các hình thức tổ chức Khu CNC khác nhau. Điều đó dẫn đến kết quả của nó là không chỉ có một định nghĩa cho STP. Điều này có thể xuất phát từ sự khác biệt về lịch sử hình thành của Khu CNC, một yếu tố có sự gắn kết với những chuyển biến và bước phát triển của khoa học – công nghệ cũng như nhận thức của xã hội về vai trò của yếu tố đó. Với mỗi chu kỳ lịch sử, khi ý niệm về mỗi

dạng thức tri thức, gồm nghiên cứu – khoa học – kỹ thuật – công nghệ - sáng tạo thống lĩnh thì mô hình của Khu CNC cũng theo đó mà định hình. Một trong những minh họa cụ thể là lựa chọn mô hình Công viên công nghệ (Technology Park) của các nước Châu Á. Đây chính là một phần tất yếu trong sự thịnh tiến của tri thức mới, khi mà công nghệ chứ không phải kỹ thuật (technical) hay khoa học thuần túy thống lĩnh về mặt nhận thức đối với tầm quan trọng của tri thức. Mặc dù vậy, tất cả các mô hình và các thuật ngữ này đều phản ánh hai đặc trưng. Một, Khu CNC ra đời và hoạt động là nhằm hướng tới việc cung ứng tri thức (hay công nghệ) cho nền kinh tế mới. Hai, để đạt được điều đó, các Khu CNC phải tiệm cận với tri thức và các cơ sở nghiên cứu – khoa học là nhân tố và là chủ thể tham gia không thể thiếu. Đó là lý do vì sao, định nghĩa được xem là phổ biến nhất là khi xem các khu này như một nơi để “kích hoạt dòng chảy tri thức, thường là giữa các công ty trong khu với các trường đại học cũng như giữa các công ty này với nhau nhằm góp phần vào tăng trưởng và phát triển kinh tế trong vùng” [139]. Có thể, tùy thuộc vào mục tiêu phát triển kinh tế của mỗi quốc gia và khu vực trong nước mà Khu CNC được xác định hướng tới lĩnh vực khoa học – công nghệ chuyên biệt hơn. Các biến thể mới này sẽ được Luận án tiếp tục phân tích ở phần sau. Trở lại với hai đặc tính quan trọng của STP, thì đây chính là lý do vì sao nhiều nghiên cứu đã sử dụng tên gọi tổng quát cho tất cả các mô hình Khu CNC vừa được liệt kê và mô tả là Khu khoa học và công nghệ (The Science and Technology Park – STP). Khá thú vị là tên gọi Khu CNC cũng được nghiên cứu vừa được trích dẫn sử dụng. Đây cũng là tên gọi được Luận án sử dụng như người đọc đã thấy qua các nội dung trình bày từ đầu cho đến giờ.

2.3.2. Mô hình tổng quát các thể hệ STP

Thực ra, lịch sử tồn tại của các STP được nhiều nhà nghiên cứu chia thành nhiều “thế hệ” phát triển theo những nét riêng tại mỗi giai đoạn. Kết quả cuối cùng, một thể hệ STP mới đang tiếp tục đổi mới và phản ánh khá nhiều dấu ấn của bức tranh kinh tế hiện tại.

Được dán mác như “cú hích khoa học” (science push) [140], thế hệ STP thứ nhất được định hình từ những năm 1980s, khi mà số lượng các STP bắt đầu tăng đột biến và không còn là lựa chọn riêng biệt của một quốc gia hay một khu vực nào đó. Đặc trưng chung của thế hệ STP này là chúng được xây dựng và tọa lạc trên một khu vực rộng lớn, quanh trường đại học chủ quản và có tòa nhà hoạt động chính chính chu. Đơn vị vận hành là một tổ chức với sự hiện diện của một hay nhiều cơ sở đào tạo cấp cao và hầu hết được kết nối với một trường đại học; một số ít kết nối với vài hoặc nhiều trường đại học [141]. Trong đó, một công ty được thành lập ra bởi trường đại học nắm giữ STP là mô hình phổ biến [142]. Đặc tính này thực ra được hình thành từ những ngày đầu khi STP mới được phôi thai từ các STP đầu tiên được xây dựng trên thế giới, đơn cử như Khu công nghệ đầu tiên của Hoa Kỳ [143]. Ở giai đoạn này, các STP được

các trường đại học thành lập thường hướng đến mục tiêu cung ứng cơ sở nghiên cứu cho các startups, dịch vụ kinh doanh có liên quan và quan trọng là phương thức để các nhà đầu tư tiềm năng và doanh nghiệp tiếp cận với công nghệ mới dựa trên kết quả nghiên cứu [144]. STP thể hệ đầu theo đó hoạt động theo mô hình đa ngành, thay vì hướng vào từng lĩnh vực công nghệ chuyên biệt như hiện nay [145]; hay như các STP “trọng điểm” (dedicated) nhằm chia sẻ tri thức từng xuất hiện ở khu vực Châu Á những năm 1970s mà Nhật Bản và Hàn Quốc là hai quốc gia dẫn đầu [146].

Thế hệ thứ hai được ví như “nút kéo của thị trường” (market pull) [147], xuất hiện từ những năm 1990s, khi mà các STP nhận ra rằng các hoạt động kinh doanh công nghệ có quy mô nhỏ mà họ đang hỗ trợ không phát triển nhanh như mong đợi. Điều này chủ yếu do đội ngũ quản lý các startup công nghệ mới không có đủ kinh nghiệm. Vì vậy, ở giai đoạn này, các STP đang nỗ lực mở rộng phạm vi hỗ trợ của mình nhằm giới thiệu và tiếp cận đến các công ty mục tiêu. Chương trình hỗ trợ của STP vì vậy hướng đến việc mở ra cơ hội tiếp cận tài chính, xúc tiến kinh doanh – thương mại, đặc biệt thực hiện đào tạo startup, gồm các chương trình cố vấn và huấn luyện. Trên thực tế, các chương trình này hướng đến chính các đơn vị tọa lạc trong khu. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, sản phẩm và dịch vụ của STP còn mở ra và kết nối một cách sáng tạo đến các mục tiêu ngoài STP. Ở giai đoạn này, STP cũng bắt đầu nhận ra kim chỉ nam quan trọng cho hoạt động của mình là việc tạo ra một hệ sinh thái hấp dẫn thật sự cho khu vực mà họ đang hoạt động. Hay nói cách khác, từ kinh nghiệm của chính mình, các STP mong muốn được đóng vai trò lớn hơn và năng động hơn, và đặc biệt là sẽ tạo ra được một mạng lưới (networking) phức hợp để có thể giúp các công ty khách hàng của mình dễ dàng tiếp cận các nguồn lực cũng như thị trường để thương mại hóa sản phẩm khoa học. Hay nói cách khác, đây là thời kỳ mà STP xem sản phẩm đầu ra của hoạt động nghiên cứu là “nguyên liệu thô” của các công ty khoa học trong STP [148]. Và theo đó, thế hệ STP thứ hai được đặc trưng bởi các dấu hiệu:

- Có cơ sở hạ tầng hoàn thiện để hỗ trợ kinh doanh cho các startups và hoạt động kinh doanh công nghệ vòng đầu. STP vì thế có xu hướng tạo dựng các thiết chế ươm tạo công nghệ (technology incubator) kèm theo dịch vụ huấn luyện cùng một loạt các nội dung hỗ trợ khác. Đặc biệt, STP còn có thể phát triển thêm các nhân tố mới, gồm quỹ ươm mầm (seed fund), mạng lưới quỹ thiên thần, chương trình hỗ trợ startup hay thậm chí là đào tạo cho doanh nghiệp...

- Có mạng lưới thật sự năng động để hỗ trợ sáng tạo và hoạt động dựa trên nhu cầu của khách hàng. Đơn cử như nhu cầu hướng hoạt động kinh doanh đến các đại học, Trung tâm khoa học công nghệ và nghiên cứu, kinh doanh các dịch vụ ứng dụng công nghệ. Mạng lưới thường được tạo sự chú ý thông qua các buổi tọa đàm, hội thảo. Tuy nhiên, sức mạnh thực sự của mạng lưới phụ thuộc vào khả năng của nó qua việc giải

quyết các vấn đề công nghệ lẫn hoạt động kinh doanh riêng của mỗi công ty khách hàng [149].

Như kết quả nghiên cứu tổng hợp được đề cập ở trên, gắn với sự hiện diện của các “kỷ nguyên” có liên quan, sự phát triển các STP giai đoạn này được tạo ra để khai thác các mô hình hợp tác mới giữa các trường đại học và khối công nghiệp, và đã có ý tưởng về việc cần phải tăng cường thúc đẩy hoạt động R&D của các khối công và tư. Thụy Điển và Na Uy được xem là các quốc gia tiêu biểu đã phát triển STP theo mô hình này và sau đó đã phát triển rộng ra ở vùng trung tâm và vùng phía nam Châu Âu. Ở thể hệ STP, đã bắt đầu xuất hiện các phòng nghiên cứu được hình thành một cách độc lập, và ra đời không dựa trên sự hợp tác với các trường đại học. Cùng với nó là sự xuất hiện của các vườn ươm để hỗ trợ các công ty được thành lập không phải từ mối liên kết với các trung tâm học thuật. Tất nhiên, để có thể hoạt động, STP dần mở rộng, hình thành các trung tâm dịch vụ mới và tiến hành cung ứng các dịch vụ tư vấn marketing, logistics, đầu tư vốn... [150].

Về mô hình quản trị, thể hệ STP thứ hai vẫn là sự mở rộng của các trường đại học (hay các cơ sở Trung tâm R&D khác) tại các Khu CNC trọng điểm. Tuy nhiên, xu hướng tách bạch và STP trở thành một thực thể hoàn toàn độc lập xuất hiện, thậm chí tọa lạc khá xa khu vực của các trường đại học. Động lực và nguồn lực thật sự cho các hoạt động được STP thể hệ thứ hai tìm kiếm từ hoạt động kinh doanh và chú tâm vào sự phát triển và hoạt động sáng tạo của các công ty có nền tảng đổi mới [151]. Bộ máy quản lý lúc này được điều phối bởi các công ty tư nhân và đội ngũ chuyên gia và các cơ sở khoa học chịu sự chi phối của chính sách và pháp luật có liên quan như các chủ thể đăng ký vào hoạt động trong STP [152].

Thể hệ STP thứ ba được cho rằng đã xuất hiện từ giữa những năm 2000s, sau cuộc Hội thảo gồm khoảng 30 chuyên gia vào năm 2006. Thể hệ STP này được nhận định là vẫn mang đầy đủ đặc trưng của của STP thể hệ thứ hai, nhưng phát triển theo hướng tạo ra sự tương tác giữa các nguồn lực tại chỗ đúng như nhãn mác dành cho thể hệ STP thứ ba này, là “*các dòng tương tác tại chỗ*” (interactive local flows).

Điểm khác biệt là các STP đã chú tâm vào việc cấu trúc cơ sở vật chất theo hướng tạo ra một không gian và môi trường tốt bậc nhất để triển khai các hoạt động sáng tạo và đổi mới. Các không gian hợp tác này được tạo ra cho mọi công ty trong STP cùng nhiều công ty và nhà cung ứng dịch vụ khác nhằm tạo gắn kết giữa các tổ chức và mọi người để từ đó cùng nhau nâng cao hiệu suất các quy trình rất phức tạp gắn với việc tạo ra tri thức và đưa nó vào sản phẩm hay dịch vụ giới thiệu ra thị trường [153]. Không dừng lại ở đó, “khu vực” của STP không ngừng được mở rộng cả ở khía cạnh không gian và lĩnh vực công nghệ hướng đến. Mô hình STP được ví như một cộng đồng đô thị đầy sung lực và là hiện thân tinh túy nhất của các mối quan hệ chính phủ - công nghiệp khoa học với sự gia tăng mức độ tham gia của tất cả các hoạt động khoa học

sáng tạo tại chỗ, khu vực và thậm chí là toàn cầu [154]. Trên thực tế, nhiều STP hướng vào tọa lạc tại khu trung tâm đô thị hoặc trở thành trung tâm của một khu đô thị mới. Nhiều STP mở ra cả một quận hay một thành phố xuất hiện [155]. Nhưng điều quan trọng hơn cả là STP tiếp tục tạo ra ra một không gian hay một khu thí nghiệm đô thị (urban lab). Hình ảnh STP thế hệ thứ ba được ví như những chú chim non đã thật sự trưởng thành (a fully-fledged), và giới thiệu hàng loạt các dịch vụ công nghệ chuyên sâu và được kỳ vọng là tiếp tục tạo ra môi liên kết rộng lớn hơn so với STP thế hệ thứ nhất và thứ hai và trở thành biểu tượng cổ vũ văn hóa kinh doanh hướng vào các sản phẩm đổi mới sáng tạo trong cộng đồng doanh nghiệp, khu vực thành phố và toàn bộ nền kinh tế [156]. Việc thiết lập một khu đô thị khoa học như vậy có thể kéo theo:

- Tạo ra hay tiếp nhận các trường đại học và hoạt động kinh doanh thiên về nghiên cứu hay cả các viện phát triển có sự kết nối hay hợp tác với các trường đại học để tạo ra các không gian thí nghiệm và nghiên cứu.
- Thiết kế chương trình thu hút trí thức, các công ty lớn hay các nguồn lực tài chính để hỗ trợ cho hoạt động sáng tạo.
- Thiết lập các loại phương tiện khác nhau (văn phòng, phòng thí nghiệm, vườn ươm, hội thảo, thiết bị chuyên biệt sử dụng cho các tổ chức đa năng và các không gian hợp tác khác...).
- Tạo ra môi trường để sống tuyệt vời.

Với những đặc tính mới đó, STP bắt đầu được mô tả bằng nhiều tên gọi mới: Thành phố thông minh (Smart Cities/Intelligent Cities), khu thí nghiệm đô thị (Urban Labs), phòng thí nghiệm sống (Living Labs) hay khu vực của sáng tạo (Areas of Innovation). Một mô hình mới khá ấn tượng là khu sáng tạo mở (Open Innovation) đang được phát triển mạnh ở Châu Âu. Ba yếu tố cốt lõi để định hình mô hình này gồm:

- Mạng lưới và sự cộng tác được thiết kế tốt để tìm kiếm và kết nối với các đối tác sáng tạo phù hợp.
- Tài nguyên con người và văn hóa doanh nghiệp với kỹ năng quản trị tri thức và sáng tạo cao, cũng như kỹ năng quản trị công ty đa văn hóa và lĩnh vực, kỹ năng quản trị tài chính và mạng lưới trong chuỗi giá trị đổi mới hoàn chỉnh.
- Tiếp cận tài chính bằng cách hỗ trợ khả năng kiểm soát rủi ro tài chính và tăng cường nhận thức về SME [157].

Có thể nói, sự tham gia mạnh mẽ của khu vực tư nhân vào hoạt động của STP thế hệ thứ ba được phản ánh rõ nét qua mô hình quản trị STP. Hay nói cách khác, hợp tác công tư - PPP tại các STP dần trở thành xu hướng, và quan trọng là chứng tỏ sự thành công của mô hình. Bài viết sẽ tiếp tục phân tích riêng mô hình này ở phần sau. Mặc dù số lượng STP tính đến nay là rất lớn và không ngừng tăng. Tuy nhiên, không phải tất

cả các STP được thành lập đều đạt được mục tiêu đều ra hay gặt hái được thành công trong thúc đẩy tiến trình thúc đẩy phát triển kinh tế của khu vực hay địa phương đó. Con số STP được cho là thất bại cũng không nhỏ. Đơn cử như trường hợp của Ấn Độ. Quốc gia này tính đến nay có tổng cộng 13 STP, nhưng con số STP được đánh giá là thành công chỉ có 2 [158]. Theo nghiên cứu của chính Hoa Kỳ, quốc gia chỉ có 25% tổng số STP đạt được mục tiêu hoạt động, 25% tiếp theo chỉ phát triển tài sản thuần túy và có sự hỗ trợ ít ỏi đến sự thay đổi về kinh tế - xã hội và đáng nói là 50% số lượng STP còn lại được đánh giá là thất bại. EU có vẻ lạc quan hơn, nhưng không phải họ không nếm trải sự thất bại và kinh nghiệm từ Hoa Kỳ là bài học lớn mà họ đang rất quan tâm [159]. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến quá trình phát triển của chính STP là điều hết sức cần thiết cho hoạt động của STP ở Việt Nam. Nội dung này luận án sẽ phân tích ở chương sau.

CHƯƠNG 3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐIỂN HÌNH TRONG VIỆC XÂY DỰNG QUY CHẾ PHÁP LÝ KHU CNC

3.1. NHẬN DIỆN YẾU TỐ THÀNH CÔNG CỦA CÁC STP TRÊN THẾ GIỚI

Tương tự như cách tiếp cận của nhiều nghiên cứu, để có thể thành công, điều quan trọng đầu tiên là phải xây dựng được mô hình mà STP có thể vận hành trong nền kinh tế [160]. Sự phát triển các mô hình STP trên thế giới cũng hé lộ ít nhiều kinh nghiệm quý giá để các STP tại Việt Nam tìm hướng đi. Tuy nhiên, yếu tố nào quyết định đến sự thành bại của một STP cần được nghiên cứu thêm. Nhiều nghiên cứu được thực hiện để giải quyết vấn đề này. Cho dù có sự khác biệt ít nhiều về bộ tiêu chí và khung đánh giá giữa các nghiên cứu do góc độ và phương thức tiếp cận, trong hầu hết các trường hợp, yếu tố thành công của STP tại một quốc gia có thể được sắp xếp như sau:

- Quốc gia có chính sách đúng.
- STP có cấu trúc dịch vụ và cơ sở hạ tầng phát triển tốt.
- Hệ thống R&D và giáo dục được đẩy mạnh bởi chính sách công.
- Các công ty mục tiêu được nhận diện và sắp xếp theo đúng mục tiêu chung của hệ sinh thái.
- Một số cấu trúc căn bản được thiết lập để hỗ trợ cho dãy liên kết trung gian (middle-layers) nhằm tránh sự gãy khúc [161].

Trên cơ sở nhu cầu thực tiễn hoạt động các STP tại Việt Nam và dựa vào kết quả khảo sát, đánh giá chung, bài viết nhấn mạnh đến các yếu tố góp phần đến hiệu quả hoạt động của STP sau đây.

Thứ nhất,

Về mặt tổ chức, đa phần các STP thành công là các STP có sự xuất hiện của khu vực tư nhân trong vai trò cổ đông hay hợp danh (partnership). Lựa chọn “tư nhân hóa” trước hết là kết quả của những khiếm khuyết trong hoạt động của STP khi mà STP được quản lý hoàn toàn bởi nhà nước. Cụ thể, những ràng buộc về mặt chính trị, thay vì kinh tế và thị trường, là trở ngại rất lớn trên con đường thẳng tiến của các STP [162]. Tình trạng này thực ra vẫn tồn tại trong mô hình cổ phần công – tư, nhưng khi nó thường chỉ là các tác động mang tính ngắn hạn và các STP khi đó đã là đơn vị dẫn đầu, dễ dàng bao quát việc thực thi chính sách [163].

Thực ra, khu vực phi chính phủ cũng đã bắt đầu tham gia và đóng vai trò nhất định ngay ở thể hệ STP thứ nhất. Phương thức tiếp cận phổ biến thường là cách mà các đơn vị này giới thiệu dự án và triển khai xây dựng, vận hành các cơ sở nghiên cứu ngay trong STP. Điều đáng nói là, khu vực này chắc chắn tìm đến các STP trước hết phải là

mục tiêu lợi nhuận, cho dù STP vẫn tiếp tục nhận lấy sự hỗ trợ của chính phủ, và thậm chí là hưởng lợi trực tiếp từ chính sách hỗ trợ đó [164]. Cho nên, thách thức thực tế chính là việc kết nối lợi ích song song giữa công ty, khu vực công và cả các PPP sau này. Thực chất, tất cả các bên đều có vai trò quyết định quan trọng, và cả khu vực công và tư phải cùng nhau thiết kế một tầm nhìn (vision) mới vì sự phát triển cho cả khu vực, vì sự thành công của STP phụ thuộc rất lớn vào việc có hay không các ý tưởng mang tính chiến lược và tầm nhìn rõ ràng [165]. Điều quan trọng là tất cả các bên phải đồng ý về vai trò và trách nhiệm có qua có lại trong thực thi tầm nhìn được hoạch định cũng như các chính sách được chia sẻ và các mục tiêu đầu tư cần thiết. Khu CNC Zhangjiang của Trung Quốc và Khu bờ Đông của Hoa Kỳ là các ví dụ thành công của sự tham gia này từ khu vực tư [166].

Thực tế từ hoạt động của các STP cũng phản ánh khá rõ sự tác động của chính sách quốc gia và các chương trình đầu tư công vào thành công của STP. Nhưng ở những khu vực mà khu vực kinh tế tư nhân đa dạng và mạnh, việc tiếp cận hoạt động kinh doanh đối với tất cả các nguồn tài chính và đầu tư tài chính cũng như hoạt động của các thiết chế hỗ trợ kinh doanh sáng tạo khá hiệu quả thì đầu tư vào STP có thể được chuyển giao hoàn toàn cho khu vực tư nhân. Đầu tư công trong trường hợp đó nếu có cũng chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Dù vậy, ngoài khu vực được mệnh danh là giàu có bậc nhất là Thung lũng Silicon (California, Hoa Kỳ), hay có chăng là có thêm khu vực Boston và Massachusetts, lựa chọn này không mang tính phổ biến do sự giới hạn các đòi hỏi nêu trên [167].

Thứ hai,

Năng lực quản trị của STP tiếp tục được xem là yếu tố cốt lõi. Đặc biệt, nhân lực hay mô hình quản trị được xác định là nền tảng của các hoạt động và quy trình, cả quá trình chia sẻ thông tin [168].

Đương nhiên, điều này không phải chỉ phản ánh trong hồ sơ (profile) cho dù thực tế nó vẫn đang diễn ra [169]. Theo đó, bộ máy quản trị STP luôn được đặc biệt chú ý với mong muốn đó phải là đội ngũ có khả năng quản trị chuyên nghiệp trong các lĩnh vực có liên quan như quản trị tài sản, marketing và pháp lý [170]. Ngoài ra, trong số các cơ sở đánh giá sự thành công của STP ở yếu tố này, khả năng tạo ra sự liên kết hiệu quả (linkage) được nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh. Theo đánh giá chung của Ngân hàng thế giới, việc thiết lập mối liên kết trở nên quan trọng hơn và vì vậy nhiều STP hiện đang hướng mô hình của mình nhằm cung cấp các dịch vụ này. Và một lần nữa, sự tham gia của khu vực tư nhân khá chuyên nghiệp đóng vai trò lớn. Và khi đó, nhà nước trở về vai trò của một bên tiến hành hoạt động xúc tác hay kiểm soát [171].

Chi tiết hơn, một STP được gọi là thành công khi mà ở đó, đội ngũ quản lý được thiết lập là chính yếu để đảm bảo trách nhiệm trong thúc đẩy, điều khiển và quản lý tiến

trình hợp tác tại khu vực đó. Vì vậy, họ được trao các trọng trách chung gắn với chức năng quản lý trọng yếu trước những yêu cầu về hợp tác ở cấp độ hệ sinh thái. Hay nói cách khác, đội ngũ quản lý STP phải nỗ lực hỗ trợ các đơn vị khác của hệ sinh thái trước các hoạt động sáng tạo chung hoặc các hoạt động hợp tác có qua có lại. Điều này cho thấy, vai trò của đội ngũ quản lý STP là rất lớn trước những thách thức về khai thác nguồn lực hay thông tin tổ chức mang tính nội bộ và cả việc khóa lấp khoảng cách mang tính hệ thống có thể xuất hiện với các quy trình sáng tạo công nghệ có liên quan. Pháp với Sophia Antipolis, Anh với Cambridge, Hàn Quốc với Daedeok Innopolis và Daejeon City là những quốc gia tiêu biểu cho sự thành công của đội ngũ quản lý STP theo hướng đi này [172].

Thứ ba,

Đó chính là mạng lưới liên kết. Như vừa đề cập, đội ngũ quản lý và sự tham gia của khu vực tư có vai trò rất lớn trong việc tạo dựng mạng lưới này. Ở đây, vai trò chính yếu từ sự hiện diện của yếu tố cũng cần được nhấn mạnh.

Thực ra, đòi hỏi về tính liên kết xuất phát từ nhu cầu tạo ra sự tương tác và tích hợp ở mức cao nhất cả trong và ngoài STP, mặc dù việc thiết lập mạng lưới kết nối nội tại trong hệ sinh thái của STP là đòi hỏi trước hết [173]. Điều này cũng có nghĩa, sự phát triển của STP rất cần sự gắn kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức của chính phủ và bất kỳ khu vực nào có liên quan đến các công ty khách hàng tọa lạc trong STP. Đương nhiên, điều này sẽ mang lại cơ hội trao đổi tri thức dễ dàng hơn, nhanh hơn; và đặc biệt kích ứng sự sáng tạo nhiều hơn. Điều đó, cuối cùng tạo ra khả năng cạnh tranh lâu dài cho các công ty khách hàng, và đương nhiên sự thành công của các công ty này sẽ phản ánh sự thành công của STP [174].

Thậm chí, chính môi trường và mạng lưới kết nối sống động này đến lượt mình sẽ thu hút các nhân tố khác đến quay quanh STP [175]. Và cũng chính sự thành công từ yếu tố này, mô hình STP tồn tại gắn với một hay một vài trường đại học không phải là lựa chọn duy nhất hay mang tính phổ biến. Thay vào đó, STP có thể được sở hữu bởi các thực thể khác, nhưng họ có thể kết nối với các trường đại học hay đơn vị nghiên cứu, hoặc chí ít là hình thành khu nghiên cứu trong STP kết nối thông tin và tri thức sáng tạo với các đơn vị này.

Từ những điều này, có thể thấy điều quan trọng là các STP phải là nơi có sự kết nối thật sự mạnh mẽ, và sự kết nối đó gắn kết các nguồn lực trí tuệ trong khu vực, năng lực sáng tạo, sản phẩm tạo ra từ nền kinh tế tri thức cũng như doanh thu của nền kinh tế đặc biệt này [176]. Thử ví là, với mạng lưới “mở” ra cho cả cộng đồng vây quanh, các công ty ngoài STP sẽ nhận thấy được những ích lợi của việc hội tụ vào STP [177]. Khái quát hơn, trong nghiên cứu qua quan sát thực tiễn điển hình của Singapore, Winston T. H. Koh và Poh Kam Wong đã có nhận định rằng, hệ thống sáng tạo của

quốc gia phụ thuộc vào sự tương tác giữa bốn nhóm chủ thể gồm: tổ chức quản lý; khu vực nghiên cứu tư nhân, các cơ sở đào tạo trình độ cao, và cuối cùng là các thiết chế có khả năng tương tác giữa các yếu tố còn lại [178]. STP với mạng lưới kết nối hiệu quả có thể được xem như một trong những hiện thân của chủ thể thứ tư nói trên.

Thứ tư,

Startups, SME, và môi trường ươm mầm sáng tạo là những yếu tố được liệt kê để phản ánh sự hấp dẫn cũng như thành công của các STP thế hệ mới. Hay nói cách khác, các mục tiêu khác như hạ tầng cơ sở, cấu trúc dịch vụ, đào tạo, hoạt động R&D, chương trình và chính sách trong khu vực... ở thời điểm hiện tại đã trở thành những đòi hỏi đương nhiên cho sự tồn tại của một STP. Hay nói cách khác, điều quan trọng đối với sự thành công của STP là việc tập hợp các giá trị không tài sản có liên quan đến R&D (cốt lõi là một trường đại học hoặc là một phòng nghiên cứu lớn, sự hiện diện của một tổ chức cốt lõi hoặc sự tập trung địa phương khác của các hoạt động R&D) và khả năng kinh doanh dịch vụ mà có thể mang lại sự phát triển gộp cho công ty. Rõ ràng, điều này cho thấy sự chuyển mình và biến hóa năng động của STP trước những nhu cầu mới trong phát triển kinh tế, và đương nhiên một chiến lược đổi mới thành công phải được xây dựng dựa trên các cách tiếp cận chiến lược biến hóa khác nhau [179]. Trở lại các mục tiêu startups, SME, và môi trường ươm mầm sáng tạo, đây thực ra là những “gói dịch vụ” được cung cấp từ các STP thế hệ thứ hai, và điều này đang tiếp tục duy trì trong thế hệ STP hiện tại. Trên thực tế, có 82% STP ở Châu Âu vận hành một hoặc nhiều vườn ươm hoặc chương trình ươm mầm. Trong khi đó, cũng có hơn 13% STP là chủ của một vườn ươm đang vận hành độc lập. Và đương nhiên, các chương trình này đều bắt đầu hoạt động theo chính sách hỗ trợ kinh doanh theo hướng đổi mới [180]. Đối với các startup, điều họ cần nhất chính là quản trị và kiểm soát thời gian hơn là thiết lập hoạt động kinh doanh. Vì vậy, STP là lựa chọn tốt vì ở đó có nhiều công ty sẵn đón, và qua sự kết nối của mình, STP không những giúp các startups quản trị mà còn tạo ra cuộc gặp gỡ giữa công ty khách hàng của mình với các startups. Nhưng hơn hết, STP cũng là một trong ba bên được hưởng lợi trực tiếp qua gói dịch vụ này. Điều này lý giải vì sao, tỷ lệ các startups hiện diện trong các STP là rất lớn. Điển hình như tại Châu Âu, có khoảng 47% các STP có startups chiếm lĩnh hơn 20% không gian, và có khoảng 5% các STP tỷ lệ hiện hữu này là ít hơn 10% [181].

Cuối cùng,

cho dù đến nay STP thế hệ thứ ba đang tiệm cận đến những biến thể khá mới mẻ thì SME vẫn được xác định là một trong ba yếu tố cốt lõi, cho dù không ít nơi vẫn còn vật lộn với việc hỗ trợ các đối tượng SME này [182]. Thực ra, nếu yêu cầu tạo ra sự kết nối giữ STP với hệ sinh thái sáng tạo trong vùng là đòi hỏi đầu tiên cho việc xác lập các STP ở thời điểm hiện tại [183] thì chính yêu cầu đó hướng đến việc phát triển cộng đồng doanh nghiệp trong vùng, và đương nhiên chủ yếu vẫn là các SME. Thậm chí, có

một thực tế là bên cạnh một tỷ lệ rất thấp, ít hơn 10%, các công ty đa quốc gia thì số lượng các SME trong các STP tại Châu Âu, Hoa Kỳ, và nhiều nước lên đến 90% [184]. Vì lẽ đó, đòi hỏi đặt ra là các STP cần phải tiếp tục bảo đảm rằng SME, cũng như startups tiếp cận được nền tảng chuyên biệt của STP để có thể cải thiện hiệu quả hoạt động hay ít ra là giảm thiểu rào cản phát triển của chính mình [185].

3.2. . KINH NGHIỆM CỦA HÀN QUỐC

Theo xếp hạng của Ngân hàng thế giới, Hàn quốc là nền kinh tế có thu nhập cao. Quỹ tiền tệ quốc tế thì cho rằng Hàn quốc có nền kinh tế tân tiến trong khi FTSE Group thì đánh giá đó là một thị trường phát triển. Điều đặc biệt là Hàn quốc còn được xem là quốc gia đổi mới sáng tạo nhất của thế giới trong số các nền kinh tế lớn dựa theo chỉ số đổi mới toàn cầu (Global innovation index) và cũng được xem là một trong những quốc gia đổi mới công nghệ hàng đầu của thế giới khi là quốc gia đứng thứ ba của thế giới về số lượng bằng sáng chế quốc tế (sau Nhật Bản và Hoa Kỳ). Kết quả, Hàn quốc dẫn đầu thế giới về tỷ lệ sáng chế trên GDP và cả tỷ lệ sáng chế trên chi tiêu quốc gia cho R&D. Với nền giáo dục đứng đầu Châu Á và thứ 7 thế giới, Hàn quốc vì vậy là quốc gia có chỉ số HDI rất cao [186]. Với tất cả những gì vừa nêu, Hàn quốc rõ ràng là hình mẫu để tham khảo về chiến lược phát triển giáo dục, công nghệ nói chung và STP nói riêng. Đặc biệt, trong tổng số 18 STP ở Hàn quốc cho đến nay, luận án sẽ tập trung phân tích thực tiễn mô hình hoạt động của Daedeok STP tại thành phố lớn thứ năm Hàn Quốc là Daejeon vì đây là STP được đánh giá là thành công nhất nhất của quốc gia này.

3.2.1. Bối cảnh và định vị chính sách

Hàn quốc có lịch sử lâu dài về cộng đồng hợp tác địa phương bởi sự gắn kết giúp đỡ lẫn nhau giữa mọi người trong cộng đồng. Trong tiếng Hàn, các thiết chế địa phương có tên gọi *Gye*, *Du-rae* hay *Hyang-Yak* là các hoạt động tự quản mang tính truyền thống trong các cộng đồng ở nông thôn, và thúc đẩy phát triển kinh tế ở địa phương. Nhưng tính tập quyền ngày càng thể hiện rõ thì sự ảnh hưởng của *Gye*, *Du-rae* hay *Hyang-Yak* bị giới hạn ở các vùng nông thôn. Điều này xảy ra từ cuối thế kỷ 19, đặc biệt là trong giai đoạn là thuộc địa của Nhật (1910-1945) tiếp theo sau đó. Lúc bấy giờ, thay thế cho cơ chế tự quản chính phủ trung ương thực hiện quyền lực tuyệt đối trên cả nước và cộng đồng. Toàn bộ các cộng đồng địa phương quan trọng trực tiếp hay gián tiếp được chọn lựa bởi chính quyền trung ương. Điều này chỉ thật sự giảm dần sau khi thoát khỏi Nhật bản và lúc đó khái niệm hiện đại về quyền tự quyết cơ sở cũng được giới thiệu vào Hàn quốc [187].

Song song, sự chiếm lĩnh của Hoa kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1948) cũng là điều kiện thúc đẩy những nỗ lực tạo ra một trật tự hành chính, xã hội, kinh tế và chính trị mang màu sắc dân chủ cho Hàn quốc. Hay nói cách khác, ở thời điểm lúc bấy

giờ Hàn quốc cũng là một trong những hình mẫu tiếp nhận mô hình kinh tế thị trường của phương tây và quá trình thực thi dân chủ, bên cạnh Nhật Bản, Đức hay các nước khác. Cùng với cuộc bầu cử trực tiếp tỉnh trưởng và thành viên hội đồng tỉnh lần đầu tiên được diễn ra vào tháng 10/1946, tự chủ kinh tế, một khái niệm mang tính thiết chế trụ cột của dân chủ, gọi lên ích lợi lớn giữa mọi người được đề cập trong tiến trình phát triển của Hàn Quốc [188].

Tự quyết địa phương vì vậy được xem như là một giáo lý cơ bản cho nền dân chủ của Hàn quốc theo Hiến pháp đầu tiên năm 1948. Đây là bản Hiến pháp đã dành riêng một chương bàn về tự quyết địa phương. Trong đó, điều 96 quy định rằng, “các chủ thể tự quyết ở địa phương, theo quy định của pháp luật và hướng dẫn, quyết định các vấn đề gắn với quyền tự quyết của địa phương và các vấn đề được chính phủ ủy nhiệm, và quản lý tài sản thuộc quyền sở hữu của địa phương”. Quy định này không chỉ được nhìn nhận là cách thiết kế các thực thể tiểu quốc gia có quyền tự quyết mà còn trao cho họ quyền hiến định. Tuy nhiên, quyền tự quyết đó có sự giới hạn là phải tuân thủ theo pháp luật và hướng dẫn thực thi trên cơ sở “quy định của pháp luật và hướng dẫn thực thi”. Vì vậy, theo Hiến pháp, tỉnh được quyền giải quyết các vấn đề về tài sản và phúc lợi của dân chúng, và trên cơ sở quy định của pháp luật thiết lập luật và quy tắc liên quan đến quyền tự quyết của địa phương [189].

Tuy nhiên, quyền tự quyết địa phương, gắn với luật tự quyết địa phương bị tác động lớn trong thời kỳ chiến tranh nam – bắc Triều Tiên (1950-1953). Đặc biệt, sau lần sửa đổi thứ 4, cơ chế bầu chọn thị trưởng và chính quyền địa phương cấp cao (tỉnh/vùng) được thay thế bằng cơ chế chỉ định của chính phủ trung ương. Đến 1960 (cuộc cải cách sinh viên), lần sửa đổi thứ 5 đã cho phép dân chúng địa phương tham gia bầu cử trực tiếp thành viên hội đồng cũng như thị trưởng và tỉnh trưởng. Nội dung sửa đổi này đặt nền móng cho nền dân chủ và nhìn nhận trong chừng mực nền tự quyết khu vực (regional autonomy) [190].

Trên thực tế, luận thuyết tập quyền (authoritarian regime) dưới thời Park Chung-Hee (1963-1979) (và kế tiếp sau đó của Chun Doo-Hwan, 1980-1987) một lần nữa ảnh hưởng tới tự quyết cơ sở ở Hàn quốc. Nhận định này được phản ánh qua việc Park Chung-Hee duy trì chế độ độc tài (dictatorship) và chính phủ quân sự, và tự quyết cơ sở chính thức bị tháo bỏ kể từ cuộc cải cách quân đội vào năm 1961. Thay vào đó, chủ nghĩa độc đoán duy trì hệ thống chính trị chuyên quyền bền chặt, và tập trung vào việc phát triển kinh tế. Đến khoảng năm 1963, tình hình chính trị ở Hàn quốc phần nào bình thường trở lại theo nền cộng hòa thứ ba, nhưng Chính phủ quân sự thật ra vẫn không có ý định thúc đẩy tiến trình cần thiết để ban hành các quy định mặc dù Hiến pháp 1962 đã đưa ra quy định về một khoảng thời gian phù hợp để quay trở lại cuộc bầu cử địa phương. Điều này vẫn tiếp tục diễn ra ở nền cộng hòa thứ tư (1972-1979) [191].

Nhưng điều khá thú vị là chính trong thời kỳ được xem là giai đoạn độc tài của những năm 1970s, chính sách công nghiệp hóa mạnh mẽ đã được áp dụng. Có ý kiến cho rằng, sự tập trung quyền lực, đôi khi quá mức là tiền đề cần thiết để thực thi chính sách công nghiệp hay đường lối phát triển kinh tế nói chung một cách quyết liệt. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng, lựa chọn đó thực chất là cách để hợp pháp hóa chế độ độc tài, và để khỏi tốn kém khi duy trì tự quyết địa phương. Vì vậy mà về mặt thể chế, hiến pháp có quy định về “khoảng thời gian phù hợp để khôi phục hội đồng địa phương trên cơ sở hiến pháp sẽ được quy định cụ thể trong một luật khác”. Nhưng trên thực tế, các luật riêng cho vấn đề đó đã không được ban hành, mãi cho đến năm 1988, đặc biệt dấu ấn trong suốt cuộc bầu cử tổng thống năm 1987, khi mà khôi phục tự quyết địa phương trở thành nội dung lớn nhất trong các chiến dịch tranh cử [192].

Hay nói cách khác, quá trình này đã xảy ra sau khi các mục tiêu của quá trình phát triển nóng trong những năm 1960s – 1970s đã đạt được. Thực tế, xã hội Hàn quốc sau đó tiếp tục có những biến chuyển, và thậm chí có giai đoạn, như dưới thời của Kim Young-Sam, sự ảnh hưởng rất lớn của chính quyền trung ương đã quay trở lại [193] cho đến điểm kết cục tiếp theo của nền kinh tế Hàn quốc là cuộc khủng hoảng tài chính ngay sau đó [194].

Rõ ràng, hành trình phát triển của Hàn Quốc sau chiến tranh thế giới thứ hai hé lộ nhiều bài học, cả về thành công lẫn thất bại. Về kinh nghiệm thành công, một trong những lựa chọn đáng chú ý của quốc gia này ngay từ những năm đầu 1960s chính là các bản kế hoạch phát triển 5 năm có điểm nhấn. Thậm chí, sau này Hàn quốc còn xây dựng cả *Đạo luật đặc biệt về phát triển đất nước một cách cân bằng*. Để triển khai, chính quyền trung ương đã phân chia lại đơn vị hành chính cấp huyện và tiến hành phân nhóm để áp dụng chính sách ưu tiên phát triển gắn với yêu cầu và đòi hỏi riêng của từng nhóm [195].

Điều quan trọng là, hành động này của chính phủ Hàn quốc đã phản ánh lựa chọn phát triển kinh tế của Hàn quốc đã chuyển hướng sang phát triển vùng, khu vực và địa phương, thay vì chỉ phân bổ nguồn lực vào các địa chỉ tập trung, như Seoul. Và đúng như logic nhận thức và kinh nghiệm chung của thế giới, chính sách này của Hàn Quốc thực ra được xây dựng dựa trên thực tiễn thực thi RIS và lý thuyết về cụm, là cơ sở lý thuyết dịch chuyển chính sách phát triển được thúc đẩy bởi nhà nước sang chính sách phát triển tập trung vào các chủ thể đa dạng theo các mô hình điển hình của Công viên Khoa học của Anh, Thung lũng Silicon của Mỹ hay Nước Ý thứ ba của Ý. Đó chính là mô hình mà công nghiệp khu vực, sự phát triển, viện nghiên cứu và trường đại học cùng tạo ra các giá trị tăng thêm khi phối hợp cùng nhau. Trên thực tế, từ cách tiếp cận này, Hàn quốc bắt đầu tiến hành xây dựng các khu công nghiệp và đương nhiên không thể thiếu sự hiện diện của các STP, mà điển hình nhất là sự xuất hiện Công viên khoa học Daedeok đánh dấu từ chính sách công nghiệp hướng đến phát triển công

nghiệp nặng phức hợp sang tập trung thiết lập hoạt động nghiên cứu công để xây dựng nền kinh tế dẫn dắt bởi khoa học và tri thức. Và cùng với Công viên khoa học Daedeok, các công viên khoa học tại 16 tỉnh và thành phố khác nhau trong nhiều thập kỷ qua chính là những đại diện tiêu biểu cho các nhân tố quan trọng tại địa phương trong việc tạo dựng và khuếch tán tri thức [196].

Nhưng trở lại với tiếp cận ban đầu, việc thành lập Công viên khoa học DaeDeok là phương thức mà Hàn Quốc tạo dựng không gian để các chủ thể ở địa phương cũng như các đối tác khác có cơ hội thụ hưởng năng lực công nghệ hùng mạnh cũng như cơ sở hạ tầng nghiên cứu vượt trội trong khu vực [197]. Hay nói cách khác, với mô hình phát triển gắn với STP, Hàn quốc đã xác định vị trí trung tâm của địa phương và chiến lược phát triển kinh tế từ dưới lên, có nghĩa từ sự phát triển của địa phương và khu vực khuếch tán và kéo theo sự phát triển chung của các vùng lân cận và cả nước. Đương nhiên, sự liên hệ và hợp tác giữa chính quyền trung ương và địa phương đóng vai trò quan trọng. Và vì vậy, cơ quan quản lý trung ương ngoài việc giám sát cân phân bổ ngân sách cần thiết, và chính nhà nước là chủ thể quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp [198]. Nhưng đáng nói hơn chính là sự nhìn nhận vai trò của STP trong phát triển kinh tế được Hàn Quốc ngày càng được thể hiện rõ qua sự xuất hiện ngày càng nhiều các STP tại quốc gia này cũng như những đánh giá về hiệu quả của nền kinh tế tri thức lẫn những nỗ lực thiết lập NIS và RIS.

NIS của Hàn Quốc chủ yếu được duy trì theo mô hình “đuổi kịp” (catch-up model). Theo đó, hoạt động R&D của khối tư, là khu vực chiếm phần lớn tổng vốn cho R&D, chủ yếu được định hướng đến sự phát triển công nghệ trong ngắn hạn, trong khi phần lớn các chương trình R&D của khối công mang sứ mệnh cao hơn, nhưng khả năng khuếch tán thì lại thấp hơn. Nói chung, chiến lược phát triển của Hàn quốc về khoa học và công nghệ chú trọng đến việc mở rộng nhanh chóng công nghệ trưởng thành và tân tiến (mature and advanced technologies) để mở rộng thị trường trong một số lĩnh vực được lựa chọn thay vì chỉ phát triển mạnh hơn nền tảng tri thức của nó [199].

Ngoài ra, giai đoạn phát triển “nóng” sau chiến tranh thế giới thứ hai của Hàn quốc cũng cho thấy, Nhà nước là chủ thể quan trọng. Nhưng điều quan trọng chính là sự “sắc sảo” của chính phủ Hàn Quốc trong việc các quyết định mở cửa trực tiếp cho cơ chế thị trường. Khi đó, vai trò của chính phủ được thể hiện ở sự thúc đẩy ngày càng nhiều các mối liên hệ công – tư phục vụ đất nước. Thực ra, cũng có rất nhiều tranh luận về các vấn đề phát sinh sau này trong nền kinh tế Hàn Quốc [200]. Nhưng dù gì thì cũng không thể phủ nhận hai đặc tính quan trọng. Một, vai trò và sự tham gia mạnh mẽ của Chính phủ. Hai, là sự tham gia chặt chẽ của khu vực tư vào tiến trình phát triển kinh tế của quốc gia. Và vai trò cũng như sự can thiệp của chính phủ chỉ thật sự được cải thiện hơn từ sau những cuộc cải cách diễn ra vào những năm 1990s sau này. Khi đó, theo đánh giá của giới nghiên cứu, nhà nước Hàn quốc đã từng bước rút ra khỏi vai

trò “giám đốc” trong quá trình sản xuất hay quy trình tạo ra sản phẩm và chỉ duy trì sự ảnh hưởng gián tiếp thông qua các quy chế pháp lý (regulatory apparatus) [201].

3.2.2. Khung pháp lý hoạt động của STP

Trở lại với chiến lược phát triển kinh tế dựa vào mức độ khuếch tán tri thức và lựa chọn phương án gia tăng số lượng các STP, có thể thấy Hàn Quốc là một trong số những quốc gia sớm nhìn nhận và bắt tay thiết lập NIS cũng như RIS cho riêng mình. Cụ thể, trên cơ sở lý thuyết lần thực tiễn ở Châu Âu, RIS được giới thiệu vào Hàn quốc vào những năm đầu 1960s và kết quả cuối cùng của nó chính là sự xuất hiện của Khu khoa học Daedeok ở thành phố Daejeon năm 1973.

Mặc dù vẫn còn nhiều phê phán nhưng RIS vẫn là tiếp cận rất hữu ích để xác định chuỗi liên hệ mang tính thực nghiệm và giải thích sự tồn tại của tiếp tục của các mối tương tác. Đặc biệt Hàn quốc đã nhận ra và khai thác triệt để thế mạnh về khả năng liên hệ với nhiều nhân tố và chủ thể tại chỗ của RIS [202]. Kết quả, “năng lực cạnh tranh của khu vực” (regional competitiveness) đến lượt mình trở thành nhân tố quyết định sự tiến triển của nền kinh tế và làm gia tăng tầm quan trọng của việc sáng tạo và chuyển giao tri thức của nền kinh tế khu vực [203].

Cả NIS và RIS thực ra đều là nhân tố cần thiết cho sự phát triển. Tuy nhiên, cần phải nhận rõ sự khác biệt trong các tiếp cận của NIS và RIS về tận dụng và khai thác cho phù hợp. Có thể thấy, NIS tập trung vào tính tương đồng áp dụng cho cả nước, trong khi RIS nhấn mạnh đến tính khác biệt và không đồng nhất của khu vực [204]. Vì vậy, từ NIS đến với RIS có vẻ là một lựa chọn phù hợp khi chiến lược phát triển tập trung vào vùng để đi từ dưới lên (bottom up). Đặc biệt, với sự phát triển của hệ thống sáng tạo (system of innovation), các nhà địa lý kinh tế nhận thấy các nghiên cứu về hệ thống sáng tạo ở cấp độ khu vực rất quan trọng [205]. Đây chính là cơ sở lý thuyết quan trọng để Hàn Quốc khẳng định niềm tin và quyết liệt với lựa chọn chính sách của mình.

Nhưng thực ra, để cho một chuỗi các STP ra đời, tồn tại và hoạt động, việc thiết lập một khung pháp lý song hành và đồng bộ là yếu tố “hạ tầng” xã hội cần thiết đối với hành trình phát triển của STP. Kết quả, con số các đạo luật có liên quan trực tiếp đến STP được ban hành ở Hàn quốc lên đến hơn sáu mươi. Một số đạo luật có thể được liệt kê như sau:

- Luật khung về khoa học và công nghệ.
- Luật xây dựng, vận hành và quảng bá trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ do nhà nước đầu tư.
- Luật về Hiệp hội hỗ trợ lẫn nhau giữa nhà khoa học và kỹ sư Hàn quốc.
- Luật về Viện nghiên cứu khoa học và công nghệ Gwangju.

- Luật đặc biệt về hỗ trợ nhà khoa học và kỹ sư nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia về khoa học và công nghệ.
- Luật về Hội đồng tư vấn của Tổng thống về giáo dục, khoa học và công nghệ.
- Luật quản trị và đánh giá quá trình thực hiện các dự án R&D quốc gia.
- Luật sử dụng và quảng bá máy tính cao cấp quốc gia.
- Luật về Viện khoa học và công nghệ quốc gia Ulsan.
- Luật đặc biệt về thiết lập và hỗ trợ gắn với hoạt động kinh doanh và khoa học quốc tế.
- Luật hỗ trợ phát triển công nghệ và hỗ trợ nghiên cứu cơ bản.
- Luật hỗ trợ phát triển công nghệ Nano.
- Luật hỗ trợ nghiên cứu về não.
- Luật về Viện Khoa học và công nghệ Daegu Gyeongbuk.
- Luật hỗ trợ sử dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ.
- Luật hỗ trợ và quản lý công nghệ kiểm chứng không phá hủy.
- Luật hỗ trợ hợp tác nghiên cứu công nghệ công nghiệp.
- Luật thúc đẩy công nghệ sinh học.
- Luật thu nhận, quản lý và sử dụng nhiên liệu sinh học trong nghiên cứu.
- Luật đặc biệt về hỗ trợ các khu vực nghiên cứu và phát triển đặc biệt.
- Luật thiết lập môi trường thí nghiệm an toàn.
- Luật hỗ trợ phát triển không gian.
- Luật bồi thường thiệt hại gây ra bởi các mục tiêu không gian.
- Luật hỗ trợ năng lượng nguyên tử.
- Luật về không gian và thiên văn học.
- Luật đặc biệt về thiết kế và hỗ trợ tích hợp được phẩm công nghệ cao.
- Luật hỗ trợ các viện nghiên cứu chuyên biệt.
- Luật về viện khoa học và công nghệ cao cấp Hàn quốc.
- Luật hỗ trợ các thiên văn học trẻ Hàn quốc.
- Luật về quỹ hỗ trợ nghiên cứu Hàn quốc.
- Luật hỗ trợ phát triển năng lượng tích hợp.

- Luật hỗ trợ hợp tác nghiên cứu và phát triển.
- Luật khung về thông tin quốc gia.
- Luật phát thanh truyền hình.
- Luật khung về phát triển thông tin và phát thanh truyền hình.
- Luật thúc đẩy công nghiệp phần mềm.
- Luật về tên miền.
- Luật về dịch vụ phát thanh truyền hình đa phương tiện trên internet.
- Luật khung về thông tin và truyền thông.
- Luật kinh doanh trong thông tin và truyền thông.
- Luật khung về giao dịch và tài liệu điện tử.
- Luật về chữ ký số.
- Luật về sóng radio.
- Luật kinh doanh hạ tầng thông tin và truyền thông.
- Luật về bảo vệ hạ tầng thông tin và truyền thông.
- Luật bảo vệ thông tin và hỗ trợ sử dụng mạng lưới thông tin truyền thông.
- Luật hỗ trợ công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông.
- Luật đặc biệt về CNTT truyền thông và tăng cường sự hội tụ thông tin.
- Luật cải thiện chia sẻ thiết bị điện thoại.
- Luật phát triển đám mây máy tính và bảo vệ người sử dụng.
- Luật bảo vệ bí mật thông tin.

Tiêu biểu nhất trong số đó là *Đạo luật đặc biệt thúc đẩy các khu vực nghiên cứu và phát triển đặc biệt* với tổng cộng 76 điều khoản. Đạo luật có một số nội dung thú vị như sau:

Thứ nhất,

Việc thành lập các STP xuất phát từ kế hoạch phát triển STP được Bộ Khoa học, công nghệ thông tin và truyền thông và Kế hoạch tương lai (ICT).

Theo quy định, Kế hoạch này được ICT xây dựng mỗi năm năm sau khi tham khảo ý kiến từ nhiều phía, đặc biệt là các Thị trường và Tỉnh trưởng. Không những thế, nếu cần thiết ICT có thể sẽ phải xây dựng Kế hoạch phát triển STP cho một STP cụ thể (Điều 4). Trên cơ sở các bản Kế hoạch này, STP sẽ được xây dựng trên cơ sở một dự án đầu tư và dự án đó sẽ được triển khai như các dự án đầu tư khác. Theo đó, sau khi

đề xuất xây dựng STP được chấp nhận, ICT sẽ chỉ định người đứng ra triển khai dự án này. Người đó có thể là:

1. Chính quyền địa phương, công ty công ích theo quy định về quản lý các thiết chế công, doanh nghiệp công ích địa phương theo Luật doanh nghiệp công ích địa phương hay là người chịu trách nhiệm thực thi dự án phát triển công nghiệp phức hợp theo quy định của các luật khác.
2. Doanh nghiệp vừa và nhỏ hoặc công ty công nghiệp phức hợp Hàn quốc theo Luật thành lập nhà máy và cụm công nghiệp phức hợp.
3. Quỹ hỗ trợ.
4. Người có ý định thiết lập các thiết bị phù hợp với dự án phát triển STP hay là người được cho là có khả năng thiết lập các thiết bị đó cũng như phát triển mặt bằng cho STP.
5. Công ty có đầu tư liên doanh với một trong ba người đầu tiên ở trên.
6. Người chủ một khu đất trong khu vực dự định xây dựng STP hoặc là người hợp tác với chủ đất đó.

Người được lựa chọn sẽ xây dựng dự án đề trình ICT và các cơ quan này sẽ công bố công khai để lấy ý kiến trong thời gian 2 năm. Nội dung thông tin được cáo bạch đòi hỏi khá chi tiết, đặc biệt là phải thể hiện rõ kế hoạch tạo dựng quỹ đầu tư. Dự án sau đó sẽ bắt đầu được triển khai nếu nhận được sự phê duyệt của Thị trường hoặc Tỉnh trưởng. Tuy nhiên, ICT sẽ là cơ quan phê duyệt nếu người triển khai dự án là một trong hai cơ quan nói trên. Theo quy định của đạo luật này, dự án sau khi phê duyệt lại được tiếp tục cáo bạch công khai một lần nữa [206].

Thứ hai,

Đó là bộ máy quản lý và quản trị STP.

Theo quy định, bộ máy sẽ bao gồm các cơ quan sau đây:

- *Ủy ban các STP được thành lập trong ICT nhằm để giải quyết các vấn đề liên quan đến các kế hoạch và chính sách phát triển STP trên toàn Hàn Quốc.*

Theo quy định tại điều 7 của Đạo luật, thành viên Ủy ban không được quá 20 người. Trong đó, có một Chủ tịch, một Phó chủ tịch, và ít nhất 7 thành viên Ủy ban. Tuy nhiên, Bộ trưởng ICT được Luật quy định là Chủ tịch của Ủy ban này. Các thành viên còn lại được lựa chọn từ thứ trưởng của các Bộ.

Cũng từ quy định của điều khoản này, nội dung các công việc mà Ủy ban đảm trách liên quan đến:

- Hệ thống và chính sách chính cho các STP.

- Thiết kế và điều chỉnh Kế hoạch phát triển STP (xây dựng mỗi năm năm như đề cập ở trên).
- Thiết kế và điều chỉnh Kế hoạch phát triển một STP cụ thể.
- Thiết kế các STP; sửa đổi hoặc huỷ bỏ thiết kế đó.
- Hỗ trợ tài chính và phát triển nguồn nhân lực cần thiết để hỗ trợ STP.
- Tham vấn ý kiến của Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và Thị trưởng, Tỉnh trưởng.
- Các vấn đề khác liên quan đến hỗ trợ STP.
- *Hội đồng dự án phát triển STP.*

Theo quy định tại điều 29, Hội đồng này do Thị trưởng hoặc Tỉnh trưởng thành lập sau khi dự án phát triển STP được phê duyệt nếu như sự có mặt của một Hội đồng như vậy được nhận thấy là cần thiết. Hội đồng này sẽ do Thị trưởng hay Tỉnh trưởng - là người đã thành lập ra, điều hành nhằm tiến hành phân tích và tham vấn trước sự khác nhau giữa các ý kiến đến từ các cơ quan quản lý trung ương có liên quan.

- *Quỹ hỗ trợ*

Đây chính là cơ quan trực tiếp quản lý dự án phát triển một STP và cũng là cơ quan quản lý STP sau đó. Chính vì với vai trò quan trọng đó, *Đạo luật đặc biệt thúc đẩy các khu vực nghiên cứu và phát triển đặc biệt* dành hẳn một chương (Chương VIII) để quy định về cơ quan này.

Như đã đề cập, Quỹ hỗ trợ của STP được thành lập ngay cho mỗi STP và hoạt động nhằm mục đích thực hiện dự án phát triển STP một cách hiệu quả. Về mặt pháp lý, theo điều 46, Quỹ hỗ trợ được ghi nhận là một thực thể pháp lý (a legal entity), được thành lập và đăng ký thành lập như việc thành lập các chủ thể kinh doanh khác. Vì vậy, Quỹ sẽ phải đăng ký tại cơ quan đăng ký có thẩm quyền, và được xem là đã được thành lập và có đầy đủ năng lực khi đã hoàn tất việc đăng ký đó. Điều đặc biệt là sau khi được thành lập và đi vào hoạt động, nếu Quỹ muốn thay đổi nội dung của bản điều lệ thì cần phải có ý kiến của ICT.

Trên cơ sở bản điều lệ và quy định của đạo luật, Quỹ hỗ trợ STP sẽ tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình. Trong đó, đáng chú ý là:

- Các hoạt động phát triển, quản lý và vận hành STP.
- Các hoạt động thúc đẩy các dự án nghiên cứu và phát triển trong STP và quá trình thương mại hoá sản phẩm đầu ra sau đó.
- Các hoạt động kêu gọi đầu tư vào STP.
- Các hoạt động kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận được xem xét bởi ICT.

- Các hoạt động kinh doanh khác dựa theo yêu cầu của ICT, cơ quan quản lý trung ương có liên quan khác, hoặc của chính quyền địa phương.

Theo điều 49, Quỹ không có quá 15 giám đốc. Trong đó, có một Chủ tịch và một kiểm soát viên. Đặc biệt, Chủ tịch Quỹ được ICT lựa chọn sau khi lắng nghe ý kiến của chính ban giám đốc. Giám đốc và kiểm soát viên thì được chọn bởi Ban giám đốc và cần phải được ICT phê chuẩn sau đó. Về mặt nhiệm kỳ, luật quy định ba năm cho chủ tịch và giám đốc và hai năm cho nhân viên và kiểm soát viên. Tất cả đều có thể tái cử, nhưng riêng với nhân viên và kiểm soát viên thì bị giới hạn tái cử một lần.

Có thể nói, Chủ tịch là người điều hành và giám sát toàn bộ công việc của Quỹ. Tuy nhiên, Ban giám đốc mới là cơ quan thông qua các quyết định về các vấn đề quan trọng của Quỹ.

Thứ ba,

Hỗ trợ của nhà nước vào ngân sách hoạt động của STP. Thực ra, đây là nguồn vốn hoạt động của một dự án STP được Quỹ hỗ trợ của STP tạo lập và quản lý. Theo đó, nguồn ngân sách này sẽ được tạo lập từ các nguồn:

- Hỗ trợ từ Chính phủ và bất kỳ một ai khác ngoài Chính phủ.
- Phát hành trái phiếu.
- Vốn vay (kể cả vay từ nước ngoài).
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận.
- Và các nguồn doanh thu khác.

Có lẽ, nguồn ngân sách đáng quan tâm đầu tiên chính là hỗ trợ từ phía Chính phủ. Mặc dù tiếp cận việc phát triển STP như là một dự án đầu tư, nhưng vai trò và sự hỗ trợ của nhà nước là rất lớn. Về mặt luật pháp, việc hỗ trợ từ nhà nước được ghi nhận thành một nguyên tắc trách nhiệm và được thể hiện trong điều 3-2 của đạo luật. Cụ thể, ngoài việc xây dựng và thực thi các chính sách có liên quan khác, “ nhà nước và chính quyền địa phương phải bảo đảm nguồn ngân sách cần thiết để hỗ trợ sự phát triển các STP cũng như sự kết nối và hợp tác giữa các STP”. Về mặt thực tiễn, con số ngân quỹ mà chính quyền Hàn quốc đầu tư vào các STP là rất lớn, điển hình như con số 30 nghìn tỷ Won để đầu tư vào Công viên DaeDeok mà chúng tôi trình bày ở phần sau.

Không những thế, đạo luật còn quy định là nhà nước và chính quyền địa phương sẽ phải cung ứng những khoản trợ cấp cho các chi phí hoạt động và vận hành trang thiết bị của Quỹ cũng như các chi phí phát sinh từ chính các hoạt động kinh doanh của Quỹ hỗ trợ STP này. Đồng thời, trong trường hợp cần thiết, nhà nước sẽ cho Quỹ thuê các tài sản của nhà nước (như quyền sử dụng các công trình công nghiệp) để từ đó Quỹ có thể sử dụng cho các hoạt động kinh doanh của mình. Thậm chí, Quỹ có thể sử dụng và

thu lợi từ các tài sản đó của nhà nước; đặc biệt hơn là có thể xây dựng các toà nhà hoặc các kiến trúc khác để cho thuê lại cho các mục đích như vừa nêu. Thử ví là nhà nước hoặc chính quyền địa phương có thể cho Quỹ hỗ trợ STP vay tiền để Quỹ đầu tư hỗ trợ phát triển các quỹ khác được cho là cần thiết cho quá trình phát triển của STP [207].

Liên quan đến việc sử dụng đất, STP và Quỹ hỗ trợ STP cũng nhận được sự hỗ trợ rất lớn từ Chính phủ và chính quyền địa phương. Ấn tượng nhất là trường hợp được đề cập tại Khoản 4 điều 59 của *Đạo luật đặc biệt thúc đẩy các khu vực nghiên cứu và phát triển đặc biệt*. Theo quy định, Chính phủ hoặc chính quyền địa phương có thể cho Quỹ vay nợ để Quỹ mua đất rồi cho các công ty công nghệ vượt trội hay công ty kinh doanh sản phẩm nghiên cứu thuê. Để đảm bảo việc sử dụng vốn hỗ trợ hiệu quả, đạo luật quy định mỗi năm Quỹ phải lập dự toán kinh phí cho năm tiếp theo để trình ICT và sau đó cũng phải đệ trình báo cáo tài chính lên cơ quan này. Chính những điều này đã phản ánh những nỗ lực cần thiết trong phát triển nền kinh tế tri thức ở Hàn Quốc như những gì mà OECD và Ngân hàng thế giới đã khuyến cáo cho quốc gia này [208].

Thứ tư,

Tài chính của STP.

Như vừa trình bày ở trên, ngoài nguồn kinh phí được tài trợ từ chính phủ và chính quyền địa phương, tài chính của STP hay của Quỹ STP còn được phát triển từ nhiều nguồn khác nhau.

Hình thức đầu tiên là phát hành trái phiếu. Theo quy định, STP phải đệ trình ý định và kế hoạch phát hành trái phiếu lên ICT và cơ quan này sẽ chỉ có thể phê chuẩn kế hoạch tăng vốn sau khi đã tham vấn ý kiến với lãnh đạo các cơ quan quản lý của chính phủ khác. Đặc biệt, nếu kế hoạch phát hành trái phiếu được triển khai, Chính phủ có thể sẽ là bên bảo lãnh hoặc thậm chí có thể chịu trách nhiệm chi trả một phần lãi suất của trái phiếu đó.

Hình thức thứ hai chính là vay vốn từ các nguồn quỹ khác. Về cơ bản, tiến trình vay vốn này cũng diễn ra tương tự như hình thức phát hành trái phiếu. Có nghĩa, STP sẽ phải đệ trình lên ICT và vẫn phải chờ sự phê chuẩn của cơ quan này sau khi tham khảo ý kiến từ các cơ quan quản lý trung ương khác. Tuy nhiên, việc quyết định đầu tư vào các dự án có liên quan theo quy định là quyết định độc lập của Quỹ hỗ trợ STP trên cơ sở các quy định của pháp luật [209].

Điều đáng quan tâm là Hàn quốc ngay từ giai đoạn đầu phát triển STP đã mạnh dạn kêu gọi sự tham gia của khu vực tư, thông qua mô hình PPP với sự hiện diện của chính quyền trung ương, địa phương lẫn khối tư nhân, và như đề cập ở trên một dự án STP có thể được chỉ định và triển khai bởi một doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Từ kết quả phỏng vấn trực tiếp của người thực hiện luận án với đại diện cơ quan quản lý STP Hàn Quốc [330], một số thông tin có ý nghĩa thu thập được như sau.

Trong giai đoạn triển khai chính sách phát triển STP với 14 STP được đầu tư xây dựng, quỹ đầu tư có 229.3 triệu đô từ nguồn vốn trung ương gồm, 284 triệu đô từ nguồn vốn địa phương, và 105 triệu đô là vốn tư nhân. Như vậy, trong tổng số hơn 618 triệu đô đầu tư, vốn đầu tư tư nhân chiếm gần 17%, vốn ngân sách địa phương chiếm gần 45% và vốn ngân sách trung ương ít hơn con số này, chiếm khoảng 38%.

Bảng 1: Tỷ lệ nguồn vốn đầu tư phát triển STP ở Hàn Quốc: Giai đoạn 1 (1997~2008)

Đơn vị tính: Triệu đô

	GTP	SD TP	GB TP	GJ TP	DTP	CN TP	GW TP	JN TP	JB TP	PH TP	CB TP	BTP	UTP	GN TP
NS trung ương	21.9	22.0	22.9	22.2	22.5	22.7	11.8	11.8	11.5	12.1	12.2	12.0	11.9	11.9
NS địa phương	56.8	53.9	15.8	16.3	14.8	18.7	20.0	16.1	16.3	3.0	9.6	11.2	23.4	8.0
Vốn tư nhân	0.3	28.1	12.6	4.8	20.1	3.7	0.2	11.3	1.8	12.7	3.5	5.3	0.7	0.2

Nguồn: Korea Institute of S&T Evaluation and Planning (2012), Technopark Construction Project

Ghi chú: GTP: Gyeonggi TP, SDTP: Songdo TP,

GBTP: Gyeongbuk TP, GJTP: Gwangju TP,

DTP: Daegu TP, CNTP: Chungnam TP,

GWTP: Gangwon TP, JNTP: Jeonnam TP,

JBTP: Jeonbuk TP, PHTP: Pohang TP,

CBTP: Chungbuk TP, BTP: Busan TP,

UTP: Ulsan TP, GNTP: Gyeongnam TP

Đặc biệt, vốn ngân sách địa phương chiếm tỷ trọng cao trong các dự án STP Gyeonggi, Songdo, Ulsan, Gangwon, Jeonnam và Jeonbuk, và đương nhiên cao hơn vốn từ ngân sách trung ương. Nhưng với trường hợp Songdo, nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân chiếm tỷ lệ cao hơn và trong khi Gyeongnam, Gangwon và Gyeonggi có tỷ lệ vốn từ khu vực này rất ít. Riêng với trường hợp của Gyeonggi-Daejin, Seoul, Daejeon and Jeju thì vốn đầu tư hoàn toàn thuộc về khu vực tư nhân.

Bảng 2: Tỷ lệ nguồn vốn đầu tư phát triển STP ở Hàn Quốc: Giai đoạn 1 (1997~2008)

Đơn vị tính: Triệu đô

	GTP	SD TP	GB TP	GJ TP	DTP	CN TP	GW TP	JN TP	JB TP	PH TP	CB TP	BTP	UTP	GN TP	GD TP	STP	DJ TP	JTP
NS trung ương	2.2	2.2	2.3	2.3	2.2	2.3	2.5	2.3	2.5	2.2	2.5	2.4	2.4	2.5	1.6	0.3	1.4	0.03
NS địa phương	2.2	2.5	2.3	2.3	2.2	2.4	2.7	2.6	2.7	2.2	2.7	2.4	2.4	2.5	1.6	0.0	1.5	0.03

Nguồn: Korea Institute of S&T Evaluation and Planning (2012), Technopark Construction Project

Ghi chú:GTP: Gyeonggi TP,

SDTP: Songdo TP,

GBTP: Gyeongbuk TP,

GJTP: Gwangju TP,

DTP: Daegu TP,

CNTP: Chungnam TP,

GWTP: Gangwon TP,

JNTP: Jeonnam TP,

JBTP: Jeonbuk TP

PHTP: Pohang TP,

CBTP: Chungbuk,

BTP: Busan TP,

UTP: Ulsan TP,

GNTTP: Gyeongnam TP,

GDTP: Gyeonggi-Daejin TP,

STP: Seoul TP,

DJTP: Daejeon TP,

JTP: Jeju TP

Từ năm 2010, Hàn quốc bước sang giai đoạn hai trong phát triển STP với số lượng 18 STP được đầu tư. Trong đó, có 73.5 triệu đô được huy động, gồm cả nguồn vốn từ ngân sách trung ương lẫn địa phương. Riêng với Seoul, Daejeon và Jeju, thì nguồn vốn trung ương đã đầu tư từ năm 2008, 2009 và 2010 theo thứ tự.

3.2.3. Thực tiễn hoạt động của DaeDeok Innopolis

Như mô tả ở phần trên, từ những năm 1970s Chính phủ Hàn quốc đã bắt đầu nhận rõ vai trò của công nghệ đối với phát triển kinh tế. Kết quả, Khu khoa học và công nghệ DaeDeok được thành lập vào năm 1973 tại thành phố Daejeon, thành phố lớn thứ năm của Hàn quốc, với tên gọi là DaeDeok Science Town. Dự án về một DaeDeok Science Town được xây dựng nhằm để thiết lập cơ sở hạ tầng hiện đại cho việc kết nối các dự án công nghệ ứng dụng và cơ bản, từ đó đẩy mạnh năng lực sản xuất của Hàn quốc gắn với yếu tố kỹ thuật và đạt được những chuẩn mực quốc tế. Ở thời điểm này, DaeDeok Science Town được ví như là một “vườn ươm” cho sự tăng trưởng về mặt khoa học và

công nghệ cho Hàn quốc, và cả quá trình thương mại hóa sản phẩm khoa học và công nghệ sau này khi có sự gắn kết sản phẩm công nghệ với hoạt động sản xuất của khối công nghiệp [210].

Đến năm 1978, Công viên khoa học DaeDeok bố trí xong các cơ sở nghiên cứu. Các trung tâm nghiên cứu lớn của quốc gia cùng với các trường đại học đến với Daedeok, đồng thời xây dựng nhiều trụ sở gần trung tâm thành phố Daejeon. Đặc biệt, Chính phủ ký kết hợp đồng với Daedeok trong một số dự án R&D lớn và tập trung mở rộng năng lực R&D của quốc gia để tiệm cận với cấp độ quốc tế trong các hoạt động phối hợp. Hợp tác với các đối tác nước ngoài để tiếp cận công nghệ là phương thức mà Hàn quốc, thông qua Daedeok, lựa chọn để đạt được các mục tiêu này [211].

Quá trình phát triển DaeDeok sau đó cũng có nhiều biến chuyển dựa trên cơ sở sự định hướng của nhà nước. Điển hình như khi Hàn quốc xúc tiến mô hình thiết lập mối quan hệ gắn kết ba bên: nhà nước – nhà sản xuất – nhà khoa học (university – industry – government – UIG). Ngay từ năm 1990s, Công viên DaeDeok cũng đã bắt đầu triển khai hoạt động theo mô hình UIG đó. Theo đó, ngoài việc gắn kết với nhà nước và chính quyền địa phương, DaeDeok bắt đầu thiết lập mạng lưới gồm các viện nghiên cứu tọa lạc ngay trong DaeDeok, bên cạnh các trường đại học lân cận. Việc thu hút các công ty đầu tư mạo hiểm cũng bắt đầu diễn ra.

Ở giai đoạn này, chiến lược của Hàn Quốc hướng đến sự phát triển của vùng để từ đó thúc đẩy quá trình phát triển của nền kinh tế quốc gia. Và “cụm” tập trung tại một khu vực là cơ chế then chốt trong xây dựng không gian sản xuất dựa trên kết quả R&D mạnh mẽ, đặc biệt là đối với các công nghệ mới. Vì lẽ đó, các mối hợp tác giữa khối công và tư được quan tâm nhiều hơn [212].

Quá trình chuyển đổi vẫn chưa dừng lại. Trên cơ sở Luật quản lý công viên khoa học DaeDeok được sửa đổi vào năm 1999, DaeDeok có đầy đủ cơ sở pháp lý để chuyển đổi mô hình từ một trung tâm R&D và đào tạo phức hợp thành một khu công nghiệp công nghệ cao phức hợp và chính thức mang tên Thung lũng Daedeok Valley từ năm 2000 như mong muốn tạo dựng một thung lũng silicon mới của Chính phủ Hàn quốc. Đương nhiên, nhu cầu tiệm cận với chuẩn mực khoa học và công nghệ quốc tế cũng đã được đặt ra. Nghiên cứu thực nghiệm và phân tích dữ liệu có liên quan cũng đã chứng minh được xu hướng phát triển này của Hàn Quốc [213].

Năm năm sau đó, khi thành phố và khu vực Daejeon được Hàn quốc đầu tư để phát triển thành một khu vực R&D và sáng tạo đặc biệt thì Daedeok Valley tiếp tục thay đổi và trở thành Daedeok Innopolis và hoạt động như một khu vực sáng tạo (innovation cluster). Với biểu tượng của một khu vực sáng tạo, Daedeok Innopolis kể từ thời điểm này nắm giữ hai điểm quan trọng: Một là cơ sở hạ tầng mang tầm quốc gia mà trụ cột chính là một STP tồn tại gắn với các trường đại học và nhà sản xuất dưới mô hình căn

bản của UIG. Hai là thúc đẩy việc tạo dựng các dự án chung giữa các chủ thể này [214]. Đặc biệt, đây là giai đoạn mà tiến trình phát triển của Daedeok Innopolis là mở rộng hệ sinh thái hướng đến sự tham gia và một mạng lưới toàn cầu thực sự. Vì vậy, quan hệ đối tác trong không gian quốc tế và các cụm khoa học ở bên ngoài là chìa khóa quan trọng để mở ra viễn cảnh này [215].

Tóm lại, có thể thấy sự phát triển của Daedeok STP kể từ thời điểm bắt đầu cho đến nay trải qua ba giai đoạn.

- Giai đoạn 1 (1973-1992): DaeDeok Science Town với chiến lược phát triển khoa học và công nghệ.
- Giai đoạn 2 (1993-2004): DaeDeok Valley là giai đoạn tập trung phát triển khu công viên công nghệ.
- Giai đoạn 3 (2005- nay): Daedeok Innopolis với dự tính thiết lập nền tảng cho một khu sáng tạo tập trung.

Theo đánh giá chung, Daedeok Innopolis là STP thành công nhất của Hàn Quốc. Trên không gian rộng hơn 74km², Daedeok Innopolis thu hút được trường đại học hàng đầu Hàn quốc là Viện nghiên cứu cấp cao khoa học và công nghệ Hàn quốc – KAIST cùng với Đại học quốc gia Chungman và 5 trường đại học khác trong khu vực lân cận. Đáng nói là Daedeok Innopolis nắm giữ tổng cộng 70 viện nghiên cứu (có 38 viện nghiên cứu tư nhân) và xếp vị trí thứ hai về mức độ tập trung hoạt động nghiên cứu ở Hàn Quốc (vị trí đầu là Seoul). Đáng chú ý là có 8 cơ sở nghiên cứu của nước ngoài đã đặt chân vào Daedeok Innopolis. Có thể nói, Daedeok Innopolis đã tập trung và nắm giữ một nguồn nhân lực khoa học và kỹ thuật hàng đầu. Cụ thể, có khoảng 10% nhà nghiên cứu chuyên sâu về khoa học – kỹ thuật có trình độ tiến sĩ làm việc trong hệ sinh thái Daedeok Innopolis. Đồng thời, hệ sinh thái Daedeok Innopolis cũng nắm giữ khoảng 23% thiết bị nghiên cứu lắp đặt tại Daedeok Innopolis hoặc trong khu vực địa lý và luôn đặt ở chế độ sử dụng mở [216].

Đó là lý do vì sao Daedeok Innopolis vẫn đang tiếp tục thu hút một số lượng lớn các hợp đồng R&D từ khu vực tư nhân. đương nhiên, dưới mô hình UIG thì doanh nghiệp là đại diện quan trọng cho chân trụ I. Tính đến năm 2009, có khoảng 1 ngàn công ty gia nhập Daedeok Innopolis với doanh thu bán hàng đạt khoảng 12 nghìn tỷ Won, chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị tăng trưởng hàng năm của Hàn. Số liệu thống kê năm 2012 cho thấy, doanh nghiệp IT trong Daedeok Innopolis chiếm 39% và công ty công nghệ sinh học và phát triển công nghệ khác chiếm 11%[217]. Một con số ấn tượng khác chính là số lượng các startup được thành lập và số lượng các hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký kết. Với startup mới trong hệ sinh thái (tại Daedeok Innopolis và các cơ sở đối tác), con số này lên đến 900 tính đến năm 2007. Theo đó, Daedeok Innopolis đã hỗ trợ các startup giao dịch thành công hơn 800 đợt chuyển giao

công nghệ với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đặc biệt, có 71 startup trở thành các công ty công nghệ danh tiếng với sản phẩm công nghệ luôn được cập nhật. Con số bằng sáng chế từ Daedeok Innopolis vì vậy cũng rất lớn. Theo ước tính, con số này đã vượt hơn 46 ngàn và trong số đó đã có 30 ngàn bằng sáng chế được đăng ký. Nhiều bằng sáng chế đã được lưu hành và đăng ký trên hệ thống quốc tế, và tính đến năm 2011 con số bằng sáng chế đăng ký quốc tế là 6 ngàn [218].

Có thể nói, sự thành công của Daedeok Innopolis phản ánh vai trò rất lớn của nhà nước. Với tính chất của một dự án trọng điểm quốc gia, Daedeok Innopolis thu hút sự hỗ trợ về nhiều mặt; chính trị, quản lý nhà nước và tài chính. Theo ước tính về mức chi tiêu hàng năm đối với hoạt động của STP của Chính phủ Hàn quốc thì có 12% con số chi tiêu mỗi ngày được sử dụng để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường toàn cầu cho Daedeok Innopolis. Một con số khác chính là 30 nghìn tỷ Won mà Hàn quốc đã đầu tư vào STP trong 30 năm gần nhất. Nhưng bao quát hơn, Chính phủ cho đến nay vẫn đóng vai trò quan trọng và dẫn dắt trong đầu tư tài chính và phương thức chiến lược của khu này. Đơn cử, trong 2006 – 2007 trong khi đầu tư bên ngoài vào R&D giảm thì đầu tư của Chính phủ vẫn duy trì ở mức cao [219].

Ngoài ra, trên chặng đường phát triển và tái sinh hoạt động khoa học – công nghệ, Daedeok Innopolis còn được Chính phủ hỗ trợ về mặt “phi tài chính”. Đó là các động thái nhằm tăng cường UIG tập trung, thúc đẩy việc thiết lập mạng lưới hướng đến kinh doanh, hỗ trợ các diễn đàn thường niên, hội nghị cùng các hoạt động trao đổi khác. Khá thú vị là Chính phủ Hàn quốc còn thành lập Café Inno để thúc đẩy giao lưu và chia sẻ tri thức giữa các trường, công ty và viện nghiên cứu. Và con số thành viên của Café Inno đã tăng từ 24 vào năm 2004 lên 150 vào năm 2008. Đây chính là các nỗ lực để Daedeok Innopolis lại tiếp tục biến đổi từ một cụm khoa học và công nghệ xung quanh các trường và viện (có tác động không tốt đến hiệu ứng kinh tế) thành một nơi dẫn dắt các công ty vì chỉ khi nào các viện và trường đóng vai trò trong các hoạt động của công ty thì lúc đó Khu mới thật hướng đến các công ty như mong muốn [220].

Trong những năm gần đây, Daedeok Innopolis thực ra cũng đã điều chỉnh ít nhiều tầm nhìn của mình. Theo đó, mục tiêu cuối cùng mà Daedeok Innopolis hướng đến chính là “Thánh địa” (Mecca) cho “quá trình thương mại hóa các sản phẩm công nghệ tối tân ở quy mô toàn cầu với một môi trường kinh doanh thân thiện, công nghệ cao đẳng cấp quốc tế, trí tuệ vượt trội cùng các chương trình hỗ trợ đặc biệt cho các quy trình R&D cũng như sự liên kết sáng tạo giữa kết quả nghiên cứu và tri thức đa ngành”. Quá trình thương mại hóa này sẽ dịch chuyển Daedeok Innopolis từ việc phát triển tập trung vào các chức năng R&D, công nghệ mới hay cơ sở vận hành theo mô thức thúc đẩy công nghệ và truyền thống sang phát triển hướng đến sản xuất công nghiệp (industry driven) và thị trường (market pull) nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu mới xuất hiện trên thị trường. Và một lần nữa, thông qua sự hợp tác giữa chính quyền địa phương và trung

ương, các điều kiện căn bản được thiết kế (như pháp luật, sự khuyến khích, hỗ trợ tài chính và cổ vốn) để quá trình thương mại hóa này rút ngắn thời gian tiếp cận thị trường [221].

Như vậy, khi Daedeok Innopolis chuyển đổi từ một từ trung tâm R&D thành sang mô hình khu vực sáng tạo gắn với các chức năng sản xuất thì đường hướng phát triển thúc đẩy thương mại hóa thể hiện rõ nét hơn. Tuy nhiên, trên thực tế, Daedeok Innopolis không có khu vực đặc biệt nào và các công ty hướng vào IT, công nghệ sinh học, NT, ST, ET, CT và công nghệ hội tụ (convergence technologies) vượt ra ngoài không gian phức hợp. Bởi vì công nghiệp cốt lõi không được xác định và không có hạ tầng công nghiệp, Daedeok Innopolis vẫn thiếu môi trường cho công nghiệp chuyên biệt. Thêm vào đó, các công ty đến với Khu phức hợp không có năng lực cạnh tranh, vì vậy không có khả năng tham gia vào các dự án chung hoặc mối quan hệ hợp tác với các viện và trường. Kết quả, các công ty trong Daedeok Innopolis đóng góp rất ít vào sáng tạo tri thức và không thể hiện được vai trò dẫn dắt chiến lược và tạo ra sự đồng thuận. Một số cơ sở nghiên cứu chỉ gắn bó với các công ty Hàn quốc, và hoạt động dựa theo công ty đó nên không thể tham gia vào các nghiên cứu độc lập để tạo ra lợi nhuận thông qua phát triển công nghệ. Vì vậy, công ty trong Daedeok Innopolis được cho là đóng vai trò rất thấp trong sáng tạo không gian đổi mới [222].

Đánh giá vai trò của khối U, như đã đề cập hệ sinh thái Daedeok Innopolis có khá nhiều trường đại học và viện nghiên cứu danh tiếng. Đặc biệt, từ năm 2005 các trường đại học trở thành các trung tâm ươm mầm kinh doanh để thương mại hóa R&D nhưng bởi vì chỉ với một thời gian ngắn nên chưa thể hiện được vai trò và đóng góp gì lớn. Nhưng về mặt uy tín và chất lượng nghiên cứu thì có nhiều triển vọng. Có thể nói, vai trò chủ đạo của KAIST chính là định vị quan trọng cho trụ cột U. Theo Bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới QS vào năm 2011, đây là trường đại học được xếp thứ 27 của thế giới về lĩnh vực IT và công nghệ. Đặc biệt, KAIST cũng đang hướng hoạt động R&D cạnh tranh với các trường đại học đẳng cấp thế giới. Điển hình nhất là năm 2006 KAIST vận hành trung tâm thương mại hóa sản phẩm công nghệ và trung tâm ươm mầm kinh doanh dưới Quỹ hợp tác KAIST I-U. Đến năm 2010, khoảng 100 công ty gia nhập vào trung tâm. Các công ty này sau đó đạt khoảng 2,1 nghìn tỷ Won lợi nhuận thông qua 2,100 dự án chuyển giao công nghệ, cho dù con số này vẫn còn rất nhỏ so với các trường đại học ở Mỹ, như MIT. Tóm lại, việc các trường đại học trong Daedeok Innopolis đóng vai trò là người sáng tạo không gian tri thức cũng như không gian đổi mới cho quá trình thương mại hóa tri thức là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên, tương tự như khối I, trụ cột U cũng chưa thể hiện được vai trò của người sáng tạo không gian đồng thuận về các ngành công nghiệp chiến lược và cũng chưa thành công trong thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu [223].

Nhìn tổng quát, sự phát triển của DaeDeok Innopolis cũng chỉ là một dấu ấn để nhìn nhận sự phát triển về mặt thể chế của Hàn Quốc đối với chiến lược phát triển kinh tế hướng đến tri thức và công nghệ. Tuy những nỗ lực về hợp tác đa diện trong sáng tạo và quá trình thương mại hóa sản phẩm công nghệ diễn ra không thành công, nhưng không ít thành quả về mặt thể chế được xác lập. Nếu như trong các giai đoạn trước của quá trình phát triển DaeDeok Innopolis, Hàn Quốc có vẻ đang thực hiện chiến lược “dò đường” thì ở giai đoạn hiện nay, Hàn Quốc đã định hình rõ cơ sở lý thuyết cho hoạt động của DaeDeok Innopolis cũng như các STP khác. Điều này được biểu thị bằng việc Hàn Quốc đã chính thức thiết lập được khung NIS và RIS, và cụ thể hơn nữa là cũng đã ban hành Luật đặc biệt cho khu vực R&D như phân tích ở trên.

3.2.4. Đánh giá chung

Có thể thấy, STP và chính sách khoa học, công nghệ và sáng tạo có vai trò rất lớn đối với nền kinh tế tri thức cũng như sự phát triển nói chung của Hàn Quốc. Điều ấn tượng nhất trong quá trình đó chính là việc Hàn quốc trở thành một trong những nền kinh tế phát triển có chỉ số tăng trưởng nhanh nhất của thế giới. Cụ thể, trong giai đoạn từ 1966 đến 1996, thu nhập đầu người ở Hàn quốc có mức tăng trung bình hằng năm là 6,8%, và từ con số 100 USD vào những năm 1950s lên con số 10.550 USD vào năm 1997 [224]. Đương nhiên, Hàn quốc đã phải đối diện không ít khó khăn từ cuộc khủng hoảng rộng ra toàn Châu Á vào cuối năm 1997 và chính điều này buộc Hàn quốc phải nhìn nhận lại một số vấn đề còn tồn tại trong nền kinh tế cũng như chính sách và thể chế pháp lý về phát triển STP của mình.

Trên cơ sở nghiên cứu thực nghiệm và phân tích định lượng dựa trên mô hình UIG mà Daedeok Innopolis và các STP khác theo đuổi trong một khoảng thời gian dài, trước khi bước sang một giai đoạn mới đẩy mạnh thương mại hóa sản phẩm công nghệ và khuếch đại tri thức, Yun Sunyoung và Lee Joosung đã chỉ ra khá nhiều điểm hạn chế trong hoạt động của Daedeok Innopolis.

Thứ nhất, đó là vai trò dẫn dắt của Chính phủ. Như đã đề cập, kết quả nghiên cứu không phủ nhận sự tác động của lựa chọn đó trong phát triển của Daedeok Innopolis cũng như hoạt động khoa học, công nghệ và sự phát triển chung của Hàn quốc. Tuy nhiên, vai trò của nhà nước Hàn quốc đối với STP được duy trì quá lâu, từ giai đoạn tạo ra không gian tri thức, liên ứng và sáng tạo chung của một cụm cho đến tận bây giờ. So với các STP hoạt động hiệu quả khác trên thế giới, nhà nước chỉ đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn đầu, sau đó vai trò này được phân chia cho các chủ thể khác tham gia vào hoạt động sáng tạo. Thông thường, trong giai đoạn sau, nhà nước vẫn giữ vai trò trong việc dẫn dắt một không gian tri thức chung, nhưng không gia sáng tạo và liên ứng được đảm trách bởi các công ty và các trường đại học cơ bản [225]. Vì vậy, một số chuyên gia cho rằng, Hàn quốc cần phải cập nhật chính sách phát triển STP của mình. Cụ thể, là RIS của Hàn quốc cần phải nhìn nhận rõ hơn vai trò của khối tư. Trên

thực tế, từ sau cuộc khủng hoảng, khối tư được đánh giá là lực lượng có khả năng cải thiện hiệu quả hoạt động R&D bằng cách tổ chức lại các hoạt động R&D của khu vực này. Nhiều công ty cũng đã thay đổi lộ trình, bằng cách xây dựng phòng thí nghiệm, tái cấu trúc để thiết lập các cơ sở R&D mạng lưới trong và ngoài công ty, khuyến khích chuyển giao sản phẩm và giới thiệu hệ thống khuyến khích dựa vào thành quả R&D. Và kết quả rõ nét nhất chính là việc xuất hiện các phòng thí nghiệm R&D chuyên biệt. Đó là lý do vì sao mà khu vực cần được chú ý nhiều hơn trong RIS và chiến lược phát triển của Hàn quốc [226]. Đặc biệt hơn, là trong suốt quá trình hoạt động của mình, cả về sau này, Daedeok Innopolis vẫn chưa hết các ngành công nghiệp mục tiêu cụ thể và vẫn tồn tại dưới dạng hình thức tập trung các công ty khoa học cơ bản. Không những thế, kết quả phân tích về mạng lưới hợp tác giữa các bên trong quá trình sáng tạo cũng cho thấy mạng lưới kết nối ở Daedeok Innopolis có mức độ gắn kết thấp và chủ yếu là sự hợp tác giữa các viện nghiên cứu nhà nước với các trường đại học [227]. Cho nên, để có thể đạt được thành tựu trong đổi mới nền kinh tế thông qua thương mại hóa sản phẩm công nghệ, các chuyên gia cho rằng, Hàn quốc cần lưu ý một số vấn đề sau.

Một, để thiết kế một RIS hiệu quả, nhà nước cần phải xác định được các công ty trụ cột trong khu vực và lựa chọn ngành công nghiệp mũi nhọn và triển khai chính sách tập trung cho các ngành công nghiệp này. Trên cơ sở này, một chu kỳ viên mãn về phát triển công nghệ, thương mại hóa, đổi mới sáng tạo và nhận dạng lợi nhuận sẽ được hình thành.

Hai, hoạt động sáng tạo tri thức dựa trên sự phát triển công nghệ cần được khuyến khích. Khi tri thức không thể thương mại hóa được thì nhà nước cần phải có chính sách khuyến khích các trường đại học và viện nghiên cứu khởi nghiệp, đặc biệt là mô hình liên doanh khởi nghiệp. Điều quan trọng là các liên doanh khởi nghiệp này phải tập trung vào sản phẩm dẫn dắt sự phát triển mới, như BT, NT và CT vì khả năng nghiên cứu trên diện rộng của Daedeok Innopolis. Với tiếp cận đó, RIS được kỳ vọng là sẽ thành công [228].

Đương nhiên, đây là một mục tiêu hàm chứa nhiều thách thức trước bối cảnh toàn cầu hóa và sức ép cạnh tranh toàn cầu. Đặc biệt là khi ở hoạt động khoa học công nghệ và cả các STP ở Hàn quốc thời gian qua được đánh giá là chưa kết nối với nghiên cứu quốc tế và hoạt động giữa các nhà khoa học trong và ngoài nước vẫn tách biệt. Hàn quốc trên thực tế cũng đã bắt đầu nhận ra và hướng đến các hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu. Thậm chí, từ mô hình UIG ba chân trụ, xu hướng gắn thêm trụ “nước ngoài” (UIG-F) cũng đã xuất hiện. Xu hướng hướng đến chân trụ thứ tư này có thể lúc tập trung lúc lơ là nhưng ít ra là vẫn được duy trì. Nhưng điều quan trọng là Hàn quốc cần thiết phải có sự thay đổi mạnh mẽ hơn. Thay vì chỉ có NIS, Kwon et al. khuyến nghị Hàn quốc nên tiếp cận NIS từ hai mặt: Hệ thống sáng tạo hướng theo quốc gia, và sự cạnh tranh để tích hợp với hệ thống sáng tạo toàn cầu [229].

Ba, đó là hiệu quả hoạt động của các SMEs. Thực ra, doanh nghiệp trong Daedeok Innopolis chủ yếu là SMEs, và doanh số bán hàng của chúng trên thực tế cũng được kỳ vọng không cao lắm [230]. Đáng nói là, kết quả phát triển nền kinh tế tri thức của Hàn quốc trong thập kỷ gần đây cho thấy, thị phần của 20 công ty dẫn đầu trong tổng số sản phẩm kinh doanh R&D của doanh nghiệp tăng mạnh. Tuy nhiên, mức độ gia tăng R&D của các doanh nghiệp SMEs lại không đáng kể. Sự bất cân xứng giữa nỗ lực R&D đáng kể tại các công ty lớn và sự thiếu thốn chi tiêu cho R&D tại các công ty SMEs yếu về mặt công nghệ là một vấn đề đáng được quan tâm trong chính sách NIS của Hàn quốc [231]. Thậm chí, cho dù hoạt động của các SMEs có tập trung vào R&D nhưng đây vẫn là lực lượng doanh nghiệp thiếu khả năng thương mại. Và điều này cũng là một phần lý do quay trở lại tác động vào mức độ đầu tư R&D của các SMEs. Vì vậy, chính sách thúc đẩy phát triển hạ tầng thương mại là cần thiết. Kinh nghiệm thế giới cho thấy, một công ty tài chính mạo hiểm được thành lập trên cơ sở sự hợp tác giữa trường đại học, quỹ tài chính và Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong tình huống này. Công ty đầu tư khi đó sẽ hỗ trợ cho các liên doanh khởi nghiệp các dịch vụ về tài chính lẫn công nghệ và kinh doanh. Và đương nhiên, khi sự phát triển của các công ty được dẫn dắt bởi sự xây dựng không gian sáng tạo thì mạng lưới quây quanh các công ty sẽ được thiết lập và thậm chí một hệ sinh thái liên doanh cũng sẽ xuất hiện để các trường đại học và viện nghiên cứu cùng tham gia và phát triển [232].

Bốn, trở lại với hoạt động nghiên cứu, vấn đề cốt lõi để phát triển kinh tế tri thức và cũng là cơ sở tồn tại của STP. Nhiều nghiên cứu cho rằng, chính sách NIS cũng cần hướng vào việc tăng cường năng lực nghiên cứu. Nghiên cứu căn bản là hướng tiếp cận cần được tăng cường. Đây là đề xuất cho một chiến lược phát triển dài hạn. Hay nói cách khác, nếu như Hàn quốc vẫn tiếp tục với mô hình “đuổi bắt” và tìm kiếm sự phát triển trong ngắn hạn thông qua sản phẩm nghiên cứu ứng dụng thì đương nhiên mục tiêu phát triển dài hạn sẽ không đạt được. Đương nhiên, việc một quốc gia ưu tiên và phân bổ nguồn lực cho nghiên cứu cơ bản đến mức nào là vấn đề rất khó đánh giá. Sẽ có những trả giá lẫn sự bổ sung giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Nhưng dù gì thì đó vẫn là lựa chọn chắc chắn phải được theo đuổi. Và trong bối cảnh của Hàn quốc, theo các chuyên gia, Viện nghiên cứu nhà nước (Government Research Institute – GRI) là cơ quan đầu tiên cần phải thay đổi hướng tiếp cận của mình và cần phải bảo đảm nguồn tài chính hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu cơ bản. Cùng theo đó việc nâng cấp hoạt động nghiên cứu của các trường đại học chính là cách để giải quyết vấn đề tăng cường nền tảng tri thức quốc gia [233].

3.3. KINH NGHIỆM CỦA SINGAPORE

3.3.1. Bối cảnh và định vị chính sách

Singapore được biết đến là một quốc đảo nhỏ ở khu vực Đông Nam Á sau khi giành được độc lập từ Malaysia vào năm 1965. Tuy nhiên, tốc độ phát triển sau đó của

Singapore diễn ra rất nhanh và đáng kinh ngạc trước con số GDP tăng lên đến hàng trăm lần. Điều này theo nhiều chuyên gia là phụ thuộc vào nhiều yếu tố, ví dụ như sự thông minh sẵn có của người Singapore, nhưng quan trọng hơn hết là quốc gia này đã có chiến lược phát triển đúng đắn và bức phá.

Hay nói cách khác, chính sách phát triển phù hợp và thích nghi là điểm nhấn đầu tiên. Và điều này đã dẫn dắt nền kinh tế Singapore phát triển qua các bước: Từ (i) kinh tế tập trung phát triển công nghiệp thâm dụng lao động trong giai đoạn 1960s – 1970s đến (ii) kinh tế sử dụng lao động có kỹ năng dựa trên tiến trình phát triển công nghệ bước đầu của quốc gia dựa trên sự phát triển công nghệ của các công ty đa quốc gia lẫn công nghiệp phụ trợ tại chỗ trong những năm 1980s và nhanh chóng chuyển sang (iii) phát triển kinh tế dựa vào công nghệ cùng với nhận thức và xu hướng chung của thế giới vào những năm 1990s. Ở những giai đoạn này, kinh tế Singapore đã nhanh chóng mở rộng hoạt động R&D ứng dụng tại các công ty đa quốc gia và các R&D do nhà nước đầu tư, ngoài việc tận dụng nguồn vốn và lao động [234]. Từ cuối những năm 1990s trở về sau, Singapore bước sang bước (iv) nhấn mạnh vào các startup công nghệ cao và chuyển dần sang nền kinh tế có khả năng tạo ra sản phẩm công nghệ, thay vì chỉ sử dụng công nghệ và xuất khẩu các sản phẩm công nghệ thấp như giai đoạn trước [235]. Đương nhiên, trong tiến trình thay đổi đó, nâng cao chất lượng giáo dục chính là nguyên nhân và là kết quả của sự lựa chọn này. Và ấn tượng nhất là nền kinh tế Singapore đã cải thiện và mang lại con số GDP trên đầu người rất cao, từ hơn 500 USD vào năm 1965 đến hơn 35.600 USD vào năm 2006.

Về mặt cấu trúc nền kinh tế, khu vực sản xuất là khu vực mạnh nhất. Cụ thể, theo số liệu thống kê vào năm 2006, tỷ trọng của khu vực này trong tổng GDP là 26%. Đặc biệt, trong khối sản xuất, lĩnh vực thống lĩnh lại là các lĩnh vực thâm dụng công nghệ và nghiên cứu, như dược phẩm (chiếm 33%) và điện tử (chiếm 32%). Riêng sản xuất đồ điện tử đã chiếm tỷ trọng 25% giá trị gia tăng của hoạt động sản xuất và đương nhiên điều này được lý giải bởi tỷ lệ vốn đầu tư dành cho điện tử rất cao từ trước đó, như con số tỷ lệ 38,8% trong tổng vốn đầu tư vào năm 2012. Gần đây nhất, thiết bị y sinh ngày càng thu hút hơn và thu hút phần lớn nguồn tri thức dẫn đầu, năng lực công nghệ lẫn hạ tầng nghiên cứu. Những điều đó lý giải vì sao 60% sản phẩm xuất khẩu của Singapore là sản phẩm công nghệ [236].

Cấu trúc đó của nền kinh tế đương nhiên đòi hỏi mức độ đầu tư hợp lý của nhà nước vào hoạt động R&D. Ngân sách chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu tăng lên khá mạnh, đặc biệt là cho các dự án dài hơi. Cụ thể, nếu như mức chi tiêu cho R&D trên GDP của quốc gia này vào năm 1984 là 0,4% thì con số đó đã tăng lên 1,47% vào năm 1997 và 1,89% vào năm 2000 [237]. Mục đích của các quyết định chi tiêu này là “để nền kinh tế Singapore có thể tự tái đầu tư và tăng cường sức cạnh tranh quốc tế”. Kéo theo đó, tỷ trọng chi tiêu cho R&D trong GDP ở Singapore vì vậy tăng lên. Khá thú vị 2/3

nguồn tài chính đầu tư cho R&D đến từ khu vực tư. Kết quả, hoạt động R&D của Singapore cải thiện đáng kể, và từ giai đoạn 1985-1995 gần như đã không còn cách biệt nhiều với các nền kinh tế công nghiệp khác [238]. Đáp trả ấn tượng nhất sau đó chính là mức tỷ lệ nghiên cứu được công bố của Singapore được cải thiện, thậm chí vượt qua cả Nhật Bản và Trung Quốc khi con số thống kê cho thấy mức tỷ lệ này trên mỗi một nghiên cứu viên của Singapore vào năm 2007 là 0.3 [239]. Số lượng bằng sáng chế được công nhận cũng rất sáng sủa từ giữa sau những năm 1990s và đặc biệt được đánh giá cao trong số các quốc gia công nghiệp mới Châu Á lẫn các nước OECD [240].

Tuy nhiên, Singapore cũng đã sớm nhận ra nhiều vấn đề trong chính sách và thực tiễn phát triển nền kinh tế tri thức của quốc gia và vì vậy cần được tinh chỉnh (fine-tuned). Vấn đề lớn nhất chính là sự phụ thuộc quá lớn vào nguồn lực và đầu tư từ bên ngoài. Đơn cử như, trong số lượng bằng sáng chế được đăng ký và đánh giá cao, một tỷ lệ lớn đến từ kết quả hoạt động R&D của các công ty đa quốc gia. Điều đặc biệt là không sớm thì muộn, chính sách thu hút bằng cách cắt giảm chi phí đầu tư cũng bị tắc nghẽn vì Chính phủ không thể mãi cắt giảm và kết quả là Singapore vẫn là một trong những môi trường kinh doanh có chi phí cao so với các nước Châu Á. Trong khi, một chính sách kinh tế tập trung thu hút các công ty đa quốc gia vì lý do tạo ra công ăn việc làm và chuyển giao công nghệ có thể sẽ không hấp dẫn các công ty khởi nghiệp mới và thậm chí còn có thể làm thui chột sự phát triển cộng đồng khởi nghiệp và sáng tạo bản xứ [241]. Điều này rõ ràng có thể làm chệch hướng trình phát triển kinh tế của Singapore ở bước thứ (iv).

Để tinh chỉnh chính sách phát triển truyền thống, các phân tích đã chỉ ra rằng, nền kinh tế tương lai của Singapore cần sớm phát triển dựa trên khả năng nguồn năng lượng phát triển của quốc gia cũng như khả năng tham gia sáng tạo công nghệ. Không phủ nhận vai trò của FDI và vẫn tiếp tục thu hút các công ty đa quốc gia và nguồn vốn đầu tư, thậm chí công nghệ được mang đến từ bên ngoài, Singapore liên tục ban hành và thực thi một chuỗi các kế hoạch thúc đẩy công nghệ [242], và đặc biệt là từng bước khuyến khích khởi nghiệp, đặc biệt là với lĩnh vực công nghệ cao. Để làm điều đó, chính phủ Singapore triển khai thực thi pháp luật và thay đổi chính sách tài chính để cho các chủ thể có thể dễ dàng kinh doanh hơn. Bên cạnh đó, một quỹ đầu tư mạo hiểm hơn 1 tỷ USD cũng đã ra đời cũng với việc thu hút các quỹ đầu tư mạo hiểm hàng đầu khác đặt trụ sở cho khu vực tại Singapore. Ngân quỹ đầu tư cho nghiên cứu tại các trường đại học tiếp tục gia tăng, ngay cả khi mức chi trung bình của thế giới đã sụt giảm từ sau năm 2000. Điển hình nhất là con số 156,6 triệu USD được đầu tư cho hoạt động nghiên cứu tại NUS vào năm 2001 so với con số 54 triệu USD vào năm 1996 [243].

Nhưng ý nghĩa nhất của quá trình thay đổi hướng tiếp cận đó là Kế hoạch khoa học và công nghệ quốc gia chính thức đầu tiên được thông qua vào năm 1991 mặc dù phát triển công nghệ từ lâu trước đó đã chống đỡ cho chiến lược phát triển kinh tế của Singapore [244]. Và cũng từ bản kế hoạch này, Onenorth được chính thức xây dựng. Các chuyên gia cho rằng, sự phát triển các STP đã cung cấp thêm nguồn năng lượng phát triển kinh doanh ở quốc đảo này [245].

Theo phát biểu của công Lim Swee Say, Nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công nghiệp và Công nghệ thông tin – truyền thông, vào năm 2000, thử thách lớn đối với nền kinh tế Singapore trong những năm 1960s chính là cần phải xây dựng các nhà máy để sản xuất hiệu quả các mặt hàng hữu hình. Nhưng Singapore sau đó đã chuyển sang nền kinh tế tri thức, và vấn đề lớn của Singapore chính là xây dựng các nhà máy đẳng cấp quốc tế không chỉ để sản xuất hiệu quả hàng hoá hữu hình mà quan trọng hơn là sản xuất sáng tạo các ý tưởng rõ ràng (bright ideas), vì “các ý tưởng rõ ràng nhanh chóng trở thành nguyên liệu quan trọng nhất trong Nền kinh tế mới (New Economy)”. Theo ông, trong nền kinh tế mới đó, nhà máy phải được thiết kế gắn với người lao động có kiến thức và luôn luôn biết động não. Hay nói cách khác, môi trường làm việc phải kích hoạt não bộ cho người lao động để họ có thể sáng tạo ở bất cứ một giai đoạn nào. Đó là thử thách, và ông cho rằng, Singapore, cùng với JTC và Arcasia đã bắt đầu quá trình này từ những năm 1990s. Và những gì mà SSP đạt được mà một mình chứng rõ ràng nhất [246].

3.3.2. Thực tiễn hoạt động của STP: SSP và OneNorth

Cũng như các nước khác, chiến lược phát triển kinh tế gắn với công nghệ của Singapore cũng bắt nguồn từ NIS của quốc gia này. Nhưng khác với nước khác, Singapore không lựa chọn con đường phát triển tự lực ngay từ đầu. Singapore bắt đầu chính sách phát triển và thực thi NIS trên cơ sở dựa vào các công ty đa quốc gia để “lan tỏa” (spillover) tri thức và chuyển giao công nghệ cần thiết cho việc phát triển năng lực công nghệ quốc gia. Để thúc đẩy cho các công ty này cư trú và tham gia các hoạt động R&D, Singapore nỗ lực xây dựng các trung tâm nghiên cứu, đặc biệt là về IT, vì mạch và khoa học đời sống như đã nói. Đương nhiên, STP và sự tập trung thành “cụm” để khuếch tán tri thức là phương án chọn lựa cho sự hiện diện của các trung tâm nghiên cứu và đó chính là lựa chọn thúc đẩy R&D không còn nghi ngờ gì nữa [331]. Đây là tiền đề để Singapore thay vì còn phụ thuộc nhiều vào FDI và công ty đa quốc gia dần dần thiết lập được NIS với năng lực công nghệ tại chỗ (tự lực) cao hơn từ những năm 1990s [247].

Trên cơ sở nội dung Chính sách phát triển của quốc gia về khoa học và công nghệ, việc thành lập Công viên Khoa học đã được thiết kế và được xem như là “một phần tích hợp trong chính sách công nghệ là chính sách trụ cột trong chiến lược phát triển kinh tế của Singapore”. Theo đó, việc phát triển công viên này nhằm để “thu hút sự tập trung của

các tổ chức R&D là những tổ chức có hoạt động hướng đến các sản phẩm công nghệ cao” và cũng là để “cung ứng và nâng cấp hạ tầng để thu hút các công ty đa quốc gia và các ngành công nghiệp mới mong muốn tọa lạc ở các khu vực tập trung nhiều cơ sở nghiên cứu”. Hay nói cách khác, theo NIS Singapore, công viên khoa học ngay từ khi bắt đầu cũng được xác định như là một vị trí tọa lạc tập hợp trang thiết bị cho R&D trong sản xuất công nghiệp cũng như dịch vụ liên quan đến trí não. Chính vì vậy, ở thời điểm đó, Trung tâm công nghệ hải dương và Trung tâm công nghệ phần mềm được xác định sẽ là những khách hàng đầu tiên. Hội đồng máy tính quốc gia và SISIR cũng sẽ chuyển vào đây [248].

Theo nhiều chuyên gia, triết lý của Singapore khi xây dựng Công viên khoa học mặc dù khá đơn giản nhưng lại rất rõ ràng: “Chuẩn bị một môi trường R&D hữu ích để hỗ trợ Singapore duy trì một môi trường cạnh tranh trong bối cảnh cạnh tranh gia tăng của nền kinh tế toàn cầu” [249]. Từ triết lý đó, SSP đầu tiên (SSP I) rộng 30 hecta đã chính thức được xây dựng trên thực tế tại Jurong, ngay cạnh Trường Đại học quốc gia Singapore - NUS vào năm 1981, SSP II rộng 20,3 hecta được xây dựng vào năm 1992 và SSP III được xây dựng vào năm 2002 trên một khu đất rộng 15 hecta giữa hai đại lộ Pasir Panjang và South Buona Vista và rất gần với khu dân cư và các mối tương tác xã hội khác. Với SSP I, đã có khoảng 250 công ty trong và ngoài nước tham gia, tính đến năm 2002; SSP II thì có khoảng 70 công ty có tỷ lệ R&D cao và SSP III thì đã thật sự đẩy mạnh thu hút công ty phát triển công nghệ cao [250].

Đặc biệt là từ năm 2001 khu nghiên cứu phức hợp Onenorth cũng được xây dựng trên một vùng đất rộng 200 hecta và là một chiến binh quan trọng của Văn phòng Khoa học và công nghệ. Lúc này, NUS, Đại học Công nghệ Nanyang – NTU với hành lang SSP trở thành những khu vực nằm giữa. Từ sự tích hợp mạnh mẽ giữa Onenorth và SSP, đặc biệt là sau khi nhiều hạ tầng xã hội và tiện ích khác cũng được xây dựng, đây được xem là một không gian nghiên cứu, phát triển và sinh sống đầy hấp dẫn như mô hình Thung lũng Silicon [251], nhưng là một thể hệ “bất động sản công nghiệp mới”, làm tiền đề hướng đến việc tạo ra các giá trị gia tăng cao hơn. Mục tiêu khác biệt này được định hình bởi tác động của cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế Châu Á và điều đó buộc Singapore phải nhìn nhận lại đường hướng phát triển của mình [252]. Đó là lý do vì sao Singapore đặt kỳ vọng rất lớn rằng Onenorth sẽ tích hợp sự tiện nghi của tất cả các SSP cũng như các trung tâm nghiên cứu hiện hữu khác thành một đô thị khoa học và công nghệ không lồ [253].

Kế hoạch thiết lập Onenorth hướng đến bốn mục tiêu chiến lược: Sử dụng tích hợp, kết nối, trẻ hoá và nhận diện. Nếu như sự trẻ hoá đòi hỏi Onenorth bảo đảm và duy trì tính năng động thì yêu cầu về đặc trưng nhận diện buộc Onenorth phải tạo lập được sự độc đáo trong thiết kế và kiến trúc không gian lẫn môi trường hoạt động và sinh sống riêng,

mang hình thức của một đô thị kiểu mới, ngoài công nghệ, kinh doanh còn có trình diễn âm nhạc, triển lãm và nhiều hoạt động khác.

Điều đó có nghĩa, khi trở lại với chiến lược đầu tiên là sử dụng tích hợp, Onenorth sẽ là mô hình phân lớp và kết nối tốt giữa làm việc, sinh sống, vui chơi và học tập nhằm kết tạo một mạng lưới công nghiệp và kinh doanh thật sự sống động và bền vững. Theo đó, Onenorth là cộng đồng gắn kết chặt chẽ giữa cuộc sống đô thị và hệ sinh thái kinh doanh, hay nói cách khác đó chính là sự gắn bó cần thiết giữa hai nhân tố quan trọng là “sống” và “làm việc”. Muốn vậy, kiến tạo mạng lưới của Onenorth sẽ bao gồm: mạng lưới IT, giao thông, bộ hành, kinh doanh và xã hội. Đặc biệt, mạng lưới xã hội đặc biệt được quan tâm. Và Onenorth nỗ lực tích hợp không gian chung vào tài sản cá nhân nhằm tạo ra sự gắn kết trong cộng đồng. Điều này không những thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác giữa khu vực công và khu vực tư mà còn tạo động lực để khuyến khích và thúc đẩy hoạt động sáng tạo. Chiến lược đó của Onenorth muốn nói lên rằng, kinh doanh không chỉ còn bó hẹp ở văn phòng và phòng thí nghiệm mà đường phố, công viên cũng như các mối tương tác cộng đồng là nguồn lực kích ứng quan trọng [254].

Riêng về mạng lưới kinh doanh, kinh nghiệm từ Onenorth cho thấy, để thành công đòi hỏi cần phải có sự hợp tác mạnh mẽ giữa cộng đồng doanh nghiệp, nhà kinh doanh, thiết chế công và cả nhà làm luật. Tiêu biểu nhất chính là sự xuất hiện của Liên doanh nỗ lực giữa khu vực tư nhân và chính phủ gồm các cơ quan đại diện chính phủ, NUS, NTU, onenorth và những nhà phát triển công nghiệp tư nhân có tên gọi là HOTSpots xuất hiện từ năm 2004 để phát triển mạng lưới kinh doanh và xúc tiến theo dõi mạng lưới đó vận hành. Đến lượt mình, HOTSpots đã thắt chặt quan hệ với bảy trung tâm ươm mầm doanh nghiệp công nghệ khác trên toàn Singapore với các chương trình đặc biệt kết nối các doanh nghiệp công nghệ với các công ty kinh doanh gắn với công nghệ. Kết quả cuối cùng, cộng đồng thành viên của HOTSpots sau đó lên đến 400 công ty kinh doanh gắn với công nghệ với diện tích sử dụng đến 400 ngàn m² với đầy đủ giải pháp hạ tầng cứng và mềm tại Onenorth. Hội thảo, hội nghị bàn tròn, hoạt động môi giới, nền tảng phát triển quỹ... chính là các hoạt động tiêu biểu của mạng lưới, và đáng nói hơn là từ chính mạng lưới kinh doanh bằng cách này đã thúc đẩy cho sự xuất hiện các mạng lưới khác theo nhiều hình thức khác [255].

Cụ thể, mục đích chính của Onenorth là kiến tạo một hạ tầng nghiên cứu đẳng cấp quốc tế nhằm thu hút và phát triển những mảng R&D mới lạ nhằm thúc đẩy sáng tạo thông qua các hình thức tương tác kinh doanh mới cũng như “kế hoạch năng động” (dynamic planning) ngay tại một thủ phủ công nghệ đông đúc. Thực ra, “kế hoạch năng động” là một khái niệm thiết kế mới được hiểu là một sản phẩm của cách suy nghĩ sáng tạo hiện tại. Khái niệm thiết lập một cấu trúc công nghiệp tự mở ra khi kết hợp các nguyên tắc thiết kế thúc đẩy sự tương tác ngang – dọc từ các thành viên. Ở

khía cạnh sử dụng không gian tích hợp và làm phong phú các ý tưởng nghiên cứu lẫn nhau, các tổ chức liên quan đến các lĩnh vực khác nhau và hoạt động công nghệ có khả năng kết hợp các năng lực khác biệt vào một cái mới. Và các mảng R&D này vì vậy liên quan đến mối liên hệ giữa các công ty hơn là chỉ trong một công ty [256].

Nói tóm lại, NIS Singapore định vị SSP như là “nơi để hoạt động R&D hội tụ và tạo ra sự đồng bộ với các thiết chế và công ty tương tự và là nơi để các nhà nghiên cứu có thể làm việc mọi lúc cũng như có thể gặp và chia sẻ ý kiến”. Theo giới phân tích, sự ra đời của SSP đầu tiên theo mô hình của phương tây, như Thung lũng Silicon, với vị trí nòng cốt của NUS được xem là “nhân tố tích cực đầu tiên” trong sự nhận thức của nhà nước về mối quan hệ giữa R&D và chính sách kinh tế. Cụ thể hơn, quyết định thành lập SSP ở Singapore có các mục tiêu: (i) tăng cường mức độ tinh xảo về mặt công nghệ cho công nghiệp địa phương thông qua thúc đẩy R&D trong sản xuất, (ii) thúc đẩy FDI, đặc biệt là các hoạt động tạo ra giá trị gia tăng cao và (iii) tăng nhanh quá trình chuyển tiếp từ thâm dụng lao động sang nền kinh tế hấp thụ tri thức [257]. Nhưng quan trọng hơn, SSP được xem như là một hành lang công nghệ góp phần vào sự tích hợp không gian của môi trường sống khoa học, các khu kinh doanh và các cơ sở giáo dục đại học. Điều này được phản ánh trước hết thông qua vị trí tọa lạc của SSP, một khu vực có thể kết nối với nhiều cơ sở khoa học trong một không gian có bán kính khoảng 1km: Đại học quốc gia Singapore, Bệnh viện Đại học quốc gia và các cơ sở nghiên cứu khác, như Viện khoa học hệ thống và Viện nguyên tử và tế bào học. Nhưng trước hết, không ai khác mà chính Văn phòng Khoa học và công nghệ cũng đã di chuyển vào đây nhằm tạo ra mối gắn kết và dễ dàng chủ trì cho các hoạt động nghiên cứu dài hơi của mình [258].

Ban phát triển kinh tế (EDB) và Công ty thành phố Jurong (JTC), hai tổ chức kinh tế lớn của Singapore từ những năm 1960s, đã cùng nhau triển khai dự án. Và JTC chính là đơn vị quản lý SSP cho đến năm 1990 thì chuyển giao cho Arcasia, là công ty con của JTC [259]. Khác với NSTB, là đơn vị xúc tiến hoạt động R&D trong cả nước, EDP đảm nhận vai trò giới thiệu các lợi ích và ưu đãi đối với hoạt động R&D đến các khách hàng trong SSP. Arcasia chịu trách nhiệm phát triển tài sản, marketing và quản trị SSP (trong số những khu công nghiệp và kinh doanh khác ở Singapore). Một trong những lợi thế khi chuyển giao việc quản lý SSP cho công ty con là vì Arcasia có thể mang lại “sự linh hoạt ở khía cạnh dễ dàng thay đổi chính sách tiệm cận với các sản phẩm công nghệ. Cơ quan đại diện chính phủ có thể thay đổi nhưng sẽ rất chậm”. Đặc biệt, theo quan điểm của JTC lúc bấy giờ đây cũng là cách nhằm tăng cường sự tham gia và chia sẻ trách nhiệm của khu vực tư vào sự phát triển của SSP [260].

Dù vậy, cũng có khá nhiều ý kiến tranh cãi về việc xây dựng SSP cũng như các trụ cột điều phối khoa học khác. Các ý kiến phản đối chủ yếu đến từ sự nhận thức ít ỏi của khu vực công, sự thiếu hụt rất lớn các kỹ sư và nhà khoa học, mức chuyển hoá tổng của hệ

thống giáo dục và sự thay đổi thái độ về rủi ro và khả năng sáng tạo. Nguy hiểm nhất là Singapore chưa thật sự sẵn sàng để bước đến một nền kinh tế tri thức. Thậm chí, đã có các báo cáo so sánh với tình huống của Hồng Kong và Đài Loan với kết luận, Singapore hướng đến nền công nghệ mới với “một thành tựu lớn bằng một tư cách nhỏ”. Và mặc dù có cơ sở hạ tầng rất tốt nhưng Singapore cũng sẽ phải đối diện với nhiều khó khăn để đưa quốc gia thành một trong tâm sáng tạo và đổi mới công nghệ [261]. Nhưng rõ ràng, thực tế hoạt động của SSP và thành tựu mà nền kinh tế Singapore đạt được đã chứng minh rằng đó là những lo lắng vượt quá mức cần thiết.

Từ SSP đầu tiên, Singapore sau đó đã xây dựng SSP thứ hai và thứ ba trong khu vực liên kề. Cũng có thể xem đó là cách mà Singapore mở rộng SSP thứ nhất nhằm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Trên vùng diện tích rộng 65 hecta, SSP (I, II và III) đến nay đã thu hút hơn 200 cơ sở đăng ký hoạt động như các cơ sở nghiên cứu, gồm cả các công ty và đối tác tại chỗ hoặc đến từ nơi khác. Trong đó, cũng có nhiều công ty lớn hay các công ty quốc tế nổi tiếng như Sony, Exxon Chemical, Silicon Graphics and Lucent Technologies và các SMEs lẫn công ty khởi nghiệp. Nhóm khách hàng đông thứ hai chính là các đơn vị hỗ trợ R&D địa phương, như Productivity and Standards Board (PSB) và the Infocomm Development Authority (IDA). Đây là nhóm khách hàng được đánh giá là rất năng động khi đóng vai trò thúc đẩy hoạt động R&D tại STP lẫn cả nước. Trên cơ sở các lĩnh vực R&D được khuyến khích mà Kế hoạch công nghệ quốc gia đã xác định (công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật và sản xuất, dược phẩm, truyền thông, hoá phẩm, điện tử và khoa học đời sống), các bên tham gia sẽ xác định mục tiêu chiến lược và kết quả hướng đến khi sử dụng SSP như là một nơi R&D cho dù điều đó có thể khác với cả ý định nguyên thủ của chính SSP [262].

Trong số các công ty đăng ký vào SSP, có khoảng 50% là các công ty IT, và là công ty của nhiều quốc gia khác nhau: Hoa Kỳ, Châu Âu hay Nhật Bản. Điều này phản ánh chính sách phát triển phát triển nền kinh tế dựa vào công nghệ thông tin như đề cập ở trên. Thực chất, sự gắn kết về mặt không gian và ưu đãi của chính phủ trong việc tạo ra một khu vực tương thích (cluster rationale) có vai trò quan trọng. Nhưng lý do chính yếu để các công ty chọn SSP chính là “hình ảnh” (image) và hạ tầng. Kết quả khảo sát cho thấy, có tới 33,3% câu trả lời cho rằng các công ty lựa chọn SSP chính là “hạ tầng hấp dẫn và dịch vụ hỗ trợ”. Vị trí tiện lợi là lý do chiếm 12,8% câu trả lời, bằng với tỷ lệ đưa ra cho lý do được quảng bá và mời gọi. Không có ý kiến nào cho rằng, mối liên hệ với nhà sản xuất và ngành công nghiệp là lý do để họ chọn SSP. Nhưng chính vì vậy, trang thiết bị và không gian kiến tạo của SSP cũng là điều mà các công ty vào SSP kỳ vọng sau khi họ được hấp dẫn bởi “hình ảnh” của SSP. Nhưng cũng có một điểm lưu ý khác là SSP đã khá linh hoạt trong việc thu hút khách hàng. Về nguyên tắc, để được đăng ký vào SSP, công ty khách hàng đòi hỏi phải có hồ sơ về R&D. Dù vậy, không ít trường hợp SSP thu nhận cả những công ty không có hồ sơ mô tả hoạt động

này của mình. Khi đó, “việc tạo ra giá trị xúc tác tăng thêm cho các công ty khách hàng khác” là yếu tố được cân nhắc [263].

Dù vậy, hoạt động R&D tại SSP chưa như kỳ vọng. Cụ thể, có nhiều bằng chứng cho thấy SSP còn thiếu những hoạt động R&D thực chất. Mặc dù chính phủ cố gắng hỗ trợ để có thể tạo ra một không gian sáng tạo nhưng độ dày thiết chế (institutional thickness) [264] lẫn mức độ gắn kết tại chỗ (local embeddedness) vẫn còn thấp. Trên thực tế, nhiều cơ sở kết nối với chính phủ ra đời để thiết lập các mối quan hệ hợp tác giữa các trường đại học và khu vực sản xuất. Mặc dù cơ cấu tổ chức được xác định một cách rõ ràng nhưng các mối quan hệ giữa các tổ chức này luôn thiếu thống nhất và hiệu nghiệm. Điển hình nhất chính là mối quan hệ giữa NSTP và Arcasia. Mặc dù chức năng đã được phân định như đã nói ở trên nhưng trong nhiều tình huống các công ty, đặc biệt là công ty nước ngoài, SME và startup không biết một cách chắc chắn người hỗ trợ thật sự sẽ là ai.

Không những thế, những tranh luận về mối quan hệ giữa các viện nghiên cứu và các trường đại học lân cận vẫn tiếp tục. Có ý kiến cho rằng, các viện nghiên cứu sẽ là cơ sở nền tảng để đào tạo các nghiên cứu sinh. Dù vậy, vẫn có ý kiến cân nhắc đến vai trò và chức năng của các trường đại học. Cho nên, sự hiện diện của các cơ sở nghiên cứu không nhất thiết phải được hiểu như “độ dày” của SSP. Mặc dù đóng góp của các cơ sở này vào kết quả R&D là có, nhưng sự gắn kết giữa nghiên cứu và phát triển cũng có thể không xảy ra. Nói tóm lại, chính độ dày thiết chế và mức độ gắn kết tại chỗ còn thấp này đã làm giảm cơ hội để các công ty R&D có thể tận dụng được các lợi thế của việc co cụm về mặt địa lý: sự phối hợp, chia sẻ thông tin và các mối quan hệ và liên hệ đặc biệt. Xa hơn, SSP còn bị đánh giá là đã thất bại trong việc tạo dựng nơi kết tụ và thúc đẩy các hoạt động R&D.

Vấn đề chi phí sử dụng hạ tầng trong SSP cũng là nội dung tranh luận đáng chú ý. Một số ý kiến cho rằng, chi phí này tại SSP là khá cao. Những công ty nhận định về sự hấp dẫn của SSP là những công ty thật sự cần đến trang thiết bị và hạ tầng R&D của SSP và sẵn sàng chi tiền cho nhu cầu đó. Nhưng không ít công ty vào SSP không có mối liên hệ nhiều, và không thật sự quan tâm đến “độ dày” thiết chế nhưng vẫn chấp nhận và tiếp tục toạ lại vì những lý do khác, chẳng hạn như do khoảng cách gần với các trường học và cơ sở khác ở vùng lân cận. Vì vậy, hiệu quả và tác động của R&D từ SSP là có sự khác biệt giữa nhóm công ty gắn chặt với R&D và nhóm công ty khác. Thậm chí, mức độ tập trung về mặt không gian và sự phối hợp giữa các công ty trong SSP cũng chưa được diễn ra như kỳ vọng. Một số doanh nghiệp vì thế đã dần dần nhận ra sự bất nhất giữa chính sách và tuyên bố của chính phủ với thực tế quản lý hằng ngày của SSP. Tuy nhiên, họ thường quan tâm và cầu mong sự hỗ trợ nhiều hơn từ chính phủ để giảm thiểu chi phí vận hành thay vì đổ lỗi cho Arcasia vì đơn giản các công ty nghĩ rằng Arcasia thu phí từ các toà nhà hơn là từ chính các công ty [265].

3.3.3. Đánh giá chung

Nhìn toàn cục, chính sách công nghệ và phát triển kinh tế dựa vào công nghệ của Singapore từ buổi sơ khai cho đến hiện tại có mấy điểm đáng chú ý:

Thứ nhất, Singapore đề tâm đến nhu cầu phát triển công nghệ từ rất sớm, ngay trong những bước phát triển đầu tiên sau độc lập. Đương nhiên, chiến lược phát triển đó phụ thuộc rất lớn vào tầm nhìn của quốc gia, cả về mặt kinh tế lẫn xã hội [266].

Theo A*Star, ngay từ cuối những năm 1970s, Ban phát triển kinh tế Singapore (EDB) đã đưa ra một số giải pháp để thúc đẩy hoạt động R&D nhằm biến nó thành nguồn năng lượng cho sự phát triển. Sau này, khi là Chủ tịch Ủy ban kinh tế (EDB), ông Philip Yeo cũng đã khẳng định rằng: “Chỉ sản xuất mà không R&D thì không thể nào tạo ra được sản phẩm mới”. Do đó, ông cho rằng, sản xuất và R&D phải đứng cùng nhau với hình ảnh ví von là cùng chung một cái ô (umbrella). Đặc biệt, mặc dù mục tiêu trọng tâm vẫn là phát triển công nghiệp và mở rộng nền kinh tế nhưng khi bước vào bước phát triển thứ hai với sự xuất hiện của các công ty đa quốc gia, Singapore đã rất nỗ lực để kêu gọi đầu tư vào giáo dục và đào tạo kỹ năng, đặc biệt là khuyến khích quá trình khuếch tán công nghệ từ chính các công ty đa quốc gia cho nền kinh tế địa phương. Chính sách ưu đãi thuế cũng được đưa ra và trở thành một hấp lực lớn cho các công ty sản xuất triển khai R&D tại Singapore khi mà mức hoàn thuế đối với hoạt động R&D có thể lên đến 250% (đối với công ty trong nước) hay 300% (đối với công ty nước ngoài) trên chi phí đầu tư vào R&D [332]. Điều này được minh chứng bằng sự xuất hiện lần lượt của các tên tuổi lớn như Seagate, Motorola, Fairchild Semiconductor, Apple rồi nhà sản xuất ổ cứng Seagate Technology từ năm 1981 và sau đó, khi SSP I đã được xây dựng. Đến năm 1986 thì ông Ly Hiên Long, lúc bấy giờ là chủ tịch EDB, đã xác định các bước tiếp theo để nền kinh tế Singapore hướng đến nền công nghệ cao thay vì chỉ tập trung vào các sản phẩm tổ hợp [267].

Đáng nói là thông qua Kế hoạch công nghệ quốc gia năm đầu tiên, bản kế hoạch được xây dựng trên cơ sở tham vấn của một tiểu ban gồm 200 chuyên gia đến từ khu vực công và tư, Singapore đã quyết định chi tiêu 2 tỷ USD để đầu tư tập trung cho phát triển hạ tầng công nghệ và phát triển nguồn nhân lực cho R&D. Thú vị nhất là trong bản kế hoạch khởi động này, Singapore đã chú ý khuyến khích R&D từ khu vực tư và xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên phát triển. Từ chín lĩnh vực được xác định trong bản Kế hoạch công nghệ quốc gia đầu tiên, mỗi Kế hoạch năm năm sau đó đều định vị lại các lĩnh vực cần được khuyến khích dựa vào nhu cầu thực tế và mục tiêu phát triển hiện tại [268]. Tiếp cận này là cơ sở cho sự hiện diện của các ngành công nghiệp thâm dụng công nghệ được đề cập ở phần sau.

Thứ hai, nghiên cứu cơ bản đã được Singapore nhấn mạnh ngay từ trong bản Kế hoạch công nghệ quốc gia đầu tiên. Đây là điểm khác biệt thú vị trong việc hoạch định chính

sách và mục tiêu phát triển của Singapore so với Hàn quốc như trình bày ở trên. Thực ra, trong các bước phát triển đầu được trước những năm 1990s dựa vào đầu tư, Singapore cũng đã theo đuổi chính sách khoa học ngắn hạn tập trung vào R&D ứng dụng để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ. Trên thực tế, ngay cả đối với các trung tâm nghiên cứu do chính phủ thành lập, Singapore cũng không ngại ngân cho phép các đơn vị theo đuổi mục tiêu riêng, đáp ứng nhu cầu thị trường song song với việc hoàn thành các nghiên cứu theo định hướng của nhà nước. Và khá thú vị, khi các trung tâm nghiên cứu có cơ hội hướng đến thị trường thì cũng đồng nghĩa đó là chính cơ hội dễ dàng mở ra các kênh hợp tác công – tư trong nghiên cứu [269].

Nhưng khi sự thiếu hụt về năng lực sáng tạo đổi mới và công nghệ thì Kế hoạch khoa học và công nghệ đầu tiên đã dịch chuyển sang mục tiêu hướng đến nghiên cứu cơ bản cho dài hạn. Ngoài việc đưa ra nhiều đề nghị nghiên cứu với các nội dung và mục tiêu trọng điểm mới đối với các chuyên gia và các nhà nghiên cứu tại các trung tâm và trường đại học hiện hữu, Hội đồng Khoa học và Công nghệ quốc gia (NSTB) đã đầu tư ngân sách thành lập 13 trung tâm nghiên cứu cho các lĩnh vực công nghiệp khác nhau. Kế hoạch khoa học và công nghệ quốc gia thứ hai (1996-2000) thực tế đã nâng tầm mục tiêu nhưng chắc chắn thành quả nghiên cứu cơ bản bước đầu từ sự đầu tư nói trên là tiền đề quan trọng để Singapore kỳ vọng tạo dựng nền khoa học và công nghệ đẳng cấp quốc tế và thúc đẩy quá trình phát triển các ngành công tạo ra các giá trị gia tăng cao mới. Bước sang Kế hoạch công nghệ thứ ba (2001-2005) Singapore mạnh mẽ mời gọi trí thức bên ngoài (international talent) đến với Singapore bên cạnh việc đẩy mạnh kích hoạt khởi nghiệp. Nhưng đáng nói là mục tiêu tập trung nghiên cứu cơ bản vẫn được phản ánh khá rõ. Trên thực tế, một lần nữa NSTB tiếp tục thúc đẩy phát triển nhân lực R&D như Hiệp hội Khoa học quốc gia (NSF) của Hoa Kỳ đã làm. Có hai Hội đồng nghiên cứu ngay sau đó được thành lập; một tập trung vào khoa học cuộc sống và một tiến hành các nghiên cứu quốc tế cho các lĩnh vực khoa học và công nghệ được chọn lọc. Và chính mục tiêu hướng đến nghiên cứu khoa học cơ bản này đã giúp Singapore cải thiện các chỉ số về công bố báo cáo khoa học và nhiều chỉ số liên quan khác như đề cập [270].

Thứ ba, lĩnh vực công nghiệp mục tiêu luôn là một phần chính sách phát triển kinh tế của Singapore. Tiếp sau sự thành công của công nghiệp hoá phẩm với hơn 100 công ty dẫn đầu toạ lạc tại đảo Jurong, khoa học y sinh đã được xác định là một trụ cột phát triển quan trọng của quốc gia này sau những nỗ lực thúc đẩy nghiên cứu về khoa học đời sống. Thực ra, đây là kết quả mà Singapore đã tìm ra cho mình một lối đi riêng trước sức ép cạnh tranh khốc liệt từ nền kinh tế toàn cầu trong lĩnh vực sản xuất, đơn cử như với phân ngành điện tử Singapore đã nhận thấy rằng khó có thể vượt qua được Trung Quốc. Quyết định đầu tư ít nhất 2,3 tỷ USD cho y sinh trong vòng mười năm từ năm 1999 cho thấy một bản kế hoạch mới trong chiến lược phát triển nền kinh tế mới

của Singapore lần Chương trình Công nghiệp 21 (Industry 21 Program) với một phần nội dung chính là khoa học đời sống. Theo đó, khoa học y sinh sẽ gắn kết với điện tử, hóa phẩm và kỹ thuật sẽ trở thành bốn trụ cột phát triển [271].

Singapore mong muốn trở thành quốc gia dẫn đầu khu vực về R&D trong nghiên cứu dược phẩm, thiết bị y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe và công nghệ sinh học. Về mặt chỉ tiêu, Singapore lúc đó tham vọng sẽ kêu gọi được 15 công ty toàn cầu thiết lập chi nhánh khu vực tại quốc gia này cùng với sự ra đời của một trung tâm khu vực về thử nghiệm lâm sàng và phát triển thuốc. Nhiều cái tên của các công ty lớn sau đó lần lượt hiện ở Singapore đã cho thấy kết quả không tồi của những tham vọng này. Nhưng thú vị hơn cả là Công viên Y sinh Tuas đã được thành lập trên một khu đất rộng 160 hecta được thu hồi lại trong nỗ lực phát triển một trung tâm nghiên cứu dược phẩm lẫn trang thiết bị nghiên cứu và sản xuất mới. Tiếp theo đó là một cơ sở nghiên cứu khác xuất hiện để cung ứng hạ tầng nghiên cứu có sự hỗ trợ của nhà nước cho các hoạt động R&D gắn liền với các phòng thí nghiệm. Đó chính là Trung tâm Biopolis hay còn gọi là Onenorth [272]. Thực chất, phát triển khoa học đời sống, đặc biệt là thành tựu ưu trội về công nghiệp y sinh của Singapore hé lộ nhiều bài học hay. Điểm nhấn quan trọng chính là nhu cầu rất lớn đối với các nhà khoa học và nghiên cứu cấp cao cho y sinh. Nhưng sự phát triển công nghiệp này của Singapore đã cho thấy sự tham gia “đúng người và đúng thời điểm” khi quốc gia này đã thu hút được nhà khoa học giải Nobel y học năm 2002 Sydney Brenner, Tiến sĩ Chris Y H Tan (Canadian) Tiến sĩ Goh Keng Swee (được mệnh danh là kiến trúc sư của nền kinh tế Singapore) và Glaxo (Công ty dược phẩm của Anh). Tiếp theo, mạng lưới chia sẻ toàn cầu được thiết kế kết quả của Singapore cũng là một lợi thế lớn cho sự phát triển của một trong những lĩnh vực ít hao tổn tài nguyên mà mang lại giá trị gia tăng cao. Đặc biệt là từ lĩnh vực y sinh, lần đầu tiên Singapore đã có sự hợp tác mạnh mẽ giữa hoạt động R&D mang tính học thuật với khu vực sản xuất thông qua mối quan hệ giữa Glaxo với Viện sinh học phân tử và tế bào (IMCB) [273].

Thứ tư, Singapore triển khai rất tốt sự phối hợp đồng bộ. Trước hết, đó là sự phối hợp giữa khu vực công và tư trong phát triển công nghệ và sau đó chính là sự đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực nghiên cứu và sản xuất. Cấu trúc bộ máy và sự đồng thuận trong thực thi chính sách cũng là yếu tố được nhiều nghiên cứu nhắc đến. Đơn cử như bộ máy thúc đẩy phát triển công nghệ thông tin và truyền thông gồm có: Bộ công nghệ thông tin và truyền thông, Cơ quan phát triển thông tin, Cơ quan phát triển truyền thông, Ban Khoa học và công nghệ quốc gia – NSTB. Đặc biệt, NSTB sau đó không ngừng nỗ lực hợp tác nhằm thu hút khu vực tư nhân vào R&D và cũng để tạo kênh cấu trúc hạ tầng hỗ trợ R&D [274].

Theo đánh giá của A*Star, sự phối hợp đồng bộ này đã giúp Singapore đặt nền móng cho quá trình sáng tạo thông qua các sản phẩm công nghệ của Singapore. Cụ thể hơn,

trên cơ sở sự hỗ trợ của các hiệp hội đối tác, các công ty công nghệ Singapore có thể dễ dàng tiếp cận được nguồn nhân lực có chất lượng lẫn các kết quả R&D để chuẩn bị cho các sản phẩm công nghệ mới và vượt trội của mình. Đặc biệt, cần phải ghi nhận vai trò của A*Star trong việc xúc tiến các nghiên cứu đa ngành, và quan trọng hơn cả là nỗ lực kiến tạo không gian công nghiệp kỹ thuật (là một trong bốn trụ cột như đã đề cập) tại Onenorth với tên gọi là Fusionopolis (tên cũ là Techpolis) bên cạnh Biopolis, là không gian cho phát triển y sinh. Fusionopolis thực chất được thiết kế để thúc đẩy sự quy tụ trí tuệ từ nhiều ngành và lĩnh vực khoa học từ đó tạo cơ hội cho việc chia sẻ năng lực như một cộng đồng hợp tác sôi động nhất có thể. Sự gần gũi giữa Fusionopolis và Biopolis vì vậy cũng là một lợi thế cho sự tích hợp trong nghiên cứu, từ đó tạo ra giá trị gia tăng lớn cho nền công nghiệp [275]. Đặc biệt, sự gắn kết cả Fusionopolis và Biopolis với nhu cầu về sự tích hợp và đồng bộ trong một môi trường nghiên cứu đồng nhất là nền tảng phát sinh các mối quan hệ hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu công – tư, và kết quả quả bất ngờ khi có tới hơn 3.000 nhà khoa học từ 50 quốc gia đến với Onenorth [276].

Thứ năm là nhấn mạnh startup, R&D và đào tạo nguồn nhân lực cũng là cách để tạo ra nguồn lực đó. Chính sách này được phản ánh một cách rõ nét hơn sau khi Singapore tiến hành rà soát lại chính sách phát triển vào năm 1996 và đặc biệt là sau năm 2005 để rồi từ đó đặc biệt nhấn mạnh vào lĩnh vực công nghệ thông tin (IT) và khuyến khích startup vào IT. Từ đó, trong bất cứ chương trình mục tiêu nào để thúc đẩy phát triển công nghệ bền vững, startup và cộng đồng doanh nghiệp khởi nghiệp luôn là nhân tố được Singapore đặc biệt chú ý [277], thậm chí được xem là cách thức để tạo ra “sự ngạc nhiên” trong phát triển công nghệ và kinh tế của quốc đảo này [278]. Điều này có thể lý giải vì sao Singapore đạt được thành tựu và được đánh giá là so với nhiều quốc gia có cùng chiến lược, mục tiêu và tiến trình phát triển, quốc gia này được xem nhận là có nhiều năng lực để tập trung vào nhiều giá trị gia tăng hơn hoặc các lĩnh vực công nghệ phức hợp và tinh xảo hơn. Và NIS với chương trình thúc đẩy startup khi Onenorth được thiết lập, và Singapore bắt đầu nhìn nhận STP như là các vườn ươm (incubator) cho khối công nghiệp công nghệ cao, thậm chí còn tạo dựng thể chế để thu hút startup từ bên ngoài. Và rõ ràng, cải thiện môi trường kinh doanh chính là giải pháp đúng mà Singapore đã theo đuổi để đạt được mục tiêu này [279, 333].

Thứ sáu, trí tuệ Singapore vẫn là điểm nhấn mấu chốt và quan trọng hơn cả cho chiến lược phát triển hướng đến nền kinh tế tri thức và đổi mới - sáng tạo. Nhận thức này đưa đến các quyết định đầu tư vào giáo dục ngay từ thời điểm mới bắt đầu chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế những năm 1960s. Về sau này, khi yêu cầu về nguồn nhân lực có tay nghề cao, NUS và NTU trở thành những cơ sở hết sức năng động, đặc biệt chính các trường này cũng đã thành lập Hội đồng nghiên cứu kết nối với Bộ thương mại và Bộ phát triển quốc gia [334]. Đặc biệt, không ỷ lại vào trí thông minh và năng lực trí

tuệ vốn có của người Singapore như đã đề cập, chính phủ đã không ngừng có chính sách thu hút trí lực bên ngoài, đặc biệt là luôn có những đầu tư vào nền giáo dục quốc gia. Điều này lý giải vì sao Singapore cho đến nay đã khẳng định được nền giáo dục tiên tiến của mình, và chính giáo dục đã trở thành một nền công nghiệp quan trọng mang lại giá trị gia tăng rất lớn cho nền kinh tế quốc đảo. Đương nhiên, để có thể đạt được thành tựu đó, Singapore không chỉ chỉ đầu tư vào giáo dục phổ thông với nội dung kiến thức luôn cập và cập nhật từ chính kết quả nghiên cứu về khoa học đời sống của chính mình như vừa đề cập mà còn phát triển chương trình đào tạo đại học và sau đó. Điều này lý giải vì sao cho đến nay, chỉ tiêu cho giáo dục vẫn tiếp tục là khoản chi tiêu ưu tiên lớn thứ hai trong chi ngân sách của quốc đảo này [280].

Rõ ràng, nhận thức về trí lực tại chỗ, trí lực gia đình và xã hội, và chính điều đó mới tạo ra mối gắn kết tri thức vững bền là hướng tiếp cận rất mang trọng và có nhiều ý nghĩa đối với quá trình phát triển của quốc gia này. Để thúc đẩy phát triển trí lực Singapore, quốc đảo xúc tiến cấp học bổng và chương trình thu hút du học sinh Singapore trở về từ US và UK và tiếp đến chính sách phát triển giáo dục để thu hút luôn cả nguồn du học sinh quốc tế. Đặc biệt, chính Singapore cũng đã nhấn mạnh “tri thức tiềm tàng” (tacit knowledge) trong các giải pháp tạo dựng quốc gia thông minh (brain talent nation) của mình. Rõ ràng, đây không phải là kiểu trí thức được sản xuất bởi hệ thống công nghiệp mà đó tri thức được tích lũy, theo kinh nghiệm, cho nên việc NIS của Singapore đã hướng đến khuếch tán các ngoại tác này của Onenorth và các SSP khi trở thành một “cụm” khoa học và tri thức để [281]. Đặc biệt, Singapore những năm về sau còn có những chiến lược rõ ràng trong phát triển giáo dục đại học và thậm chí thúc đẩy giáo dục và sinh viên đại học phát triển thẳng lên trình độ tiến sĩ. Ngoài các chương trình học bổng khuyến khích được thiết lập như vừa nói, các chính sách khuyến khích sinh viên tốt nghiệp trong các môi trường nghiên cứu đa dạng công và tư cũng được xây dựng. Nhiều giải thưởng nghiên cứu khoa học được giới thiệu, từ cấp bậc cơ sở đến đại học và nghiên cứu sinh thật sự là động lực rất lớn cho tiến trình tạo dựng trí tuệ Singapore [282].

Cuối cùng, một số vấn đề cụ thể được xử lý theo kinh nghiệm của Singapore như sau [335]:

Một là,

Hoạt động đầu tư vào STP, cũng như tất cả các khu công nghiệp, ở Singapore được thực hiện thông qua cơ chế hợp tác phát triển. Các hoạt động đầu tư bên trong có thể được quản lý thông qua một công ty đầu tư, ví dụ như công ty Temasek, đây là công ty hoạt động theo Luật công ty Singapore được ban hành từ năm 1974 và trên thực tế công ty này quản lý gần như hoạt động đầu tư và tài sản được đầu tư bởi chính phủ Singapore từ trước đến nay [336]. Đặc biệt, Singapore còn có công ty cổ phần để triển khai các dự án phát triển của địa phương, và kể cả các dự án đầu tư ra nước ngoài

(như Khu công nghiệp Việt nam – Singapore ở Bình Dương, qua hợp tác với Becamex). Các công ty này sẽ liên kết và tiến hành các hoạt động, trao đổi giữa chính quyền địa phương và các Khu.

Hai là,

Vấn đề quản trị STP. Thông thường, kể cả với Hàn quốc và các STP khác trên thế giới, sau khi STP được xây dựng, hoạt động quản lý sẽ được trao cho một đơn vị khác, thường là các tổ chức quản lý quỹ. Ở Singapore, điều này phụ thuộc vào nội dung thỏa thuận hợp tác. Có thể sẽ có một trong hai hình thức được lựa chọn: (i) STP được quản lý bởi một quỹ đầu tư (joint-venture) trong trường hợp có nhiều bên sẽ cùng tham gia và có quyền sở hữu đối với STP, hoặc (ii) một nhà đầu tư được chỉ định để quản lý khi có ít nhà đầu tư cùng đầu tư vào dự án, và đặc biệt là các nhà đầu tư khác có thể bán phần vốn/cổ phần của họ sau một khoảng thời gian. Đương nhiên, thực tế sẽ sinh động hơn, và có một số quốc gia các công ty đầu tư của Singapore có thể lựa chọn đi theo mô hình khác, như ở Trung Quốc.

Ba là,

Về nguyên tắc kinh phí cho hoạt động quản lý có thể được hỗ trợ từ nguồn quỹ đầu tư dự án, nguồn hỗ trợ ngân sách từ chính quyền địa phương hay từ nguồn cho thuê các cơ sở hạ tầng của STP. Với trường hợp cụ thể của Singapore, điều này phụ thuộc vào quy định của địa phương về quyền sử dụng đất, thời hạn cho thuê hay các kế hoạch phát triển. Đối với các chi phí vận hành quản trị, nguồn kinh phí thuộc về quỹ đầu tư hoặc là tổ chức, đơn vị sở hữu STP hay khu công nghiệp. Cũng cần lưu ý là chính quyền địa phương và các cơ quan nhà nước có thể tham gia một phần hoạt động quản lý bởi thẩm quyền kiểm soát pháp luật.

Bốn là,

Người/quỹ đầu tư thành lập STP sẽ là bên thụ hưởng nguồn doanh thu của STP. Nguồn doanh thu này có thể đến từ hoạt động cho thuê phòng, từ dự án, nhưng nhiều nhất vẫn là nguồn thu cho thuê cơ sở hạ tầng và thiết bị. Trên thực tế, cũng khó có thể xác định một cách chi tiết vì điều này tùy thuộc vào nội dung thỏa thuận, hoạt động và chính sách cụ thể của khu. Nhưng chắc chắn, kêu gọi chính sách ưu đãi thuế đều luôn diễn ra.

Năm là,

Kinh nghiệm hoạt động của các STP cho thấy, nguồn doanh thu từ hoạt động của các STP là không lớn. Nhưng dù gì nó cũng cần được phân định một cách minh bạch trong trường hợp có hơn một bên tham gia đầu tư, và điều đó tùy thuộc vào thỏa thuận giữa các bên. Kết quả của sự nỗ lực bền bỉ của Singapore đã đưa nền kinh tế của quốc gia tiếp cận với các mục tiêu phát triển nền kinh tế tri thức và sáng tạo với những thành tựu ưu trội trong lĩnh vực khoa học y sinh, khoa học vật lý và kỹ thuật. Ở thời điểm hiện tại, Singapore đặc biệt sở hữu được ba nguồn lực quan trọng là nguồn nhân lực, trí lực (sở hữu trí tuệ) và công nghiệp cùng với những giá trị ưu trội khác so với nền kinh tế toàn cầu. Và một lần nữa, để có thể tiến tới một tương lai xa hơn, “hãy làm việc cùng

nhau” vẫn là khẩu hiệu quan trọng mà Singapore đã đưa ra [283]. Đương nhiên, xuyên suốt quá trình đó, chính quyền và Nhà nước luôn đóng vai trò dẫn dắt quan trọng [337], tương tự như hành trình thay đổi của Hàn Quốc.

Tóm lại, phân tích trên cho thấy các ưu điểm và hạn chế trong hoạt động và quy chế pháp lý STP của Hàn quốc và Singapor. Các ưu điểm, hạn chế sẽ được Việt Nam học hỏi, phòng tránh trong quá trình ban hành chính sách pháp luật cũng như xây dựng Quy chế pháp lý của Khu CNC tại Việt Nam. Trước hết, các ưu điểm và các hạn chế này là cơ sở để nghiên cứu sinh vận dụng trong việc đánh giá và đưa ra các đề xuất trong việc xây dựng Quy chế pháp lý cho Khu CNC tại Việt Nam. Các kinh nghiệm cụ thể mà Việt Nam có thể học hỏi được trình bày tại chương tiếp theo - chương 4 của luận án.

CHƯƠNG 4 – QUY CHẾ PHÁP LÝ KHU CNC Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN

4.1. CHỦ TRƯỞNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ SỰ RA ĐỜI CÁC KHU CNC Ở VIỆT NAM

Khi kỹ thuật và công nghệ ngày càng có vai trò quan trọng và được ứng dụng nhiều trong gia tăng mức tăng trưởng tại nhiều nền kinh tế, thậm chí là đã trở thành xu thế và hướng đi phổ biến toàn cầu, thì Việt Nam cũng bắt đầu rục rịch nhận thức và chuyển hướng chính sách. Văn kiện ĐH Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986, văn kiện đầu tiên của kỷ Đổi mới, đã khẳng định về vai trò của khoa học kỹ thuật như sau:

“Khoa học, kỹ thuật là một động lực thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội. Trong những năm tới, phải vận dụng khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật trong nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, trong việc xác định chủ trương, chính sách, trong tổ chức quản lý kinh tế và xã hội” [338].

Sự quan tâm nêu trên, sau đó, đã góp phần không nhỏ vào sự thành công chung của công cuộc đổi mới nền kinh tế đất nước, đặc biệt là đối với ba chương trình mục tiêu lớn lúc bấy giờ là lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, như kỳ vọng của Đảng và nhà nước. Từ những thành quả này, Hội nghị TW Đảng lần thứ 7 (Khóa VI) và đặc biệt là ĐH Đảng toàn quốc lần thứ VII đã khẳng định lựa chọn dứt khoát trong phát triển kinh tế gắn với khoa học và công nghệ. Từ đây, chủ trương và chính sách phát triển kinh tế của Việt Nam sẽ được thực hiện bằng cách “phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển nền nông nghiệp toàn diện” [339].

Thực ra, một khẳng định có tính bước ngoặt trong hoạch định chính sách phát triển ở Việt Nam là Đảng và nhà nước đã đủ bình tâm để khẳng định đây chỉ là thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Và công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa nền kinh tế bắt nguồn từ sự định vị đó để “từng bước xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân” [340]. Bên cạnh đó, chính nhu cầu của thời kỳ quá độ đó cũng buộc chúng ta phải đánh giá và định vị lại thành phần cũng như tầm quan trọng của từng loại “cơ sở vật chất – kỹ thuật”. Kết quả, không những tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của khoa học – kỹ thuật mà Việt Nam còn bắt đầu quan tâm đến quy trình, công nghệ lẫn nhu cầu nhận chuyển giao công nghệ từ các nền khoa học tiên tiến và kinh tế phát triển. Từ chính sách “khoa học kỹ thuật” của ĐH Đảng toàn quốc lần thứ VI, Việt Nam đã hình thành nên chính sách “khoa học và công nghệ” tại ĐH Đảng toàn quốc lần thứ VII và mãi tận những năm sau này [341]. Đây thực sự là chính sách có sự chuyển hướng nhất định sang “phát triển công nghệ, kết hợp đẩy mạnh có chọn lọc việc nhập khẩu công nghệ để kết hợp với công nghệ nội sinh, nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của

các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tỷ trọng lớn trong GDP, các ngành công nghiệp hỗ trợ và tạo việc làm cho xã hội, phát triển công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ vật liệu mới” [342]. Rõ ràng, khẳng định “khoa học và công nghệ cùng với giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu để phát triển kinh tế - xã hội” đã dần dần không còn xa lạ và trở thành kim chỉ nam cho chặng đường phát triển tiếp theo của Việt Nam cho đến tận bây giờ, khi Việt Nam tiếp tục cùng với thế giới bước vào nền kinh tế tri thức cạnh tranh khốc liệt. Và một lần nữa, tư tưởng và giá trị của kinh tế tri thức nhanh chóng được Việt Nam lĩnh hội, cụ thể là đã được thảo luận nhiều nhất và sau đó được ghi nhận tại Văn kiện của ĐH Đảng toàn quốc lần thứ IX: “Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa” [343]. Thực ra, khoa học và công nghệ luôn gắn bó chặt chẽ với nhau: khoa học là tiền đề trực tiếp của công nghệ và công nghệ lại là kết quả trực tiếp của khoa học. Vì vậy, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của khoa học và công nghệ cũng có nghĩa là từng bước tạo tiền đề cho kinh tế tri thức. Điều này cho thấy, cùng với khoa học và công nghệ, tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, quý giá nhất và là nguồn lực quan trọng hàng đầu, quyết định sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, đặc biệt là công nghệ thông tin – tài nguyên quan trọng bậc nhất của nền kinh tế. Điều này lý giải vì sao Văn kiện ĐH Đảng toàn quốc lần thứ X đã tiếp tục ghi nhận con đường lựa chọn công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức cho mục tiêu “thoát khỏi tình trạng kém phát triển”, trở thành “nước công nghiệp theo hướng hiện đại” trong chặng đường phát triển tiếp theo đến năm 2020. Muốn vậy, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động kinh tế cần phải biến đổi và thực tế đã biến đổi nhanh chóng. Trong đó, các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ ngày càng tăng và chiếm đa số [344].

Từ phân tích nêu trên, cho thấy, nắm bắt cơ hội và tạo dựng một nền khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao hay các sản phẩm công nghệ có hàm lượng tri thức lớn trở thành nhu cầu và nhiệm vụ mật thiết trong phát triển kinh tế ở Việt Nam. Điều này, vì vậy, được xác định thành phương hướng phát triển của đất nước: “Nắm bắt các công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, những công nghệ mới trong chế tạo máy” [345]. Và quan trọng hơn, ý tưởng về việc xây dựng các khu phát triển công nghệ chuyên biệt đã xuất hiện và cuối cùng được tuyên bố chính thức ngay tại Văn kiện ĐH Đảng toàn quốc lần thứ VII: “Xây dựng các Khu CNC tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, là nơi hội tụ các cơ quan khoa học và các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhằm tạo ra các công nghệ cao và các ngành công nghệ.” Nhưng có lẽ, ý tưởng và lựa chọn này đã trở thành tâm điểm tranh cãi quyết liệt hơn từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX cho đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ

X, bởi lẽ, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã tiếp tục khẳng định: “Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa các nguồn đầu tư phát triển khoa học và công nghệ...Tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức khoa học, doanh nghiệp và cá nhân được hoạt động khoa học theo luật định, tạo môi trường cạnh tranh, bảo hộ sở hữu trí tuệ và quyền tác giả. Có cơ chế thúc đẩy doanh nghiệp tăng đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đặt hàng cho các cơ quan nghiên cứu” [346]. Trong khi, cho đến thời điểm lúc bấy giờ các Khu CNC trên thực tế vẫn đang... còn xây dựng, chưa có sự đóng góp thực sự vào cơ cấu GDP lẫn quá trình phát triển kinh tế địa phương, vùng và cả nước. Tất cả những giá trị cốt lõi và sự hữu ích của các thực thể này đều tiếp tục được chứng minh bằng lý thuyết về vai trò của công nghệ và tri thức. Thậm chí, sự lo ngại về mức độ thành công của các Khu CNC tiếp tục lan xa hơn khi mà Việt Nam khá thành công trong các mục tiêu phát triển kinh tế hướng đến xuất khẩu. Đương nhiên, đó là kết quả của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần dựa vào lợi thế cạnh tranh sẵn có với hai thế mạnh chủ lực: nhân công rẻ và kỹ năng gia công sản phẩm. Tiếp tục tập trung phát triển ngành may mặc, da giày... thường được viện dẫn như một sự thành công của lợi thế so sánh trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Nhưng rõ ràng, kết quả hoạt động cũng như đóng góp của các Khu CNC vào tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây, sau giai đoạn đầu tư cơ sở hạ tầng cơ bản, đã minh chứng rõ cho tính đúng đắn trong lựa chọn quyết liệt của Việt Nam để phát triển khoa học công nghệ và các ngành gắn với khoa học công nghệ cho giai đoạn hội nhập kinh tế sâu.

4.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CÁC KHU CNC TẠI VIỆT NAM

4.2.1. Khu CNC cấp quốc gia

Kết quả của tiến trình tiếp cận chính sách về phát triển khoa học và công nghệ, Hòa Lạc (Hà Nội) là nơi đầu tiên được lựa chọn để xây dựng Khu CNC ở Việt Nam vào năm 1998. Cùng với sự quy định rõ nét hơn về chủ trương và chính sách phát triển khoa học và công nghệ, mô hình tồn tại của Khu CNC ở Việt Nam cũng trở nên phát triển và đa dạng hơn với cả ba hình thức: (i) Khu CNC, (ii) Khu CNTT tập trung, và (iii) Khu công nghệ sinh học và nông nghiệp ứng dụng CNC. Trong đó, mô hình thứ nhất được xem là mô hình truyền thống và nòng cốt so với các mô hình thứ hai và thứ ba mới được ghi nhận và phát triển thêm sau này.

Theo Quyết định 198/1998/QĐ-TTg ngày 12/10/1998 Khu CNC Hòa Lạc tồn tại và hoạt động theo mô hình thứ nhất. Vào thời điểm quy hoạch, Khu được xác định sẽ tọa lạc trên vùng đất rộng hơn 1.500 hecta, thuộc huyện Thạch Thất và Quốc Oai (Hà Nội). Sau hai lần điều chỉnh thiết kế, vào năm 2008 và 2016, quy mô không gian này vẫn được bảo toàn với 8 khu vực chức năng đã được định hình: Khu nghiên cứu và triển khai; Khu giáo dục và đào tạo; Khu công nghiệp CNC; Khu hỗn hợp; Khu trung

tâm; Khu giải trí và TDDT; Khu phần mềm, và Khu nhà ở. Về cơ bản, hạ tầng đầu tư cho các hoạt động của Khu cũng đã hoàn tất [347].

Tiếp theo đó, Khu CNC quốc gia thứ hai được thành lập ở TP.HCM trên diện tích 872 hecta theo Quyết định số 145/2002/QĐ-TTg ngày 24/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Và một năm sau đó, năm 2003, quy hoạch tổng thể Khu CNC TP.HCM chính thức được Thủ tướng Chính phủ thông qua với quy mô 913 ha. Có thể nói, đây là minh chứng tiêu biểu cho sự nhận thức và đánh giá cao tầm quan trọng của nền kinh tế tri thức và phát triển kinh tế tri thức tại Việt Nam sau ĐH Đảng toàn quốc lần thứ IX.

Gần 10 năm sau, năm 2010 Thủ tướng Chính phủ tiếp tục quyết định thành lập Khu CNC Đà Nẵng trên diện tích hơn 1.129 hecta. Sau khi có quy hoạch tổng thể được phê duyệt từ năm 2012 công tác xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 trên phần diện tích gần 400 hecta đã hoàn thành gần 70% khối lượng. Tổng số vốn đầu tư bố trí cho dự án này tính đến nay gần 1.500 tỷ, trong đó vốn từ ngân sách trung ương chiếm trên 1.000 tỷ, vốn đối ứng từ ngân sách địa phương chiếm hơn 215 tỷ đồng và khoảng 245 tỷ đồng được đầu tư bởi các nguồn khác [348].

KCNC Hòa Lạc, TP.HCM và Đà Nẵng là ba Khu CNC cấp quốc gia lần lượt xây dựng trên ba vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam: Vùng kinh tế Bắc Bộ với trung tâm kinh tế Hà Nội, vùng kinh tế Nam Bộ với vị trí xoay trục tại TP.HCM và vùng kinh tế phía Trung với vai trò điều phối của Đà Nẵng. Đương nhiên, vì trong giai đoạn xây dựng nên quá trình thu hút dự án đầu tư và xúc tiến các hoạt động khoa học công nghệ của Khu CNC vẫn còn nhiều hạn chế. Một phần khác, sự tác động của môi trường kinh doanh, mức độ cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia và vùng lẫn thể chế thu hút đầu tư hay các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của các Khu CNC cũng có thể được xem là các nhân tố có ảnh hưởng nhất định đến quá trình tạo chất xúc tác cho nền kinh tế của Khu CNC.

Nhưng điều quan trọng là sau khi có sự hiện diện của ba khu CNC quốc gia, Việt Nam vẫn tiếp tục hình thành thêm các Khu CNC chuyên biệt khác. Đương nhiên, điều này xuất phát từ sự trỗi dậy của chính sách phát triển kinh tế hướng đến khoa học và tri thức như đã đề cập ở phần trên. Khu CNC tiếp theo đầu tiên chính là Khu CNC công nghệ sinh học được xây dựng tại Đồng Nai trên cơ sở Quyết định được Thủ tướng Chính phủ ban hành vào năm 2016. Thực ra, Khu CNC Đồng Nai chính là sự kế thừa và phát triển từ Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2008 bởi UBND tỉnh Đồng Nai. Như vậy, có hai điểm cần lưu ý đối với Khu CNC Đồng Nai. Một, từ một đơn vị khoa học công nghệ cấp địa phương, Khu CNC Đồng Nai chính thức trở thành Khu CNC cấp quốc gia. Và hai, đây là một Khu CNC chuyên ngành, định hướng phát triển sâu về công nghệ sinh học.

Bên cạnh đó, có hai khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cũng đã được thành lập tại Hậu Giang và Phú Yên. Khu nông nghiệp ứng dụng CNC Hậu Giang được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ vào năm 2012. Diện tích quy hoạch tổng thể của khu là 415 hecta trên địa bàn huyện Long Mỹ. Khu nông nghiệp ứng dụng CNC Phú Yên được thành lập vào năm 2013 trên phần diện tích 460 hecta thuộc huyện Phú Hòa.

Điều đáng nói là theo phương án quy hoạch phát triển tổng thể được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào năm 2015, Việt Nam sẽ không tiếp tục hình thành các Khu CNC quốc gia. Thay vào đó, ngoài việc tiếp tục duy trì 3 khu CNC quốc gia Hòa Lạc, TP.HCM và Đà Nẵng, Việt Nam xúc tiến thành lập Khu CNC chuyên ngành. Đặc biệt, quy mô địa phương cho Khu CNC sẽ được lựa chọn. Có nghĩa, chính quyền địa phương sẽ là đơn vị quyết định thành lập và quản lý hoạt động của các Khu CNC này.

Tọa lạc trên phần diện tích hơn 200 hecta thuộc huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, Khu CNC Đồng Nai là người bạn hàng xóm của Khu CNC TP.HCM. Điều này tạo cơ hội thuận lợi để phát triển mạng lưới kết nối trong phát triển khoa học công nghệ mà cụ thể là triển khai các dự án chung giữa hai khu. Trong tương lai, Khu CNC sinh học Hà Nội, Khu CNC Ascendas-Protrade Bình Dương và Khu CNC Cần Thơ cũng đang được xúc tiến và có thể được thành lập trong thời gian tới. Tương tự, quy hoạch tổng thể phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng CNC cũng xác định có thêm 8 khu trực thuộc địa phương được triển khai xây dựng khoản năm 2020.

Nói tóm lại, hệ thống các Khu CNC đã và đang hình thành và phát triển một cách mạnh mẽ ở Việt Nam. Điều này vừa dự báo định hướng phát triển kinh tế của Việt Nam vừa đặt ra thách thức không nhỏ về việc hoàn thiện thể chế pháp lý kích hoạt các Khu CNC hoạt động hiệu quả trong thời gian tới.

Ngoài ra, Việt nam còn có hai Khu CNC khác đang hoạt động. Đó là Công viên phần mềm Quang Trung (QTSC) và Khu công nghệ phần mềm ĐHQG TP.HCM (ITP). Về mặt pháp lý, đây không phải là các Khu CNC quốc gia. Tuy nhiên, vai trò và những đóng góp của QTSC và ITP thời gian qua là rất lớn, và vì vậy có thể nói đây là hai nhân tố đóng góp quan trọng trong hệ sinh thái Khu CNC ở nước ta. Phần nội dung này đề cập đến QTSC và ITP một mặt giới thiệu bức tranh tổng quát về Khu CNC để từ đó định vị được các Khu CNC quốc gia, mặt khác nội dung này giúp cho quá trình phân tích tiếp theo được rõ ràng, tránh sự nhầm lẫn giữa các Khu CNC quốc gia và các mô hình khác.

Công viên phần mềm Quang Trung là công trình kinh tế trọng điểm của TP.HCM, được thành lập từ năm 2001. Mục tiêu ban đầu của QTSC nhằm hướng đến “thúc đẩy sự nghiệp phát triển công nghệ thông tin của đất nước và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố trong thời kỳ hội nhập” [349]. Có nghĩa, TP.HCM kỳ vọng rằng, QTSC

khi đi vào hoạt động có thể kích hoạt và kéo dài tăng trưởng tỷ trọng công nghệ và sản phẩm công nghệ trong cơ cấu nền kinh tế.

Khởi điểm, QTSC được định hướng phát triển thành đô thị phần mềm (software city) với diện tích xây dựng lên đến hơn 43 hecta. Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của chính quyền TP.HCM, quá trình xây dựng QTSC diễn ra khá nhanh, và trở thành một trong những biểu tượng phát triển công nghệ tiêu biểu của thành phố. Cụ thể, đến nay cơ sở hạ tầng của QTSC khá hoàn chỉnh, với 20 tòa nhà văn phòng, 20 bãi đỗ xe, có cả khu chuyên gia, khu ký túc xá. Hệ thống điện ngầm hóa và xử lý nước thải đầy đủ và hoàn thiện. Hệ thống dịch vụ hỗ trợ như ngân hàng, trường học, trường mầm non cũng được thiết kế, xây dựng và tọa lạc để đảm bảo sự tiện lợi cho một hệ sinh thái khép kín. Đáng chú ý, có 8 trường đại học và viện đào tạo CNTT, lẫn trung tâm ươm tạo doanh nghiệp và hỗ trợ kinh doanh cũng được thành lập và hoạt động trong Công viên. Sự tham gia của khoảng 160 doanh nghiệp, với một số doanh nghiệp có quy mô lớn, trên 1.000 người phần nào phản ánh mức độ hoàn thiện và hấp dẫn của QTSC [350].

Sau khi được chứng nhận là Khu công nghệ thông tin tập trung của Bộ TTTT, năm 2016, QTSC tiếp tục định hướng phát triển thành Chuỗi công viên phần mềm Quang Trung theo đề án thí điểm của Chính phủ để “tạo bước đột phá trong phát triển công nghiệp phần mềm và khởi nghiệp sáng tạo để phát huy vai trò và thương hiệu sẵn có” cùng với Khu Công viên Phần mềm ĐHQG TP.HCM. Định hướng này tiếp tục tạo đà để QTSC tiếp tục triển khai các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu trong toàn khu [351].

Cùng thời điểm, chủ trương thành lập Khu công nghệ phần mềm ĐHQG TP.HCM được thông qua vào năm 2001 sau hơn 5 năm ĐHQG TP.HCM đi vào hoạt động và Việt Nam đang chú tâm vào phát triển hệ sinh thái công nghệ như đã trình bày. Cùng với QTSC, một lần nữa công nghệ phần mềm trở thành điểm nhấn trong chiến lược chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế.

Điều đáng quan tâm là ở thời điểm đó, mô hình phát triển hệ sinh thái công nghệ gắn với đại học vẫn phổ biến, và chiến lược tầm nhìn phát triển của ĐHQG vẫn được xác định theo lộ trình đó. Theo đó, nội dung tầm nhìn của ITP được xác định: (i) Xây dựng môi trường công nghiệp trong lòng đại học trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông; (ii) phát triển thành một trung tâm phát triển công nghệ mạnh trong lĩnh vực CNTT-TT; và (iii) góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp CNTT-TT [352].

Năm 2003, Giám đốc ĐHQG TP.HCM chính thức quyết định thành lập Khu công nghệ phần mềm. Điều đó cho thấy, ứng với lý thuyết và mô hình xu hướng, Khu công nghệ phần mềm là thành tố cấu thành trong hệ sinh thái giáo dục-đào tạo và công nghệ ĐHQG. Đương nhiên, ngoại tác tích cực, và tính liên hệ với hệ sinh thái công nghệ

quốc gia, và khu vực, đặc biệt là sự gắn bó với Khu CNC TP.HCM là điều không thể phủ nhận.

Sự phát triển của ITP đến nay có hai điểm đáng chú ý. Một, từ một đơn vị hành chính sự nghiệp hoạch toán phụ thuộc ĐHQG TP.HCM, ITP chính thức chuyển đổi thành đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức khoa học và công nghệ tự chủ tài chính, có nghĩa tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên từ năm 2009. Và hai, năm năm sau đó, từ năm 2013 thay đổi định hướng để phát triển theo mô hình hệ sinh thái khởi nghiệp, hướng đến xây dựng ITP thành trung tâm của khởi nghiệp và sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông của Việt Nam. Điều này vừa thu hẹp quy mô, mục tiêu, chức năng của ITP nhưng vừa tập trung mở ra một cơ hội mới để “các dự án khởi nghiệp được ươm mầm và phát triển.” Cụ thể, mục tiêu hoạt động hiện tại của ITP là: (i) Xây dựng và phát triển cụm khởi nghiệp CNTT-TT; (ii) Thúc đẩy khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực CNTT-TT; và (iii) Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo [353].

4.2.2. Khu CNC TP.HCM

Ý tưởng xây dựng Khu CNC TP. HCM được hình thành khá sớm. Ngày 06/8/1996, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 519/1996/QĐ-TTg để phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng giai đoạn 1996–2000. Trong đó, dự án Khu CNC TP.HCM giai đoạn I với diện tích 300 hecta được xác định là dự án ưu tiên cấp quốc gia. Tiếp theo, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 989/1998/QĐ-TTg vào ngày 01/11/1998 để giao UBND TP.HCM chủ trì, cùng phối hợp với Bộ chủ quản và liên quan xây dựng quy hoạch tổng thể cũng như nghiên cứu khả thi giai đoạn I của Khu CNC TP.HCM.

Năm năm sau, vào năm 2003 Thủ tướng cũng đã chính thức phê duyệt quy hoạch tổng thể dự án đầu tư xây dựng giai đoạn II Khu CNC TP.HCM. Đặc biệt, để đẩy nhanh tiến độ xây dựng từ năm 2007 Thủ tướng Chính phủ đã ủy quyền UBND TP.HCM phê duyệt nhiệm vụ và đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu CNC TP.HCM theo tỷ lệ 1/5.000. Hay nói cách khác, trên cơ sở sự ủy quyền này UBND TP.HCM được quyền chủ động quyết định, điều chỉnh các nội dung triển khai thực hiện trong cả giai đoạn I và II của dự án. Đồng thời, UBND TP.HCM cũng đã có quyền quyết định các hạng mục ưu tiên đầu tư và tiến hành tổ chức triển khai thực hiện nhanh chóng cả dự án đầu tư giai đoạn II.

Tọa lạc tại quận 9, cửa ngõ phía đông của TP.HCM, trung tâm kinh tế năng động bậc nhất cả nước, Khu CNC TP.HCM là “một khu kinh tế - kỹ thuật được xây dựng và phát triển trên cơ sở công nghệ cao, có tính chất đặc biệt, nhằm tập trung thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời huy động nguồn lực trong nước về khoa học và công nghệ để từ đó hình thành nên lực lượng sản xuất hiện đại, kết hợp có hiệu quả giữa sản xuất kinh

doanh với nghiên cứu, tiếp thu, chuyển giao, phát triển công nghệ cao và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công nghiệp công nghệ cao, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tạo động lực thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” [354].

Tính đến nay, sau hơn 17 năm xây dựng, KCNC TP.HCM đã hoàn thành cơ sở hạ tầng của toàn khu. Các công trình, hạng mục thiết yếu và cả hạ tầng giao thông nội khu đã được hoàn thiện. Kết quả, Khu CNC TP.HCM đã thu hút thành công nhiều tập đoàn, công ty công nghệ cao vào đầu tư sản xuất sản phẩm, trong đó có không ít các thương hiệu đa quốc gia như Intel, Nidec, Jabil, Sonion, Sanofi, Samsung, Microchip, Schieder, TTI... và mới đây là Trường ĐH Fubright Việt Nam. Cụ thể, con số dự án lũy kế được cấp giấy chứng nhận đầu tư tính đến tháng 12/2019 là 154 dự án với tổng số vốn đầu tư đạt hơn 7,3 tỷ USD. Giá trị sản lượng sản xuất hàng năm của các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động tăng trưởng đều đặn. Đặc biệt, giá trị sản xuất của Khu (tính đến tháng 12/2019) đạt 17,011 tỷ USD và giá trị xuất khẩu là 15,6 tỷ USD dù chỉ có hơn 50% số dự án đi vào hoạt động [355].

Bảng 3: Giá trị sản xuất hàng năm của STP TP. HCM

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Giá trị (tỷ USD)	0,5	1	2.2	2.8	3.1	4.7	7.6	10.3	14.22	17.2

Nguồn: BQL Khu CNC TP.HCM, Báo cáo hoạt động năm 2019.

Đáng quan tâm hơn, tốc độ tăng trưởng sản xuất của khu đạt 80% trong khi tốc độ tăng trưởng GRDP của toàn thành phố là 8%. Cụ thể, sản phẩm của Khu CNC TP.HCM chiếm 92% nhóm ngành sản phẩm công nghệ cao của TP.HCM. Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của Khu CNC so với khu vực kinh tế FDI tăng nhanh, từ 9,17% với giá trị tương ứng khoảng 500 triệu USD năm 2010 lên 25,26% năm 2012, đạt 30% vào năm 2016 và 38% năm 2019. Từ tỷ lệ gia tăng giá trị trong cấu thành giá trị sản xuất của Khu từ vị trí tương đương như các khu công nghiệp trên địa bàn, từ 10% - 12%, con số đó cho đến nay đã tăng đến 28% (khoảng 40% số lượng doanh nghiệp trong Khu). Một vài công ty tỷ lệ giá trị gia tăng trong cấu thành sản xuất nói chung đạt đến 35%, như Nanogen, FPT, Digisensor... Tuy nhiên, tỷ lệ trung bình chung cho cả khu là 28%, do vẫn còn một vài doanh nghiệp có giá trị gia tăng thấp dù doanh số đạt cao [356].

Một cách tổng quan, một số giá trị bình quân về hiệu suất kinh tế và hiệu quả đầu tư được phản ánh tại Khu CNC TP.HCM là khá lạc quan. Trung bình mỗi hecta đất trong

khu tính đến nay thu hút được 16 triệu USD vốn đầu tư của các nhà đầu tư. Tính đến năm 2017, mỗi đồng đầu tư xây dựng Khu đã kích thích vốn đầu tư xã hội (trong và ngoài nước) vào công nghệ cao 20 đồng (so với 14 đồng trong điều kiện thu hút đầu tư chung của TP.HCM) và ước tính đạt mức 30 đồng vào năm 2020. Đặc biệt, với đà tăng trưởng về giá trị gia tăng các sản phẩm công nghệ cao làm ra tại Khu CNC TP.HCM, ước tính tăng trưởng kinh tế tại Khu sẽ đóng góp khoảng 10% GRDP của toàn TP.HCM vào năm 2020 [357]. Đó có thể là lý do vì sao trên thực tế, Khu CNC TP.HCM luôn được đánh giá là đơn vị khá nhất và là đơn vị dẫn đầu trong số ba khu CNC quốc gia, kể cả với “anh cả” Hòa Lạc.

Có thể nói, vị trí là một lợi thế rất lớn của Khu CNC TP.HCM. Cụ thể, đây là khu vực nằm trên trục xa lộ Hà Nội và xa lộ Xuyên Á và chỉ cách trung tâm TP.HCM 15 km. Khu CNC còn có vị trí sát kề cảng Cát Lái, đường Vành đai I kết nối với sân bay Tân Sơn Nhất, ngay cạnh ĐHQG TP.HCM và giữa vòng cung 45 khu công nghiệp, khu chế xuất của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Với các phân khu chức năng được thiết kế và hình thành (Khu sản xuất công nghiệp công nghệ cao; khu dịch vụ kỹ thuật công nghệ; khu nghiên cứu triển khai, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và đào tạo nguồn nhân lực; khu thương mại – dịch vụ công nghệ cao, dịch vụ sinh hoạt; và khu công nghiệp phụ trợ) vị trí chiến lược nêu trên là một lợi thế rất lớn để Khu CNC TP.HCM phát triển thành một “Đô thị khoa học công nghệ”, là đầu tàu khoa học công nghệ của TP.HCM và cả nước.

Thực ra, trong quá trình triển khai dự án Khu CNC TP.HCM, Ban quản lý Khu luôn bám sát định hướng để đưa Khu trở thành hạt nhân hình thành Khu đô thị Đông Bắc TPHCM. Đặc biệt, cùng với ĐHQG TP.HCM và các Trường đại học, Viện nghiên cứu lân cận, nơi đây sẽ trở thành một khu vực kinh tế tri thức, kinh tế số kiểu mới có năng suất lao động, đời sống, hạ tầng sinh hoạt ưu việt hơn các mô hình kinh tế truyền thống. Đó cũng chính là mục tiêu phát triển tổng thể TP.HCM đến năm 2025 được đề cập trong điều chỉnh quy hoạch Thủ tướng Chính phủ ban hành từ năm 2010 hay nói cách khác là hạt nhân phát triển KHCN của Khu đô thị sáng tạo tương tác cao phía Đông TPHCM.

Sự chuẩn bị của Khu CNC TP.HCM cho mục tiêu này cũng đạt được một số kết quả khả quan. Hơn hết, tất cả những điều đó mang đến một hình dung mới hơn về hình ảnh phát triển của các STP trong tương lai. Từ nỗ lực tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ, đào tạo, Khu CNC TP.HCM đã từng bước hình thành kết nối thực chất “đại học – doanh nghiệp”. Cụ thể, Khu đã là thành viên chính thức của Hiệp hội các STP thế giới (ISPA) và Hiệp hội các STP Châu Âu (ASPA). Ngoài ra, mạng lưới hợp tác còn được mở rộng và thắt chặt với các tổ chức Amcham, Eurocham, Jetro... hay các trường đại học lớn như Georgetown, Illinois University, Arizona SU (Hoa Kỳ), Sydney (Úc), Tsukuba (Nhật Bản) và UQUAM (Canada), Daegu (Hàn Quốc)... cùng

nhiều nhà khoa học, doanh nhân người Việt Nam ở nước ngoài. Đặc biệt, BQL Khu đang có sự kết nối với Công ty Acendas (Singapore) để triển khai dự án đầu tư Khu công viên khoa học trên cơ sở kinh nghiệm của quốc gia này. Điều này một lần nữa cho thấy điểm khác biệt của STP với các khu công nghiệp và khu kinh tế khác.

Chính vì vậy, Khu đã không ngừng đầu tư, tạo dựng môi trường thuận lợi cho nghiên cứu triển khai, đào tạo và ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao. Để phục vụ cho công tác R&D, Khu đã đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm vi mạch – bán dẫn, vật liệu nano và chuẩn bị xúc tiến để xây dựng thêm ba phòng thí nghiệm công nghệ cao mới. Trung tâm nghiên cứu và triển khai của Khu với 5 phòng thí nghiệm cũng đã xúc tiến, hợp tác triển khai nhiều đề tài cũng như sản xuất thử nghiệm với các doanh nghiệp. Chính các hoạt động nội tại của bản thân Khu đã lan tỏa và tạo chất xúc tác phát triển hoạt động R&D ngay tại mỗi doanh nghiệp với các thành tựu khá ấn tượng. Hay nói cách khác, bên cạnh phương cách nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến để sản xuất sản phẩm công nghệ cao (như công ty United Healthcare, UVP), phương cách sáng tạo sản phẩm từ kết quả R&D của doanh nghiệp cũng từng bước phát triển (như công ty Nanogen, Daikou, Datalogic, Emotiv...). Công nghiệp hỗ trợ vì vậy đã được quan tâm phát triển như một phương thức tạo tiền đề cho hoạt động sản xuất ứng dụng và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và kết quả một số doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đã gia nhập vào cộng đồng phát triển của khu, tiêu biểu như công ty Minh Nguyên, CNS Amura, Allied Technology và một số doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khu nhà xưởng cho thuê.

4.3. PHÁP LUẬT VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CNC

4.3.1. Tổng quan

Nghị định 36/1997/NĐ-CP [358] được Chính phủ ban hành năm 1997 là văn bản đầu tiên đặt nền móng pháp lý cho sự ra đời và phát triển của các Khu CNC. Tuy nhiên, đây là văn bản đưa ra các quy định chung về quy chế pháp lý đối với khu công nghiệp, khu chế xuất và Khu CNC xuất phát từ đặc điểm lịch sử hình thành đồng thời mô hình các khu này ở Việt Nam. Ở giai đoạn này, Khu CNC (cũng như Khu công nghiệp và Khu chế xuất) là các đơn vị kinh tế được thành lập bởi Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Điểm pháp lý quan trọng được ghi nhận trong bản quy chế đầu tiên này là quy định trao cơ hội và khuyến khích đầu tư vào Khu CNC cho tất cả các nhà đầu tư quốc doanh lẫn dân doanh, nhà đầu tư trong nước hay nước ngoài; đặc biệt là những ưu đãi nhất định đối với nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Nhà nước cũng khuyến khích nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả nhà đầu tư nước ngoài (qua hình thức liên doanh) “xây dựng và kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng” Khu CNC (điều 12). Hẳn nhiên, đây là các quy định phản ánh khá rõ chính sách phát triển khoa học công nghệ vừa được giới thiệu ở phần trên.

Đương nhiên, bản quy chế được phác thảo đầu tiên này không thể phản ánh đầy đủ các nội dung và đặc biệt khó có thể đáp ứng nhu cầu điều chỉnh pháp lý về hoạt động của các Khu CNC. Hay nói cách khác, quá trình pháp điển hóa quy chế pháp lý đối với khu CNC tiếp tục diễn ra, và kết quả là nhiều văn bản pháp lý thay thế khác được ban hành. Đặc biệt, văn bản luật về khoa học công nghệ cũng đã được ban hành.

Có thể hệ thống hóa khung pháp lý về hoạt động của Khu CNC từ thời điểm này bằng Luật Khoa học Công nghệ được Quốc hội thông qua vào năm 2000, và được sửa đổi, bổ sung và thay thế sau đó bởi Luật Khoa học Công nghệ năm 2013. Theo đó, Chính phủ đã có văn bản hướng dẫn thi hành cho hai văn bản Luật nói trên. Nghị định 99/2003/NĐ-CP với một bản quy chế pháp lý riêng cho Khu CNC cũng đã được Chính phủ ban hành vào năm 2003 [359].

Xa hơn, Luật công nghệ thông tin, Luật chuyển giao công nghệ và Luật công nghệ cao cũng đã được Quốc hội lần lượt thông qua vào năm 2006 và 2008. Từ đó, hệ thống tổ chức và hoạt động của các Khu CNC đã được hình dung một cách rõ nét hơn. Thông qua các Nghị định hướng dẫn thi hành và quy định chi tiết, Chính phủ đã ban hành các bản quy hoạch phát triển (i) Khu CNC, (ii) Khu CNTT tập trung, và cả (iii) Khu công nghệ sinh học và nông nghiệp ứng dụng CNC [360]. Có thể nhận ra một số điểm quan trọng đối với khung pháp lý về hoạt động của các Khu CNC như sau:

❖ *Thứ nhất,*

Pháp luật đã chính thức xác định các mô hình Khu CNC được phát triển ở Việt Nam. Cụ thể, Khu CNC và Khu nông nghiệp ứng dụng CNC được minh định tại Luật CNC, và Khu CNTT tập trung được xác định tại Luật CNTT. Theo điều 31 Luật CNC, Khu CNC là “nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.” Khu nông nghiệp ứng dụng CNC, theo điều 32 Luật CNC, là “Khu CNC tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp” để thực hiện các nhiệm vụ phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp theo như quy định của pháp luật.

Về Khu CNTT, Luật CNTT xác định đây là “loại hình Khu CNC, tập trung hoặc liên kết cơ sở nghiên cứu - phát triển, sản xuất, kinh doanh, đào tạo về công nghệ thông tin” và “tổ chức, cá nhân đầu tư và hoạt động trong khu công nghệ thông tin tập trung được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước áp dụng đối với Khu CNC” (Điều 51). Theo đó, chính sách khuyến khích phát triển CNTT và Khu CNTT được quy định trong chương 3 của Luật này.

❖ *Thứ hai,*

Pháp luật khuyến khích đầu tư phát triển khoa học công nghệ ở Việt Nam cũng bắt đầu từ những quy định khuyến khích các hoạt động R&D. Khi các quy định chủ thể triển

khai và tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ, Luật KH&CN đưa ra quy định về tổ chức và hoạt động của các tổ chức KHCN, nhưng bên cạnh đó, hệ thống các tổ chức này đã được xác định bao gồm các tổ chức R&D ngay từ phiên bản đầu tiên, Luật KH&CN năm 2000. Theo đó, tổ chức R&D được thiết lập cả ở quy mô quốc gia (cấp TW) lẫn quy mô địa phương (cấp tỉnh), và đặc biệt nhà nước có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức các đơn vị nghiên cứu tại doanh nghiệp mình. Theo đuổi mục tiêu đó, cả Luật KH&CN (năm 2000 và 2013) và Luật CNTT đều quy định về việc thành lập và cơ chế hoạt động của Quỹ khoa học và công nghệ quốc gia ở TW, địa phương và cả ở quy mô doanh nghiệp.

❖ *Thứ ba,*

Luật CNTT đã xác định nội dung NIS của Việt Nam. Cụ thể, chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao ở nước ta “có mục tiêu thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao nhằm tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao trong nước và hình thành, phát triển công nghiệp công nghệ cao.” Đặc biệt, chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao sẽ “tập trung nguồn lực đầu tư phát triển công nghệ cao trong một số lĩnh vực công nghệ có ý nghĩa then chốt và phù hợp với khả năng, điều kiện thực tế của đất nước; thu hút các nhà khoa học, chuyên gia công nghệ, doanh nhân trong nước và ngoài nước tham gia chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao” (Điều 23). Với một NIS như vậy, đương nhiên ngân sách nhà nước khó có thể gánh đáng toàn bộ, dù giữ vai trò chủ đạo. Cho nên, NIS luôn khuyến khích việc đầu tư và hỗ trợ kinh phí từ các quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước cũng như đóng góp, tài trợ của các tổ chức và cá nhân.

Có thể nói, nội dung nêu trên đã phản ánh bước phát triển về mặt tiếp cận và xác định mục tiêu của hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Theo quy định của điều 3 Luật KH&CN năm 2000, “mục tiêu của hoạt động khoa học và công nghệ là xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại để *phát triển lực lượng sản xuất*, nâng cao trình độ quản lý; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người mới Việt Nam; góp phần phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh” Theo đó, Luật KH&CN trước và sau khi sửa đổi đều xác định nhiệm vụ của hoạt động KHCN là:

- *Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ để làm chủ công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phương pháp quản lý tiên tiến.*
- *Tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới để tạo ra, ứng dụng có hiệu quả công nghệ mới; tạo ra sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao; phát triển nền khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, tiếp cận với trình độ thế giới, làm cơ sở vững chắc cho việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại;*

đẩy mạnh việc phổ biến và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống [361].

Với nhiệm vụ này, Luật chuyển giao công nghệ đã được thông qua ngay sau đó. Nhưng quan trọng hơn, Luật CNC đã nâng tầm mục tiêu của NIS từ xuất phát điểm là “phát triển lực lượng sản xuất” đến đích mới là chủ động (i) sáng tạo ra công nghệ cao, (ii) sản phẩm công nghệ cao để rồi (iii) phát triển công nghiệp công nghệ cao như vừa đề cập.

Tuy nhiên, nội dung NIS phản ánh cách tiếp cận của thế giới trong giai đoạn đầu. Cụ thể, điểm nhấn hiện tại của NIS Việt Nam vẫn đang duy trì thiên hướng phát triển khoa học ứng dụng. Điều này được phản ánh trong nội dung quy định về chính sách “bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu” của Luật KH&CN:

“Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến và hiện đại, nghiên cứu làm chủ và tạo ra công nghệ mới nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của sản phẩm” (Điều 6).

Và một lần nữa, tiếp cận tương tự cũng được phản ánh trong quy định của Luật CNTT. Cụ thể, nhà nước có chính sách ưu đãi, ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, nhưng “*đặc biệt chú trọng công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung* để trở thành một ngành kinh tế trọng điểm trong nền kinh tế quốc dân” (Điều 48) dù biết rằng công nghiệp phần cứng là một trong ba loại hình công nghiệp CNTT quan trọng và không thể thiếu trong phát triển CNTT quốc gia. Đó là lý do vì sao Luật CNTT đã có chính sách ưu tiên phát triển dành riêng cho công nghệ phần mềm và công nghiệp, như quy định tại điều 26:

“Các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh phần mềm; sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số được hưởng chế độ ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật thuế và ưu đãi trong việc sử dụng đất;

Các sản phẩm phần mềm và nội dung thông tin số được sản xuất tại Việt Nam và các dịch vụ phần mềm do các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động tại Việt Nam cung cấp được áp dụng mức ưu đãi cao nhất về thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.”

Hay nói cách khác, điều quan trọng hơn hết trong giai đoạn hiện tại và tương lai gần là tận dụng và khai thác triệt để các giá trị kinh tế của KHCN để phát triển nhanh nền kinh tế quốc gia. Khoa học cơ bản, mà điển hình như công nghiệp phần cứng, cần lùi lại, và có thể tìm lại chỗ đứng trụ cột trong các giai đoạn tiếp sau của NIS.

Ngoài ra, Việt Nam chưa xác định và xây dựng RIS mặc dù đã tiếp cận và định hình khá rõ nét NIS. Điều này có thể trở thành một khoảng trống chính sách rất lớn khi mà Việt Nam đã có chính sách và trên thực tế đã tiến hành xây dựng không ít STP, và

trong một khoảng thời gian ngắn ở thời kỳ đầu, không ít STP đã khẳng định được vai trò và đóng góp của mình đối với quá trình phát triển kinh tế vùng và khu vực, thậm chí tạo đà để hình thành các đô thị khoa học công nghệ hay đô thị kinh tế lớn như Khu CNC TP.HCM. Việc tập trung và lệ thuộc quá lớn vào NIS có thể sẽ là một trở ngại rất lớn để phát triển STP “từ dưới lên”. Đương nhiên, phán đoán này có thể trở nên đúng dựa trên kinh nghiệm của các nước, nơi mà chính sách phát triển khoa học công nghệ quốc gia đều phải đi từ NIS đến RIS.

❖ *Thứ tư,*

Khu CNC có thể được xây dựng bởi các chủ thể khác nhau. Trong giai đoạn đầu hình thành Khu CNC, mà cụ thể là sự ra đời của Khu CNC Hòa Lạc và Khu CNC TP.HCM, nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc tạo dựng môi trường, cơ sở hạ tầng và các thiết chế đặc biệt cho hoạt động KH-CN và phát triển nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, sự giới hạn của nguồn ngân quỹ quốc gia không phải là hoàn cảnh phù hợp để nhà nước một thân một mình vận động, trong khi sự sáng tạo và sức mạnh cộng đồng là rất lớn. Vì lẽ đó, nhà nước đã luôn ý thức và kêu gọi các nguồn vốn phát triển KH-CN bên ngoài ngân sách quốc gia như vừa đề cập ở phần trên.

Tương tự như vậy, nhà nước khuyến khích mọi tổ chức và nhà đầu tư có ý muốn đầu tư xây dựng Khu CNC. Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo, nhưng chỉ xây dựng một số Khu CNC cần thiết. Nội dung này được quy định cụ thể tại điều 30 Luật CNC:

“1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao gồm Khu CNC, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao.

2. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số Khu CNC, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.”

Chủ trương này cũng có thể bắt gặp trong các quy định định hướng tại Luật Công nghệ thông tin và Luật Khoa học công nghệ. Cụ thể, điều 40 Luật Công nghệ thông tin xác định: “Nhà nước khuyến khích các nhà đầu tư tham gia hoạt động đầu tư mạo hiểm vào lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin, đầu tư phát triển và cung cấp thiết bị số giá rẻ.” Đồng thời, khoản 1 điều 66 Luật Khoa học công nghệ năm 2013 cũng quy định: “Nhà nước có chính sách... khuyến khích, hỗ trợ xây dựng trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ, Khu CNC, công viên công nghệ; nâng cấp và xây dựng mới trung tâm nghiên cứu trong cơ sở giáo dục đại học để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, ứng dụng, triển khai, thương mại hoá công nghệ mới.”

4.3.2. Quy chế pháp lý về tổ chức và hoạt động của Ban quản lý Khu CNC

Theo điều 34 Nghị định 99/2003 về Quy chế Khu CNC ; “ Ban quản lý Khu CNC do Thủ tướng quyết định thành lập có chức năng quản lý nhà nước về các hoạt động trong Khu CNC theo quy định pháp luật ”. Tuy nhiên, Quy chế đã đưa Ban quản lý Khu CNC và hoạt động của họ vào các hoạt động của các doanh nghiệp bên ngoài (chỉ tham gia vào hoạt động trong Khu CNC). Hoặc quy định về hoạt động của Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao tại Điều 20 và hoạt động thương mại hóa công nghệ cao được quy định tại Điều 21. Cụ thể, quy định xác định chính Ban quản lý Khu CNC phải đứng ra tổ chức và quản lý các hoạt động này. Việc quy chế buộc Ban quản lý thực hiện chức năng này là chưa phù hợp với bản chất của Ban quản lý. Tiếp theo, để giúp Ban quản lý các Khu CNC tổ chức và hoạt động quy củ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quy chế hoạt động riêng cho từng Ban quản lý ở từng Khu CNC quốc gia. Cụ thể, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 68/2014/QĐ-TTg ngày 9/12/2014 kèm theo Quy chế về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BQL Khu CNC Hòa Lạc [362]. Đối với Ban quản lý Khu CNC Đà Nẵng, Thủ tướng đã ban hành Quyết định 1980/QĐ-TTg ngày 28/10/2010 về tổ chức và hoạt động của Ban quản lý Khu CNC Đà Nẵng [363] sau khi ban hành cùng ngày Quyết định 1979/QĐ-TTg thành lập kèm quy chế hoạt động của Khu CNC này [364].

Riêng Khu CNC TP.HCM, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và kể cả Bộ KH-CN chưa một lần đưa ra Quy chế hoạt động riêng cho Ban quản lý Khu CNC này. Trong khi đó, ngoài Quyết định quy định về tổ chức bộ máy và hoạt động, Chính phủ còn ban hành Nghị định 74/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 quy định riêng về cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu CNC Hòa Lạc [365]. Kể cả khi mới đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 09/2019/QĐ-TTg vào ngày 15/2/2019 [366] về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BQL Khu CNC Hòa Lạc để thay thế cho quy chế cũ đã ban hành vào năm 2014 vừa nêu thì Ban quản lý Khu CNC TP.HCM vẫn chưa nhận được một bản quy chế tương tự như vậy.

Điều đáng nói là cả hai lần ban hành quy định tổ chức và hoạt động của Bộ máy quản lý Khu CNC Hòa Lạc, Chính phủ đều đặt đơn vị này (i) trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, đồng thời khẳng định (ii) Ban quản lý Khu CNC có vị trí và tổ chức tương đương với Tổng cục. Điều quan trọng là, chính nội dung quy định tiếp theo cho thấy sự tiếp cận không phù hợp của Nhà nước về quy chế tổ chức và hoạt động của Ban quản lý Khu CNC, dù rằng chỉ đang áp dụng đặc biệt đối với Khu CNC Hòa Lạc. Quyết định, ở cả hai lần ban hành đều khẳng định, Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc vừa nêu là đơn vị “thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp” đối với Khu CNC Hòa Lạc [367].

Cách tiếp cận có vẻ đang biến Ban quản lý Khu CNC thành cơ quan quản lý nhà nước đối với Khu CNC, và nếu như vậy thì hoạt động đó cũng tương tự như hoạt động quản

lý của Bộ Khoa học và công nghệ đối với Khu CNC. Nếu như vậy thì Ban quản lý này là đơn vị thuộc Bộ Khoa học và công nghệ là hợp logic. Nhưng vấn đề phát sinh ở chỗ, khi đó các hoạt động trong khu CNC thì ai quản lý và kiểm soát, đặc biệt là hoạt động của Khu CNC còn có cả các hoạt động mang tính kinh doanh.

Trên thực tế, Ban quản lý Khu CNC TP.HCM vẫn đang hoạt động theo Quy chế vừa được UBND TP.HCM ban hành vào năm 2017 kèm theo Quyết định 07/2017/QĐ-UBND [368]. Vấn đề đáng nói ở đây là sự không đồng nhất về quy chế pháp lý về hoạt động của các Ban quản lý tại các Khu CNC quốc gia. Và xa hơn, tầm bao quát của Chính phủ trong thực thi chính sách phát triển khoa học công nghệ và công nghệ cao rõ ràng đang biểu lộ vùng lõm không đáng có, không phải trong tầm nhìn, mà trong quá trình thực thi.

Kèm theo đó, cho đến thời điểm hiện nay, vị trí và tính chất pháp lý của Ban quản lý các Khu CNC được xác định không đồng nhất giữa các khu mặc dù vẫn có một vài điểm tương đồng. Cụ thể, BQL Khu CNC TP.HCM và BQL Khu CNC Đà Nẵng được xác định là tổ chức trực thuộc cơ quan quản lý nhà nước của địa phương, theo thứ tự thuộc UBND TP.HCM và UBND TP. Đà Nẵng. Trong khi đó, BQL Khu CNC Hòa Lạc được quy định là tổ chức trực thuộc Bộ KH&CN. Cụ thể hơn, BQL Khu CNC Hòa Lạc được xác định là “cơ quan quản lý nhà nước tương đương cấp tổng cục”, là đơn vị dự toán cấp 1 và là đầu mối được giao chỉ tiêu kế hoạch hằng năm và được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trong khi UBND TP.HCM không đặt nội dung quy định này cho BQL Khu CNC TP.HCM mặc dù nó được đầu tư vừa nguồn TW (30%) và địa phương (70%). Đương nhiên, xuất phát từ thẩm quyền, UBND TP.HCM chỉ có thể khẳng định BQL Khu CNC TP.HCM “được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước” [369].

Điều đó cho thấy, Việt Nam hiện vẫn còn khá lúng túng khi xác định địa vị pháp lý của BQL các Khu CNC. Hay nói cách khác, tổ chức này đóng vai trò là cơ quan quản lý nhà nước trung ương hay là cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương hiện nay vẫn còn là vấn đề chưa được tiếp cận và giải quyết một cách thống nhất. Có thể, duy trì tình trạng nhiều mô hình quản lý vẫn có thể tồn tại. Tuy nhiên, điều này phải được lý giải dựa trên những cơ sở khoa học, và đặc biệt phải được minh định một cách tường tận trên chính các quy định pháp luật. Điều đáng nói là, cả ba khu CNC vừa đề cập đều đang được xác định là Khu CNC cấp quốc gia, nên việc thể chế hóa quy chế pháp lý về hoạt động của BQL các khu không có sự đồng nhất rất khó thuyết phục nếu không được lý giải và chứng minh một cách tường tận.

Điểm lưu ý tiếp theo là quy chế pháp lý về cơ cấu nhân sự và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý. Về nguyên tắc, BQL Khu CNC là tổ chức quản lý trực thuộc cơ quan quản lý nhà nước nên các cơ quan chủ quản sẽ là cơ quan có thẩm quyền quyết định về tổ chức nhân sự và bộ máy của BQL. Tuy nhiên, do tính chất và vị trí pháp lý giữa các khu

CNC quốc gia hiện nay có sự khác biệt như vừa đề cập nên thẩm quyền này cũng áp dụng khác nhau cho từng Khu CNC. Nếu như UBND TP.HCM [370] và UBND TP. Đà Nẵng [371] quyết định nhân sự, đặc biệt là vị trí trưởng ban và phó ban quản lý Khu CNC TP.HCM và Khu CNC Đà Nẵng thì Bộ KH&CN được chỉ định là cơ quan bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, luân chuyển, điều động trưởng ban và các phó ban của BQL Khu CNC Hòa Lạc [372]. Theo đó, Trưởng ban BQL Khu CNC TP.HCM và Đà Nẵng chịu trách nhiệm trước UBND TP.HCM và Đà Nẵng trong khi Trưởng ban BQL Khu CNC Hòa Lạc chịu trách nhiệm trước Bộ KH&CN.

Các đơn vị bộ phận trực thuộc của các BQL cũng được đề cập trong quy định về quy chế tổ chức và hoạt động của BQL. Theo quy định của pháp luật, có hai nhóm doanh nghiệp hoạt động trong Khu CNC: Một, doanh nghiệp hoạt động khoa học công nghệ và sản xuất, ứng dụng công nghệ vào đầu tư và hoạt động trong không gian của khu; hai, doanh nghiệp được BQL các Khu thành lập trực thuộc BQL để tiến hành các hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật của khu. Điểm khác biệt khá thú vị là BQL Khu CNC Hòa Lạc và Đà Nẵng đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập Công ty TNHH một thành viên Phát triển Khu CNC và là đơn vị thành viên trực thuộc BQL các khu này trong khi UBND TP.HCM yêu cầu BQL Khu CNC TP.HCM thành lập BQL các dự án đầu tư xây dựng Khu CNC trực thuộc BQL của khu để triển khai thực hiện chức năng này.

Nhưng quan trọng hơn, điều này không chỉ phản ánh sự khác biệt đơn thuần về mặt tổ chức bộ máy mà sâu xa hơn nó phản ánh cách tiếp cận trong xây dựng cơ chế tổ chức triển khai và thực thi chính sách pháp luật về phát triển khoa học và công nghệ. Một cách tổng quát, có hai mô hình được lựa chọn trong tổ chức bộ máy của các Khu CNC để triển khai dự án đầu tư: mô hình đơn vị sự nghiệp và mô hình doanh nghiệp. Về mặt lý thuyết, doanh nghiệp là đơn vị kinh tế với những đặc tính ưu trội về sự năng động và có thể nhanh chóng giúp đơn vị chủ quan tiếp cận các mục tiêu kinh tế của dự án. Với mô hình đơn vị sự nghiệp, lợi thế quan trọng chính là mức độ gắn bó của đơn vị với cơ quan chủ quản và khả năng giám sát của cơ quan chủ quản đối với hoạt động của đơn vị sự nghiệp trực thuộc. Điều bất khả là Khu CNC TP.HCM, đơn vị được đánh giá là năng động và cũng đang hoạt động tại một khu vực kinh tế năng động của cả nước lại xây dựng cơ cấu tổ chức với sự hiện diện của đơn vị sự nghiệp trực thuộc thay vì doanh nghiệp như Khu CNC Hòa Lạc hay Đà Nẵng.

Cụ thể, Ban quản lý Khu CNC TP.HCM được thành lập cùng thời điểm thành lập Khu. Về cơ cấu tổ chức, Ban quản lý có 7 phòng chuyên môn và 4 đơn vị trực thuộc. Tính đến nay, số lượng nhân sự của Ban quản lý đã tăng lên hơn 300 người với hơn 50% lượng nhân sự có trình độ đại học và trên đại học.

Cùng với hành trình phát triển của Khu, hoạt động của Ban quản lý trên thực tiễn cho đến nay tập trung vào ba nhóm nhiệm vụ chính: Một, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

thiết yếu, đảm bảo môi trường đầu tư đạt chuẩn quốc tế. Hai, thu hút đầu tư trong và ngoài nước sản xuất công nghệ cao, đặc biệt là thu hút các tập đoàn công nghệ lớn của thế giới và có sở hữu công nghệ nguồn. Ba, thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ trong Khu, nâng cao năng lực nội sinh về khoa học công nghệ, tiến đến sáng tạo công nghệ cao, mới của người Việt Nam. Và như đã nói, toàn bộ hoạt động đều tuân theo quy chế được UBND TP.HCM ban hành.

4.3.3. Quy chế pháp lý về quản lý và sử dụng đất trong Khu CNC

Có hai khía cạnh pháp lý về quy chế sử dụng đất trong Khu CNC. Một, quyền sử dụng đất của Khu, cụ thể là đối với diện tích đất để xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu và đặt dưới sự quản lý của BQL Khu CNC. Hai, quyền sử dụng đất của các doanh nghiệp hoạt động trong Khu.

Có thể nói, từ sau Quy chế Khu CNC được Chính phủ ban kèm theo Nghị định 99/2003/NĐ-CP và các nội dung được ghi nhận trong Luật Đất đai năm 2003, quy chế sử dụng đất trong Khu CNC được ghi nhận khá nhất quán, dù pháp luật về đất đai có nhiều thay đổi, đặc biệt là khi Luật Đất đai năm 2013 được thông qua để thay thế Luật Đất đai năm 2003, cụ thể, đối với trường hợp sử dụng đất thứ nhất, khoản 1 điều 7 Quy chế Khu CNC quy định:

“Ban Quản lý Khu CNC được giao đất một lần để tổ chức xây dựng và phát triển Khu CNC theo quy hoạch và mục đích sử dụng đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”

Nội dung này cũng được lặp lại trong quy định tương tự tại Luật Đất đai năm 2003:

“Ban quản lý Khu CNC được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao đất một lần cho toàn Khu CNC” [373].

Và quan trọng là ở thời điểm hiện tại, quy định này tiếp tục được khẳng định tại Khoản 2 Điều 150 Luật đất đai năm 2013. Tuy nhiên, quy chế sử dụng đất cho trường hợp thứ hai có sự thay đổi nhất định, do sự thay đổi nói chung về quy chế sử dụng đất đối với nhà đầu tư trong quá trình cải cách và phát triển chính sách và pháp luật đất đai ở Việt Nam. Trước hết, Khoản 1 Điều 7 Quy chế Khu CNC quy định: “Ban Quản lý Khu CNC được giao đất, cho thuê đất cho các nhà đầu tư theo trình tự quy định của pháp luật về đất đai.” Có nghĩa, nhà đầu tư khi đầu tư vào Khu CNC và có nhu cầu sử dụng đất để tiến hành các hoạt động khoa học công nghệ và phát triển kinh doanh, có thể được BQL chuyển giao đất thông qua một trong hai hình thức: (i) giao (lại) đất, hoặc (ii) cho thuê đất.

Quy định tương tự được thể hiện trong Luật Đất đai năm 2003, nhưng chi tiết hơn, khi nội dung quy định đã xác định rõ phương thức giao đất thu tiền sử dụng đất và cho

thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hay thu tiền thuê đất một lần. Cụ thể nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 91 Luật này là:

“Ban quản lý Khu CNC... được giao lại đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm đối với tổ chức, cá nhân; giao lại đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc thu tiền thuê đất hàng năm đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc thu tiền thuê đất hàng năm đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất trong Khu CNC.”

Như vậy, sự cải tiến trong chính sách đất đai được phản ánh ở chỗ, pháp luật đã có sự phân loại các nhóm chủ thể sử dụng đất và phân biệt quy chế sử dụng đất cho từng nhóm chủ thể đó. Đặc biệt, sự khác biệt này thể hiện khá rõ giữa nhóm nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với nhóm chủ thể là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, họ được sử dụng đất dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, ngoài hai phương thức sử dụng đất thuê là trả tiền thuê đất hàng năm hay một lần như nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đáng nói hơn, quy chế sử dụng đất cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn có nhiều ưu đãi hơn cả tổ chức, cá nhân trong nước vì nhóm chủ thể này chỉ được thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm mà không được lựa chọn phương thức trả tiền thuê đất một lần như người Việt Nam định cư ở nước ngoài, và cả tổ chức, cá nhân nước ngoài. Tuy nhiên, sự phân biệt này đã không còn. Hay nói cách khác, quy định tại Luật Đất đai năm 2013 đã chấm dứt tình trạng phân hóa, thay vào đó là một quy chế pháp lý về sử dụng đất rất thống nhất và quy củ:

“Ban quản lý Khu CNC được cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất trong Khu CNC theo quy định của Luật này” [374].

Như vậy, kể từ thời điểm này tất cả các nhà đầu tư đều chỉ có một hình thức sử dụng đất chung đối với đất trong Khu CNC là thuê đất. Việc trả tiền thuê đất hàng năm hay một lần là tùy thuộc vào sự lựa chọn của nhà đầu tư. Đương nhiên, Luật Đất đai năm 2013 cũng đã có quy định về việc xử lý tình huống đối với các trường hợp sử dụng đất không phải là đất thuê từ trước.

Ngoài các trường hợp đã được áp dụng các quy định cũ cần phải xử lý, các quy định mới của Luật Đất đai năm 2013 vì vậy cũng cần được tiếp nhận trong các quy định về quy chế hoạt động của Ban quản lý Khu CNC. Tuy nhiên, Quy chế hoạt động của Ban quản lý Khu CNC TP.HCM được ban hành theo Quyết định 07/2017/QĐ-UBND của UBND TP.HCM vào ngày 17/2/2017 vẫn tiếp tục giao Ban quản lý quyền được “quyết định giao lại đất không thu tiền sử dụng đất...” (điểm d mục 9). Khảo sát quy chế hoạt động của Ban quản lý Khu CNC Hòa Lạc, người viết cũng đã nhận thấy sự hiện diện

của quy định tương tự tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 9/12/2014 (điểm c mục 11) lẫn Quy chế thay thế được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/2/2019 (điểm c mục 11).

Từ các quy định cơ sở này, chúng ta cần lưu ý thêm một vài trường hợp cũng như các khía cạnh đặc thù trong quy định về sử dụng đất trong Khu CNC.

Thứ nhất,

Trong quá trình chuyển giao đất cho các nhà đầu tư, BQL đóng vai trò của một cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, và hoạt động này của BQL mang tính chất của một hoạt động điều phối đất đai của nhà nước. Vì vậy, nhà đầu tư khi được BQL chuyển giao đất để sử dụng được xem là đã tiếp nhận và có quyền sử dụng đất, nên họ trở thành chủ thể sử dụng đất, có đầy đủ quyền và nghĩa vụ của một chủ thể sử dụng đất. Tiêu biểu nhất, họ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và được thực hiện các quyền giao dịch về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo quy định hiện nay thẩm quyền thuộc về một trong hai cơ quan: UBND cấp tỉnh hoặc UBND cấp huyện. Đương nhiên, trong trường hợp cần thiết, UBND cấp tỉnh có thể ủy quyền cho cơ quan tài nguyên môi trường cùng cấp thực hiện chức năng này [375].

Việc tiến hành các giao dịch về quyền sử dụng đất của nhà đầu tư có thể làm phát sinh quyền khai thác hay sử dụng đất của chủ thể sử dụng đất mới tùy theo hình thức giao dịch là chuyển quyền (như chuyển nhượng) hay không mang tính chuyển quyền (như cho thuê lại). Điều quan trọng ở đây là, hoạt động chuyển giao đất của nhà đầu tư trong trường hợp này không phải là hoạt động điều phối đất đai, mà mang bản chất của một giao dịch dân sự thông thường. Cho nên, quy định pháp luật về tiến hành giao dịch về quyền sử dụng đất sẽ được vận dụng.

Thứ hai,

Việc cho thuê đất trong Khu CNC không phải thực hiện theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, mặc dù hình thức đấu giá quyền sử dụng là cơ chế áp dụng phổ biến đối với quá trình điều phối đất đai ngoài Khu CNC và ngoài một số Khu khác. Tuy nhiên, trong trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định để được đầu tư vào Khu CNC mà cùng đăng ký lựa chọn một địa điểm để thực hiện dự án đầu tư thì BQL Khu CNC phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất theo quy định của pháp luật [376].

Quy định này là hợp lý, nhưng chưa phù hợp với quy định của Luật Đất đai, bởi lẽ, trong các trường hợp Nhà nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không phải qua đấu giá quyền sử dụng đất không quy định nếu sử dụng đất trong Khu CNC thì không phải đấu giá quyền sử dụng đất, mà quy định theo cách dựa vào việc có phải trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, vào chủ thể sử dụng đất, hay mục đích sử dụng đất. Theo đó,

các trường hợp không phải đấu giá quyền sử dụng đất là các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất mà được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân được giao đất nông nghiệp vượt hạn mức, cho tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao thuê đất để làm trụ sở, cho đơn vị vũ trang thuê đất để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, ... và các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quy định. Như vậy, nếu các trường hợp không được liệt kê tại Khoản 2 Điều 118 Luật Đất đai năm 2013 thì phải do Thủ tướng Chính phủ quyết định (điểm I Khoản 2 Điều 118 Luật Đất đai năm 2013). Do vậy, việc Chính phủ quy định là chưa đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Để đảm bảo tính hợp pháp, quy định này cần để Thủ tướng Chính phủ quy định. Tuy nhiên, nghiên cứu sinh cho rằng, quyết định về các trường hợp không phải thông qua đấu giá quyền sử dụng đất nên để Chính phủ quy định sẽ phù hợp với Việt Nam hơn.

Ngoài ưu đãi trong việc sử dụng đất như trên, các doanh nghiệp sử dụng đất trong khu CNC còn được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quy định về vấn đề này còn một số vấn đề chưa phù hợp cần xem xét lại. Đáng nói nhất là việc miễn, giảm tiền thuê đất tương chừng là ưu đãi lớn cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, thật ra không phải là như vậy, bởi doanh nghiệp tuy không phải đóng tiền thuê đất, nhưng thay vào đó lại phải trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng. Khi mà tiền thuê đất được xác định không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, số tiền này so với số tiền thuê đất phải trả nếu không được miễn tiền thuê đất không thể nói là ít hơn. Ngoài ra, do quyền sử dụng đất của người được miễn tiền thuê đất không có quyền được giao dịch nên doanh nghiệp còn mất đi quyền vốn hóa quyền sử dụng đất. Quy định này làm cho doanh nghiệp không có lựa chọn nào khác ngoài việc từ chối ưu đãi này.

Quy định về việc buộc doanh nghiệp sử dụng đất trong Khu CNC được miễn tiền thuê đất phải trả toàn bộ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mặc dù chỉ được quy định tại các văn bản hướng dẫn luật (Điều 13 Nghị định 46/2014/NĐ – CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước sửa đổi năm 2017; Điều 6 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, Khu CNC). Tuy nhiên, cho dù Luật Đất đai năm 2013 không quy định về nghĩa vụ này, nhưng cũng khó có thể xác định chính xác quy định này là trái luật. Mặt khác, cho dù có trái luật, thực tế cho thấy các văn bản này thường vẫn được áp dụng trên thực tế.

Từ phân tích trên cho thấy, việc cho doanh nghiệp được quyền được miễn, giảm tiền thuê đất, nhưng lại buộc doanh nghiệp phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng là không công bằng với doanh nghiệp. Quy định này khiến cho việc miễn, giảm tiền thuê đất trở nên hình thức.

Ngoài ra, đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, kể cả trong trường hợp không được miễn tiền thuê đất, doanh nghiệp bao gồm cả doanh nghiệp trong khu CNC không có quyền được vốn hóa quyền sử dụng quyền sử dụng đất. Đây là quy định thiếu công bằng cho doanh nghiệp, bởi lẽ, nếu dựa vào tiêu chí có hay không việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước thì doanh nghiệp sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm hoàn toàn đáp ứng tiêu chí này. Cũng không thể cho rằng đây là phương thức khuyến khích sử dụng hình thức thuê đất trả tiền một lần để giúp ngân sách Nhà nước có ngay một khoản tiền lớn, bởi lẽ, nếu theo tiêu chí này thì rất khó giải thích lý do vì sao người thuê đất trả tiền một lần được miễn tiền thuê đất, nhưng sau một thời gian sử dụng đất không sử dụng quyền được miễn tiền thuê đất lại có quyền được vốn hóa quyền sử dụng đất đối với thời gian sử dụng đất còn lại. Thời gian này pháp luật cũng không quy định là bao nhiêu, nghĩa là có thể chỉ còn một vài năm (Khoản 9 Điều 3 Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

Thứ ba,

Theo quy định BQL Khu CNC được đề xuất thành lập doanh nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp là BQL các dự án xây dựng phát triển Khu CNC (như trường hợp Khu CNC TP.HCM, như đã đề cập ở trên) để đầu tư, phát triển Khu CNC, và đương nhiên cũng có chức năng xây dựng và kinh doanh các công trình hạ tầng kỹ thuật Khu CNC. Ở đây, cần phân biệt Công ty phát triển Khu CNC với doanh nghiệp phát triển hạ tầng. Đây là doanh nghiệp xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, nhà ở, nhà xưởng và các công trình khác trong Khu CNC. Doanh nghiệp này có thể được thành lập bởi một nhà đầu tư đến từ bất kỳ một thành phần kinh tế nào. Vì vậy, doanh nghiệp này không phải là doanh nghiệp do Nhà nước thành lập và trực thuộc BQL như Công ty phát triển Khu CNC.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 150 Luật Đất đai năm 2013, cả hai loại đơn vị này trong hai trường hợp sử dụng đất của mình đều được BQL Khu CNC cho thuê đất. Sau đó, các đơn vị này được cho các nhà đầu tư thuê lại cơ sở hạ tầng kỹ thuật gắn với quyền sử dụng đất. Có hai điểm cần lưu ý. Một, quy định pháp luật hiện nay chỉ ghi nhận hình thức cho thuê (lại) đất của đơn vị nói trên với các nhà đầu tư có nhu cầu sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật. Hai, hoạt động cho thuê (lại) đất mang bản chất của một giao dịch dân sự. Do vậy nhà đầu tư trong trường hợp này không có quyền sử dụng đất và không thể trở thành chủ thể sử dụng đất.

4.3.4. Quy chế pháp lý về huy động và sử dụng vốn trong Khu CNC

Thông kê gần đây cho thấy, các doanh nghiệp trong Khu đã nộp ngân sách Nhà nước đến cuối năm 2019 đạt 230 triệu USD và lũy kết đạt 1.044,77 triệu USD, tương ứng nguồn chi ngân sách năm 2019 là 410 tỷ VNĐ, lũy kế vốn NS đã đầu tư 11.014 tỷ

VNĐ. Đáng chú ý là nhiều dự án đã hết thời hạn miễn thuế nên từ hai năm trở lại đây, ngân sách của Khu nộp Nhà nước bắt đầu tăng nhanh. Dự kiến đến năm 2020, con số thu ngân sách hàng năm đạt từ 1 đến 1,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng quan trọng trong thu ngân sách của TP.HCM [377].

Vấn đề quan trọng ở đây là mọi hoạt động thu và sử dụng ngân sách của Ban quản lý Khu CNC đều vẫn tuyệt đối tuân thủ theo nguyên tắc tập trung trong tài chính nhà nước. Cụ thể, mọi nguồn thu đều được nộp về cơ quan tài chính. Kể cả hoạt động thuế vẫn được doanh nghiệp thực hiện trực tiếp với cơ quan thuế.

Về thu ngân sách từ đất, cụ thể, với hình thức cho thuê đất duy nhất được áp dụng như hiện nay, đây là khoản tiền thuê đất. Việc thu tiền thuê đất được tiến hành dựa trên bảng giá, hệ số tính tiền thuê đất được ban hành bởi UBND cấp tỉnh nơi có Khu CNC ban hành. Đương nhiên, việc xác định bảng giá và hệ số giá cùng công thức tính phải tuân thủ theo Khung giá đất và quy định có liên quan về thu tiền thuê đất trong Khu CNC tại Luật Đất đai và Nghị định hướng dẫn của Chính phủ. Trên cơ sở đó, BQL Khu CNC tiến hành xác định số tiền thuê đất mà mỗi chủ đầu tư thuê đất phải trả và gửi thông báo đến cho họ, đồng thời gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai để phối hợp, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Theo thông báo, chủ đầu tư tiến hành nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước hoặc đơn vị được Kho bạc Nhà nước ủy nhiệm thu đã được ghi trong Thông báo của BQL [378]. Từ thực trạng này, có thể nhận thấy một số vấn đề:

- **Một là,**

Ban quản lý Khu CNC là một bên liên quan và được các quy chế kéo vào quy trình thu nộp ngân sách. Lấy ví dụ điển hình là thu tiền thuê đất, Ban quản lý đã phải tiến hành một số việc, như (i) xác định tiền thuê đất đối với mỗi doanh nghiệp, và (ii) gửi thông báo đến doanh nghiệp đó đồng thời báo cáo với (iii) Văn phòng đăng ký QSD đất, (iv) cơ quan thuế cũng như (iv) chi nhánh kho bạc nhà nước gần khu vực. Điều quan trọng khi nguồn thu được nộp qua cơ quan thuế và kho bạc, Ban quản lý không thể theo dõi, và đương nhiên nếu ý muốn đó xảy ra thì nó lại trải qua một quy trình thông báo ngược trở lại của các cơ quan đó đối với Ban quản lý.

Thậm chí, vấn đề trách nhiệm đối với độ chính xác trong việc xác định khoản thu trở nên rắc rối. Ban quản lý Khu CNC hay cơ quan thuế chịu trách nhiệm này. Rõ ràng, thao tác là của Ban quản lý nhưng quản lý chuyên môn lại không thuộc về họ. Nhưng gọi cơ quan thuế hay Kho bạc gán vác trách nhiệm thì trường hợp khả dĩ nhất là họ phải kiểm tra, thậm chí là tính toán lại. Trong trường hợp đó, một hoạt động mà nhà nước lại phải tiến hành hai lần.

Đó là chưa nói đến nguy cơ bỏ qua của Ban quản lý, vì thực ra họ không có trách nhiệm rõ ràng. Và quan trọng hơn hết họ không nhận thấy được lợi ích mà mình được

chia sẻ khi tham gia vào quy trình mà bản thân mình cũng không nắm rõ được chuyên môn, nghiệp vụ.

▪ **Hai là,**

Khi mọi nguồn thu được nộp tập trung vào nguồn ngân sách quốc gia thì có nghĩa mọi hoạt động sau đó của Ban quản lý đều phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn ngân sách được cấp ngược trở lại bởi nguồn thu. Nếu nhà nước coi đây là nguồn thu quan trọng trong cấu thành nguồn thu của ngân sách quốc gia thì chính sách và mục tiêu khuyến khích thúc đẩy xây dựng và phát triển khu CNC được xác định trong Luật Khoa học và công nghệ (câu đầu tiên trong Khoản 1 Điều 66) cần được nhìn nhận lại. Còn nếu biến nguồn đầu tư của nhà nước thành chất xúc tác vì việc chia sẻ nguồn thu để các Khu CNC chủ động sử dụng cho các mục tiêu của Khu cần được tiếp tục nghiên cứu và thể chế hóa.

▪ **Ba là,**

Chính quy chế tài chính như vừa nói phản ánh mức độ tập trung hoàn toàn vào nguồn lực nhà nước trong phát triển khoa học công nghệ lẫn Khu CNC ở Việt Nam. Điều này là một thực tế cần phải thay đổi, nếu như Việt Nam muốn thay đổi theo mô hình kêu gọi sự tự chủ của đơn vị quản lý, và xa hơn nữa là sự tham gia của khu vực tư nhân vào hoạt động công nghệ. Muốn vậy, Nhà nước cần xem khoản đầu tư hỗ trợ của mình như một chất xúc tác, tạo ra hệ sinh thái sáng tạo và môi trường kinh doanh đủ năng lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế. Nguồn thu của Nhà nước chỉ thật sự lớn mạnh khi đó chứ không phải ngay từ các hoạt động hỗ trợ sáng tạo ở giai đoạn đầu.

Chính thực tế này quyết định tiếp theo đến vấn đề huy động và sử dụng nguồn vốn trong STP. Theo Quy chế Khu CNC được ban hành kèm theo Quyết định 99/2003/NĐ-CP, ngoài nguồn vốn từ ngân sách trung ương, vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật có thể được huy động từ các nguồn khác, như (i) vốn ODA, (ii) nguồn thu của Khu CNC, và (iii) vốn đầu tư bên ngoài khác.

Theo đó, vốn đầu tư từ bên ngoài có thể được tiếp nhận thông qua hoạt động của chính doanh nghiệp phát triển hạ tầng. Đây là doanh nghiệp “xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, nhà ở, nhà xưởng và các công trình khác trong Khu CNC theo dự án đã phê duyệt (điều 11).” Vốn ODA được tiếp nhận theo thỏa thuận vay và pháp luật hiện hành có liên quan, nhưng phổ biến nhất vẫn được thông qua nguồn ngân sách trung ương, trên cơ sở sự phê duyệt và bảo lãnh vay vốn của cơ quan có thẩm quyền.

Vấn đề đáng quan tâm nhất là vốn từ nguồn thu của CNC. Thoạt nhìn, có vẻ đây là nguồn vốn tự chủ từ hoạt động kinh doanh của Khu CNC. Nhưng thực tế không phải như vậy. Nguyên tắc tập trung trong thu ngân sách vẫn được tập trung và tuân thủ triệt để. Như vừa đề cập, mọi nguồn thu từ hoạt động của Khu CNC đều được chuyển về ngân sách nhà nước và tài khoản của cơ quan quản lý ngân sách. Trên cơ sở đó, nguồn

thu sẽ được cân đối để xem xét trích lại một phần cho hoạt động đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng tại Khu CNC. Cụ thể, quy định này được nêu tại Khoản 2 Điều 9 của Quy chế Khu CNC. Theo đó, “tùy thuộc vào điều kiện cụ thể đối với từng Khu CNC, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tỷ lệ kinh phí đầu tư trở lại xây dựng Khu CNC trong tổng số thu hằng năm từ việc cho thuê đất, thu thuế trong Khu CNC.” Đặc biệt, phần ngân sách được trích lại này cũng chỉ được đầu tư vào các hạng mục theo quy định được phép sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, gồm:

- Lập quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết, công tác chuẩn bị đầu tư.
- Giải phóng mặt bằng, rà phá bom, mìn, vật liệu nổ, san lấp mặt bằng.
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung Khu CNC, trụ sở Ban quản lý Khu CNC.
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đào tạo, khu nghiên cứu – phát triển CNC.
- Xây dựng Vườn ươm doanh nghiệp CNC (khoản 1 điều 9).

Từ phân tích trên cho thấy, việc trích lại nguồn thu để đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật của Khu CNC không phải là việc Ban quản lý Khu CNC đương nhiên được tự giữ lại một phần doanh thu đó. Ngoài ra, có một điểm đáng chú ý khác là sự thiếu vắng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương. Với nội dung phân tích ở phần trước, chúng ta có thể nhận thấy phần vốn này trong cơ cấu vốn đầu tư của các STP nước ngoài, tiêu biểu là ở Hàn Quốc, và cả Singapore. Tuy nhiên, điều đó đã không xuất hiện ở nước ta bởi nguyên tắc tập trung nguồn thu vào ngân sách và ngân sách nhà nước là thống nhất. Ngân sách sử dụng cho các hoạt động quản lý và đầu tư phát triển kinh tế xã hội ở địa phương cũng là ngân sách trích từ nguồn ngân sách chung, ngân sách trung ương, sau khi các khoản thu tập trung nộp về. Việt Nam hiện không áp dụng nguyên tắc phân quyền ngân sách và vì vậy chính quyền địa phương không có nguồn thu riêng và nguồn ngân sách riêng. Hiện tại, việc sử dụng ngân sách được trích chuyển từ ngân sách trung ương được thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan về phân cấp quản lý về thẩm quyền quyết định mức chi, dự toán, quyết toán hay các quy định liên quan khác.

4.3.5. Quy chế pháp lý về thúc đẩy nghiên cứu sáng tạo và khởi nghiệp trong Khu CNC

Hoạt động ươm tạo doanh nghiệp trực tiếp đưa thành quả nghiên cứu công nghệ đến việc thành lập doanh nghiệp công nghệ mới. Tại Khu CNC TP.HCM, Vườn ươm được thành lập từ năm 2006, theo Quyết định 3927/QĐ-UBND ngày 28/8/2006 của UBND TP.HCM [382]. Và kết quả hoạt động của Vườn ươm sẽ phản ánh vai trò và ý nghĩa của đơn vị này trong hoạt động của Khu CNC. Cụ thể, từ năm 2010 đến nay, Vườn ươm đã ươm tạo 38 dự án và doanh nghiệp, và có sự gia tăng nhanh về số lượng cũng như chất lượng. Dự án xây dựng Tòa nhà Vườn ươm với kinh phí đầu tư khoảng trên 72 tỷ đồng cũng đã được khởi công. Công suất ươm tạo khi dự án hoàn thành đạt khoảng 50 dự án ươm tạo/năm và khoảng 100 dự án khởi nghiệp/năm. Tính riêng trong

năm 2016 - 2017, doanh số các công ty khởi nghiệp, dự án ươm tạo tại Vườn ươm đã đạt mức trên 40 tỷ đồng từ tiền bán sản phẩm và chuyển giao công nghệ [383]. Điển hình, Vườn ươm đã tổ chức lễ tốt nghiệp cho dự án của công ty Moria A Phương Vy với sản phẩm sữa rửa mặt và kem dưỡng da có bổ sung tinh chất chùm ngây ứng dụng công nghệ Nano vàng. Hiện sản phẩm này đã bán ra thị trường gần 10 ngàn sản phẩm với doanh thu trên 500 triệu đồng. Vườn ươm cũng đã tổ chức lễ khánh thành MakerSpace, là một thành phần quan trọng của dự án USAID BUILT-IT của Chính phủ Hoa Kỳ. Đây là dự án được thiết kế để trao quyền cho giảng viên và sinh viên tham gia vào các hoạt động như chia sẻ ý tưởng, thiết kế, xây dựng và phát triển sản phẩm mới và hiện có tổng cộng 32 loại máy móc được trang bị tại phòng MakerSpace [384].

Vườn ươm cũng đã ký thỏa thuận hợp tác với Freshbell về thương mại hóa sản phẩm và công ty Sacom – Chíp sáng về hỗ trợ cơ sở vật chất, con người trong hoạt động ươm tạo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Ngoài Vườn ươm, Khu cũng đã cấp phép các đơn vị ươm tạo, khởi nghiệp đầu tư, như Innovation Center của Công ty Hòa Bình và Innovation Hub của Công ty I-Tech. Đặc biệt, Khu cũng đã mở rộng cơ chế thí điểm về vốn đầu tư mạo hiểm và đã có 2 công ty hoạt động đầu tư phát triển công nghệ cao. Trên cơ sở đó, nhiều dự án ươm tạo cũng được tư vấn và hỗ trợ xây dựng [385].

Điều đáng nói hơn là những nỗ lực gần đây và thúc đẩy phát triển quốc gia khởi nghiệp sáng tạo càng chứng tỏ sự cần thiết của hoạt động này. Sự chuyển hướng mục tiêu hoạt động của ITP mà luận án đã đề cập ở phần trên cũng chính là một minh chứng điển hình cho xu hướng này. Nhưng chính thực tế xây dựng thực thi chính sách lẫn hoạt động của Vườn ươm đã bộc lộ khá nhiều hạn chế.

Một là,

Định hướng phát triển hoạt động hỗ trợ nghiên cứu sáng tạo và khởi nghiệp hiện nay chỉ dừng lại ở mức độ chủ trương và chính sách. Hay nói cách khác, Việt Nam đang thiếu khung pháp lý hoàn chỉnh và các quy định pháp luật cụ thể cho hoạt động này. Hoạt động của Vườn ươm vì vậy thời gian qua chỉ mang tính chấp vá, linh động vận dụng từ các mảng hoạt động khác để hỗ trợ. Điều này đương nhiên dẫn đến những vướng mắc trong việc tổ chức nhân sự dẫn sử dụng nguồn kinh phí hoạt động. Việc sử dụng cơ sở vật chất mang tính “hỗ trợ, khuyến khích...”, vì vậy cũng không dễ dàng vì tất cả các quy trình nếu đúng theo bản chất của nó đều phải miễn phí.

Hai là,

Hoạt động hỗ trợ nghiên cứu sáng tạo thường gắn liền với hoạt động của các quỹ đầu tư mạo hiểm. Đặc biệt, sự hiện diện của các quỹ đầu tư mạo hiểm còn có ý nghĩa quan trọng hơn khi việc sử dụng kinh phí và ngân sách nhà nước cho hoạt động sáng tạo còn đang hạn chế. Việc kêu gọi sự tham gia và hiện diện của các quỹ đầu tư mạo hiểm dân

doanh bên ngoài vào Khu CNC là một phương án cần thiết. Điều này cũng đã được phản ánh trong Quy chế Khu CNC bàn hành kèm theo Nghị định 99/2003/NĐ-CP (Điều 19). Tuy nhiên, một khi Nhà nước có chủ trương thúc đẩy phát triển quốc gia khởi nghiệp thì sẽ khó thuyết phục nếu nguồn kinh phí hỗ trợ từ phía Nhà nước không thể quy về không (0).

Việc thành lập các Quỹ hỗ trợ là phương án khả thi để vừa có thể triển khai các hoạt động xúc tiến tài chính vừa có thể bảo tồn và duy trì nguồn vốn hoạt động dài hạn, thậm chí là hoàn trả về nguồn ngân sách cung cấp. Nhưng rất tiếc, mặc dù Nhà nước xúc tiến hoạt động Vườn ươm, kể cả việc mở đường để Khu CNC kiến tạo Vườn ươm trong Khu CNC (Điều 20 Quy chế Khu CNC) nhưng vẫn chưa đề cập đến việc thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm từ nguồn vốn của nhà nước. Chính vì vậy cũng không thể được triển khai tại Khu CNC TP.HCM. Kết quả, đây là một nguyên nhân, và là nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động còn rất hạn chế tại Khu CNC TP.HCM.

Ba là,

Sự hạn chế đó từ hoạt động của Vườn Ươm trở thành thách thức cần được giải quyết. Nhưng thay vì tìm cách để nâng cao hiệu quả hoạt động thì chính quyền thành phố thời gian qua đã chọn cách giải quyết khác. Cụ thể, phương án thành lập trung tâm khởi nghiệp của thành phố đã được đưa ra, đặt dưới sự chủ trì của Sở KH-CN. Điều đó có nghĩa, thay vì biến Vườn Ươm và Khu CNC trở thành đầu mối cho hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo, nơi về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn có đầy đủ điều kiện và có thể hoàn thành sứ mệnh này, TP.HCM chọn phương án cho ra đời một trung tâm mới. Trung tâm này theo định hướng sẽ biến Vườn Ươm của Khu CNC TP.HCM thành một trong những mắc xích hoạt động của họ.

Thoạt nhìn, sự ra đời của Trung tâm ươm tạo đánh dấu sự nhận thức và bước phát triển chính sách của thành phố về RIS. Nhưng để Trung tâm này đi vào hoạt động, thêm một lần cơ sở vật chất, con người và nhiều loại nguồn lực khác được huy động. Xét về cơ cấu chi phí - lợi ích, vấn đề hiệu quả được bỏ ngỏ trong khi nguồn lực hiện có là Khu CNC lại bị bỏ qua.

Bốn là,

Chính điều này một lần nữa phản ánh tính “lưng chừng” của Khu CNC TP.HCM: là Khu CNC quốc gia nhưng hoạt động theo quy chế của địa phương. Chính quyền TP.HCM đã có con đường riêng, và điều đó dường như đang trả lại vị thế, thậm chí đẩy xa Khu CNC TP.HCM về với quy mô quốc gia và chính quyền địa phương. Nhưng điều quan trọng, điều này phản ánh sự thiếu ăn xăm giữa NIS và RIS. Trong khi, mối liên hệ RIS và NIS là yếu tố quan trọng trong chuỗi mắc xích phát triển hệ sinh thái

sáng tạo quốc gia, khu vực để có thể tạo đà cho sự phát triển kinh tế khu vực và quốc gia.

4.4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ VỀ QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CNC Ở VIỆT NAM

4.4.1. Cơ sở định hướng cho quá trình phát triển khung pháp lý về quy chế hoạt động của Khu CNC

Thực trạng pháp luật nói trên cho thấy, Việt Nam cần phải thay đổi và thay đổi một cách nhanh chóng để có thể mang lại tác động tích cực cho hoạt động của các Khu CNC quốc gia, tạo sức cạnh tranh cho các Khu CNC và từ đó tạo sức cạnh tranh cho cả nền kinh tế địa phương và cả nước. Tuy nhiên, nhưng thay đổi và cải cách trong thời gian tới, cả về mặt ngắn hạn lẫn dài hạn, cần phải được dựa trên những định hướng nhất định, cụ thể:

Thứ nhất, chủ trương đường lối phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam trong thời gian tới.

Chủ trương phát triển khoa học, công nghệ và công nghệ cao đã và đang là tiền đề quan trọng cho việc hoạch định chiến lược lần triển khai xây dựng và phát triển các Khu CNC quốc gia trong thời gian qua. Hơn thế nữa, các nội dung định hướng quan trọng này sẽ tiếp tục là cơ sở quan trọng cho việc thúc đẩy cải tiến và hoàn thiện khung pháp lý về hoạt động của Khu CNC, đặc biệt là quy chế hoạt động của Khu và phương thức triển khai vận hành hiệu quả trên thực tế.

Có thể nhận thấy, Việt Nam trong suốt một thời gian dài vừa qua vẫn đánh giá cao tầm quan trọng của nền kinh tế tri thức và xác định thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức nhằm thay đổi cơ cấu và mang lại hiệu quả cũng như sức cạnh tranh cho nền kinh tế nói chung. Điều này đã được phản ánh ở phần nội dung đầu của chương này. Tiếp theo đó, tại kỳ Đại hội Đảng toàn quốc gần đây nhất, kỳ thứ XII (2016-2-20), Báo cáo Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm năm 2016-2020 đã khẳng định quan điểm phát triển kinh tế - xã hội của nước ta là: “Bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; *phát triển kinh tế tri thức*, kinh tế xanh...” [386].

Đặc biệt, ngoài việc xác định phát triển kinh tế tri thức là một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển nền kinh tế quốc gia, bản báo cáo còn hướng đến các nhiệm vụ, giải pháp thực thi cụ thể. Theo đó, định hướng phát triển kinh tế tri thức đã tiến thêm bước mới khi xác định phương thức tổ chức và hoạt động của các tổ chức khoa học công nghệ chính là mạch nối và là mắt xích quan trọng trong hành trình nâng cao năng lực cạnh tranh và tiệm cận với tốc độ phát triển chung của các nền kinh tế trong khu vực. Thật vậy, báo cáo phương hướng đã khẳng định giải pháp để “nâng cao chất

lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ” gồm: “(i) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ. (ii) Tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ và xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, phát huy năng lực sáng tạo của mọi cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức. (iii) Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu, tư vấn, phản biện của các nhà khoa học. (iv) Khuyến khích và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. (v) Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học. (vi) Đổi mới cơ chế quản lý, nhất là cơ chế tự chủ về tài chính, tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học, công nghệ công lập. (vii) Hoàn thiện thể chế định giá tài sản trí tuệ, tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xử lý nghiêm các vi phạm. (viii) Hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao và kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu công nghệ” [387].

Nội dung này cho thấy, đã có nhiều giải pháp mang tính định hướng được đề cập trong phương hướng nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ, mà trọng tâm là nhằm “tăng cường nguồn lực công nghệ.” Một cách tổng quát, có thể nhận thấy có các nhóm giải pháp được đề cập trong trong số tám giải pháp định hướng nêu trên. Một, nhóm giải pháp từ hoạt động quản lý nhà nước ở giải pháp (i). Hai, nhóm giải pháp hướng đến phát huy năng lực của các tổ chức khoa học, công nghệ ở giải pháp (ii) và (v). Ba, trọng tâm hơn cả là nhóm giải pháp cải tiến thể chế và quy chế pháp lý có liên quan nhằm để kích hoạt năng lực của các tổ chức khoa học, công nghệ đã được phát huy như vừa nói: Đó là cơ chế phát huy tính tự chủ và tự do sáng tạo ở giải pháp (iii), cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần khác tham gia nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ ở giải pháp (iv), quy chế pháp lý về tự chủ tài chính và tự do hoạt động của tổ chức khoa học công nghệ ở giải pháp (vi) cũng như quy chế pháp lý về sở hữu trí tuệ và nhập khẩu công nghệ nguồn ở giải pháp số (vii) và (viii). Chắc chắn đây là những nhóm giải pháp định hướng cần được tiếp tục nghiên cứu để có những giải pháp cụ thể nhằm phát huy hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và tiến trình phát triển quốc gia.

Có một điểm khá đặc biệt là tổ chức khoa học công nghệ luôn trở thành tâm điểm quan trọng để chính sách khoa học công nghệ hướng tới. Rõ ràng, chỉ khi nào hoạt động của các tổ chức này hiệu quả thì quá trình sáng tạo và ứng dụng sáng tạo trong nền kinh tế tri thức mới có thể tạo ra nhiều giá trị gia tăng mới, cao, và hữu ích. Vì vậy, sẽ không có gì là khó hiểu khi tất cả các giải pháp ở ba nhóm nêu trên đều tập trung gần như hoàn toàn vào các thiết chế khoa học công nghệ cơ sở. Thậm chí, phương hướng còn đặc biệt chú ý, nhấn mạnh và tìm kiếm giải pháp cụ thể hơn cho việc phát huy hiệu quả của các tổ chức này. Nội dung báo cáo vì vậy đã tiếp tục định hướng quá trình cải cách cần “có cơ chế đặc thù để phát triển các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ trọng điểm theo mô hình tiên tiến và triển khai những dự án khoa học, công nghệ quan trọng

phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.” Theo đó, phương thức vận dụng “cơ chế đặt hàng, đấu thầu, khoán kinh phí theo kết quả đầu ra và công khai, minh bạch chi phí, kết quả nghiên cứu” cũng đã được đề cập tới. Nhưng có lẽ sự cần thiết và tầm quan trọng của hỗ trợ tài chính nhà nước là yếu tố then chốt. Cho nên, báo cáo tiếp tục khẳng định việc nhà nước cần “nâng cao hiệu quả hoạt động các quỹ về phát triển khoa học, công nghệ; khuyến khích các quỹ đầu tư mạo hiểm” để thúc đẩy cho hành trình sáng tạo các giá trị mới này [388]. Điều này có nghĩa là ngoài việc sử dụng nguồn vốn nhà nước, các nguồn lực khác của nền kinh tế cũng cần được huy động cho hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ. Cụ thể hơn, phương hướng và giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động khoa học công nghệ tiếp tục khẳng định việc cần thiết phải “sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước và có cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.” Đây có thể là nguồn vốn và là nguồn lực quan trọng để Việt Nam có thể tiếp tục mở rộng và tạo dựng “một số viện nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại, phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo và vườn ươm công nghệ” và đặc biệt là “tạo thuận lợi thúc đẩy phát triển mạnh doanh nghiệp khoa học, công nghệ” cũng như thu hút nguồn nhân lực cao của thế giới đến Việt Nam như nội dung định hướng vừa nêu [389].

Thứ hai, định hướng từ quy hoạch, kế hoạch và các chương trình hành động nhằm phát triển các Khu CNC và Khu CNC quốc gia trong thời gian tới.

Chính phủ dựa trên cơ sở thực tiễn hoạt động và các mục tiêu định hướng trong phát triển nền kinh tế, hoạt động khoa học công nghệ cũng như chiến lược phát triển các Khu CNC từ năm 2015 đã được phê duyệt. Quy hoạch tổng thể cho hành trình tiếp theo đến năm 2020 và đặc biệt là định hướng đến năm 2030. Có thể nói, đây là cơ sở định hướng quan trọng để từ đó tìm kiếm các giải pháp và phương án phù hợp giải quyết trình trạng tắc nghẽn nêu trên về mặt chính sách, khung pháp lý và cơ chế hoạt động của các Khu CNC quốc gia.

Đáng chú ý là trên cơ sở nội dung nhấn mạnh về vai trò của các tổ chức khoa học công nghệ trong chủ trương phát triển khoa học và công nghệ quốc gia vừa nêu ở trên, bản quy hoạch đến lượt đã trực diện xác định vị trí và vai trò của chính các Khu CNC quốc gia trong việc thực thi sứ mệnh kéo đoàn tàu của nền kinh tế chạy nhanh và nhanh hơn về phía trước. Theo đó, mục tiêu phát triển các Khu CNC ở nước ta trong thời gian tới sẽ hướng đến “hình thành các Khu CNC trên toàn quốc, trong đó hạt nhân là các Khu CNC quốc gia, góp phần thúc đẩy phát triển công nghệ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, vùng miền; góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; tăng nhanh hàm lượng công nghệ cao trong các sản phẩm hàng hóa; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” [390].

Ngoài việc khẳng định vai trò và sứ mệnh của các Khu CNC đối với nền kinh tế quốc gia, nội dung bản hoạch định chiến lược đã hé lộ đường hướng phát triển các Khu CNC. Cụ thể, có thể nhận thấy một số cơ sở định hướng từ các mục tiêu trên như sau:

▪ **Một là,**

Trong sự đa dạng về số lượng các Khu CNC tiếp tục được thành lập trong tương lai, các Khu CNC như Khu CNC Hòa Lạc, Khu CNC TP.HCM và Khu CNC Đà Nẵng cần giữ vững vị trí “hạt nhân” trong hệ sinh thái khu Khu CNC và đương nhiên sẽ là cả hệ sinh thái khoa học công nghệ quốc gia.

▪ **Hai là,**

Vai trò và sự kích ứng của khoa học công nghệ mà cụ thể là các Khu CNC đối với nền kinh tế “địa phương, vùng miền” đã được nhận rõ và khẳng định. Có nghĩa, không phủ nhận giá trị và chỗ đứng của các Khu CNC, đặc biệt là các Khu CNC quốc gia đối với mục tiêu phát triển kinh tế trong cả nước, nhưng tác động đó trước hết và bắt đầu từ việc tạo ra những xung lực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Và điều này cũng không phải là ngoại lệ ngay với cả các Khu CNC quốc gia. Đương nhiên, về mặt lý thuyết, sự tác động đó sẽ tiếp tục lan tỏa đối với toàn bộ nền kinh tế sau đó. Ngược lại, việc tạo ra những tác động tích cực đối với nền kinh tế quốc gia cũng sẽ đúng đối với tất cả các Khu CNC khác, dù chúng được định vị không phải là Khu CNC quốc gia. Đây thực ra chính là các nội dung về cơ sở kinh tế và lý luận cho sự hiện diện của các Khu CNC mà luận án đã nêu ra ở phần đầu. Định hướng phát triển các Khu CNC trong bản quy hoạch của Chính phủ cũng đã khẳng định là việc thành lập mới “một số Khu CNC do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao” sẽ có giá trị “góp phần tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ trong cả nước” [391]. Đáng chú ý là nhấn mạnh của Chính phủ về tầm quan trọng trong việc tạo ra hệ sinh thái bền vững giữa các Khu CNC. Theo đó, bản hoạch định chiến lược cho rằng, các Khu CNC cần “tăng cường liên kết trong phát triển các Khu CNC nhằm tăng lợi thế cạnh tranh của Khu CNC” và việc phát huy giá trị cốt lõi của mỗi khu sẽ dựa trên cơ sở “xây dựng định hướng lĩnh vực công nghệ ưu tiên thu hút đầu tư đối với từng Khu CNC dựa trên tiềm lực khoa học công nghệ của địa phương” [392].

▪ **Ba là,**

Nội dung hành động chiến lược đã không quên khẳng định cách thức và phương thức mà hoạt động khoa học công nghệ, cụ thể ở đây là từ các Khu CNC kích thích tiến trình tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, đó là khi các đơn vị này “góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; tăng nhanh hàm lượng công nghệ cao trong các sản phẩm hàng hóa; đẩy nhanh quá trình công

nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.”. Có thể nhận thấy, đây là cơ sở định hướng quan trọng để lý giải vì sao tiến trình cải cách thể chế cũng như nỗ lực nâng cao hiệu quả hoạt động của các Khu CNC quốc gia trong thời gian tới cũng hướng đến việc khẳng định tính “quốc gia” của các Khu CNC quốc gia. Từ đó, định hướng phát triển cần “tăng cường đầu tư chiều sâu tiếp tục hoàn thiện xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại” cho các Khu CNC này [393]. Cụ thể hơn, định hướng của Chính phủ cho rằng, các giải pháp chủ yếu trong thời gian tới sẽ là “hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với các Khu CNC; tăng cường phân công, phân cấp đối với chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý Khu CNC” [394]. Đây là một trong những cơ sở định hướng quan trọng để luận án vận dụng vào quá trình phân tích từ đó rút ra các đề xuất cụ thể ở phần sau.

▪ **Bốn là,**

Các nội dung về sử dụng nguồn vốn trong xây dựng và phát triển các Khu CNC cũng cần được lưu ý. Theo đó, Chính phủ cho rằng, định hướng đầu tư các Khu CNC trong thời gian tới sẽ dựa trên các nguồn lực tổng hợp và được “đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch; khuyến khích xã hội hóa và thu hút vốn đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng và phát triển các Khu CNC”. Trong đó, nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách để “hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của các Khu CNC quốc gia”, chính quyền địa phương sử dụng nguồn vốn địa phương và nguồn vốn xã hội hóa để xây dựng các Khu CNC ở địa phương [395].

4.4.2. Các đề xuất nhằm hoàn thiện quy chế pháp lý về hoạt động của Khu CNC

4.4.2.1. Chi tiết hóa hệ sinh thái sáng tạo quốc gia và hệ sinh thái sáng tạo khu vực

Rõ ràng, không còn nghi ngờ gì về vị trí trung tâm của khái niệm Hệ sinh thái sáng tạo quốc gia. Tuy nhiên, sự kết hợp với việc thiết lập và thực thi Hệ sinh thái khu vực là cần thiết. Việt Nam hiện nay đã chính thức đề cập NIS trong các văn bản luật về phát triển khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, các RIS hiện chưa định hình một cách rõ nét. Mặc dù chưa thật sự chi tiết và thậm chí là chưa đồng nhất, NIS vẫn có thể được xem là nhân tố đã được định hình, so với sự thiếu vắng các RIS hiện nay. Điều này dẫn đến hiện trạng là quá trình phát triển khoa học công nghệ nói chung và các Khu CNC nói riêng thời gian qua đôi khi còn gặp không ít trở ngại và lúng túng. Lấy ví dụ về chính sách phát triển Vườn Ươm ở TP. HCM làm ví dụ. Nội dung phân tích ở trên đã cho thấy sự bất nhất và thiếu thông suốt trong quá trình thực thi chính sách phát triển Vườn Ươm giữa NIS và RIS.

Từ thực trạng đó, người thực hiện luận án cho rằng, Việt Nam trước hết cần giải quyết mối quan hệ này theo hướng:

- Một, nhận thức và khẳng định rõ vị trí và vai trò của NIS trong phát triển khoa học công nghệ và các Khu CNC. Các nội dung này cần được tập hợp, phản ánh thống nhất, xuyên suốt, và có thể được chỉ định thực hiện bởi một cơ quan có trách nhiệm. Kinh nghiệm của Hàn quốc và Singapore đã cho thấy sự thành công bắt đầu từ việc hoạch định NIS một cách rõ ràng và chắc chắn như vậy.

- Hai, chính quyền địa phương triển khai xây dựng các RIS theo hai tiêu chí. Thứ nhất, đảm bảo sự đồng nhất trong RIS với NIS. Và thứ hai, cơ quan quản lý và kiểm soát quá trình thực thi NIS cần cung cấp các hỗ trợ để các địa phương triển khai các hoạt động tạo dựng RIS.

- Ba, cần xem các Khu CNC là mắt xích quan trọng trong triển khai NIS và RIS. Hay nói cách khác việc tận dụng nguồn lực của các Khu CNC không chỉ góp phần hiện thực hóa các nội dung của NIS và RIS mà còn góp phần kích hoạt sự phát triển của nền kinh tế thâm dụng tri thức và công nghệ.

4.4.2.2. *Xây dựng và hoàn thiện quy chế pháp lý cho Ban quản lý Khu CNC quốc gia*

Không thể phủ nhận tầm quan trọng trong việc ban hành quy chế hoạt động cho Ban quản lý Khu CNC. Đặc biệt, điều này càng trở nên cần thiết hơn khi những quy định từ hơn 16 năm qua từ Nghị định 99/2003/NC-CP đã không còn phù hợp. Những phân tích ở phần thực trạng pháp luật hoạt động của Khu CNC nêu trên cho thấy các vấn đề phát sinh từ hai điểm bất cập chính trong quy chế này; là sự thiếu phân định về quy chế hoạt động của Ban quản lý Khu CNC và doanh nghiệp trực thuộc với các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động trong Khu CNC, và sự thiếu đồng bộ hay bất cân xứng về vị trí pháp lý của Ban quản lý giữa các Khu CNC quốc gia.

Từ các phân tích này, người viết xin đưa ra kiến nghị như sau:

- ***Một là,***

Chính phủ trước hết cần ban hành quy chế hoạt động của Khu CNC mà cụ thể là Ban quản lý Khu CNC. Quy chế này theo đó cần được áp dụng thống nhất giữa các Khu CNC quốc gia. Việc áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù có thể được thực hiện với một hay một vài Khu CNC nào đó, tuy nhiên điều này chỉ xảy ra sau khi tính chất pháp lý của Khu CNC đó được thay đổi. Giả dụ, nếu Chính phủ muốn áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù với Khu CNC Hòa Lạc thì trước tiên Chính phủ phải tách và xác định lại tính chất cho Khu CNC này, hoặc có thể không xác định Khu CNC TP.HCM và Đà Nẵng cùng tính chất “quốc gia” như Khu CNC Hòa Lạc như hiện nay.

- ***Hai là,***

Nội dung quy chế hoạt động của Ban quản lý Khu CNC xác định rõ vị trí và tính chất pháp lý của Khu CNC cũng như Ban quản lý Khu CNC quốc gia. Khi đó, cần đề cập và giải quyết mối quan hệ giữa Ban quản lý Khu CNC với chính quyền địa phương và

các cơ quan quản lý chuyên ngành khác. Cơ sở cho sự đề xuất này xuất phát từ thực tế là các Khu CNC quốc gia đều tọa lạc ở những địa phương và khu vực kinh tế nhất định. Rộng hơn, về mặt lý thuyết, đó là yêu cầu cần thiết để giải quyết mối quan hệ giữa hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia và hệ sinh thái sáng tạo địa phương.

▪ **Ba là,**

Quy chế hoạt động của Ban quản lý Khu CNC cần được tách bạch với quy định về các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động trong Khu CNC. Theo logic, quy chế Khu CNC không cần thiết đề cập đến họ. Hoạt động của doanh nghiệp trong Khu CNC về nguyên tắc vẫn phải tuân thủ đầy đủ các quy của pháp luật có liên quan, như luật đầu tư, luật doanh nghiệp, luật đất đai, luật môi trường... Việc cần thiết là Chính phủ cần ban hành văn bản cụ thể hóa các quy định và phương thức thực thi chính sách ưu đãi, khuyến khích đối với nhóm doanh nghiệp này. Và đương nhiên nội dung quy định đó không thể được xem là quy chế hoạt động của Ban quản lý Khu CNC.

4.4.2.3. *Giải quyết vấn đề phát sinh từ lĩnh vực pháp lý bằng quy chế hoạt động đặc thù*

Ngoài các vấn đề vừa nêu, thực trạng pháp luật và quy chế hoạt động của các Khu CNC quốc gia như phân tích ở phần trên cho thấy, có quá nhiều vấn đề pháp lý có liên quan cần được giải quyết. Đương nhiên, quá trình pháp điển hóa và hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động của các Khu CNC quốc gia sẽ không thể bỏ qua hay thậm chí là trì hoãn bất kỳ một vấn đề nào. Nhưng ở khía cạnh phương thức xử lý, người thực hiện đề tài cho rằng Việt Nam nên chọn phương án ban hành một văn bản độc lập quy định về một quy chế đặc thù cho hoạt động của Khu CNC mà cụ thể là Ban quản lý Khu CNC trên tất cả các lĩnh vực và hoạt động có liên quan.

Theo đó, có các khía cạnh liên quan cần được chú ý. Thứ nhất là về mặt kỹ thuật lập pháp, lập quy. Thứ hai là nội dung bao quát của quy chế. Đề tài sau đây sẽ đề cập cả hai khía cạnh này.

Thứ nhất, về mặt nội dung của quy chế.

Chắc chắn, những vấn đề pháp lý phát sinh trong tất cả các lĩnh vực được phân tích nêu trên cần được bao gồm trong quy chế này. Tuy nhiên, do tính chất vấn đề và nội dung phân tích, luận án phân tích và đề xuất giải pháp cho một số vấn đề ở mục riêng. Theo đó, hai trong số nhiều vấn đề nổi cộm cần được giải trong quy chế đặc thù này được đề cập ở phần này gồm: (i) các quy định bắt nhất về quyền sử dụng đất giữa quy chế hoạt động của Khu CNC quốc gia và pháp luật đất đai nói chung; và (ii) quá trình thực thi các quy định về quản lý và kiểm soát môi trường trong khu CNC quốc gia.

✓ **Quy định đặc thù về quản lý đất đai**

Có thể nói sử dụng đất và nguồn thu từ việc sử dụng đất trong Khu CNC là một trong những hoạt động sử dụng cơ sở hạ tầng chủ yếu và là nguồn thu NS hiện nay trong các Khu CNC ở Việt Nam. Cho nên, việc giải quyết vấn đề này vừa tránh tình trạng xung đột pháp luật, có thể dẫn đến tình trạng vô hiệu một số quyết định quản lý. Kết quả, nghiêm trọng hơn là ảnh hưởng đến quyền lợi của các doanh nghiệp và đối tượng có liên quan. Thậm chí, việc thu hồi các quyết định giao đất sai thẩm quyền có thể dẫn đến hậu quả gây ra các vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại và nhà nước có thể phải chi trả một khoản tiền rất lớn để bồi thường nếu bị thua kiện.

Rõ ràng, việc áp dụng khung pháp luật đất đai chung cho môi trường đặc thù của Khu CNC là không phù hợp, có thể ảnh hưởng việc tiệm cận các mục tiêu khác về tạo dựng môi trường kích hoạt phát triển nhanh về khoa học công nghệ của Khu CNC. Vì vậy, người viết cho rằng, nhà nước cần thiết xây dựng và ban hành một quy chế đặc thù cho các Khu CNC quốc gia, trong đó có đề cập đến quy chế pháp lý đặc thù về sử dụng đất trong Khu CNC.

Thực ra, quy chế đặc thù và cơ chế pháp lý đặc biệt áp dụng riêng được sử dụng trong chính sách phát triển các Khu CNC ở nhiều nước. Và chuyển giao đất đai hay quyền sử dụng đất cho các nhà đầu tư là một trong số các nội dung trọng tâm của chính sách đó. Tuy nhiên, việc chuyển giao quy chế đặc thù không phải diễn ra ở mức độ quá lớn, có nghĩa Khu CNC có thể được hưởng một quy chế pháp lý hoàn toàn khác biệt với khung pháp lý chung của cả nước. Ngược lại, tùy điều kiện thực tiễn, quá trình phân cấp có thể chỉ áp dụng đối với một số nội dung. Khi đó, các nội dung quản lý còn lại buộc các Ban quản lý phải tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan như thường lệ. Cụ thể, bài viết nêu một số đề xuất cụ thể để giải quyết những bất cập vừa nêu ở trên:

▪ **Một là,**

Chấm dứt hoạt động giao đất của Khu CNC đối với các nhà đầu tư. Điều này bảo đảm tính thống nhất và toàn vẹn của kết quả pháp điển hóa pháp luật đất đai ở nước ta. Đặc biệt, điều này có ý nghĩa trong việc ghi nhận các cơ sở kinh tế và pháp lý quan trọng để Quốc hội tiến đến với kết quả pháp điển hóa đó. Một trong những lý do đó chính là việc ghi nhận giá trị kinh tế của đất đai và việc tính kinh tế trong quá trình chuyển giao quyền sử dụng đất, nhất là đối với các đối tượng là nhà đầu tư, kinh doanh. Dù rằng, sử dụng đất để tiến hành các hoạt động nghiên cứu sáng tạo và thương mại hóa công nghệ là các hoạt động được khuyến khích, nhưng giải pháp cho mục đích khuyến khích đó sẽ được giải quyết bằng các biện pháp mang tính kinh tế khác, như miễn giảm tiền thuê đất hay miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp... Còn lại, đặc tính và đặc thù của phương thức thuê đất cần được duy trì đối với hoạt động điều phối đất đai, ngay cả trong trường hợp này.

▪ **Hai là,**

Ngược lại, pháp luật cần tiếp tục duy trì quy chế đặc thù hiện nay là cho phép Ban quản lý Khu CNC cho nhà đầu tư thuê đất không thông qua phương thức đấu giá quyền sử dụng đất. Cũng như vậy, phương thức này đương nhiên sẽ được áp dụng trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư có nhu cầu sử dụng trên cùng một thửa đất. Việc duy trì phương thức cho thuê trực tiếp sẽ giải quyết nhanh chóng nhu cầu của nhà đầu tư và đương nhiên sẽ phi lý khi bắt họ phải chờ đợi cuộc đấu giá mà có thể chẳng có ai tham gia. Những lo ngại về sự thông đồng giữa Ban quản lý Khu CNC và nhà đầu tư cần được giải quyết bằng các cơ chế pháp lý khác thay vì sử dụng cơ chế trì hoãn vô lý. Đặc biệt, theo kinh nghiệm từ các Khu CNC thành công trên thế giới, chính đơn vị quản trị hoạt động kinh doanh độc lập của Khu, nếu được tiếp nhận và vận dụng ở Việt Nam, là đơn vị có thể đảm bảo được tính chính xác trong các quyết định kinh doanh này.

▪ **Ba là,**

Ban quản lý Khu CNC cần được trao quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trong Khu CNC. Chắc chắn, đây không phải là thẩm quyền đương nhiên, mà đó là thẩm quyền được thực hiện theo ủy quyền. Cụ thể, đó là sự ủy quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Sẽ không có gì là ngạc nhiên nếu như Sở TNMT có thể nhận được sự ủy quyền thì nay Ban quản lý Khu CNC cũng có thể tiếp nhận sự ủy thác này. Đáng nói hơn, là Ban quản lý Khu CNC chỉ được ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trong phạm vi diện tích đất của Khu. Do vậy, kiến nghị sửa đổi, bổ sung thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Ban quản lý Khu CNC vào Khoản 1 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013

Kiến nghị này được tiếp nhận chắc chắn sẽ tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho quá trình sử dụng đất của các doanh nghiệp trong Khu CNC. Đặc biệt nó có thể nhanh chóng thu hút nhiều nhà đầu tư mới tham gia, cho dù vòng đời của một sản phẩm công nghệ mà họ có ý định đầu tư là rất ngắn. Điều này xảy ra khi quy trình và thời gian tiến hành các giao dịch về quyền sử dụng đất diễn ra nhanh chóng và đơn giản. Đương nhiên, giải quyết tại chỗ để nhà đầu tư mới nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới tại chỗ là một trong những giải pháp rút ngắn quy trình đó.

▪ **Bốn là,**

Sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013, cụ thể:

○ Luật Đất đai năm 2013 cần bổ sung quy định. Tại quy định này cần nêu rõ nguyên tắc, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng phải do Nhà nước chi trả ngay cả trong trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hoặc ít nhất là phải đảm bảo nguyên tắc, tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng phải ít hơn số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải trả nếu không được miễn, giảm.

○ Luật Đất đai năm 2013 cần sửa đổi theo hướng cho phép người thuê đất trả tiền hàng năm, ít nhất là doanh nghiệp khu CNC có quyền được vốn hóa quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm. Hiện Luật Đất đai năm 2013 mới chỉ cho phép doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng trong khu CNC, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế có quyền được cho thuê lại đất và lấy tiền thuê hàng năm. Do vậy, NCS cho rằng cần sửa các điều 175, 183 của Luật Đất đai có quy định về quyền của người sử dụng đất thuê hàng năm theo hướng cho phép người thuê đất trả tiền hàng năm có quyền giao dịch quyền sử dụng đất.

○ Cần sửa đổi điểm í Khoản 2 Điều 118 Luật Đất đai năm 2013, cụ thể, quy định này được viết lại thành: Các trường hợp khác do Chính phủ quyết định

Thứ hai, về kỹ thuật lập pháp, lập quy.

Một là,

cần lưu ý rằng, các quy định có liên quan đề cập ở trên đều đã được luật hóa và hiện nay được thể hiện trong các văn bản luật có liên quan, đơn cử như Luật đất đai 2013. Nếu quy chế đặc thù muốn “làm khác đi” thì nội dung quy chế đó cần phải được thể hiện trong một văn bản luật khác. Thực ra, nó có thể được “hạ cấp” bằng một văn bản của Chính phủ, phổ biến là hình thức Nghị định. Nhưng điều đó chỉ xảy ra nếu Quốc hội lựa chọn phương án sửa luật đất đai để bổ sung vào các quy định có liên quan cụm từ “trừ trường hợp có thể sử dụng quy chế đặc thù theo quy định của Chính phủ” để mở đường.

Hai là,

Lưu ý về mặt kỹ thuật pháp lý. Đó là, các nội dung này cần được thể hiện rõ trong quy chế đặc thù đối với hoạt động của Khu CNC. Có nghĩa, quy chế theo đó được xây dựng theo nguyên tắc quy định rõ nội dung hoạt động được phân cấp và được triển khai theo cơ chế riêng. Các nội dung hoạt động còn lại, do không được phân cấp, sẽ được tiến hành theo quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan. Phương thức này tránh việc lập lại không cần thiết, đôi khi sai sót kiểu “tam sao thất bản.” Nhưng quan trọng hơn, khi một văn bản pháp luật có liên quan được dẫn chiếu thì nội dung quy định của quy chế cũng không bị ảnh hưởng và không cần phải điều chỉnh như thực tế xảy ra đối với một số văn bản lập pháp, lập quy thời gian qua.

4.4.2.4. Quy định phân bổ nguồn thu trực tiếp tại nguồn

Thực tiễn hoạt động kinh doanh và thu sách tại Khu CNC quốc gia qua điển hình phân tích tại Khu CNC TP.HCM ở phần trên phản ánh một số vấn đề đáng lưu ý sau đây:

▪ **Một là,**

Nguồn thu chủ yếu hiện nay tại các Khu CNC chủ yếu là thu từ chuyển giao quyền sử dụng đất cho các nhà đầu tư. Nguồn thu không nhiều, trong tỷ trọng vốn đầu tư vào các Khu CNC lẫn nguồn thu ngân sách của thành phố.

- **Hai là,**

Nhà nước vẫn tiếp tục đầu tư theo các giai đoạn đầu tư tiếp theo được triển khai.

- **Ba là,**

Hoạt động thu ngân sách được đảm bảo nguyên tắc tập trung ngân sách, là tập trung về ngân sách trung ương.

- **Bốn là,**

Ban quản lý Khu CNC tham gia với vai trò gián tiếp: thông báo và chuyển giao thông tin giữa các đơn vị doanh nghiệp và cơ quan thuế, kho bạc có thẩm quyền ở địa phương. Tất cả các hoạt động này được triển khai bởi các bộ phận không chuyên trách của Khu CNC.

Đương nhiên, điều này gây ra không ít trở ngại, thậm chí phát sinh chi phí quản lý mà không mang lại hiệu quả như ở phần phân tích thực trạng. TS. Vũ Thành TỰ Anh (Đại học Fulbright) cho rằng: “*Với nhà đầu tư các ưu đãi là lợi ích, nhưng với các đơn vị hành chính – kinh tế và cả nền kinh tế, đó là chi phí cơ hội*” [396]. Nhưng nếu không chấp nhận đánh đổi trong ngắn hạn thì việc tạo ra các giá trị phát triển lâu dài và bền vững từ không gian của Khu CNC sẽ gặp nhiều trở ngại và thậm chí không thực hiện được. Thay vì tiếp tục xem thu tại các Khu CNC ở giai đoạn hiện tại là nguồn thu và là nguồn thu chính yếu của ngân sách, việc nghiên cứu để chấp nhận phân bổ nguồn thu tại nguồn để sử dụng cho hoạt động đầu tư và tái đầu tư cần được nghiên cứu và áp dụng.

Trên cơ sở kinh nghiệm vận hành tại các Khu CNC đặc biệt là kinh nghiệm từ Singapore và Hàn Quốc, người thực hiện đề tài kiến nghị.

- ✓ **Kiến nghị thứ nhất,**

Việt Nam nên thành lập các đơn vị phụ trách hoạt động quản lý thuế tại Khu CNC. Tổ chức, vị trí pháp lý và hoạt động này gắn với hoạt động của Ban quản lý Khu CNC theo mô hình được đề xuất ở phần nội dung sau.

Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Khu CNC cũng được chuyển giao cho đơn vị có chuyên môn vận hành và quản trị. Tương tự, cơ chế vận hành của đơn vị cũng sẽ được trình bày trong phần đề xuất tiếp sau của đề tài.

- ✓ **Kiến nghị thứ hai,**

Nhà nước không cần thiết tập trung nguồn thu của Khu CNC về ngân sách trung ương, đặc biệt khi tổng thu tại các Khu CNC không đủ đảm bảo nguồn vốn tái đầu tư tiếp tục

cho quá trình phát triển và vận hành của khu. Ngoài ra, đề xuất này còn xuất phát từ hai lý do chính. Thứ nhất, đây là giai đoạn mà nhà nước vẫn phải tiếp tục đầu tư vốn rất lớn, hơn cả mức thu có được từ khu CNC, để đầu tư vào Khu CNC trong các giai đoạn mới như vừa nói. Và thứ hai, kinh nghiệm của các nước cho thấy, ngay cả trong dài hạn, thu tại Khu CNC không phải là nguồn thu trực tiếp bổ sung ngân sách. Hay nói cách khác, kết quả hoạt động đầu tư của nhà nước vào các Khu CNC được phản ánh qua các hình thức tác động khác cũng như tính hiệu quả và khả năng nâng cao hiệu suất mà hoạt động tại Khu CNC mang lại cho nền kinh tế.

✓ Kiến nghị thứ ba,

Theo đó Ban quản lý Khu CNC được giữ lại phần thu tại nguồn, được lưu tại tài khoản của BQL Khu tại Kho bạc và được hoạch toán và báo cáo qua hồ sơ và hệ thống dữ liệu kế toán quốc gia. Trên cơ sở đó, Ban quản lý Khu CNC chủ động lên phương án sử dụng nguồn thu, tìm nguồn hỗ trợ vốn để tái đầu tư: từ bên ngoài, từ ngân sách được phân bổ cho địa phương, từ phần vốn ODA kêu gọi được và cuối cùng nếu cần thiết sẽ xin cấp vốn từ ngân sách trung ương.

4.4.2.5. *Cải cách pháp luật về hoạt động của vườn ươm và hỗ trợ khởi nghiệp*

Vườn ươm là một thực thể không thể thiếu trong hoạt động khoa học công nghệ, đặc biệt là đối với các nền khoa học công nghệ còn non trẻ. Sự hiện diện của Vườn ươm tại các Khu CNC quốc gia Việt Nam thời gian qua vì vậy cũng là thực tế hết sức bình thường.

Theo kết quả phân tích của Barry Naughton (2006) và Lall (2000, 2003), công nghệ được chuyển giao thông qua các công ty đa quốc gia theo “xu hướng chuyển giao các kết quả R&D hơn là chính quy trình của nó” [397]. Cho nên điều quan trọng là đối với hoạt động của các Khu CNC là nghiên cứu, ươm tạo, chuyển giao ý tưởng và đặc biệt là các sản phẩm R&D từ rất sớm. Điều đó có nghĩa, nhu cầu về sự hiện diện của Vườn ươm là xu hướng nhu cầu. Đối với Việt Nam, đề án nghiên cứu khả thi thành lập khu chức năng Vườn ươm trong Khu CNC TP.HCM từ năm 2005 đã nhìn nhận, sự ra đời của tổ hợp này sẽ tạo tiền đề và cơ chế “đẩy mạnh thương mại hóa công nghệ, đẩy mạnh sự hợp tác bên trong Khu và giữa những doanh nghiệp, trường viện trong và ngoài Khu; giảm bớt chi phí và hậu quả của những thất bại trong kinh doanh” [398].

Đặc biệt, hoạt động của Vườn ươm còn góp phần “sửa đổi văn hóa/quan niệm của việc chấp nhận mạo hiểm, làm việc theo nhóm, kết nối mạng, chia sẻ thông tin, giúp giảm bớt những khiếm khuyết thị trường, ví dụ thiếu không gian làm việc, phương tiện, dịch vụ, tiếp cận các nguồn tài chính, thông tin và những tài nguyên khác” [399]. Ở thời điểm hiện tại, điều này còn có ý nghĩa hơn khi thời gian gần đây Việt nam đẩy nhanh các chương trình hành động để hình thành nên quốc gia đổi mới sáng tạo, tận dụng các cơ hội của nền công nghiệp 4.0, công nghệ AI và đặc biệt là khả năng kích ứng của nền

kinh tế số. Đối với các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Đà Nẵng và đặc biệt là TP.HCM điều đó còn có ý nghĩa hơn nhiều.

Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động của các Vườn ươm tại các Khu CNC quốc gia thời gian qua chưa phát huy được vai trò xung kích của nó. Nguyên nhân và những tác động cản trở đến thực trạng này đề tài đã đề cập ở phần trên. Từ nội dung phân tích đó, người viết cho rằng nhà nước Việt Nam trong thời gian tới cần hướng đến các giải pháp sau đây để có thể thúc đẩy tiến trình phát triển và nâng cao hoạt động của các Vườn ươm.

KIẾN NGHỊ

✓ Thứ nhất,

Tiếp tục cải cách chính sách vĩ mô về phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Sự thuận lợi của các hoạt động đổi mới sáng tạo, và cả khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, sẽ phát sinh nhu cầu tìm đến Vườn ươm, và nhu cầu đó mở ra cơ hội cho các Vườn ươm tiếp cận và cung ứng dịch vụ hỗ trợ ban đầu của mình.

✓ Thứ hai,

Cần có quy định hướng dẫn đặc thù về mô hình, cơ chế vận hành của Vườn ươm trong Khu CNC. Như đã nói, nội dung này có thể được đề cập trong quy chế hoạt động đặc thù của Khu CNC vừa đề xuất ở trên. Tuy nhiên, nếu cần thiết, Chính phủ có thể ban hành một quy chế riêng đối với hoạt động ươm tạo và hỗ trợ ươm tạo. Dù với phương án nào, về khía cạnh nội dung, quy chế cần giải quyết thêm các vấn đề đang tồn tại trong hoạt động của Vườn ươm hiện nay: (i) Giải quyết mối quan hệ/ hay tạo dựng cơ chế phối hợp, hợp tác giữa các Vườn ươm trong Khu CNC với các Vườn ươm tại các Khu CNC khác hay ở bên ngoài các khu CNC; (ii) chính sách hỗ trợ khuyến khích; (iii) mức độ tự chủ hoạt động của Vườn ươm; và (iv) nguồn quỹ hoạt động mà đề tài tiếp tục phân tích ở đề xuất tiếp theo.

✓ Thứ ba,

Đó là cơ chế hỗ trợ và sử dụng nguồn quỹ ươm tạo. Trước hết, cần phải nhận thấy hoạt động của Vườn ươm là hoạt động phi lợi nhuận hoặc nếu đó là hoạt động kinh doanh thì khả năng và mức độ sinh lời không cao. Vì lẽ đó, nhà nước cần có phương án phân bổ nguồn ngân sách hỗ trợ hoạt động này. Hoặc có thể xác định một phần ngân sách tiếp tục đầu tư phát triển Khu CNC được sử dụng cho các hoạt động của Vườn ươm. Bên cạnh đó, nhà nước cần áp dụng cơ chế tự chủ tài chính cho Vườn ươm. Có nghĩa, Vườn ươm tự quản lý nguồn thu, cân đối thu – chi, huy động nguồn lực để triển khai các hoạt động tiếp theo từ nguồn thu tự có kết hợp với kinh phí hỗ trợ thường xuyên từ ngân sách.

✓ Thứ tư,

Xác định rõ vai trò và vị trí của Quỹ đầu tư mạo hiểm. Đây là quỹ có vai trò quan trọng đối với hoạt động sáng tạo và khởi nghiệp, đặc biệt là trong giai đoạn sáng tạo vòng đầu. Có nghĩa, hoạt động của Vườn ươm sẽ gắn chặt với sự tham gia và vai trò của quỹ đầu tư mạo hiểm.

Trước hết, Khu CNC cần kêu gọi sự tham gia của các quỹ đầu tư mạo hiểm vào hoạt động của Khu nói chung và hoạt động của Vườn ươm nói riêng. Tuy nhiên, nhu cầu có sự hiện diện của một nguồn quỹ đến từ phía nhà nước là rất lớn, đặc biệt là đối với các sản phẩm khoa học công nghệ dân sinh, chủ yếu hướng tới phục vụ lợi ích cộng đồng và khả năng thương mại hóa đạt thấp.

Như đã đề cập, đây là một giải pháp rất khó có thể thực thi trong bối cảnh quản lý ngân sách nhà nước chung của Việt Nam. Tuy nhiên, hiện tại Việt Nam có nguồn quỹ trợ trợ khởi nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Người thực hiện cho rằng, việc xây dựng một nguồn quỹ tương tự đối với hoạt động tại Vườn ươm có thể vận dụng, hoặc có thể yêu cầu chia sẻ thêm năng lực hỗ trợ đối với Vườn ươm từ nguồn quỹ hỗ trợ khởi nghiệp hiện có. Cơ sở gợi ý cho việc đưa ra đề xuất này xuất phát từ quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Cụ thể, bên cạnh việc đeo đuổi các mục tiêu chính yếu khác, Nghị định 90/2001/NĐ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể được xem là một trong những tiền đề pháp lý quan trọng đầu tiên cho sự ra đời của Vườn ươm ở Việt Nam. Đồng thời, trên cơ sở xây dựng cơ chế hỗ trợ cho nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ, Nghị định chính thức thành lập ra Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ [400].

Tuy nhiên, đến năm 2009, Chính phủ ban hành chính sách mới trong hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ thay thế cho chính sách cũ bằng Nghị định 56/2009/NĐ-CP. Điểm đáng chú ý là Chính phủ đã thay thế quy định về thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ trực thuộc Bộ tài chính bằng phương án khuyến khích việc thành lập quỹ này từ các nguồn lực khác. Thay vào đó, chính phủ thành lập Quỹ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trên cơ sở “vốn cấp từ ngân sách nhà nước; vốn đóng góp của các tổ chức trong nước; các khoản viện trợ, tài trợ của các tổ chức nước ngoài, các tổ chức quốc tế; lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ và các nguồn vốn hợp pháp khác” [401].

Quỹ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động cho đến nay. Một số hoạt động chính của quỹ là: (i) Tài trợ kinh phí cho các chương trình, các dự án trợ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực kỹ thuật, công nghệ, năng lực quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội doanh nghiệp triển khai thực hiện sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt; và (ii) ủy thác cho các tổ chức tín dụng cho vay ưu đãi các doanh nghiệp nhỏ và vừa có dự án đầu tư khả thi thuộc lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước và phù hợp với mục đích hoạt động của

Quỹ. Rõ ràng, với nội dung hoạt động đó của quỹ, các đối tượng tham gia ươm tạo tại Vườn ươm công nghệ có thể tiếp cận và đòi hỏi sự chia sẻ từ nguồn quỹ nói trên [402].

4.4.3. Đề xuất về tổ chức và vận hành bộ máy vận hành hoạt động Khu CNC

4.4.3.1. *Xác định tính chất pháp lý và quyền tự quyết của Ban quản lý*

Thứ nhất,

Trên cơ sở ghi nhận các Khu CNC quốc gia, và theo lịch sử hình thành của chính Khu CNC Hòa Lạc, Khu CNC TP.HCM và Khu CNC Đà Nẵng, người viết nhận thấy rằng, tất cả các Khu CNC quốc gia này trên thực tế đều được thành lập bởi quyết định của Thủ tướng Chính phủ và theo đó được quản lý về mặt chuyên môn (quản lý ngành) bởi Bộ KH-CN. Điều đó cho thấy, bản chất pháp lý của các Khu CNC quốc gia có thể được nhìn nhận như các đơn vị cơ sở trực thuộc cơ quan quản lý nhà nước về mặt chuyên môn.

Tuy nhiên, trên thực tế đặc tính này chưa được phản ánh ra thông qua việc xây dựng nội dung quy chế hoạt động cho Khu CNC quốc gia mà cụ thể là Ban quản lý Khu CNC đó. Trong đó, có hai vấn đề cần được chú ý. Một, tính chất pháp lý của một đơn vị cơ sở trực thuộc cơ quan quản lý nhà nước trung ương chưa được thể hiện rõ. Điển hình như hoạt động của Ban quản lý Khu CNC TP.HCM. Cách thức tổ chức và mọi hoạt động của đơn vị này hiện nay phản ánh nhiều hơn đặc tính của một đơn vị cơ sở trực thuộc cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, cụ thể là UBND TP.HCM.

Thứ hai,

Tính chủ động và quyền tự quyết của Ban quản lý các Khu CNC quốc gia chưa được ghi nhận và phát huy một cách hiệu quả. Về mặt lý luận, trong tiến trình cải cách hành chính và nhằm để nâng cao hiệu quả bộ máy hành chính nhà nước, nguyên tắc phân cấp quản lý và trao quyền tự quyết cho đơn vị cơ sở cần được sử dụng. Đặc biệt, đối tượng các đơn vị cơ sở trực thuộc cần được hướng tới để phân cấp và trao quyền tự chủ. Ban quản lý Khu CNC không thể là ngoại lệ, nếu không muốn nói là đối tượng cần được lưu tâm trong tiến trình hoàn thiện nền hành chính quốc gia bởi tính đặc thù năng động, nhanh nhạy trong lĩnh vực công nghệ và thương mại hóa công nghệ và công nghệ cao.

Tuy nhiên, qua thực tiễn hoạt động của Ban quản lý Khu CNC TP.HCM, nội dung phân cấp này chưa được thể hiện rõ. Đồng nghĩa, tính đặc thù trong quy chế hoạt động của Khu CNC chưa được ghi nhận. Hoạt động quản lý của Ban quản lý hiện nay đều được triển khai theo một trong hai hướng; (i) Tuân thủ theo đúng các quy định pháp luật có liên quan về nội dung quản lý; và (ii) được sự ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước, ví dụ như UBND thành phố hay các Sở, ngành. Rõ ràng, ngay cả mô thức “ủy quyền” cũng không thể phản ánh tính “phân cấp,” “trao quyền tự quyết,” hay “tự chủ” của đơn vị này.

Đương nhiên, điều này khó có thể tác động hiệu quả đến chất lượng của hoạt động quản lý. Cho nên, đề tài xin được đưa ra các đề xuất trong ngắn hạn để kịp thời giải quyết các vấn đề trên như sau:

- Một, quy chế pháp lý về Khu CNC cần xác định rõ vị trí pháp lý của Khu CNC quốc gia và Ban quản lý Khu CNC quốc gia.
- Hai, xây dựng quy chế pháp lý hoạt động cho Ban quản lý Khu CNC quốc gia bảo đảm tính đặc thù, dựa trên nguyên tắc phân cấp quản lý và trao quyền cho đơn vị cơ sở trực thuộc. Nội dung phân cấp cần được dựa trên yêu cầu hoạt động thực tiễn của Khu CNC quốc gia trên các lĩnh vực quản lý, như đất đai, quy hoạch, môi trường, và thuế.

Tuy nhiên, trong dài hạn, quy chế pháp lý về Khu CNC quốc gia và Ban quản lý Khu CNC quốc gia cần giải quyết hai vấn đề sau. Một, định vị rõ hơn vị trí của Khu CNC trong mối quan hệ giữa NIS và RIS. Đương nhiên, giải quyết vấn đề này là nhằm để tránh xung đột giữa NIS và RIS. Kinh nghiệm của các nước trong phát triển hệ sinh thái khoa học sáng tạo và đổi mới cho thấy, RIS cần phải cụ thể hóa NIS và góp phần đạt được các mục tiêu của NIS. Đương nhiên, Khu CNC khi đó cũng cần phải hướng đến các kết quả mà RIS mong đợi trên cơ sở những yêu cầu và nhiệm vụ phát triển của địa phương đó.

Thứ ba,

Khi đó, vấn đề tính chất pháp lý của Ban quản lý Khu CNC cần phải được định vị một cách kỹ lưỡng. Những cuộc tranh cãi tại nhiều quốc gia thường giải quyết vấn đề, liệu rằng Ban quản lý Khu CNC là cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương hay cơ quan quản lý nhà nước trung ương tại địa phương. Thực tế, mỗi quốc gia có một lựa chọn. Nhưng điều quan trọng là lựa chọn nào cũng cần phải dứt khoát, để từ đó xây dựng khung pháp lý phù hợp. Ngược lại, điều đó tác động rất lớn đến hiệu quả của các đơn vị này.

Từ kết quả nghiên cứu ở các phần trên, người viết cho rằng, cần thiết duy trì tính chất pháp lý đơn vị cơ sở trực thuộc cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương của Ban quản lý đối với Khu CNC quốc gia. Trên cơ sở đó, hoạt động của các Khu CNC quốc gia cần hướng đến các mục tiêu chung trong NIS trên cơ sở không gian khoa học và bối cảnh thương mại hoá công nghệ đặc thù của địa phương. Việc gánh vác sứ mệnh của RIS thực tế sẽ được đảm trách phần lớn bởi các Khu CNC địa phương khác. Điển hình, ở TP.HCM có thể kể đến Công viên phần mềm Quang Trung, Khu công nghệ phần mềm ĐHQG TP.HCM. Xa hơn, trong phạm vi vùng kinh tế phía nam, có thể kể đến Khu CNC Đồng Nai hay các Khu CNC ở các tỉnh miền tây Nam bộ.

Lựa chọn này tiếp tục khẳng định việc cần thiết phải xây dựng một quy chế pháp lý chung, đồng bộ và thống nhất cho tất cả các Khu CNC quốc gia như vừa đề cập ngay ở

phần trên. Và một lần nữa, mối quan hệ giữa Ban quản lý Khu CNC với cơ quan chủ quản ở trung ương và cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương cần được phân định rõ ràng, đặc biệt là trong bối cảnh Ban quản lý có quy chế hoạt động đặc thù riêng theo đề xuất của đề tài. Nhưng khi phương án này được lựa chọn, một số vấn đề khác cần được giải quyết. Luận án xin được đề cập ở phần tiếp theo.

4.4.3.2. *Giải quyết nhu cầu hiện diện của các cơ quan chuyên môn*

Thực tế hoạt động của Khu CNC cho thấy, nhu cầu về sự hiện diện của cơ quan hải quan (và kho ngoại quan), thuế, đất đai và môi trường và cả cơ quan, sở hữu trí tuệ và cả cơ quan quản lý kinh doanh là rất lớn. Quy chế Khu CNC ban hành kèm theo Nghị định 99/2003/NĐ-CP có đề cập đến việc tạo lập kho ngoại quan và đại diện cơ quan thuế nhưng trên thực tế đến nay việc triển khai thiếu những quy định và hướng dẫn chi tiết.

Rõ ràng, khó có thể phủ nhận sự cần thiết phải có sự diện diện của các đơn vị nêu trên, đặc biệt là trong không gian hoạt động khoa học, sáng tạo và công nghệ: Tính nhanh nhạy và đặc biệt là giảm thiểu thời gian tiêu hao là yếu tố quan trọng để thương mại hóa hay ứng dụng công nghệ. Tuy nhiên, từ nhu cầu xây dựng quy chế hoạt động đặc thù cho Ban quản lý Khu CNC, đề tài tiếp tục đưa ra các đề xuất sau, và xem đây như là một phần nội dung của quy chế đặc thù đó dành cho Khu CNC:

1. Các văn phòng cơ quan hải quan (và kho ngoại quan), thuế, đất đai và môi trường và cả cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ và cả cơ quan quản lý kinh doanh cần được xem là bộ phận cấu thành trong bộ chức bộ máy của Ban quản lý Khu CNC.

2. Hoạt động của các đơn vị này là độc lập, chịu sự chi phối về mặt quản lý nhà nước của Ban quản lý Khu CNC (theo chiều ngang) và cơ quan quản lý chuyên môn ở cấp trên (theo chiều dọc).

3. Các đơn vị này sẽ triển khai hoạt động quản lý nhà nước trong môi trường kinh doanh đặc thù theo một quy chế pháp lý đặc thù. Nội dung quy chế đó được phản ánh trong quy chế hoạt động đặc thù của Khu CNC được ban hành theo đề xuất vừa nêu trên của đề tài.

4.4.3.3. *Đề xuất về mô hình quản trị hoạt động kinh doanh của Khu CNC*

Một là,

Thực tế, có hai loại hoạt động cùng tồn tại trong quá trình vận hành Khu CNC cao. Một là hoạt động quản lý nhà nước, và hai là hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Khu CNC cao. Thực tiễn vận hành bộ máy hành chính nhà nước, cụ thể là hệ thống các đơn vị cơ sở trực thuộc, ở Việt Nam cho thấy vẫn tồn tại mô hình đơn vị cơ sở trực thuộc có thu. Đó là các đơn vị triển khai cung ứng một số dịch vụ hành chính công, và thu phí. Hoạt động của Ban quản lý Khu CNC thời gian qua thực ra đang diễn ra theo hướng này.

Tuy nhiên, cơ chế vận hành của các đơn vị nêu trên cho thấy một số kinh nghiệm. Một, tính không hiệu quả cả ở khía cạnh kiểm soát nguồn thu lẫn chất lượng dịch vụ công. Cụ thể, tại Ban quản lý Khu CNC TP.HCM bộ máy tổ chức bao gồm nhiều phòng ban nhưng tuyệt nhiên không có một bộ phận nào đứng mũi chịu sào cho hoạt động này. Hoạt động kinh doanh của Khu vì vậy được chi phối và có liên quan đến nhiều “Ban” khác nhau. Chưa nói tính năng động và khả năng kiểm soát chất lượng dịch vụ vì có quá nhiều đầu mối, điểm quan trọng cần phải chú ý là các “Ban” này đều là đơn vị “không chuyên” hoặc cùng lắm cũng là đơn vị “bán chuyên” trong triển khai hoạt động kinh doanh.

Hai là,

Nước ta cũng đang dần tiến hành cải cách nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị hoạt động theo mô hình sự nghiệp có thu này. Phương hướng xử lý chủ yếu là cho phép các đơn vị được đề xuất và sau đó hoạt động theo mô hình đơn vị tự chủ về mặt tài chính. Và ba, luật pháp cho phép các nhà đầu tư ngoài khu vực nhà nước được đầu tư cung cấp loại dịch vụ tương tự. Điều này cũng sẽ xảy ra phổ biến đối với hoạt động khoa học, công nghệ và công nghệ cao khi Việt Nam kêu gọi và khuyến khích các nhà đầu tư từ khu vực tư nhân tham gia đầu tư xây dựng các Khu CNC như đã trình bày ở phần trước.

Điều đó cho thấy, việc quản trị hoạt động kinh doanh của Khu CNC cần được tiếp cận theo một hướng khác. Hay nói cách khác, duy trì mô hình đơn vị sự nghiệp ngay cả khi nó là đơn vị sự nghiệp có thu đối với loại hoạt động này trong Khu CNC không còn phù hợp, khó đáp ứng yêu cầu phát triển và đặc biệt là chính hiệu quả của hoạt động quản lý của Ban quản lý Khu CNC.

Kinh nghiệm lựa chọn hiệu quả tại các Khu CNC các nước, đặc biệt là kinh nghiệm của Singapore tại SSP và Onenorth, cho thấy họ đang sử dụng bộ máy quản lý từ một bên thứ ba độc lập, và đặc biệt là điều đó góp phần mang lại hiệu quả cao. Trong bối cảnh có sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các nền kinh tế, đặc biệt giữa các Khu CNC, người viết cho rằng, đây là kinh nghiệm cần được tham khảo.

Cụ thể, sau khi xây dựng xong cơ sở hạ tầng nhà nước (hay chủ đầu tư, đối với các mô hình Khu CNC được đầu tư bởi các nhà đầu tư khác) chuyển giao hoạt động quản lý cho một bên được chỉ định, thông thường là (i) một trong số các bên đối tác, hoặc (ii) một quỹ đầu tư, hoặc (iii) một đơn vị kinh doanh vận hành được tổ chức theo mô hình hợp tác công - tư. Đương nhiên, hoạt động quản lý Khu CNC sau đó cần tuân thủ đúng các chuẩn mực về quản lý, đặc biệt là kế toán, kiểm toán và chịu sự giám sát chặt chẽ từ phía nhà nước.

Ở Việt Nam, khi lựa chọn này chưa thể áp dụng ngay lập tức thì có thể chuẩn bị cho phương án sử dụng trong tương lai. Ở thời điểm hiện tại, Quy chế có thể tiếp tục duy

trì cả hai mô hình bộ máy quản lý Khu CNC như hiện nay, là đơn vị sự nghiệp hoặc doanh nghiệp. Và chính quy định tùy nghi từ quy chế sẽ cho phép Thủ tướng Chính phủ lựa chọn phương án phù hợp. Nhưng trở lại với đề xuất này, từ thời điểm này, việc nghiên cứu mô hình linh hoạt hơn như kinh nghiệm của các nước là cần thiết.

Trên cơ sở kinh nghiệm của các nước lần thực tiễn pháp lý và vận hành mô hình hợp tác công – tư ở nhiều lĩnh vực khác ở Việt Nam, việc ứng dụng mô hình hợp tác công tư cần được nghiên cứu và lựa chọn cho hoạt động quản trị trong Khu CNC. Để có thể vận dụng mô hình này, đề tài đề xuất phương án và lộ trình thực hiện như sau:

- Thứ nhất, tách hoạt động quản lý nhà nước và hoạt động kinh doanh của Ban quản lý Khu CNC trong Khu CNC. Theo đó, hoạt động quản lý nhà nước tiếp tục được trực tiếp triển khai thực hiện bởi chính đơn vị hành chính nhà nước là Ban quản lý Khu CNC trên cơ sở một quy chế hoạt động đặc thù đối với Khu CNC. Tuy nhiên, cần định vị nội dung hoạt động kinh doanh của Khu CNC, và trong ngắn hạn, có thể thành lập bộ phận hoặc chỉ định một “Ban” hiện tại chịu trách nhiệm vận hành hoạt động này. Tuy nhiên, trong dài hạn, việc chuyển giao cho một đơn vị kinh doanh chuyên nghiệp và độc lập cần được nghiên cứu theo như đề xuất tiếp theo đây.

- Thứ hai, chuyển hoạt động kinh doanh của Khu CNC cho một đơn vị độc lập khác, và đó là đơn vị được hình thành trên cơ sở hợp tác công – tư giữa chính Ban quản lý Khu CNC với một hay nhiều bên đối tác, có thể là đơn vị quản lý quỹ hay tổ chức quản trị công ty có uy tín. Lựa chọn này sẽ mở ra cơ hội cho Ban quản lý Khu CNC tiếp nhận nhân lực có khả năng và năng lực trong quản trị hoạt động kinh doanh và vận hành chính bộ máy của doanh nghiệp đó.

- Thứ ba, đương nhiên khi đó hoạt động của đơn vị quản trị vẫn phải chịu sự chi phối của Ban quản lý Khu CNC. Cụ thể, đơn vị PPP trước hết cần phải tuân thủ đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, kế toán, khai báo thuế và thậm chí là các điều kiện ràng buộc trong trường hợp niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Sau đó, đơn vị cần phải tuân thủ đầy đủ mọi yêu cầu về báo cáo và minh bạch hóa hoạt động quản trị trước Ban quản lý Khu CNC (hoặc trước các bên đối tác khác).

PHẦN KẾT LUẬN

Sự ghi nhận và ứng dụng thành công của các nền kinh tế trên thế giới cho thấy, không còn nghi ngờ gì nữa về vai trò và đóng góp của tri thức vào quá trình phát triển nền kinh tế để hình thành nền kinh tế tri thức. Có nhiều phương thức và cấp độ để tiệm cận với các mục tiêu đó, từ việc phát triển R&D đến các chính sách thúc đẩy và hình thành quốc gia khởi nghiệp, sáng tạo.

Đương nhiên, lựa chọn và xây dựng các Khu CNC cũng là một trong những phương cách phổ biến. Khu CNC vừa đóng vai trò là thực thể thực thi hệ sinh thái sáng tạo quốc gia vừa là thành tố đảm nhận vai trò quan trọng trong triển khai hệ sinh thái sáng tạo khu vực, địa phương. Cho nên, sự kết nối các nhân tố hiệu quả quanh hệ sinh thái được xem như một trong những sứ mệnh quan trọng của Khu CNC.

Dù vậy, kinh nghiệm thế giới cho thấy, không phải Khu khoa học công nghệ nào cũng có thể mang lại thành công cho nền kinh tế của nó. Vì vậy, tiếp tục định hình cơ sở lý luận, thực tiễn và các giải pháp hữu hiệu của các Khu CNC trên thế giới là nhu cầu bức thiết để có thể góp phần mở đường cho sự phát triển hiệu quả của các Khu CNC ở Việt Nam. Thể chế pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của Khu CNC là một trong những nội dung quan trọng trong cuộc hành trình tìm hướng đi đúng cho các Khu CNC ở Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy, quy chế pháp lý hiện tại đối với Khu CNC hiện thời chưa có sự tương thích với nhu cầu hoạt động, quy mô và khả năng phát triển của Khu Công nghệ này, đặc biệt là đối với Khu CNC TP.HCM đầy năng động. Đặc biệt hơn, quy chế pháp lý đối với hoạt động của Khu công nghệ ở Việt Nam nói chung chưa thật sự là nền tảng pháp lý vững chắc làm bệ phóng cho các hoạt động của Khu. Thậm chí, quy chế pháp lý về Khu CNC không những chưa thật sự tiếp cận với mô hình hoạt động phổ quát và hiệu quả như các Khu công nghệ - khoa học tiêu biểu của thế giới mà còn có những nội dung quy định biệt lập và khác biệt giữa các Khu CNC cấp quốc gia đang hoạt động hiện nay. Điều này là một lực cản rất lớn đối với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của Khu, đặc biệt là Khu CNC TP.HCM.

Để khắc phục tình trạng nêu trên, các vấn đề mang tính lý luận và thực tiễn đã được nghiên cứu, trình bày trong luận án. Theo đó, các vấn đề mang tính lý luận được trình bày trong chương 1 của luận án.

Chương 2 của luận án giới thiệu cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng Khu CNC. Trên cơ sở nhận định Khu CNC là một thực thể kinh tế và là nhân tố cho sự phát triển của nền kinh tế - nền kinh tế tri thức, cơ sở kinh tế chính là cơ sở đầu tiên cho sự xuất hiện của Khu CNC. Nội dung phân tích đã chỉ ra (i) tầm quan trọng của công nghệ và tăng

trưởng, (ii) nhu cầu phát triển kinh tế thị thức và (iii) sự cần thiết phải triển khai NIS và RIS.

Tiếp cận trực diện và chi tiết cho sự hình thành và phát triển các Khu CNC, phân tích của luận án tiếp tục góc tiếp cận từ vị trí, vai trò của Khu CNC đối với nền kinh tế thị thức. Trong đó, chức năng tạo sự kết nối và hình thành nên các cụm (cluster) và hệ sinh thái sáng tạo. Đặc biệt, vai trò của Khu CNC đối với quá trình thực thi các chính sách hỗ trợ phát triển khởi nghiệp, sáng tạo và SME cũng đã được đề cập.

Đáng nói, sự phân vân giữa việc xây dựng các Khu CNC biệt lập hay tổng hợp chức năng vào các đặc khu kinh tế khác. Rõ ràng, với chức năng đặc thù tạo nhằm tạo không gian và môi trường cho hoạt động khoa học, thí nghiệm, thử nghiệm và sản xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu, việc tạo dựng các Khu CNC biệt lập là mô hình cần thiết, và vì vậy là xu hướng lựa chọn trên thực tiễn phát triển toàn cầu.

Nhằm giới thiệu các cơ sở pháp luật tiền đề cho các phân tích và hoàn thiện quy chế tổ chức và hoạt động của Khu CNC, luận án đã giới thiệu và phân tích hai cơ sở pháp lý quan trọng. Tiếp tục với góc độ tiếp cận về mặt kinh tế của Khu CNC, luận án phân tích cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý nhà nước về mặt kinh tế. Nội dung phân tích đặc biệt phân biệt giữa chức năng kinh tế của nhà nước và chức năng quản lý của nhà nước về mặt kinh tế. Tiếp đến, luận án phân tích cơ sở pháp lý cho việc ghi nhận quy chế pháp lý hiệu quả cho tổ chức và hoạt động của Khu CNC cũng như Ban quản lý Khu CNC. Cơ sở pháp lý cho góc độ tiếp cận này gồm (i) nguyên tắc kỹ thuật trong quản lý nhà nước, (ii) cơ sở pháp lý cho việc phân cấp quản lý, và (iii) cơ sở pháp lý nhằm trao quyền tự quyết cho các đơn vị cơ sở với hàm ý là Khu CNC.

Cơ sở thực tiễn được minh họa bằng nội dung phân tích tổng hợp về khái niệm và mô hình của các Khu khoa học công nghệ đã được xây dựng và đang hoạt động trên thế giới.

Nội dung thực tiễn này được minh họa rõ ràng hơn qua nội dung phân tích chi tiết tại chương 3. Trong chương này, sau khi tổng hợp và xác định các nhân tố chủ yếu quyết định sự thành công của các Khu CNC, luận án tập trung phân tích kinh nghiệm xây dựng và phát triển hiệu quả mô hình Khu CNC tại hai nền kinh tế tiêu biểu là Singapore và Hàn quốc. Nội dung trình bày đã cho thấy bối cảnh chính sách của hai quốc gia về phát triển khoa học - công nghệ cũng như chủ trương và chiến lược xây dựng Khu CNC. Một điểm chung có thể được nhận ra ở cả hai chính phủ này là họ đã tạo dựng khá chỉnh chu NIS và RIS. Ngoài ra, khung pháp lý, đặc biệt là các quy định hỗ trợ cho hoạt động của Khu CNC tại các nước khá rõ ràng và mạch lạc. Đặc biệt, hai quốc gia cũng đã mạnh dạn và chủ động tiếp nhận các mô hình quản trị ngoài nhà nước cho Khu CNC. Cụ thể, hợp tác đối tác công tư là phương thức mà Singapore đã lựa chọn cho SSP trước đây và Onenorth hiện tại. Chính thực tiễn hoạt động của DaeDeok

Innopolis (Hàn Quốc) và Onenorth (Singapore) được giới thiệu tại chương này của luận án đã phản ánh điều này.

Cuối cùng, chương 4 dành toàn bộ dung lượng cho việc phân tích chủ trương phát triển khoa học - công nghệ và phát triển nền kinh tế thâm dụng tri thức của Việt Nam, thực trạng hoạt động của các Khu CNC quốc gia, thực trạng pháp luật và đặc biệt là các đề xuất cho việc xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động hiệu quả cho Khu CNC quốc gia.

Trên cơ sở các mục tiêu nghiên cứu được xác định, qua quá trình thực hiện, kết quả nghiên cứu đạt được của đề tài đã đóng góp một số điểm mới trong khoa học pháp lý về Khu CNC như sau:

1. Một là, tiếp cận đối tượng nghiên cứu trên cơ sở các lý thuyết có liên quan.

Đóng góp khoa học trước hết của Luận án là cung cấp phương thức tiếp cận đối với Khu CNC trên cơ sở các lý thuyết có liên quan. Thực tế, các nghiên cứu có liên quan về đề tài được công bố trước đây chỉ trình bày lý do cho sự hiện diện của các Khu CNC trên cơ sở đánh giá về đóng góp kinh tế của Khu đối với hoạt động kinh doanh và nền kinh tế. Với luận án, trên cơ sở hướng tiếp cận căn bản từ lý luận đến thực tiễn, nội dung đã phân tích lý do cho sự hiện diện của các Khu CNC trên cơ sở các lý thuyết kinh tế có liên quan, gồm lý thuyết về vai trò của khoa học, công nghệ đối với tri thức, lý thuyết về NIS và RIS và đặc biệt là đặt tiền đề để ghi nhận sự tồn tại độc lập của các Khu CNC trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, đề tài cũng đã trang bị cơ sở lý luận để từ đó tiếp cận và đưa ra những định hướng, đề xuất phù hợp trong xây dựng quy chế hoạt động Khu CNC sau đó.

2. Hai là, xác định rõ địa vị pháp lý của các Khu CNC cấp quốc gia.

Rõ ràng, hiệu quả hoạt động của một đơn vị kinh tế - pháp lý Khu CNC phụ thuộc rất nhiều vào địa vị pháp lý của đơn vị đó. Việc xác định và định vị sai địa vị pháp lý của đơn vị dẫn đến hậu quả là đơn vị kinh tế đó không có đầy đủ thẩm quyền và năng lực để tiến hành các hoạt động mang lại hiệu quả như những mục tiêu được đặt ra đối với họ. Hay nói cách khác, địa vị pháp lý không tương xứng có thể biến các mục tiêu hoạt động trở thành những ảo vọng xa vời. Trong khi đó, khả năng đóng góp và xu hướng phát triển của các Khu CNC không những được khẳng định về mặt lý thuyết mà còn về mặt thực tiễn kinh nghiệm của nhiều nước. Tình huống này hiện tại đang xảy ra đối với việc ghi nhận địa vị pháp lý của các Khu CNC tại Việt Nam, đặc biệt là Khu CNC TP.HCM.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề tài khẳng định, Khu CNC cấp quốc gia cần được xác định lại, tương xứng với “cấp quốc gia” hữu danh vô thực mà Chính phủ đang dành cho các Khu CNC như hiện nay. Đặc biệt, đề tài đã chỉ ra sự phân biệt đối xử trong quy chế pháp lý giữa các Khu CNC cùng cấp - cấp quốc gia. Từ đó, đề tài đã đưa ra lập luận để đề nghị Chính phủ áp dụng một chính sách chung, công bằng và không tính

phân biệt đối xử giữa các Khu, nhất là việc cần thiết phải áp dụng chính sách ứng xử cởi mở hơn đối với Khu CNC TP.HCM. Đây là đề xuất nhằm xoá bỏ tình trạng Chính phủ hiện đang áp dụng nhiều quy chế khác nhau cho cùng một loại Khu CNC quốc gia như hiện nay.

3. Ba là, đề xuất mô hình tăng cường quyền tự chủ cho các Khu CNC cấp quốc gia

Nhiều lý thuyết chỉ ra rằng, thể chế cởi mở và việc ghi nhận quyền tự quyết là con đường khai phóng, đưa các đơn vị kinh tế - pháp lý có tính độc lập vượt qua sức ỳ và phát triển vượt bậc. Điều này gần đây đã được phản ánh qua ý kiến của nhiều chuyên gia, tại nhiều đàn tìm kiếm giải pháp hướng ra cho TP.HCM hay các đơn vị kinh tế - hành chính đặc thù trong tương lai.

Các Khu CNC, mô hình phát triển trên cơ sở lý thuyết về phát triển nền kinh tế tri thức và thâm dụng khoa học công nghệ, cũng cần các tiền đề như thể chế pháp lý để tồn tại, hoạt động, phát triển và từ đó đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như sự tiến bộ chung của cộng đồng. Điều đặc biệt là quy chế pháp lý hoạt động hiệu quả đồng thời tăng cường quyền tự chủ cho các đơn vị cơ sở cũng đã và đang được vận dụng khá linh hoạt vào xã hội Việt Nam. Chính vì vậy, mô hình một Khu CNC với quyền tự chủ lớn hơn và quyền tự quyết rộng hơn là một đề xuất mới từ kết quả nghiên cứu của đề tài này.

4. Bốn là, các gợi ý về hoàn thiện khung pháp lý phù hợp

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã đưa ra các khuyến nghị về mặt chính sách cho quá trình nâng cao hiệu quả hoạt động của Khu CNC, đặc biệt là trên cơ sở mô hình tăng cường quyền tự chủ, tự quyết của khu như vừa đề cập tại điểm mới nói trên. Cụ thể, các đề xuất tiếp theo này nhằm hoàn thiện thể chế pháp lý liên quan đến các lĩnh vực pháp luật được lựa chọn nghiên cứu của đề tài (do giới hạn dung lượng thời gian): đất đai, vốn tài chính và hoạt động nghiên cứu phát triển, ươm tạo trong Khu CNC.

Về lĩnh vực đất đai: Đề tài đã đưa ra các đề xuất để giải quyết các vấn đề đang tồn tại là: (i) Ban quản lý Khu CNC đang chịu sự trói buộc không cần thiết khi đưa ra quyết định liên quan đến cấp quyền sử dụng đất và sử dụng đất trong Khu CNC, (ii) sự tham gia không cần thiết của cơ quan quản lý địa phương trong nhiều tình huống không cần thiết khi Khu CNC là đơn vị kinh tế - pháp lý cấp quốc gia và có quyền tự quyết nhất định như đã đề xuất, và (iii) nhiều quy định quản lý đất đai trong nội bộ Khu dành cho Khu chưa được thực hiện trôi chảy.

Về lĩnh vực vốn tài chính: Trên cơ sở tìm kiếm nguồn huy động tài chính một cách hợp lý cho Khu CNC hoạt động độc lập và tự quyết, đề tài đã tìm kiếm giải pháp nhằm (i) phân luồng việc kiểm soát nguồn thu giữa Khu CNC và cơ quan thuế, (ii) thực hiện đúng các quy định về chia sẻ tài chính trong thu ngân sách, và (iii) thúc đẩy quá trình

phát triển nguồn thu tại Khu CNC, thậm chí bằng các quyết định tự ưu đãi trong nội bộ khu, để tăng nguồn tài chính huy động cho Khu CNC mà không làm hoặc ít làm ảnh hưởng nhất đến mức thu ngân sách chung.

Về hoạt động nghiên cứu phát triển, ươm tạo: Đề tài đã tìm kiếm giải pháp để Khu CNC phát huy được năng lực của mình trong các hoạt động này. Nghiên cứu và phát triển có thể được xem là hoạt động quan trọng, đặc thù và lợi thế nhất của Khu CNC với các khu kinh tế khác. Điều này cũng đã được xác định trong các chiến lược phát triển của Khu CNC theo định hướng tạo môi trường để Nghiên cứu - Ươm mầm - Ứng dụng. Tuy nhiên, với địa vị pháp lý hiện tại, quy chế pháp lý hiện thời, mục tiêu và hoạt động động này đang đi vào ngõ cụt. Xác định các nguyên nhân nào và giải pháp nào giải quyết tình huống đó vì vậy là một điểm mới trong đóng góp của đề tài này với vấn đề nghiên cứu.

CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Bich Loan Le and Manh Hung Nguyen (2020). *Economic Theories on the Model of High Technology Parks and a Typical Example in Vietnam*. International Journal of Innovation, Creativity and Change (Tạp chí SCOPUS)

Lê Bích Loan, Châu Thị Khánh Vân (2019). *Thực tiễn áp dụng pháp luật về trao quyền sử dụng đất cho các nhà đầu tư trong Khu CNC quốc gia*, Tạp chí Công Thương.

Lê Bích Loan (2019). *Bức tranh tổng thể về Khu công viên khoa học & công nghệ và vài gợi ý cho Việt Nam*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Lê Bích Loan (2019). *Cần thống nhất Quy chế hoạt động của Ban quản lý các KCNC Quốc gia*, Tạp chí Khám phá.

Lê Bích Loan, Châu Thị Khánh Vân, Lâm Nguyễn Hải Long (2020). *Hướng giải quyết các vướng mắc trong thực thi pháp luật về kiểm soát môi trường trong Khu CNC quốc gia*, Tạp chí Công Thương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

- [1] Anderson Thomas and Dahlman Carl, *Korea and the Knowledge-Based Economy: Making the Transition* (Washington, DC: World Bank & OECD, 2000), 26, <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/13845>.
- [2] Sunyoung Yun and Joosung Lee, “Triple Helix-Based Institutional Analysis for Regional Innovation: Comparison of South Korea and Taiwan’s Science Parks,” *Asian Research Policy* 3, no. 2 (2012): 139, http://www.arpjournal.org/usr/browse/view_issues_detail.do?seq=78.
- [3] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks” (Brussels: European Commission, DG Research, 2008), 8.
- [4] Iztok Lesjak and Domen Bole, “Regional Collaborative Innovation Ecosystem STPs as Enablers in Globally Oriented Regional Areas of Collaborative Innovation” (The 34th IASP Annual World Conference on Science and Technology Parks, Istanbul, Turkey, 2017), 123, [http://research.cbs.dk/portal/en/publications/id\(418cc0d6-adb0-4e52-98e2-2193e5a388f3\).html](http://research.cbs.dk/portal/en/publications/id(418cc0d6-adb0-4e52-98e2-2193e5a388f3).html).
- [5] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 9.
- [6] Alberto Albahari et al., “Technology Parks versus Science Parks: Does the University Make the Difference?,” August 21, 2013, 13, <https://mpira.ub.uni-muenchen.de/49227/>.
- [7] Albahari et al., 24.
- [8] Albahari et al., 22.
- [9] Loo-Lee Sim et al., “Singapore’s Competitiveness as a Global City: Development Strategy, Institutions and Business Environment,” *Cities* 20, no. 2 (April 2003): 116, [https://doi.org/10.1016/S0264-2751\(02\)00119-1](https://doi.org/10.1016/S0264-2751(02)00119-1).
- [10] D.N.E. Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice* (European Commission. Directorate-General for Regional and Urban Policy, 2014), 32.
- [11] OECD, “The Knowledge-Based Economy,” General distribution (Paris: OECD, 1996), 18.
- [12] Sangwoo Shin, “Power, Policy and Conflict: The Politics of Regional System of Innovation in Gyeonggi Province, South Korea” (doctoral, University of Sussex, 2016), 26, <http://sro.sussex.ac.uk/59750/>.
- [13] Paul Anthony Samuelson, “A Theory of Induced Innovation along Kennedy-Weizsacker Lines,” in *The Collected Scientific Papers of Paul A. Samuelson* (MIT Press, 1972), 160.
- [14] Stanislaw Gomulka, *The Theory of Technological Change and Economic Growth* (London; New York: Routledge, 1990), 224.
- [15] Gomulka, 223.

- [16] Gomulka, 223–24.
- [17] Đang làm việc tại MIT.
- [18] Giáo sư Trường Đại học West Indies.
- [19] Charles Kennedy, “Induced Bias in Innovation and the Theory of Distribution,” *The Economic Journal* 74, no. 295 (1964): 541–47, <https://doi.org/10.2307/2228295>.
- [20] Nicholas Kaldor, “A Model of Economic Growth,” *The Economic Journal* 67, no. 268 (1957): 591, <https://doi.org/10.2307/2227704>.
- [21] Kaldor, 592–93.
- [22] Kaldor, 595.
- [23] Kaldor, 596 (Và xem thêm đô thị về đường cong thay đổi kỹ thuật ở trang 597).
- [24] Ekkehart Schlicht, Directed Technical Change and Capital Deepening: A Reconsideration of Kaldor’s Technical Progress Function, Munich Discussion Paper No. 2014, Department of Economics - University of Munich, 2014, 3.
- [25] Peter Skott, Kaldor’s Growth And Distribution Theory (Bern, Switzerland: Peter Lang, 1989), 107–8, <https://www.peterlang.com/view/product/41443>.
- [26] Ferdinando Targetti, Nicholas Kaldor: Key Contributions to Development Economics, Development and Change volume 36, issue 6, Institute of Social Studies, Erasmus University Rotterdam, Blackwell Publishing, 12/2005: 1185–1199, 3.
- [27] Paul M. Romer, “Increasing Returns and Long-Run Growth,” *Journal of Political Economy* 94, no. 5 (1986): 1034.
- [28] Romer, 1003.
- [29] Paul M. Romer, “Endogenous Technological Change,” *Journal of Political Economy* 98, no. 5 (1990): S71–102, 14.
- [30] Romer, 3,8.
- [31] Paul Romer, “Technologies, Rules, and Progress: The Case for Charter Cities,” Working Papers (eSocialSciences, April 2010), <https://ideas.repec.org/p/ess/wpaper/id2471.html>.
- [32] Munshi Naser Ibne Afzal, “Are Science Valleys and Clusters Panacea for a Knowledge Economy? An Investigation on Regional Innovation System (RIS) - Concepts, Theory and Empirical Analysis,” *Asian Research Policy* 4, no. 2 (July 30, 2013): 116.
- [33] Vernon W. Ruttan, “Sources of Technical Change: Induced Innovation, Evaluationary Theory and Path Dependence,” n.d., 60.
- [34] Ruttan, 34.
- [35] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 8.

- [36] Winston T. H. Koh and Poh Kam Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” *Technological Forecasting and Social Change* 72, no. 3 (2005): 258, <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2004.08.006>.
- [37] Luciano Boggio, “Growth and International Competitiveness in a ‘Kaldorian’ Perspective,” *Structural Change and Economic Dynamics* 7, no. 3 (September 1996): 310–11, [https://doi.org/10.1016/S0954-349X\(96\)00052-5](https://doi.org/10.1016/S0954-349X(96)00052-5).
- [38] OECD, “The Knowledge-Based Economy,” 13.
- [39] Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 258.
- [40] OECD, “The Knowledge-Based Economy,” 9.
- [41] OECD, 11.
- [42] OECD, 11.
- [43] Iztok Lesjak and Domen Bole, “Regional Collaborative Innovation Ecosystem STPs as Enablers in Globally Oriented Regional Areas of Collaborative Innovation,” 123.
- [44] Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 256.
- [45] Koh and Wong, 257.
- [46] Gomulka, *The Theory of Technological Change and Economic Growth*, 93.
- [47] Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 258.
- [48] Gomulka, *The Theory of Technological Change and Economic Growth*, 93.
- [49] OECD, “The Knowledge-Based Economy,” 14–15, 18.
- [50] OECD, 18.
- [51] OECD, 19,21.
- [52] Shin, “Power, Policy and Conflict,” 26.
- [53] Afzal, “Are Science Valleys and Clusters Panacea for a Knowledge Economy?,” 116.
- [54] Anderson Thomas and Dahlman Carl, 35-36.
- [55] Afzal, “Are Science Valleys and Clusters Panacea for a Knowledge Economy?,” 114.
- [56] Afzal, 114.
- [57] Gồm có nghiên cứu của Dosi [12], Freeman [13], Lundvall [14], Nelson [15] and Freeman and Soete [6], Etzkowitz and Leydesdorff [16], and Etzkowitz et al. [17]. Xem: Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 258.
- [58] OECD, “The Knowledge-Based Economy,” 21.

- [59] OECD, 16.
- [60] Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 258.
- [61] Samara, Georgiadis, and Bakouros, “The Impact of Innovation Policies on the Performance of National Innovation Systems,” 627.
- [62] Iztok Lesjak and Domen Bole, “Regional Collaborative Innovation Ecosystem STPs as Enablers in Globally Oriented Regional Areas of Collaborative Innovation,” 123.
- [63] Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, “The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs,” vol. 28 (The 28th IASP Annual World Conference on Science and Technology Parks, Hørsholm, Denmark, 2011), 1.
- [64] Shin, “Power, Policy and Conflict,” 11.
- [65] Shin, 12, 25.
- [66] Afzal, “Are Science Valleys and Clusters Panacea for a Knowledge Economy?,” 14–15.
- [67] Shin, “Power, Policy and Conflict,” 11.
- [68] Xem thêm bảng đối chiếu tại: Shin, 28.
- [69] Shin, 27.
- [70] Shin, 23-25.
- [71] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 8.
- [72] Afzal, “Are Science Valleys and Clusters Panacea for a Knowledge Economy?,” 14–15; European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 8.
- [73] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 8.
- [74] European Commission, Directorate-General for Research et al., 8.
- [75] Afzal, “Are Science Valleys and Clusters Panacea for a Knowledge Economy?,” 115–16.
- [76] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 19.
- [77] Afzal, “Are Science Valleys and Clusters Panacea for a Knowledge Economy?,” 14–15.
- [78] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 22-23.
- [79] Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 36; Francis C.C. Koh, Winston T.H. Koh, and Feichin Ted Tschang, “An Analytical Framework for Science Parks and Technology Districts with an

- Application to Singapore,” *Journal of Business Venturing* 20, no. 2 (March 2005): 219, <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2003.12.002>.
- [80] Koh, Koh, and Tschang, “An Analytical Framework for Science Parks and Technology Districts with an Application to Singapore,” 219.
- [81] Koh, Koh, and Tschang, 219.
- [82] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 19.
- [83] Koh, Koh, and Tschang, “An Analytical Framework for Science Parks and Technology Districts with an Application to Singapore,” 220–21.
- [84] Koh, Koh, and Tschang, 221.
- [85] Koh, Koh, and Tschang, 220–21.
- [86] Nếu muốn liệt kê nghiên cứu thì ở đây khá đầy đủ - Nghiên cứu xem xét một dãy tọa lạc về mặt địa lý, gồm có:
- Storey and Tether (1998) – bức tranh chung về STP ở châu Âu
 - Lofsten and Lindelof (2002, 2003) – Sweden
 - Athreye (2002) về sự tập trung và phát triển ở Cambridge science district;
 - Saxenian (2001a,b) về Hsinchu Technology District ở Taiwan
 - Bakouros et al. (2002) on science parks in Greece
 - Conceicao et al. (2002) on Italian technology parks
 - Kihlgren (2003) on the St. Petersburg Technology Park in Russia
 - Palmai (in press) on an innovation park in Hungary
 - Phillimore (1999) on the Western Australian Technology Park.
 - (Từ trang 235 có phụ lục liệt kê các nghiên cứu, và các quan điểm chính)
 - Ở góc độ thiết chế tổ chức, For instance,
 - Lofsten and Lindelof, 2003; Bakouros et al., 2002).
 - Westhead and Storey (1995) and Westhead and Batstone (1998) - The incubation aspect has been broadly addressed in the studies of science parks in the United Kingdom
 - Vedovello (1997) and Lofsten and Lindelof (2002) - The issues of financing and the role of universities.
- [87] Koh, Koh, and Tschang, “An Analytical Framework for Science Parks and Technology Districts with an Application to Singapore,” 220.
- [88] Afzal, “Are Science Valleys and Clusters Panacea for a Knowledge Economy?,” 116.

- [89] National Research Council, *Understanding Research, Science and Technology Parks: Global Best Practices*, ed. Charles W. Wessner, Report of a Symposium (Washington, DC: The National Academies Press, 2009), 129, <https://doi.org/10.17226/12546>.
- [90] Albahari et al., “Technology Parks versus Science Parks,” 15; Council, *Understanding Research, Science and Technology Parks: Global Best Practices*, 129.
- [91] Council, *Understanding Research, Science and Technology Parks: Global Best Practices*, 129–30.
- [92] Albahari et al., “Technology Parks versus Science Parks,” 13, 15.
- [93] Alberto Albahari, Salvador Pérez-Canto, and Paolo Landoni, “Science and Technology Parks Impacts on Tenant Organisations: A Review of Literature,” MPRA Paper (Munich University Library, Germany: Munich Personal RePEc Archive, September 1, 2010), 17–20, <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/41914/>.
- [94] Council, *Understanding Research, Science and Technology Parks: Global Best Practices*, 130.
- [95] Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 33.
- [96] Rocks L, “Nurturing Knowledge Ecosystems,” IASP Annual World Conference on Science and Technology Parks (the 28th IASP World Conference on Science and Technology Parks, Copenhagen, Hørsholm, Denmark: International Association of Science Park - IASP, 2011), 2, <https://www.iasp.ws/ref.aspx?id=8044&action=show>.
- [97] Albahari et al., “Technology Parks versus Science Parks,” 14.
- [98] Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 33.
- [99] Rowe, 33–34.
- [100] Rowe, 34.
- [101] Trang 35 có sơ đồ 3 bên của Khu và 3 chiều đánh giá hiệu quả rất hay, trang 36 có liệt kê các thể hệ STP. In the USA it is estimated²⁶ that just 25% of STPs achieved their goal of attracting and fostering R&D activity and contributing to job creation and economic growth. A second 25% became pure property developments contributing little to socio-economic change and 50% failed trang 50
- [102] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 23–24.
- [103] European Commission, Directorate-General for Research et al., 24.
- [104] Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 41.
- [105] Iztok Lesjak and Domen Bole, “Regional Collaborative Innovation Ecosystem STPs as Enablers in Globally Oriented Regional Areas of Collaborative Innovation,” 123.

- [106] Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 19–20.
- [107] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 67–68.
- [108] European Commission, Directorate-General for Research et al., 65.
- [109] European Commission, Directorate-General for Research et al., 65.
- [110] Iztok Lesjak and Domen Bole, “Regional Collaborative Innovation Ecosystem STPs as Enablers in Globally Oriented Regional Areas of Collaborative Innovation,” 125.
- [111] Albahari et al., “Technology Parks versus Science Parks,” 14.
- [112] Albahari et al., 14.
- [113] Albahari et al., 15.
- [114] Iztok Lesjak and Domen Bole, “Regional Collaborative Innovation Ecosystem STPs as Enablers in Globally Oriented Regional Areas of Collaborative Innovation,” 125.
- [115] Iztok Lesjak and Domen Bole, 127-128.
- [116] Chú ý chỗ này, vì bên EU có đề cập, bài setting up..
- [117] Iztok Lesjak and Domen Bole, “Regional Collaborative Innovation Ecosystem STPs as Enablers in Globally Oriented Regional Areas of Collaborative Innovation,” 127–28.
- [118] Thomas Farole and Gokhan Akinci (Editors), *Special Economic Zones: Progress, Emerging Challenges, and Future Directions*, World Bank, 2011, 3.
- [119] Kossof, Paul, *China's Pilot Free Trade Zone: Shanghai Free Trade Zone and the Potential Future of Free Trade Zones in Mainland China*, International Journal of Law and Legal Jurisprudence Studies (ISSN:2348-8212), Vol. 1, issue 7, 22/11/2014,1; Yeung, Horace W.H., *A Tale of Two Cities: Shenzhen and Shanghai – Rivalry or Division of Role?*,3.
- [120] Teifenbrun, Susan, *"U.S. Foreign Trade Zones and Chinese Free Trade Zones: A Comparative Analysis,"*42.
- [121] Albahari et al., “Technology Parks versus Science Parks,” 14.
- [122] Alicia Hinojosa, “New Areas of Technology an Innovation in the STP Future Development,” vol. 28 (The 28th IASP Annual World Conference on Science and Technology Parks, Hørsholm, Denmark, 2011), 4, [http://research.cbs.dk/portal/en/publications/id\(418cc0d6-adb0-4e52-98e2-2193e5a388f3\).html](http://research.cbs.dk/portal/en/publications/id(418cc0d6-adb0-4e52-98e2-2193e5a388f3).html).
- [123] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 56.
- [124] European Commission, Directorate-General for Research et al., 8.
- [125] Trường ĐH Luật TP.HCM, *Giáo Trình Luật Hành Chính*, 363–64.

- [126] Rowe, 36; Koh, Koh, and Tschang, “An Analytical Framework for Science Parks and Technology Districts with an Application to Singapore,” 219.
- [127] Koh, Koh, and Tschang, “An Analytical Framework for Science Parks and Technology Districts with an Application to Singapore,” 219.
- [128] David Rowe, “Evolution Applies to Science Parks Too,” in *IASP. Conference 2001 (XVIII IASP World Conference on Science & Technology Parks, Bilbao (Spain), 2001)*, 118–19.
- [129] Muhammad Umer Wasim, “Factors for Science Park Planning,” *World Technopolis Review* 3, no. 2 (June 2014): 97, <https://doi.org/10.7165/wtr2014.3.2.97>.
- [130] Wasim, 97.
- [131] Council, *Understanding Research, Science and Technology Parks: Global Best Practices*, 128.
- [132] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 55.
- [133] European Commission, Directorate-General for Research et al., 51.
- [134] European Commission, Directorate-General for Research et al., 88.
- [135] European Commission, Directorate-General for Research et al., 55.
- [136] European Commission, Directorate-General for Research et al., 5.
- [137] European Commission, Directorate-General for Research et al., 5, 27.
- [138] European Commission, Directorate-General for Research et al., 25.
- [139] Council, *Understanding Research, Science and Technology Parks: Global Best Practices*, 128.
- [140] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 58.
- [141] Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 37.
- [142] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 58.
- [143] Hamid Nosratabadi, Sanaz Pourdarab, and Mohammad Abbasian, “Evaluation of Science and Technology Parks by Using Fuzzy Expert System,” *The Journal of Mathematics and Computer Science* 2, no. 4 (2011): 595.
- [144] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 58.
- [145] Bank, “International Good Practice for Establishment of Sustainable IT Parks,” 25.
- [146] WB, 25.
- [147] European Commission, Directorate-General for Research et al., “Regional Research Intensive Clusters and Science Parks,” 59.

- [148] European Commission, Directorate-General for Research et al., 58.
- [149] Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 37-38; European Commission, Directorate-General for Research et al., "Regional Research Intensive Clusters and Science Parks," 58.
- [150] Nosratabadi, Pourdarab, and Abbasian, "Evaluation of Science and Technology Parks by Using Fuzzy Expert System," 595.
- [151] European Commission, Directorate-General for Research et al., "Regional Research Intensive Clusters and Science Parks," 58.
- [152] European Commission, Directorate-General for Research et al., 58.
- [153] Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 37–38.
- [154] European Commission, Directorate-General for Research et al., "Regional Research Intensive Clusters and Science Parks," 59.
- [155] Koh, Koh, and Tschang, "An Analytical Framework for Science Parks and Technology Districts with an Application to Singapore," 220.
- [156] European Commission, Directorate-General for Research et al., "Regional Research Intensive Clusters and Science Parks," 59.
- [157] Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 40.
- [158] Phillip H. Phan, Donald S. Siegel, and Mike Wright, "Science Parks and Incubators: Observations, Synthesis and Future Research," *Special Issue on Science Parks and Incubators* 20, no. 2 (March 1, 2005): 168, <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2003.12.001>.
- [159] Rowe, *Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice*, 40.
- [160] Rowe, 40.
- [161] Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, "The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs," 4.
- [162] David Rowe, "Evolution Applies to Science Parks Too," 119.
- [163] David Rowe, 119.
- [164] WB, "International Good Practice for Establishment of Sustainable IT Parks," 25.
- [165] European Commission, Directorate-General for Research et al., "Regional Research Intensive Clusters and Science Parks," 64.
- [166] Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, "The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs," 6.

- [167] Rowe, Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice, 42.
- [168] Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, "The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs," 5.
- [169] Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, 5.
- [170] European Commission, Directorate-General for Research et al., "Regional Research Intensive Clusters and Science Parks," 63.
- [171] WB, "International Good Practice for Establishment of Sustainable IT Parks," 25.
- [172] Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, "The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs," 7.
- [173] Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, 2.
- [174] European Commission, Directorate-General for Research et al., "Regional Research Intensive Clusters and Science Parks," 63.
- [175] European Commission, Directorate-General for Research et al., 64.
- [176] European Commission, Directorate-General for Research et al., 64.
- [177] "Beyond Park Boundaries: Creating an Integrated Community to Embed the Benefits of Innovation in Science Park Localities," in *Creating Advantage through Network Relations*, n.d., 8.
- [178] Koh and Wong, "Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore's Economic Strategy," 258.
- [179] Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, "The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs," 4.
- [180] Rowe, Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice, 24.
- [181] Rowe, 25.
- [182] Jukka Viitanen, Martti Launonen, and Kosti Launonen, "The Global Best Practice in STP Development: Case Study Research for Developing the Next Generation Innovation Hubs," 4.
- [183] Rowe, Setting Up, Managing and Evaluating EU Science and Technology Parks: An Advice and Guidance Report on Good Practice, 46.
- [184] Rowe, 14–15.
- [185] Rowe, 48.
- [186] Martti Launonen and Jukka Viitanen, *Hubconcepts: The Global Best Practice for Managing Innovation Ecosystems and Hubs* (Finland: Hubconcepts Inc., 2011), 168, <http://ci.nii.ac.jp/ncid/BB08225264>.
- [187] Shin, "Power, Policy and Conflict," 71.

- [188] Shin, 71.
- [189] Shin, 73.
- [190] Shin, 75.
- [191] Shin, 76.
- [192] Shin, 77–78.
- [193] Shin, 80–81.
- [194] Shin, 81–82.
- [195] Shin, 89.
- [196] Shin, 12, 88-89, 117.
- [197] Launonen and Viitanen, Hubconcepts, 168.
- [198] Shin, “Power, Policy and Conflict,” 117–18.
- [199] Anderson Thomas and Dahlman Carl, Korea and the Knowledge-Based Economy: Making the Transition (Washington, DC: World Bank & OECD, 2000), 95, <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/13845>.
- [200] Shin, “Power, Policy and Conflict,” 39–40.
- [201] Shin, 40–41.
- [202] Shin, 21.
- [203] Shin, 22.
- [204] Shin, 26.
- [205] Shin, 26.
- [206] Điều 26 - 28, Korea, “Special Act on Promotion of Special Research and Development Zones” (2015).
- [207] Korea, Điều 58-2 và 59.
- [208] Anderson Thomas and Dahlman Carl, Korea and the Knowledge-Based Economy: Making the Transition, 2000, 110.
- [209] Điều 64-66, Korea, Special Act on Promotion of Special Research and Development Zones.
- [210] Launonen and Viitanen, Hubconcepts, 168.
- [211] Launonen and Viitanen, 171.
- [212] Launonen and Viitanen, 171.
- [213] Ki-Seok Kwon et al., “Has Globalization Strengthened South Korea’s National Research System? National and International Dynamics of the Triple Helix of Scientific Co-Authorship Relationships in South Korea,” *Scientometrics* 90, no. 1 (January 2012): 17, <https://doi.org/10.1007/s11192-011-0512-9>.

- [214] Sunyoung Yun and Joosung Lee, "Triple Helix-Based Institutional Analysis for Regional Innovation: Comparison of South Korea and Taiwan's Science Parks," *Asian Research Policy*, Korea 3, no. 2 (2012): 143, <http://www.arpjournal.org/>; Launonen and Viitanen, *Hubconcepts*, 168.
- [215] Launonen and Viitanen, *Hubconcepts*, 172.
- [216] Launonen and Viitanen, 168–70.
- [217] Yun and Lee, "Triple Helix-Based Institutional Analysis for Regional Innovation," 2012, 144.
- [218] Launonen and Viitanen, *Hubconcepts*, 170.
- [219] Yun and Lee, "Triple Helix-Based Institutional Analysis for Regional Innovation," 2012, 144; Launonen and Viitanen, *Hubconcepts*, 170.
- [220] Yun and Lee, "Triple Helix-Based Institutional Analysis for Regional Innovation," 44.
- [221] Launonen and Viitanen, *Hubconcepts*, 170.
- [222] Yun and Lee, "Triple Helix-Based Institutional Analysis for Regional Innovation," 2012, 144.
- [223] Yun and Lee, 146.
- [224] Anderson Thomas and Dahlman Carl, *Korea and the Knowledge-Based Economy: Making the Transition*, 2000, 25.
- [225] Yun and Lee, "Triple Helix-Based Institutional Analysis for Regional Innovation," 2012, 150.
- [226] Anderson Thomas and Dahlman Carl, *Korea and the Knowledge-Based Economy: Making the Transition*, 2000, 104.
- [227] Yun and Lee, "Triple Helix-Based Institutional Analysis for Regional Innovation," 2012, 150.
- [228] Yun and Lee, 150–51.
- [229] Kwon et al., "Has Globalization Strengthened South Korea's National Research System?" 18–19.
- [230] Yun and Lee, "Triple Helix-Based Institutional Analysis for Regional Innovation," 2012, 144.
- [231] Anderson Thomas and Dahlman Carl, *Korea and the Knowledge-Based Economy: Making the Transition*, 2000, 100.
- [232] Yun and Lee, "Triple Helix-Based Institutional Analysis for Regional Innovation," 2012, 151.
- [233] Anderson Thomas and Dahlman Carl, *Korea and the Knowledge-Based Economy: Making the Transition*, 2000, 105-106.
- [234] Toh Mun Heng and Jiang Bo, "Singapore Making Progress as a 'Brain Gain' Nation," *SERI Quarterly* 5, no. 3 (July 2012): 44.
- [235] Koh and Wong, "Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore's Economic Strategy," 270; Nguyen Minh Trang, "Impacts of FDI on Technology Upgrade and Employment of Singapore and Malaysia, Lesson for Vietnam" (Master Thesis, Victoria University of Wellington, 2013), 57.

- [236] Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 270; Nguyen Minh Trang, “Impacts of FDI on Technology Upgrade and Employment of Singapore and Malaysia, Lesson for Vietnam,” 57–58.
- [237] Su-Ann Mae Phillips and Henry Wai-chung Yeung, “A Place for R&D? The Singapore Science Park,” *Urban Studies* 40, no. 4 (April 2003): 714, <https://doi.org/10.1080/0042098032000065263>.
- [238] Mae Phillips and Wai-chung Yeung, 714.
- [239] Council, *Understanding Research, Science and Technology Parks: Global Best Practices*, 57–58.
- [240] Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 277.
- [241] Koh and Wong, 269.
- [242] Sim et al., “Singapore’s Competitiveness as a Global City,” 116.
- [243] Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 269.
- [244] Koh and Wong, 275.
- [245] Sim et al., “Singapore’s Competitiveness as a Global City,” 118.
- [246] Lim Swee Say, “National Arches of Singapore” (April 20, 2000).
- [247] Trevor Monroe, “The National Innovation Systems of Singapore and Malaysia,” *Discussed paper* (US: Institute Troy, New York., 2006), 7.
- [248] Monroe, 10; Ang How Ghee, “Science and Technology in Singapore,” *ASEAN Journal on Science and Technology for Development* 1, no. 1 (1984): 90, <https://doi.org/10.29037/ajstd.284>.
- [249] Mae Phillips and Wai-chung Yeung, “A Place for R&D?,” 714-715.
- [250] Jieming Zhu, “Industrial Globalisation and Its Impact on Singapore’s Industrial Landscape,” *Habitat International* 26, no. 2 (June 2002): 184, [https://doi.org/10.1016/S0197-3975\(01\)00042-X](https://doi.org/10.1016/S0197-3975(01)00042-X).
- [251] Philip Cho and Dave Valler, “Singapore as Science ’Scape and Ethnoscape,” *Urban Science* 1, no. 4 (November 20, 2017): 4, <https://doi.org/10.3390/urbansci1040033>; Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 279.
- [252] Kara Mackay, “Positioning the Western Cape Province as a Knowledge Hub: An Exploratory Study” (Southern African Development Research Network (SADRN), South Africa: Services Sector Development Thematic Working Group; TIPS, BIDPA and UoM, 2009), 36–39, <https://www.tips.org.za/research-archive/trade-and-industry/southern-african-development-research-network-sadrn/item/1923-positioning-the-western-cape-province-as-a-knowledge>

hub-an-exploratory-study; Zhu, “Industrial Globalisation and Its Impact on Singapore’s Industrial Landscape,” 189.

- [253] Monroe, “The National Innovation Systems of Singapore and Malaysia,” 10.
- [254] Arthur Aw, “Singapore: The One-North Project” (2005), 3–8.
- [255] Arthur Aw, 6.
- [256] Monroe, “The National Innovation Systems of Singapore and Malaysia,” 11.
- [257] Monroe, 16.
- [258] Mae Phillips and Wai-chung Yeung, “A Place for R&D?,” 714-715.
- [259] Nhưng từ năm 2001, sau khi SSP III được xây dựng, quản lý các SSP được JTC chuyển giao cho Ascendas cũng là công ty con của JTC và được thành lập trên cơ sở sáp nhập Arcasia với các đơn vị trực thuộc khác của JTC. Xem: Sun Sheng Han, “Global City Making in Singapore: A Real Estate Perspective,” *Progress in Planning - PROG PLANN* 64 (August 1, 2005): 125, <https://doi.org/10.1016/j.progress.2005.01.001>.
- [260] Mae Phillips and Wai-chung Yeung, 717-718.
- [261] Mae Phillips and Wai-chung Yeung, 717.
- [262] Mae Phillips and Wai-chung Yeung, 717–18.
- [263] Mae Phillips and Wai-chung Yeung, 718–19.
- [264] Khái niệm này được xây dựng như một sự hiện diện của thiết chế (institution) - “một loạt các thiết chế các loại khác nhau (bao gồm các công ty, tổ chức tài chính; các phòng thương mại địa phương; cơ quan đào tạo; buôn bán các hiệp hội; chính quyền địa phương; cơ quan phát triển; trung tâm đổi mới; cơ quan văn thư; công đoàn; cơ quan chính phủ cung cấp mặt bằng, đất đai và cơ sở hạ tầng; tổ chức dịch vụ kinh doanh; tiếp thị các bằng) để cung cấp cơ sở cho sự phát triển các hoạt động thực tiễn của địa phương cụ thể và các đại diện tập thể”. Xem: Sim et al., “Singapore’s Competitiveness as a Global City,” 117.
- [265] Mae Phillips and Wai-chung Yeung, “A Place for R&D?,” 722–24.
- [266] Sim et al., “Singapore’s Competitiveness as a Global City,” 119.
- [267] Koh and Wong, 275; A*STAR, “20 Years of Science and Technology in Singapore” (Singapore: A*Star Commemorative Publication, The Agency for Science, Technology and Research, 2011), 34, 35, 42.
- [268] Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 275.
- [269] Monroe, “The National Innovation Systems of Singapore and Malaysia,” 9.
- [270] Monroe, 9; Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 275–76.

- [271] Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 279.
- [272] Koh and Wong, 279.
- [273] A*STAR, “20 Years of Science and Technology in Singapore,” 55, 60.
- [274] Monroe, “The National Innovation Systems of Singapore and Malaysia,” 7–8.
- [275] A*STAR, “20 Years of Science and Technology in Singapore,” 84–86.
- [276] Heng and Bo, “Singapore Making Progress as a ‘Brain Gain’ Nation,” 46–47.
- [277] MTI, “Science & Technology 2010 Plan: Sustaining Innovation-Driven Growth” (Singapore: Ministry of Trade and Industry, February 2006), 25, 28.
- [278] A*STAR, “Science & Technology 2015 Plan: Step 2015” (Singapore: Agency of Science, Technology and Research, May 2011), 34.
- [279] Monroe, “The National Innovation Systems of Singapore and Malaysia,” 10, 17; Nguyen Minh Trang, “Impacts of FDI on Technology Upgrade and Employment of Singapore and Malaysia, Lesson for Vietnam,” 59, 68–69.
- [280] Mackay, “TIPS - Positioning the Western Cape Province as a Knowledge Hub,” 36–39; Koh and Wong, “Competing at the Frontier: The Changing Role of Technology Policy in Singapore’s Economic Strategy,” 80.
- [281] Heng and Bo, “Singapore Making Progress as a ‘Brain Gain’ Nation,” 46; Nguyen Minh Trang, “Impacts of FDI on Technology Upgrade and Employment of Singapore and Malaysia, Lesson for Vietnam,” 67.
- [282] A*STAR, “20 Years of Science and Technology in Singapore,” 95–110.
- [283] A*STAR, “20 Years of Science and Technology in Singapore,” 146.

B. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

- [284] UBND TP.HCM, “Quyết Định 07/2017/QĐ-UBND Ban Hành Quy Chế Tổ Chức Hoạt Động Ban Quản Lý Khu CNC Hồ Chí Minh” (2017).
- [285] TTCP, “Quyết Định 1980/QĐ-TTg Thành Lập Ban Quản Lý Khu CNC Đà Nẵng” (2010).
- [286] TTCP, “Quyết Định 68/2014/QĐ-TTg về Nhiệm vụ, Quyền Hạn và Cơ Cấu Tổ Chức Bộ Máy Quản Lý Khu CNC Hòa Lạc” (2014).
- [287] TTCP, “Quyết Định 09/2019/QĐ-TTg về Nhiệm vụ, Quyền Hạn và Cơ Cấu Tổ Chức Bộ Máy Quản Lý Khu CNC Hòa Lạc” (2019).
- [288] Phạm Hồng Thái, Nguyễn Minh Hà (chủ biên), Luật Hành Chính Việt Nam (NXB. ĐHQG Hà Nội, 2017), 262–65.

- [289] Trường ĐH Luật Hà Nội, Giáo Trình Luật Hiến Pháp Việt Nam (Hà Nội: NXB. Công an nhân dân, 2017), 338; Trường ĐH Luật TP.HCM, Giáo Trình Luật Hiến Pháp Việt Nam (TP.HCM: NXB. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, 2017), 260.
- [290] Bộ tư pháp (Viện Khoa học pháp lý), Từ Điển Luật Học (Hà nội: NXB. Từ điển Bách Khoa và NXB. Tư pháp, 2006), 642.
- [291] Nguyễn Cửu Việt, Giáo Trình Luật Hành Chính (Hà nội: NXB. Chính trị quốc gia, 2008), 269.
- [292] Nguyễn Cửu Việt, 256.
- [293] Trường ĐH Luật Hà Nội, Giáo Trình Luật Hành Chính (Hà nội: NCB. Công an nhân dân, 2017), 269-390; Trường ĐH Luật Hà Nội, Giáo Trình Luật Hành Chính (Hà nội: NCB. Công an nhân dân, 1997), 273-344; Trường ĐH Luật Hà Nội, Giáo Trình Luật Hành Chính (Hà nội: NXB. Công an nhân dân, 2000), 201-268.
- [294] Phạm Hồng Thái, Nguyễn Minh Hà (chủ biên), Luật Hành Chính Việt Nam.
- [295] Trường ĐH Luật TP.HCM, Giáo Trình Luật Hành Chính (TP.HCM: NXB. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, 2017), 238.
- [296] Trường ĐH Luật TP.HCM, 410.
- [297] Trường ĐH Luật TP.HCM, 370.
- [298] Nguyễn Cửu Việt, Giáo Trình Luật Hành Chính, 19.
- [299] WB, “Vai Trò Của Nhà Nước Trong Phát Triển Kinh Tế Việt Nam: Chương Trình Nghị Sự Đề Xuất Nhằm Xây Dựng Một Nhà Nước Kiến Tạo Để Thúc Đẩy Một Nền Kinh Tế Cạnh Tranh và Hiệu Quả Hơn” (Hà Nội: Ngân hàng thế giới và Chính phủ Úc, 2015), 16–17.
- [300] WB, 17–18.
- [301] Đoàn Thị Lan Anh, “Một số khía cạnh pháp lý của quản lý Nhà nước đối với Doanh nghiệp Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam” (Luận án tiến sĩ, Khoa Luật, ĐHQG Hà Nội, 2012), 88.
- [302] WB, “Vai Trò Của Nhà Nước Trong Phát Triển Kinh Tế Việt Nam: Chương Trình Nghị Sự Đề Xuất Nhằm Xây Dựng Một Nhà Nước Kiến Tạo Để Thúc Đẩy Một Nền Kinh Tế Cạnh Tranh và Hiệu Quả Hơn,” 19.
- [303] Ngô Thành Can (chủ biên), Đoàn Văn Dũng, Hành Chính Nhà Nước và Cải Cách Hành Chính Nhà Nước (Hà nội: NXB. Tư pháp, 2016), 251.
- [304] Nguyễn Hồng Sơn and Vương Quân Hoàng, “‘Chức Năng Kinh Tế’ và ‘Chức Năng Quản Lý Kinh Tế’ Của Nhà Nước,” Kinh Tế và Dự Báo, Hướng tới ĐH Đảng toàn quốc lần thứ XII, 48 (October 25, 2015): 1.
- [305] Nguyễn Hồng Sơn and Vương Quân Hoàng, 4, 1.
- [306] Bộ nội vụ, “Tài Liệu Bồi Dưỡng ngạch Chuyên Viên Chính” (Bộ nội vụ, 2013), 227.
- [307] Bộ nội vụ, 231.

- [308] Bộ nội vụ, 217–20.
- [309] Bộ nội vụ, 235–38.
- [310] Nguyễn Cửu Việt, Giáo Trình Luật Hành Chính, 48.
- [311] Trường ĐH Luật Hà Nội, Giáo Trình Luật Hành Chính (Hà Nội: NXB Công An Nhân Dân, 2008), 101, 104.
- [312] Bộ nội vụ, “Tài Liệu Bồi Dưỡng Ngạch Chuyên Viên” (Bộ nội vụ, 2013), 231.
- [313] Trường ĐH Luật Hà Nội, Giáo Trình Luật Hành Chính, 2017, 97.
- [314] Vũ Thành Tự Anh, “Phân cấp quản lý kinh tế ở Việt Nam: Nhìn từ góc độ thể chế,” Đối thoại chính sách (Ủy ban Kinh tế - Quốc hội, December 31, 2012), 1–2.
- [315] Vũ Thành Tự Anh, 2–3.
- [316] TW Đảng, “Văn Kiện ĐH Đảng Toàn Quốc Toàn Tập - Tập 47,” n.d., 747.
- [317] Nguyễn Cửu Việt, Giáo Trình Luật Hành Chính, 49–50.
- [318] Vũ Thành Tự Anh, “Phân cấp quản lý kinh tế ở Việt Nam,” 5–7.
- [319] Ngô Thành Can (chủ biên), Đoàn Văn Dũng, Hành Chính Nhà Nước và Cải Cách Hành Chính Nhà Nước, 325.
- [320] Phạm Duy Nghĩa, “Phân Cấp Quản Lý Trong Lĩnh Vực Kinh Tế: Cơ Sở Lý Luận, Thực Trạng và Giải Pháp,” n.d., 222.
- [321] Phạm Duy Nghĩa, “Phân Cấp Quản Lý Trong Lĩnh Vực Kinh Tế: Cơ Sở Lý Luận, Thực Trạng và Giải Pháp.”
- [322] Vũ Thành Tự Anh, 1-2.
- [323] Ngô Thành Can (chủ biên), Đoàn Văn Dũng, Hành Chính Nhà Nước và Cải Cách Hành Chính Nhà Nước, 325–27.
- [324] Phạm Duy Nghĩa, “Phân Cấp Quản Lý Trong Lĩnh Vực Kinh Tế: Cơ Sở Lý Luận, Thực Trạng và Giải Pháp,” 330–31.
- [325] Phạm Duy Nghĩa, 2.
- [326] Phạm Duy Nghĩa, 4–5.
- [327] Phạm Duy Nghĩa, 12.
- [328] WB, “Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010: Các Thể chế Hiện đại,” Hội nghị nhóm các nhà tư vấn tài trợ cho Việt Nam (Hà Nội: Ngân hàng thế giới, December 2009), 2.
- [329] Điều này lý giải vì sao có thể có nhiều cách tiếp cận khác nhau về sự phát triển của một nền kinh tế cho chu kỳ lịch sử này.
- [330] Trao đổi và phỏng vấn qua email.
- [331] Nguyen Minh Trang, “Impacts of FDI on Technology Upgrade and Employment of Singapore and Malaysia, Lesson for Vietnam,” 79.

- [332] Nguyen Minh Trang, “Impacts of FDI on Technology Upgrade and Employment of Singapore and Malaysia, Lesson for Vietnam,” 65.
- [333] Nguyen Minh Trang, “Impacts of FDI on Technology Upgrade and Employment of Singapore and Malaysia, Lesson for Vietnam,” 59, 68–69; Monroe, “The National Innovation Systems of Singapore and Malaysia,” 10, 17.
- [334] Nguyen Minh Trang, “Impacts of FDI on Technology Upgrade and Employment of Singapore and Malaysia, Lesson for Vietnam,” 65–66.
- [335] Đây là thông tin người viết thu nhận qua trao đổi email trực tiếp với đại diện cơ quan quản lý STP của Singapore.
- [336] Nguyen Minh Trang, “Impacts of FDI on Technology Upgrade and Employment of Singapore and Malaysia, Lesson for Vietnam.”
- [337] Nguyen Minh Trang, “Impacts of FDI on Technology Upgrade and Employment of Singapore and Malaysia, Lesson for Vietnam,” 59.
- [338] TW Đảng, “Văn Kiện ĐH Đảng Toàn Quốc Lần Thứ VI,” December 18, 1986.
- [339] TW Đảng, “Văn Kiện ĐH Đảng Toàn Quốc Lần Thứ VII,” 1991.
- [340] TW Đảng.
- [341] Công nghệ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm: Quốc hội, “Luật Khoa Học và Công Nghệ 2000” (2000) Khoản 2 điều 2]; Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm: Quốc hội, “Luật Khoa Học và Công Nghệ 2013”(2013] (Khoản 2 điều 3).
- [342] Phạm Văn Dũng, Giáo Trình Kinh Tế Chính Trị Mác-Lênin, n.d., 194.
- [343] TW Đảng, “Văn Kiện ĐH Đảng Toàn Quốc Lần Thứ IX,” 2000, 185–86.
- [344] Phạm Văn Dũng, Giáo Trình Kinh Tế Chính Trị Mác-Lênin, 183, 186.
- [345] TW Đảng, “Văn Kiện ĐH Đảng Toàn Quốc Lần Thứ VII,” NXB CTQG, Hà Nội, 1996, 105, 189.
- [346] TW Đảng, “Văn Kiện ĐH Đảng Toàn Quốc Lần Thứ IX,” NXB. CTQG, Hà Nội, 206, 203.
- [347] Tính đến năm 2017, có 73 dự án đầu tư vào Khu CNC Hòa Lạc. Đặc biệt, đã có 36 dự án đi vào hoạt động và 10 dự án khác đang xây dựng. Nhiều trường đại học và trung tâm nghiên cứu, kỹ thuật và công nghệ thông tin đã trở thành thành viên của Khu. Đại học FPT, Đại học KH&CN Hà Nội, Đại học Việt - Nhật, Trung tâm kỹ thuật Oto Nissan, Viện nghiên cứu Viettel và Viện KH&CN Việt – Hàn là những đơn vị tiêu biểu đang hoạt động tại Khu CNC Hòa Lạc. Mặc dù hoạt động ở nhiều lĩnh vực như công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, công nghệ sinh học, y sinh, vật liệu mới, tự động hóa, vật liệu liên ngành, năng lực, giáo dục và đào tạo... diện tích không gian sử dụng của các dự án nói trên chỉ chiếm khoảng 340 hecta, và con số doanh thu của toàn khu trong năm 2015 chỉ đạt được 6.000 tỷ đồng. Khu CNC Hòa Lạc, “Báo Cáo Hoạt Động Năm 2017” (Khu CNC Hòa Lạc, 2017).

- [348] Khu CNC Đà Nẵng, “Báo Cáo Hoạt Động Năm 2017” (Khu CNC Đà Nẵng, 2017).
- [349] Viet Solution, “Giới Thiệu Công Viên Phần Mềm Quang Trung,” accessed May 7, 2019, <https://www.qtsc.com.vn/gioi-thieu> (truy cập ngày 3/5/2019).
- [350] Solution (truy cập ngày 3/5/2019).
- [351] Solution (truy cập ngày 3/5/2019).
- [352] ITP-GROUP, “Khu Công Nghệ Phần Mềm - Đại Học Quốc Gia Hồ Chí Minh,” accessed May 7, 2019, <http://www.vnu-itp.edu.vn/vi/gioi-thieu.html> (truy cập ngày 4/5/2019).
- [353] ITP-GROUP (truy cập ngày 4/5/2019).
- [354] Báo cáo nhận Huân chương lao động hạng nhất năm 2017, trang 1.
- [355] HTP, “Báo Cáo Hoạt Động Năm 2019” (HTP, 2019).
- [356] HTP.
- [357] HTP.
- [358] Chính phủ, “Nghị Định 36/1997/NĐ-CP Ban Hành Quy Chế Khu Công Nghiệp, Khu Chế Xuất và Khu CNC” (1997).
- [359] Chính phủ, “Nghị Định 99/2003/NĐ-CP về Quy Chế Khu CNC” (2003).
- [360] Quốc hội, “Luật Công Nghệ Thông Tin 2006” (2006); Quốc hội, “Luật Công Nghệ Cao 2008” (2008); Quốc hội, “Luật Chuyển Giao Công Nghệ Cao 2017” (2017).
- [361] Quốc hội, Luật Khoa học và Công nghệ 2000; Quốc hội, Luật Khoa học và Công nghệ 2013.
- [362] TTCP, Quyết định 68/2014/QĐ-TTg về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Khu CNC Hòa Lạc.
- [363] TTCP, Quyết định 1980/QĐ-TTg thành lập Ban Quản lý Khu CNC Đà Nẵng.
- [364] TTCP, “Quyết Định 1979/QĐ-TTg về Thành Lập và Quy Chế Hoạt Động Của Khu CNC Đà Nẵng” (2010).
- [365] TTCP, “Nghị Định 74/2017/NĐ-CP Quy Định Cơ Chế, Chính Sách Đặc Thù Đối Với Khu CNC Hòa Lạc” (2017).
- [366] TTCP, Quyết định 09/2019/QĐ-TTg về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Khu CNC Hòa Lạc.
- [367] Điều 1: TTCP, Quyết định 68/2014/QĐ-TTg về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Khu CNC Hòa Lạc; Điều 1: TTCP, Quyết định 09/2019/QĐ-TTg về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Khu CNC Hòa Lạc.
- [368] UBND TP.HCM, Quyết định 07/2017/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức hoạt động Ban Quản lý Khu CNC Hồ Chí Minh.
- [369] TTCP, “Quyết Định 68/2014/QĐ-TTg Nhiệm vụ Quyền Hạn Cơ Cấu Tổ Chức Ban Quản Lý Khu CNC Hòa Lạc” (2014); TTCP, Quyết định 1980/QĐ-TTg thành lập Ban Quản lý Khu

- CNC Đà Nẵng; Điều 1 của các văn bản: UBND TP.HCM, Quyết định 07/2017/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức hoạt động Ban Quản lý Khu CNC Hồ Chí Minh.
- [370] Điều 3 Quy chế, được ban hành bởi UBND TP.HCM, Quyết định 07/2017/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức hoạt động Ban Quản lý Khu CNC Hồ Chí Minh.
- [371] Điều 4 TTCP, Quyết định 1980/QĐ-TTg thành lập Ban Quản lý Khu CNC Đà Nẵng.
- [372] Điều 4 TTCP, Quyết định 68/2014/QĐ-TTg nhiệm vụ quyền hạn cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu CNC Hòa Lạc.
- [373] Khoản 2 điều 91 Quốc hội, “Luật Đất đai 2003” (2003).
- [374] Khoản 2 điều 150 Quốc hội, “Luật Đất đai 2013” (2013).
- [375] Điều 105 Quốc hội.
- [376] Khoản 3 điều 12 Chính phủ, “Nghị Định 35/2017/NĐ-CP Thu Tiền Sử Dụng Đất Thu Tiền Thuê Đất Thuê Mặt Nước Khu Kinh Tế Công Nghệ Cao” (2017).
- [377] BQL HTP, “Báo Cáo Nhận Huân Chương Lao Động Hạng Nhất Năm 2017” (HTP, 2017), 8.
- [378] Điều 15 và điều 11 Chính phủ, “Nghị Định 35/2017/NĐ-CP Thu Tiền Sử Dụng Đất Thu Tiền Thuê Đất Thuê Mặt Nước Khu Kinh Tế Công Nghệ Cao” (2017).
- [379] UBND TP.HCM, “Quyết Định Số 4712/QĐ-UBND Ủy Quyền Cho Các Sở Ngành, UBND Quận, Huyện Thực Hiện Một Số Nhiệm vụ, Quyền Hạn Của UBND TP” (2018).
- [380] Bộ TNMT, “Thông Tư Số 27/2015/TT-BTNMT về Đánh Giá Môi Trường Chiến Lược, Đánh Giá Tác Động Môi Trường và Kế Hoạch Bảo vệ Môi Trường” (2015).
- [381] Chính phủ, “Nghị Định Số 18/2015/NĐ-CP về Quy Hoạch Bảo vệ Môi Trường, Đánh Giá Môi Trường Chiến Lược, Đánh Giá Tác Động Môi Trường và Kế Hoạch Bảo vệ Môi Trường;” (2015).
- [382] UBND TP.HCM, “Quyết Định 3927/QĐ-UBND về Thành Lập Vườn Ươm Doanh Nghiệp Công Nghệ Trong Khu CNC TP.HCM” (2006).
- [383] BQL HTP, “Báo Cáo Nhận Huân Chương Lao Động Hạng Nhất Năm 2017,” 14.
- [384] BQL HTP, 14.
- [385] BQL HTP, 13–15.
- [386] Mục II.2. Xem: TW Đảng, “Văn Kiện ĐH Đảng Toàn Quốc Lần Thứ XII,” 28/1 2016.
- [387] Đoạn 5 Mục IV.4 Phương hướng. Xem: TW Đảng.
- [388] Đoạn 6 Mục IV.4 Phương hướng. Xem: TW Đảng.
- [389] Đoạn 7 Mục IV.4. Phương hướng. Xem: TW Đảng.
- [390] Mục I điều 1. Xem: TTCP, “Quyết Định 792/QĐ-TTg Phê Duyệt Quy Hoạch Tổng Thể Phát Triển Khu CNC Đến Năm 2020 và Định Hướng Đến Năm 2030” (2015).
- [391] Mục I điều 1. Xem: TTCP.

- [392] Mục III điều 1. Xem: TTCP.
- [393] Điểm 1 Mục II Điều 1. Xem: TTCP.
- [394] Mục III điều 1. Xem: TTCP.
- [395] Mục III điều 1. Xem: TTCP.
- [396] Phương Loan (pv), “TS. Vũ Thành TỰ Anh: ‘Đặc khu kinh tế phải là phòng thí nghiệm cho cải cách thể chế,’” Zing.vn, August 12, 2017, <https://news.zing.vn/zingnews-post770881.html>.
- [397] Nguyen Minh Trang, “Impacts of FDI on Technology Upgrade and Employment of Singapore and Malaysia, Lesson for Vietnam,” 59.
- [398] HTP, “Nghiên Cứu Khả Thi Thành Lập Vườn Ươm Trong Khu CNC” (Khu CNC TP.HCM, 2005), 41.
- [399] HTP, “Nghiên Cứu Khả Thi Thành Lập Vườn Ươm Trong Khu CNC” (Khu CNC TP.HCM, 2005), 41.
- [400] CP, “Nghị Định 90/2001/NĐ-CP về Trợ Giúp Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa” (2001).
- [401] Điểm b khoản 4 điều 7 tại: CP, “Nghị Định 56/2009/NĐ-CP về Trợ Giúp Phát Triển Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa” (2009).
- [402] Điểm c khoản 4 điều 7 tại: CP.